



FROM



Danh Mục Thuốc 2024

Có hiệu lực vào ngày 1 tháng 1 năm 2024



Ambetter.AZcompletehealth.com

Giới Thiệu về Danh Mục Thuốc

DANH MỤC THUỐC

Danh mục thuốc Ambetter from Arizona Complete Health, hay còn gọi là Danh Sách Thuốc Theo Toa, là tài liệu hướng dẫn về các loại thuốc gốc và thuốc biệt dược hiện có đã được Cục Quản Lý Thực Phẩm và Dược Phẩm Hoa Kỳ (FDA) phê duyệt và được đài thọ thông qua quyền lợi thuốc theo toa của quý vị. Thuốc gốc có cùng thành phần hoạt chất như thuốc biệt dược và nên được coi là điều trị bước một. FDA yêu cầu thuốc gốc phải an toàn và có tác dụng giống như thuốc biệt dược. Nếu không có sẵn thuốc gốc, có thể có nhiều hơn một loại thuốc biệt dược để điều trị bệnh trạng. Thuốc biệt dược ưu tiên được liệt kê ở Bậc 2 giúp xác định các loại thuốc biệt dược là các phương án điều trị phù hợp về mặt lâm sàng, an toàn và tiết kiệm chi phí, nếu thuốc gốc trong danh mục thuốc không phù hợp với bệnh trạng của quý vị.

Xin lưu ý rằng Danh Mục Thuốc không phải là một danh sách đầy đủ các thuốc được quyền lợi thuốc kê toa của quý vị đài thọ. Không phải tất cả các dạng bào chế hoặc hàm lượng của một loại thuốc đều có thể được đài thọ. Danh sách này được đánh giá và cập nhật định kỳ và có thể thay đổi. Thuốc có thể được bổ sung hoặc xóa khỏi danh sách, hoặc yêu cầu bổ sung có thể được đưa vào để có thể phê duyệt việc tiếp tục sử dụng một loại thuốc cụ thể.

Các thiết kế chương trình quyền lợi thuốc kê toa cụ thể có thể không bao gồm một số sản phẩm hoặc danh mục nhất định, bất kể chúng xuất hiện trong tài liệu này hay không. Vui lòng kiểm tra quyền lợi của quý vị để biết các giới hạn về bảo hiểm và khoản chia sẻ chi phí cho thuốc của quý vị.

Chú Thích Trong Danh Sách Thuốc:

Thuốc biệt dược được liệt kê bằng CHỮ IN HOA và thuốc gốc được liệt kê bằng chữ in thường. Các loại thuốc được đài thọ theo các bậc đồng thanh toán khác nhau tùy thuộc vào quyền lợi của quý vị:

- Bậc 0** - Không có khoản đồng thanh toán cho những loại thuốc được sử dụng vì mục đích phòng ngừa và được Đạo Luật Bảo Vệ Bệnh Nhân và Chăm Sóc Sức Khỏe Giá Cả Phải Chăng quy định. Một số loại thuốc chọn lọc bao gồm thuốc tránh thai đường uống, vitamin D, axit folic cho phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ, aspirin không cần toa (OTC) và các sản phẩm cai thuốc lá có thể được đài thọ theo bậc này. Áp dụng một số giới hạn về độ tuổi và giới tính.
- Bậc 1_A** - Khoản đồng thanh toán thấp nhất cho một số loại thuốc chọn lọc mang lại giá trị lớn nhất so với các loại thuốc khác được sử dụng để điều trị các bệnh trạng tương tự. Một số thuốc không cần toa (OTC) chọn lọc có thể được đài thọ theo bậc này.
- Bậc 1_B** - Khoản đồng thanh toán thấp cho những loại thuốc mang lại giá trị lớn so với các loại thuốc khác được sử dụng để điều trị các bệnh trạng tương tự. Một số thuốc không cần toa (OTC) chọn lọc có thể được đài thọ theo bậc này.
- Bậc 2** - Khoản đồng thanh toán trung bình đài thọ các loại thuốc biệt dược thường có giá cả phải chăng hơn hoặc có thể được ưu tiên hơn so với các loại thuốc khác để điều trị các bệnh trạng tương tự.
- Bậc 3** - Khoản đồng thanh toán cao đài thọ các loại thuốc biệt dược có giá cao hơn và thuốc gốc không được ưu tiên. Bậc này cũng có thể đài thọ các loại thuốc không chuyên khoa không có trong Danh Sách Thuốc Theo Toa nhưng đã được phê duyệt bảo hiểm.
- Bậc 4** - Khoản đồng thanh toán cao nhất dành cho các loại thuốc “chuyên khoa” dùng để điều trị các bệnh trạng phức tạp, mạn tính có thể cần xử lý, bảo quản hoặc quản lý lâm sàng đặc biệt. Các thuốc theo toa được đài thọ theo bậc chuyên khoa có thể được yêu cầu mua tại nhà thuốc tham gia vào các hệ thống “chuyên khoa” hoặc “bệnh máu khó đông” của Ambetter. Để biết thêm thông tin về các nhà thuốc trong các hệ thống “chuyên khoa” hoặc “bệnh máu khó đông” của chúng tôi, vui lòng tham khảo phần thông tin nhà thuốc trên trang web của Ambetter.
- Bậc 6** - Bảo hiểm cho bậc này dành cho thuốc điều trị ung thư hoặc thuốc chống ung thư. Khoản chia sẻ chi phí được thiết lập tương đương với khoản chia sẻ chi phí quyền lợi y tế của hội viên.

Sự Ủy Quyền Trước đối với Các Loại Thuốc Không Thuộc Danh Mục Thuốc

Để có được sự ủy quyền trước đối với một loại thuốc không thuộc danh mục thuốc, nhà cung cấp của quý vị phải điền vào mẫu đơn Ủy Quyền Trước. Bộ phận Dịch Vụ Nhà Thuốc sẽ phản hồi qua fax hoặc điện thoại trong vòng 24 giờ kể từ khi nhận được tất cả thông tin cần thiết đối với các yêu cầu khẩn cấp và trong vòng 72 giờ đối với các yêu cầu không khẩn cấp, trừ khi luật tiểu bang yêu cầu phản hồi nhanh hơn. Nếu yêu cầu không được phê duyệt, thông báo từ chối sẽ có phần giải thích rõ ràng về các lý do cụ thể dẫn đến việc từ chối yêu cầu ủy quyền trước hoặc nếu yêu cầu không đầy đủ, phần giải thích sẽ chỉ rõ thông tin quan trọng còn thiếu cần thiết để hoàn thành yêu cầu.

Các Từ Viết Tắt trong Danh Mục Thuốc:

| Từ viết tắt | Thuật ngữ | Ý nghĩa |
|-------------|----------------------------|--|
| AL | Giới Hạn về Độ Tuổi | Một số loại thuốc chỉ được đòi hỏi cho một số độ tuổi nhất định. |
| QL | Giới Hạn Số Lượng | Một số loại thuốc chỉ được đòi hỏi cho một lượng nhất định. |
| PA | Sự Ủy Quyền Trước | Bác sĩ của quý vị phải xin Ambetter phê duyệt trước khi một số loại thuốc được đòi hỏi. |
| ST | Liệu Pháp Từng Bước | Trong một số trường hợp, quý vị trước tiên phải dùng thử một số loại thuốc nhất định trước khi Ambetter đòi hỏi cho một loại thuốc khác để điều trị bệnh trạng của quý vị. Ví dụ: nếu cả Thuốc A và Thuốc B đều điều trị cho bệnh trạng của quý vị, Ambetter có thể không đòi hỏi cho Thuốc B trừ khi quý vị dùng thử Thuốc A trước. |
| NF | Không thuộc danh mục thuốc | Sản phẩm này không được đòi hỏi trừ khi quý vị hoặc nhà cung cấp của quý vị yêu cầu một trường hợp ngoại lệ. Các loại thuốc thay thế được liệt kê bên cạnh sản phẩm không được đòi hỏi. |
| RX/OTC | Thuốc Theo Toa và OTC | Những loại thuốc này được sản xuất ở cả dạng theo toa và không cần toa (OTC). |
| SP | Thuốc Chuyên Khoa | Những sản phẩm này là Thuốc Chuyên Khoa có thể có yêu cầu đặc biệt khi mua thuốc. |
| SF | Chia Nhỏ Lượng Thuốc | Ban đầu, một số loại thuốc nhất định có thể chỉ được cung cấp với các lượng nhỏ đủ dùng trong 15 ngày cho đến khi tình trạng của quý vị ổn định sau khi dùng thuốc. Sau khi quý vị đã dùng thuốc được 90 ngày, hạn chế này có thể không còn được áp dụng nữa. |

Nhóm Thuốc Opioid:

Các loại thuốc được xác định trong danh mục thuốc theo yêu cầu “**Các lần mua thuốc đầu tiên được giới hạn ở lượng thuốc đủ dùng trong 7 ngày**” cho phép tối đa hai lần mua thuốc cho lượng thuốc đủ dùng trong 7 ngày trong bất kỳ khoảng thời gian 28 ngày nào và tối đa tổng lượng thuốc dùng trong 28 ngày không liên tục trong bất kỳ khoảng thời gian 90 ngày nào. Giới hạn này áp dụng theo hình thức tích lũy cho tất cả các loại thuốc opioid được mua. Đối với những lần mua thuốc vượt quá các giới hạn này, nhà cung cấp của quý vị có thể gửi yêu cầu Ủy Quyền Trước.

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|---|-----------|-----------------------|
| ADHD/ANTI-NARCOLEPSY/ANTI-OBESITY/ANOREXIANTS - Drugs to Treat ADHD, Sleep and Eating Disorders | | |
| Amphetamines | | |
| <i>amphetamine-dextroamphetamine CP24</i> 3.75 MG-3.75 MG-3.75 MG-3.75 MG | 1B | |
| <i>amphetamine-dextroamphetamine CP24</i> 1.25 MG-1.25 MG-1.25 MG-1.25 MG, 2.5 MG-2.5 MG-2.5 MG-2.5 MG | 1B | QL(1 ea daily) |
| <i>amphetamine-dextroamphetamine CP24</i> 5 MG-5 MG-5 MG-5 MG, 6.25 MG-6.25 MG-6.25 MG-6.25 MG, 7.5 MG-7.5 MG-7.5 MG-7.5 MG | 1B | QL(2 ea daily) |
| <i>amphetamine-dextroamphetamine TABS</i> 7.5 MG-7.5 MG-7.5 MG-7.5 MG | 1B | QL(2 ea daily) |
| <i>amphetamine-dextroamphetamine TABS</i> 1.25 MG-1.25 MG-1.25 MG-1.25 MG, 1.875 MG-1.875 MG-1.875 MG-1.875 MG, 2.5 MG-2.5 MG-2.5 MG-2.5 MG, 3.125 MG-3.125 MG-3.125 MG-3.125 MG, 3.75 MG-3.75 MG-3.75 MG-3.75 MG, 5 MG-5 MG-5 MG-5 MG | 1B | QL(3 ea daily) |
| <i>dextroamphetamine sulfate CP24</i> 10 MG, 15 MG | 1B | QL(4 ea daily) |
| <i>dextroamphetamine sulfate CP24</i> 5 MG | 1B | |
| <i>dextroamphetamine sulfate TABS</i> 5 MG, 10 MG | 1B | QL(4 ea daily) |
| <i>lisdexamfetamine dimesylate CAPS</i> | 1B | QL(1 ea daily); ST |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|--|-----------|---|
| <i>methamphetamine hcl</i> | 1B | QL(5 ea daily); AL(At least 6 yrs old) |
| VYVANSE CAPS | 3 | QL(1 ea daily); ST |
| Anorexiants Non-Amphetamine | | |
| <i>phendimetrazine tartrate TABS</i> | 1B | PA |
| <i>phentermine hcl CAPS</i> | 1B | PA |
| Anti-Obesity Agents | | |
| CONTRAVE | 3 | QL(4 ea daily); PA |
| Attention-Deficit/Hyperactivity Disorder (ADHD) Agents | | |
| <i>atomoxetine hcl</i> 60 MG, 80 MG, 100 MG | 1B | QL(1 ea daily); AL(At least 6 yrs old) |
| <i>atomoxetine hcl</i> 10 MG, 18 MG, 25 MG, 40 MG | 1B | QL(2 ea daily); AL(At least 6 yrs old) |
| <i>clonidine hcl (adhd)</i> TB12 | 1B | |
| <i>guanfacine hcl (adhd)</i> | 1B | QL(1 ea daily); AL(At least 6 yrs old) |
| Dopamine and Norepinephrine Reuptake Inhibitors (DNRIs) | | |
| SUNOSI 75 MG | 3 | QL(2 ea daily); PA |
| SUNOSI 150 MG | 3 | QL(1 ea daily); PA |
| Stimulants - Misc. | | |
| <i>armodafinil</i> | 1B | QL(1 ea daily); AL(At least 17 yrs old); PA |
| <i>dexmethylphenidate hcl CP24</i> | 1B | QL(1 ea daily) |
| <i>dexmethylphenidate hcl TABS</i> | 1B | QL(2 ea daily); AL(At least 6 yrs old) |
| <i>methylphenidate hcl CP24</i> 20 MG, 40 MG | 1B | AL(At least 6 yrs old) |
| <i>methylphenidate hcl CP24</i> | 1B | |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|--|-----------|---|
| <i>methylphenidate hcl CP24 30 MG</i> | 1B | QL(3 ea daily); AL(At least 6 yrs old) |
| <i>methylphenidate hcl CPCR</i> | 1B | QL(1 ea daily); AL(At least 6 yrs old) |
| <i>methylphenidate hcl SOLN</i> | 1B | QL(30 ml daily); AL(At least 6 yrs old) |
| <i>methylphenidate hcl TABS 5 MG</i> | 1B | QL(6 ea daily); AL(At least 6 yrs old) |
| <i>methylphenidate hcl TABS 10 MG, 20 MG</i> | 1B | QL(5 ea daily); AL(At least 6 yrs old) |
| <i>methylphenidate hcl TB24 36 MG, 54 MG</i> | 1B | QL(2 ea daily); AL(At least 6 yrs old) |
| <i>methylphenidate hcl TB24 27 MG</i> | 1B | QL(1 ea daily); AL(At least 6 yrs old) |
| <i>methylphenidate hcl TBCR 18 MG, 27 MG</i> | 1B | QL(1 ea daily); AL(At least 6 yrs old) |
| <i>methylphenidate hcl TBCR 10 MG, 20 MG</i> | 1B | QL(3 ea daily); AL(At least 6 yrs old) |
| <i>methylphenidate hcl TBCR 36 MG, 54 MG</i> | 1B | QL(2 ea daily); AL(At least 6 yrs old) |
| <i>methylphenidate PTCH</i> | 1B | QL(1 ea daily); PA |
| <i>modafinil 200 MG</i> | 1B | QL(2 ea daily); PA |
| <i>modafinil 100 MG</i> | 1B | QL(1 ea daily); PA |
| RELEXXII TBCR 27 MG | 2 | QL(1 ea daily); AL(At least 6 yrs old) |
| RELEXXII TBCR 36 MG, 54 MG | 2 | QL(2 ea daily); AL(At least 6 yrs old) |
| ALLERGENIC EXTRACTS/BIOLOGICALS MISC | | |
| Allergenic Extracts | | |
| GRASTEK SUBL | 3 | PA |
| AMEBICIDES | | |
| Amebicides | | |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|--|-----------|--|
| SOLOSEC | 3 | PA |
| AMINOGLYCOSIDES - Drugs to Treat Bacterial Infections | | |
| Aminoglycosides | | |
| <i>amikacin sulfate SOLN 1 GM/4ML, 500 MG/2ML</i> | 1B | |
| ARIKAYCE | 4 | PA |
| <i>gentamicin in saline 0.8 MG/ML-0.9 %, 1 MG/ML-0.9 %, 1.2 MG/ML-0.9 %, 1.6 MG/ML-0.9 %</i> | 1B | |
| <i>gentamicin sulfate IJ 40 MG/ML, 80 MG/2ML</i> | 1B | |
| <i>neomycin sulfate TABS</i> | 1B | |
| <i>streptomycin sulfate SOLR</i> | 3 | |
| <i>tobramycin sulfate SOLN IJ 10 MG/ML, 40 MG/ML, 80 MG/2ML</i> | 1B | |
| <i>tobramycin NEBU</i> | 4 | QL(280 ml per 56 days retail; 280 ml per 56 days mail); PA |
| ANALGESICS - ANTI-INFLAMMATORY - Drugs to Treat Pain, Swelling, Muscle and Joint Conditions | | |
| Antirheumatic - Enzyme Inhibitors | | |
| RINVOQ | 4 | QL(1 ea daily); PA |
| XELJANZ XR TB24 | 4 | QL(1 ea daily); PA |
| XELJANZ SOLN | 4 | QL(20 ml daily); PA |
| XELJANZ TABS 10 MG | 4 | QL(2 ea daily); PA |
| XELJANZ TABS 5 MG | 4 | QL(2 ea daily); SP; PA |
| Antirheumatic Antimetabolites | | |
| METHOTREXATE | 6 | QL(1.714 ea daily); SP; PA |
| Anti-TNF-alpha - Monoclonal Antibodies | | |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits | Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|---|-----------|--|--|-----------|--|
| ADALIMUMAB-ADAZ SOAJ | 4 | QL(0.086 ml daily); PA | HUMIRA PEN PNKT 80 MG/0.8ML | 4 | QL(0.072 ea daily); PA |
| ADALIMUMAB-ADAZ SOSY | 4 | QL(0.086 ml daily); PA | HUMIRA PEN-PS/UV STARTER PNKT | 4 | 1 rtl pack lmt amt; 180 rtl pack lmt day(s); 1 mail pack lmt amt; 180 mail pack lmt day(s); PA |
| CYLTEZO STARTER PACKAGE FOR CROHNS DISEASE/UC/HS AJKT | 4 | QL(0.215 ea daily); PA | HUMIRA PSKT | 4 | QL(0.143 ea daily); PA |
| CYLTEZO STARTER PACKAGE FOR PSORIASIS AJKT | 4 | QL(0.143 ea daily); PA | SIMPONI ARIA SOLN | 4 | PA |
| CYLTEZO AJKT | 4 | QL(0.215 ea daily); PA | Gold Compounds | | |
| CYLTEZO PSKT 10 MG/0.2ML | 4 | QL(0.072 ea daily); PA | RIDAURA | 3 | QL(3 ea daily) |
| CYLTEZO PSKT 20 MG/0.4ML, 40 MG/0.8ML | 4 | QL(0.215 ea daily); PA | Interleukin-1 Blockers | | |
| HADLIMA PUSHTOUCH SOAJ | 4 | QL(0.086 ml daily); PA | ARCALYST | 4 | QL(0.286 ea daily); SP; PA |
| HADLIMA PUSHTOUCH SOAJ | 4 | QL(0.172 ml daily); PA | Interleukin-6 Receptor Inhibitors | | |
| HADLIMA SOSY | 4 | QL(0.086 ml daily); PA | KEVZARA SOAJ | 4 | QL(0.082 ml daily); PA |
| HADLIMA SOSY | 4 | QL(0.172 ml daily); PA | KEVZARA SOSY | 4 | QL(0.082 ml daily); PA |
| HUMIRA PEDIATRIC CROHNS DISEASE STARTER PACK PSKT 80 MG/0.8ML | 4 | 1 rtl pack lmt amt; 180 rtl pack lmt day(s); 1 mail pack lmt amt; 180 mail pack lmt day(s); PA | Nonsteroidal Anti-inflammatory Agents (NSAIDs) | | |
| HUMIRA PEN-CD/UC/HS STARTER PNKT | 4 | 1 rtl pack lmt amt; 180 rtl pack lmt day(s); 1 mail pack lmt amt; 180 mail pack lmt day(s); PA | <i>celecoxib</i> | 1B | QL(2 ea daily) |
| HUMIRA PEN-PEDIATRIC UC STARTER PACK PNKT | 4 | 1 rtl pack lmt amt; 180 rtl pack lmt day(s); 1 mail pack lmt amt; 180 mail pack lmt day(s); PA | <i>diclofenac potassium TABS 50 MG</i> | 1B | |
| HUMIRA PEN PNKT | 4 | QL(0.143 ea daily); PA | <i>diclofenac sodium TB24</i> | 1B | |
| | | | <i>diclofenac sodium TBEC</i> | 1B | |
| | | | <i>diclofenac w/ misoprostol TBEC</i> | 1B | |
| | | | <i>etodolac CAPS</i> | 1B | |
| | | | <i>etodolac TABS</i> | 1B | |
| | | | <i>fenoprofen calcium TABS</i> | 1B | QL(4 ea daily); ST |
| | | | <i>flurbiprofen TABS</i> | 1B | |
| | | | <i>ibuprofen SUSP 100 MG/5ML</i> | 1B | RX/OTC |
| | | | <i>ibuprofen TABS 400 MG, 600 MG</i> | 1A | |
| | | | <i>ibuprofen TABS 800 MG</i> | 1B | |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|--|-----------|---|
| <i>indomethacin CAPS 25 MG, 50 MG</i> | 1B | |
| <i>indomethacin CPCR</i> | 1B | |
| <i>ketoprofen CAPS 50 MG</i> | 1B | |
| <i>ketorolac tromethamine TABS</i> | 1B | QL(0.667 ea daily) |
| <i>meclofenamate sodium CAPS</i> | 1B | |
| <i>mefenamic acid CAPS</i> | 1B | QL(6 ea daily); ST |
| <i>meloxicam TABS</i> | 1A | QL(1 ea daily) |
| <i>nabumetone</i> | 1B | |
| <i>naproxen sodium TABS 550 MG</i> | 1B | |
| <i>naproxen SUSP</i> | 1B | PA |
| <i>naproxen TABS</i> | 1B | |
| <i>naproxen TBEC 500 MG</i> | 1B | QL(3 ea daily) |
| <i>oxaprozin TABS</i> | 1B | |
| <i>piroxicam CAPS</i> | 1B | |
| <i>sulindac TABS</i> | 1B | |
| <i>tolmetin sodium CAPS</i> | 1B | |
| <i>tolmetin sodium TABS 600 MG</i> | 1B | |
| Phosphodiesterase 4 (PDE4) Inhibitors | | |
| <i>OTEZLA TABS</i> | 4 | QL(2 ea daily); PA |
| <i>OTEZLA TBPk</i> | 4 | 1 rtl pack lmt amt; 180 rtl pack lmt day(s); PA |
| Pyrimidine Synthesis Inhibitors | | |
| <i>leflunomide</i> | 1B | QL(1 ea daily) |
| Soluble Tumor Necrosis Factor Receptor Agents | | |
| <i>ENBREL MINI SOCT</i> | 4 | QL(0.146 ml daily); PA |
| <i>ENBREL SURECLICK SOAJ</i> | 4 | QL(0.146 ml daily); PA |
| <i>ENBREL SOLN</i> | 4 | QL(0.146 ml daily); PA |
| <i>ENBREL SOLR</i> | 4 | QL(0.286 ea daily); SP; PA |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|--|-----------|--|
| <i>ENBREL SOSY 25 MG/0.5ML</i> | 4 | QL(0.146 ml daily); PA |
| <i>ENBREL SOSY 50 MG/ML</i> | 4 | QL(0.286 ml daily); SP; PA |
| ANALGESICS - NonNarcotic - Drugs to Treat Pain, Muscle and Joint Conditions | | |
| Analgesic Combinations | | |
| <i>butalbital-acetaminophen-caffeine CAPS 40 MG-50 MG-300 MG</i> | 1B | QL(6 ea daily) |
| <i>butalbital-acetaminophen-caffeine CAPS 40 MG-50 MG-325 MG</i> | 1B | |
| <i>butalbital-acetaminophen-caffeine TABS 40 MG-50 MG-325 MG</i> | 1B | QL(6 ea daily) |
| <i>butalbital-acetaminophen TABS 50 MG-325 MG</i> | 1B | QL(6 ea daily) |
| <i>butalbital-aspirin-caffeine CAPS</i> | 1B | QL(4 ea daily) |
| Salicylates | | |
| <i>aspirin CHEW</i> | 0 | AL(At least 45 yrs old - Up to 79 yrs old) |
| <i>aspirin TABS 325 MG</i> | 0 | AL(At least 45 yrs old - Up to 79 yrs old) |
| <i>aspirin TBEC 81 MG</i> | 0 | AL(At least 45 yrs old - Up to 79 yrs old) |
| <i>aspirin TBEC 325 MG</i> | 1A | |
| <i>diflunisal TABS</i> | 1B | |
| <i>salsalate</i> | 1B | |
| ANALGESICS - OPIOID - Drugs to Treat Pain, Muscle and Joint Conditions | | |
| Opioid Agonists | | |
| <i>codeine sulfate TABS 30 MG</i> | 1B | New starts limited to 7 day supply |
| <i>CODEINE SULFATE TABS</i> | 1B | New starts limited to 7 day supply |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits | Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|---|-----------|--|--|-----------|--|
| <i>fentanyl citrate LPOP</i> | 1B | QL(4 ea daily); PA | <i>methadone hcl TBSO</i> | 1B | QL(2 ea daily) |
| <i>fentanyl PT72 12 MCG/HR, 25 MCG/HR, 50 MCG/HR, 75 MCG/HR, 100 MCG/HR</i> | 1B | QL(0.34 ea daily) | <i>morphine sulfate CP24 20 MG, 30 MG, 50 MG, 60 MG, 80 MG, 100 MG</i> | 1B | QL(2 ea daily); PA |
| <i>hydromorphone hcl LIQD</i> | 1B | New starts limited to 7 day supply | <i>morphine sulfate SOLN OR 20 MG/5ML</i> | 1B | New starts limited to 7 day supply; QL(50 ml daily) |
| <i>hydromorphone hcl SOLN IJ 10 MG/ML, 50 MG/5ML, 500 MG/50ML</i> | 1B | | <i>morphine sulfate SOLN OR 10 MG/5ML</i> | 1B | New starts limited to 7 day supply; QL(100 ml daily) |
| <i>hydromorphone hcl TABS</i> | 1B | New starts limited to 7 day supply; QL(8 ea daily) | <i>morphine sulfate SOLN IJ 0.5 MG/ML, 1 MG/ML</i> | 1B | |
| <i>hydromorphone hcl TB24 8 MG, 12 MG, 16 MG</i> | 1B | QL(2 ea daily); PA | <i>morphine sulfate TABS</i> | 1B | New starts limited to 7 day supply; QL(6 ea daily) |
| <i>hydromorphone hcl TB24 32 MG</i> | 1B | QL(1 ea daily); PA | <i>morphine sulfate TBCR</i> | 1B | QL(2 ea daily) |
| <i>levorphanol tartrate TABS 2 MG</i> | 1B | New starts limited to 7 day supply | NUCYNTA ER TB12 | 2 | QL(2 ea daily); PA |
| <i>meperidine hcl SOLN IJ 25 MG/ML, 50 MG/ML, 100 MG/ML</i> | 1B | | NUCYNTA TABS | 2 | QL(6 ea daily); PA |
| <i>meperidine hcl SOLN OR 50 MG/5ML</i> | 1B | New starts limited to 7 day supply; QL(500 ml per fill retail) | <i>oxycodone hcl T12A 10 MG, 20 MG, 40 MG, 80 MG</i> | 3 | QL(2 ea daily); PA |
| <i>meperidine hcl TABS 50 MG</i> | 1B | QL(6 ea daily) | <i>oxycodone hcl TABS</i> | 1B | New starts limited to 7 day supply; QL(12 ea daily) |
| <i>methadone hcl CONC</i> | 1B | QL(10 ml daily) | <i>oxymorphone hcl TABS</i> | 1B | QL(12 ea daily); PA |
| <i>methadone hcl SOLN OR 5 MG/5ML</i> | 1B | QL(100 ml daily) | <i>oxymorphone hcl TB12 40 MG</i> | 1B | QL(4 ea daily); PA |
| <i>methadone hcl SOLN OR 10 MG/5ML</i> | 1B | QL(50 ml daily) | <i>oxymorphone hcl TB12 5 MG, 7.5 MG, 10 MG, 15 MG, 20 MG, 30 MG</i> | 1B | QL(2 ea daily); PA |
| <i>methadone hcl SOLN IJ 10 MG/ML</i> | 1B | | SUBSYS LIQD 100 MCG | 3 | QL(3 ea daily); PA |
| METHADONE HCL SOLN IJ | 1B | | SUBSYS LIQD 800 MCG, 1200 MCG, 1600 MCG | 3 | QL(8 ea daily); PA |
| <i>methadone hcl TABS 10 MG</i> | 1B | QL(10 ea daily) | SUBSYS LIQD 200 MCG, 400 MCG, 600 MCG | 3 | QL(4 ea daily); PA |
| <i>methadone hcl TABS 5 MG</i> | 1B | QL(4 ea daily) | <i>tramadol hcl TABS 50 MG</i> | 1A | New starts limited to 7 day supply; QL(8 ea daily) |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits | Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|---|-----------|--|---|-----------|---|
| <i>tramadol hcl TB24</i> | 1B | QL(1 ea daily) | <i>hydrocodone-acetaminophen TABS 325 MG-10 MG, 325 MG-5 MG, 325 MG-7.5 MG</i> | 1B | New starts limited to 7 day supply; QL(12 ea daily) |
| <i>XTAMPZA ER</i> | 2 | QL(2 ea daily); PA | <i>hydrocodone-acetaminophen TABS 300 MG-10 MG, 300 MG-5 MG, 300 MG-7.5 MG</i> | 1B | New starts limited to 7 day supply; QL(13 ea daily) |
| Opioid Combinations | | | <i>hydrocodone-ibuprofen 10 MG-200 MG, 5 MG-200 MG</i> | 1B | PA |
| <i>acetaminophen w/ codeine SOLN</i> | 1A | New starts limited to 7 day supply; QL(75 ml daily) | <i>hydrocodone-ibuprofen 7.5 MG-200 MG</i> | 1B | New starts limited to 7 day supply; QL(5 ea daily) |
| <i>acetaminophen w/ codeine TABS 30 MG-300 MG</i> | 1A | New starts limited to 7 day supply; QL(12 ea daily) | <i>oxycodone w/ acetaminophen TABS 325 MG-10 MG, 325 MG-5 MG, 325 MG-7.5 MG</i> | 1B | New starts limited to 7 day supply; QL(12 ea daily) |
| <i>acetaminophen w/ codeine TABS 15 MG-300 MG</i> | 1B | New starts limited to 7 day supply; QL(13 ea daily) | <i>tramadol-acetaminophen</i> | 1B | New starts limited to 7 day supply; QL(8 ea daily) |
| <i>acetaminophen w/ codeine TABS 60 MG-300 MG</i> | 1B | New starts limited to 7 day supply; QL(6 ea daily) | Opioid Partial Agonists | | |
| <i>acetaminophen-caff-dihydrocod CAPS 30 MG-320.5 MG-16 MG</i> | 1B | New starts limited to 7 day supply | <i>buprenorphine hcl-naloxone hcl dihydrate FILM SL 3 MG-12 MG</i> | 1B | QL(2 ea daily) |
| <i>acetaminophen-caff-dihydrocod CAPS 30 MG-320.5 MG-16 MG</i> | 3 | New starts limited to 7 day supply; PA | <i>buprenorphine hcl-naloxone hcl dihydrate FILM SL 0.5 MG-2 MG, 1 MG-4 MG, 2 MG-8 MG</i> | 1B | QL(3 ea daily) |
| <i>butalbital-acetaminophen-caffeine w/ codeine 30 MG-40 MG-50 MG-325 MG</i> | 1B | New starts limited to 7 day supply; QL(6 ea daily) | <i>buprenorphine hcl-naloxone hcl dihydrate SUBL</i> | 1B | QL(3 ea daily) |
| <i>butalbital-acetaminophen-caffeine w/ codeine 30 MG-40 MG-50 MG-300 MG</i> | 1B | New starts limited to 7 day supply | <i>buprenorphine hcl SOLN</i> | 1B | |
| <i>butalbital-aspirin-caffeine w/cod</i> | 1B | New starts limited to 7 day supply; QL(6 ea daily) | <i>buprenorphine hcl SUBL</i> | 1B | QL(3 ea daily) |
| <i>hydrocodone-acetaminophen SOLN 108 MG/5ML-2.5 MG/5ML, 217 MG/10ML-5 MG/10ML, 325 MG/15ML-7.5 MG/15ML</i> | 1B | New starts limited to 7 day supply; QL(180 ml daily) | <i>buprenorphine PTWK</i> | 1B | QL(0.143 ea daily); PA |
| | | | <i>butorphanol tartrate IJ 1 MG/ML, 2 MG/ML</i> | 1B | |
| | | | <i>butorphanol tartrate NA 10 MG/ML</i> | 1B | QL(0.34 ml daily); PA |
| | | | <i>nalbuphine hcl</i> | 1B | QL(8 ml daily) |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|--|-----------|------------------------------------|
| <i>pentazocine w/ naloxone hcl</i> | 1B | New starts limited to 7 day supply |
| ANDROGENS-ANABOLIC - Drugs to Regulate Hormones | | |
| Anabolic Steroids | | |
| <i>oxandrolone</i> | 1B | |
| Androgens | | |
| ANDRODERM PT24 2 MG/24HR, 4 MG/24HR | 2 | QL(1 ea daily); PA |
| <i>danazol CAPS</i> | 1B | |
| METHITEST TABS | 3 | |
| <i>testosterone cypionate SOLN IM</i> | 1B | |
| TESTOSTERONE CYPIONATE SOLN IJ 200 MG/ML | 1B | |
| <i>testosterone enanthate SOLN IM</i> | 1B | |
| ANORECTAL AND RELATED PRODUCTS - Rectal Drugs to Treat Pain, Swelling and Itching | | |
| Intrarectal Steroids | | |
| <i>budesonide (intrarectal)</i> | 4 | QL(3.2 gm daily); PA |
| <i>hydrocortisone (intrarectal)</i> | 1B | |
| UCERIS (<i>budesonide (intrarectal)</i>) | 4 | QL(3.2 gm daily); PA |
| Rectal Steroids | | |
| <i>hydrocortisone (rectal) EX</i> | 1B | RX/OTC |
| <i>hydrocortisone acetate (rectal)</i> | 1B | |
| Vasodilating Agents | | |
| <i>nitroglycerin (intra-anal)</i> | 1B | QL(2 gm daily) |
| RECTIV (<i>nitroglycerin (intra-anal)</i>) | 3 | QL(2 gm daily) |
| ANTHELMINTICS - Drugs to Treat Worm Infections | | |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|--|-----------|--|
| Anthelmintics | | |
| <i>albendazole</i> | 1B | PA |
| EMVERM CHEW | 2 | 1 rtl MAX fill; 60 rtl day(s) supply; QL(2 ea daily; 6 ea per fill retail) |
| <i>ivermectin</i> | 1B | 1 rtl MAX fill; 75 rtl day(s) supply; 1 mail MAX fill; QL(9 ea per fill retail; 9 per fill mail) |
| <i>praziquantel</i> | 1B | PA |
| ANTIANGINAL AGENTS - Drugs to Treat Chest Pain | | |
| Antianginals-Other | | |
| <i>ranolazine TB12 500 MG</i> | 1B | QL(3 ea daily) |
| <i>ranolazine TB12 1000 MG</i> | 1B | QL(2 ea daily) |
| Nitrates | | |
| <i>isosorbide dinitrate TABS 5 MG, 10 MG, 20 MG, 30 MG</i> | 1B | |
| <i>isosorbide mononitrate TABS</i> | 1B | |
| <i>isosorbide mononitrate TB24</i> | 1B | |
| NITRO-BID OINT | 3 | |
| <i>nitroglycerin CPCR</i> | 1B | QL(4 ea daily) |
| <i>nitroglycerin PT24</i> | 1B | |
| NITROGLYCERIN SOLN IV | 1B | |
| <i>nitroglycerin SUBL</i> | 1B | |
| ANTIANSXIETY AGENTS - Drugs to Treat Anxiety | | |
| Antianxiety Agents - Misc. | | |
| <i>bupirone hcl 5 MG</i> | 1A | |
| <i>bupirone hcl 7.5 MG, 10 MG, 15 MG, 30 MG</i> | 1B | |
| <i>hydroxyzine hcl SOLN 50 MG/ML</i> | 1B | |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|--|-----------|---------------------|
| <i>hydroxyzine hcl SYRP</i> | 1B | |
| <i>hydroxyzine hcl TABS</i> | 1B | |
| <i>hydroxyzine pamoate CAPS</i> | 1B | |
| <i>meprobamate</i> | 1B | QL(6 ea daily) |
| Benzodiazepines | | |
| <i>alprazolam TABS 2 MG</i> | 1B | QL(4 ea daily) |
| <i>alprazolam TABS 0.25 MG, 0.5 MG, 1 MG</i> | 1A | QL(4 ea daily) |
| <i>alprazolam TB24</i> | 1B | |
| <i>alprazolam TBDP</i> | 1B | |
| <i>chlordiazepoxide hcl CAPS</i> | 1B | |
| <i>clorazepate dipotassium TABS</i> | 1B | |
| <i>diazepam CONC</i> | 1B | |
| <i>diazepam SOLN OR 5 MG/5ML</i> | 1B | |
| <i>diazepam TABS</i> | 1A | QL(4 ea daily) |
| <i>lorazepam CONC</i> | 1B | |
| <i>lorazepam TABS 1 MG</i> | 1A | QL(4 ea daily) |
| <i>lorazepam TABS 0.5 MG, 2 MG</i> | 1A | QL(3 ea daily) |
| <i>oxazepam CAPS</i> | 1B | |
| ANTIARRHYTHMICS - Drugs to treat abnormal heart rhythms | | |
| Antiarrhythmics Type I-A | | |
| <i>disopyramide phosphate CAPS</i> | 1B | |
| <i>procainamide hcl SOLN 500 MG/ML</i> | 1B | |
| <i>quinidine sulfate TABS</i> | 1B | |
| Antiarrhythmics Type I-B | | |
| <i>mexiletine hcl</i> | 1B | |
| Antiarrhythmics Type I-C | | |
| <i>flecainide acetate</i> | 1B | |
| <i>propafenone hcl CP12</i> | 1B | |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|---|-----------|-------------------------|
| <i>propafenone hcl TABS</i> | 1B | |
| Antiarrhythmics Type III | | |
| <i>amiodarone hcl SOLN 50 MG/ML</i> | 1B | |
| <i>amiodarone hcl TABS</i> | 1B | |
| <i>dofetilide</i> | 1B | |
| ANTIASTHMATIC AND BRONCHODILATOR AGENTS - Drugs to Treat Lung Conditions | | |
| Antiasthmatic - Monoclonal Antibodies | | |
| FASENRA PEN SOAJ | 4 | QL(0.036 ml daily); PA |
| FASENRA SOSY | 4 | QL(0.036 ml daily); PA |
| NUCALA SOAJ | 4 | QL(0.1073 ml daily); PA |
| NUCALA SOLR | 4 | QL(0.1073 ea daily); PA |
| NUCALA SOSY 100 MG/ML | 4 | QL(0.1073 ml daily); PA |
| NUCALA SOSY 40 MG/0.4ML | 4 | QL(0.0144 ml daily); PA |
| XOLAIR SOLR | 4 | QL(0.286 ea daily); PA |
| XOLAIR SOSY 75 MG/0.5ML | 4 | QL(0.036 ml daily); PA |
| XOLAIR SOSY 150 MG/ML | 4 | QL(0.286 ml daily); PA |
| Anti-Inflammatory Agents | | |
| <i>cromolyn sodium NEBU</i> | 1B | QL(8 ml daily) |
| Bronchodilators - Anticholinergics | | |
| ATROVENT HFA | 3 | QL(0.44 gm daily) |
| INCRUSE ELLIPTA | 2 | QL(1 ea daily) |
| <i>ipratropium bromide SOLN 0.02 %</i> | 1B | QL(15 ml daily) |
| SPIRIVA HANDIHALER CAPS (<i>tiotropium bromide monohydrate</i>) | 2 | QL(1 ea daily) |
| SPIRIVA RESPIMAT AERS | 2 | QL(0.14 gm daily) |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|---|-----------|--|
| <i>tiotropium bromide monohydrate CAPS</i> | 1B | QL(1 ea daily) |
| Leukotriene Modulators | | |
| <i>montelukast sodium CHEW</i> | 1B | QL(1 ea daily) |
| <i>montelukast sodium PACK</i> | 1B | QL(1 ea daily) |
| <i>montelukast sodium TABS</i> | 1B | QL(1 ea daily) |
| <i>zafirlukast</i> | 1B | QL(2 ea daily) |
| <i>zileuton TB12</i> | 1B | QL(4 ea daily) |
| Selective Phosphodiesterase 4 (PDE4) Inhibitors | | |
| <i>roflumilast</i> | 3 | QL(1 ea daily) |
| Steroid Inhalants | | |
| ALVESCO | 3 | 3 rtl pack lmt amt; 30 rtl pack lmt day(s); 9 mail pack lmt amt; 90 mail pack lmt day(s); PA |
| ARNUITY ELLIPTA | 2 | 1 rtl pack lmt amt; 30 rtl pack lmt day(s); 3 mail pack lmt amt; 90 mail pack lmt day(s) |
| <i>budesonide (inhalation) SUSP</i> | 1B | QL(4 ml daily); PA |
| <i>fluticasone propionate (inhalation) AEPB</i> | 1B | |
| <i>fluticasone propionate hfa</i> | 1B | QL(0.8 gm daily) |
| PULMICORT FLEXHALER AEPB | 2 | 1 rtl pack lmt amt; 30 rtl pack lmt day(s); 3 mail pack lmt amt; 90 mail pack lmt day(s) |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|---|-----------|---|
| QVAR REDHALER | 2 | 1 rtl pack lmt amt; 30 rtl pack lmt day(s); 3 mail pack lmt amt; 90 mail pack lmt day(s) |
| Sympathomimetics | | |
| <i>albuterol sulfate AERS</i> | 1B | |
| <i>albuterol sulfate NEBU 0.5 %, 2.5 MG/0.5ML</i> | 1B | |
| <i>albuterol sulfate NEBU 0.083 %, 0.63 MG/3ML, 1.25 MG/3ML</i> | 1B | QL(15 ml daily) |
| <i>albuterol sulfate SYRP</i> | 1B | |
| <i>albuterol sulfate TABS</i> | 1B | |
| ANORO ELLIPTA | 2 | QL(2 ea daily) |
| <i>arformoterol tartrate</i> | 1B | QL(4 ml daily) |
| BEVESPI AEROSPHERE | 2 | |
| BREO ELLIPTA | 2 | 1 rtl pack lmt amt; 30 rtl pack lmt day(s); 3 mail pack lmt amt; 90 mail pack lmt day(s) |
| BREO ELLIPTA (<i>fluticasone furoate-vilanterol</i>) | 2 | 1 rtl pack lmt amt; 30 rtl pack lmt day(s); 3 mail pack lmt amt; 90 mail pack lmt day(s) |
| BREZTRI AEROSPHERE | 2 | QL(0.38 gm daily) |
| <i>budesonide-formoterol fumarate dihydrate</i> | 1B | 1 rtl pack lmt amt; 30 rtl pack lmt day(s); 1 rtl MAX fill; 30 rtl day(s) supply; 3 mail pack lmt amt; 90 mail pack lmt day(s); 1 mail MAX fill |
| DULERA | 2 | |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|---|-----------|--|
| <i>fluticasone furoate-vilanterol</i> | 1B | 1 rtl pack lmt amt; 30 rtl pack lmt day(s); 3 mail pack lmt amt; 90 mail pack lmt day(s) |
| <i>fluticasone-salmeterol AEPB 100 MCG/ACT-50 MCG/ACT, 250 MCG/ACT-50 MCG/ACT, 500 MCG/ACT-50 MCG/ACT</i> | 1B | 1 rtl pack lmt amt; 30 rtl pack lmt day(s); 3 mail pack lmt amt; 90 mail pack lmt day(s) |
| <i>fluticasone-salmeterol AERO</i> | 1B | 1 rtl pack lmt amt; 30 rtl pack lmt day(s); 3 mail pack lmt amt; 90 mail pack lmt day(s) |
| <i>formoterol fumarate NEBU</i> | 1B | QL(4 ml daily) |
| <i>ipratropium-albuterol SOLN</i> | 1B | QL(18 ml daily) |
| <i>levalbuterol hcl 1.25 MG/0.5ML</i> | 1B | |
| <i>levalbuterol hcl</i> | 1B | QL(12 ml daily) |
| <i>levalbuterol tartrate</i> | 1B | QL(0.5 gm daily) |
| SEREVENT DISKUS | 2 | 1 rtl pack lmt amt; 30 rtl pack lmt day(s); 3 mail pack lmt amt; 90 mail pack lmt day(s) |
| STIOLTO RESPIMAT | 2 | 1 rtl pack lmt amt; 30 rtl pack lmt day(s); 3 mail pack lmt amt; 90 mail pack lmt day(s) |
| STRIVERDI RESPIMAT | 2 | |
| <i>terbutaline sulfate SOLN</i> | 1B | |
| <i>terbutaline sulfate TABS</i> | 1B | |
| TRELEGY ELLIPTA | 2 | QL(2 ea daily) |
| Xanthines | | |
| <i>aminophylline SOLN</i> | 1B | |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|---|-----------|--|
| <i>theophylline ELIX</i> | 1B | |
| <i>theophylline SOLN</i> | 1B | QL(56 ml daily) |
| <i>theophylline TB12</i> | 1B | |
| <i>theophylline TB24</i> | 1B | |
| ANTICOAGULANTS - Blood Thinners | | |
| Coumarin Anticoagulants | | |
| <i>warfarin sodium TABS</i> | 1B | |
| Direct Factor Xa Inhibitors | | |
| ELIQUIS STARTER PACK TBPK | 2 | 1 rtl MAX fill; 180 rtl day(s) supply; QL(2.47 ea daily) |
| ELIQUIS TABS | 2 | QL(2 ea daily) |
| XARELTO STARTER PACK TBPK | 2 | 1 rtl MAX fill; 365 rtl day(s) supply |
| XARELTO SUSR | 2 | QL(900 ml per 30 days retail; 900 ml per 30 days mail) |
| XARELTO TABS 2.5 MG, 15 MG | 2 | QL(2 ea daily) |
| XARELTO TABS 10 MG, 20 MG | 2 | QL(1 ea daily) |
| Heparins And Heparinoid-Like Agents | | |
| <i>enoxaparin sodium SOLN IJ 300 MG/3ML</i> | 4 | QL(6 ml daily) |
| <i>enoxaparin sodium SOSY 100 MG/ML, 150 MG/ML</i> | 4 | QL(2 ml daily) |
| <i>enoxaparin sodium SOSY 60 MG/0.6ML</i> | 4 | QL(1.2 ml daily; 30 Day(s) limit); SP |
| <i>enoxaparin sodium SOSY 40 MG/0.4ML</i> | 4 | QL(0.8 ml daily; 30 Day(s) limit); SP |
| <i>enoxaparin sodium SOSY 30 MG/0.3ML</i> | 4 | QL(0.6 ml daily); SP |
| <i>enoxaparin sodium SOSY 80 MG/0.8ML, 120 MG/0.8ML</i> | 4 | QL(1.6 ml daily) |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|--|-----------|--|
| <i>fondaparinux sodium 7.5 MG/0.6ML</i> | 4 | QL(5.4 ml per 180 days retail; 5 ml per 180 days mail); SP |
| <i>fondaparinux sodium 2.5 MG/0.5ML</i> | 4 | QL(4.5 ml per 180 days retail; 4 ml per 180 days mail); SP |
| <i>fondaparinux sodium 5 MG/0.4ML</i> | 4 | QL(3.6 ml per 180 days retail; 4 ml per 180 days mail); SP |
| <i>fondaparinux sodium 10 MG/0.8ML</i> | 4 | QL(7.2 ml per 180 days retail; 7 ml per 180 days mail); SP |
| FRAGMIN SOSY | 4 | SP; PA |
| <i>heparin sodium (porcine) SOLN IJ 5000 UNIT/ML, 10000 UNIT/ML, 20000 UNIT/ML</i> | 1B | |
| HEPARIN SODIUM/NACL 0.45% SOLN IV 0.45 %-12500 UNIT/250ML | 1B | |
| Thrombin Inhibitors | | |
| <i>dabigatran etexilate mesylate CAPS</i> | 1B | |
| ANTICONVULSANTS - Drugs to Treat Seizures | | |
| AMPA Glutamate Receptor Antagonists | | |
| FYCOMPA TABS 4 MG | 3 | QL(3 ea daily); PA |
| FYCOMPA TABS 8 MG, 10 MG, 12 MG | 3 | QL(1 ea daily); PA |
| FYCOMPA TABS 6 MG | 3 | QL(2 ea daily); PA |
| FYCOMPA TABS 2 MG | 3 | QL(6 ea daily); PA |
| Anticonvulsants - Benzodiazepines | | |
| <i>clobazam SUSP</i> | 1B | QL(16 ml daily); PA |
| <i>clobazam TABS</i> | 1B | QL(2 ea daily); PA |
| <i>clonazepam TABS</i> | 1A | |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|--|-----------|---|
| <i>diazepam (anticonvulsant) GEL</i> | 3 | 5 rtl pack lmt amt; 30 rtl pack lmt day(s); 5 rtl pack lmt per fill; 30 mail pack lmt amt |
| NAYZILAM | 3 | QL(10 ea per 30 days retail); PA |
| VALTOCO 10 MG DOSE LIQD | 4 | QL(10 ea per 30 days retail); PA |
| VALTOCO 15 MG DOSE LQPK | 4 | QL(10 ea per 30 days retail); PA |
| VALTOCO 20 MG DOSE LQPK | 4 | QL(10 ea per 30 days retail); PA |
| VALTOCO 5 MG DOSE LIQD | 4 | QL(10 ea per 30 days retail); PA |
| Anticonvulsants - Misc. | | |
| APTIOM | 3 | QL(2 ea daily); ST |
| BANZEL TABS 400 MG (<i>rufinamide</i>) | 2 | QL(8 ea daily); PA |
| BANZEL TABS 200 MG (<i>rufinamide</i>) | 2 | QL(2 ea daily); PA |
| BRIVIACT SOLN OR 10 MG/ML | 3 | QL(20 ml daily); PA |
| BRIVIACT TABS | 3 | QL(2 ea daily); PA |
| <i>carbamazepine CHEW</i> | 1B | |
| <i>carbamazepine CP12 200 MG</i> | 1B | QL(6 ea daily) |
| <i>carbamazepine CP12 100 MG</i> | 1B | |
| <i>carbamazepine CP12 300 MG</i> | 1B | QL(4 ea daily) |
| <i>carbamazepine SUSP</i> | 1B | |
| <i>carbamazepine TABS</i> | 1B | |
| <i>carbamazepine TB12 200 MG</i> | 1B | QL(6 ea daily) |
| <i>carbamazepine TB12 100 MG, 400 MG</i> | 1B | QL(4 ea daily) |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits | Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|--|-----------|---------------------|---|-----------|------------------------|
| DIACOMIT CAPS 250 MG | 4 | QL(12 ea daily); PA | <i>primidone 50 MG, 250 MG</i> | 1B | |
| DIACOMIT CAPS 500 MG | 4 | QL(6 ea daily); PA | <i>rufinamide SUSP</i> | 1B | QL(80 ml daily); PA |
| DIACOMIT PACK 250 MG | 4 | QL(12 ea daily); PA | <i>rufinamide TABS 400 MG</i> | 1B | QL(8 ea daily); PA |
| DIACOMIT PACK 500 MG | 4 | QL(6 ea daily); PA | <i>rufinamide TABS 200 MG</i> | 1B | QL(2 ea daily); PA |
| EPIDIOLEX | 3 | PA | TEGRETOL SUSP (<i>carbamazepine</i>) | 2 | |
| <i>gabapentin CAPS</i> | 1B | | TEGRETOL TABS (<i>carbamazepine</i>) | 2 | |
| <i>gabapentin SOLN</i> | 1B | QL(60 ml daily) | <i>topiramate CPSP 25 MG</i> | 1B | QL(8 ea daily) |
| <i>gabapentin TABS 600 MG, 800 MG</i> | 1B | | <i>topiramate CPSP 15 MG</i> | 1B | QL(6 ea daily) |
| <i>lacosamide SOLN IV 200 MG/20ML</i> | 1B | QL(40 ml daily) | <i>topiramate CS24</i> | 3 | PA |
| <i>lacosamide TABS</i> | 1B | QL(2 ea daily) | <i>topiramate TABS 200 MG</i> | 1B | QL(2 ea daily) |
| <i>lamotrigine CHEW 25 MG</i> | 1B | QL(20 ea daily) | <i>topiramate TABS 50 MG</i> | 1B | QL(6 ea daily) |
| <i>lamotrigine CHEW 5 MG</i> | 1B | QL(100 ea daily) | <i>topiramate TABS 25 MG, 100 MG</i> | 1B | QL(4 ea daily) |
| <i>lamotrigine TABS</i> | 1B | | <i>zonisamide CAPS</i> | 1B | QL(6 ea daily) |
| <i>lamotrigine TBP</i> | 1B | QL(1 ea daily) | Carbamates | | |
| <i>levetiracetam SOLN OR 100 MG/ML, 500 MG/5ML</i> | 1B | QL(30 ml daily) | <i>felbamate SUSP</i> | 1B | QL(30 ml daily) |
| <i>levetiracetam TABS 500 MG</i> | 1B | QL(6 ea daily) | <i>felbamate TABS 600 MG</i> | 1B | QL(6 ea daily) |
| <i>levetiracetam TABS 1000 MG</i> | 1B | QL(3 ea daily) | <i>felbamate TABS 400 MG</i> | 1B | QL(9 ea daily) |
| <i>levetiracetam TABS 250 MG, 750 MG</i> | 1B | QL(4 ea daily) | GABA Modulators | | |
| <i>levetiracetam TB24</i> | 1B | QL(4 ea daily) | <i>tiagabine hcl</i> | 1B | |
| <i>oxcarbazepine SUSP</i> | 1B | QL(40 ml daily) | <i>vigabatrin PACK</i> | 4 | QL(6 ea daily); SP; PA |
| <i>oxcarbazepine TABS 150 MG, 300 MG</i> | 1B | QL(3 ea daily) | <i>vigabatrin TABS</i> | 4 | QL(6 ea daily); SP; PA |
| <i>oxcarbazepine TABS 600 MG</i> | 1B | QL(4 ea daily) | Hydantoins | | |
| <i>pregabalin CAPS 225 MG, 300 MG</i> | 3 | QL(2 ea daily); PA | DILANTIN (<i>phenytoin sodium extended</i>) | 2 | |
| <i>pregabalin CAPS 25 MG, 50 MG, 75 MG, 100 MG, 150 MG, 200 MG</i> | 3 | QL(3 ea daily); PA | DILANTIN | 2 | |
| <i>pregabalin SOLN</i> | 3 | QL(30 ml daily); PA | DILANTIN INFATABS CHEW (<i>phenytoin</i>) | 2 | |
| | | | DILANTIN-125 SUSP (<i>phenytoin</i>) | 2 | |
| | | | <i>fosphenytoin sodium</i> | 1B | |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|---|-----------|---------------------|
| <i>phenytoin sodium extended 100 MG, 200 MG, 300 MG</i> | 1B | |
| <i>phenytoin sodium SOLN</i> | 1B | |
| <i>phenytoin CHEW</i> | 1B | |
| <i>phenytoin SUSP</i> | 1B | |
| Succinimides | | |
| CELONTIN (<i>methsuximide</i>) | 3 | QL(4 ea daily) |
| <i>ethosuximide CAPS</i> | 1B | QL(6 ea daily) |
| <i>ethosuximide SOLN</i> | 1B | QL(30 ml daily) |
| <i>methsuximide</i> | 1B | QL(4 ea daily) |
| ZARONTIN CAPS (<i>ethosuximide</i>) | 2 | QL(6 ea daily) |
| Valproic Acid | | |
| <i>divalproex sodium TB24</i> | 1B | |
| <i>divalproex sodium TBEC</i> | 1B | |
| <i>valproate sodium SOLN OR 250 MG/5ML</i> | 1B | |
| <i>valproic acid CAPS</i> | 1B | |
| ANTIDEPRESSANTS - Drugs to Treat Depression | | |
| Alpha-2 Receptor Antagonists (Tetracyclics) | | |
| <i>mirtazapine TABS 7.5 MG, 45 MG</i> | 1B | QL(1 ea daily) |
| <i>mirtazapine TABS 30 MG</i> | 1B | QL(1.5 ea daily) |
| <i>mirtazapine TABS 15 MG</i> | 1B | QL(3 ea daily) |
| <i>mirtazapine TBDP 45 MG</i> | 1B | QL(1 ea daily) |
| <i>mirtazapine TBDP 15 MG</i> | 1B | QL(3 ea daily) |
| <i>mirtazapine TBDP 30 MG</i> | 1B | QL(1.5 ea daily) |
| Antidepressants - Misc. | | |
| <i>bupropion hcl TABS</i> | 1B | QL(3 ea daily) |
| <i>bupropion hcl TB12 200 MG</i> | 1B | QL(2 ea daily) |
| <i>bupropion hcl TB12 100 MG</i> | 1B | QL(4 ea daily) |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|---|-----------|---------------------|
| <i>bupropion hcl TB12 150 MG</i> | 1B | QL(3 ea daily) |
| <i>bupropion hcl TB24 300 MG</i> | 1B | QL(1 ea daily) |
| <i>bupropion hcl TB24 150 MG</i> | 1B | QL(3 ea daily) |
| Monoamine Oxidase Inhibitors (MAOIs) | | |
| EMSAM | 3 | QL(1 ea daily) |
| MARPLAN | 2 | QL(6 ea daily) |
| <i>phenelzine sulfate</i> | 1B | |
| <i>tranylcypromine sulfate</i> | 1B | |
| N-Methyl-D-aspartic acid (NMDA) Receptor Antagonists | | |
| SPRAVATO 56MG DOSE | 4 | PA |
| SPRAVATO 84MG DOSE | 4 | PA |
| Selective Serotonin Reuptake Inhibitors (SSRIs) | | |
| <i>citalopram hydrobromide SOLN</i> | 1B | QL(20 ml daily) |
| <i>citalopram hydrobromide TABS 40 MG</i> | 1B | QL(1 ea daily) |
| <i>citalopram hydrobromide TABS 20 MG</i> | 1B | QL(2 ea daily) |
| <i>citalopram hydrobromide TABS 10 MG</i> | 1B | QL(4 ea daily) |
| <i>escitalopram oxalate SOLN</i> | 1B | QL(20 ml daily) |
| <i>escitalopram oxalate TABS 20 MG</i> | 1B | QL(1 ea daily) |
| <i>escitalopram oxalate TABS 10 MG</i> | 1B | QL(2 ea daily) |
| <i>escitalopram oxalate TABS 5 MG</i> | 1B | QL(4 ea daily) |
| <i>fluoxetine hcl CAPS 40 MG</i> | 1B | QL(2 ea daily) |
| <i>fluoxetine hcl CAPS 10 MG</i> | 1A | QL(1 ea daily) |
| <i>fluoxetine hcl CAPS 20 MG</i> | 1B | QL(3 ea daily) |
| <i>fluoxetine hcl CPDR</i> | 1B | |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|---|-----------|---|
| <i>fluoxetine hcl SOLN</i> | 1B | QL(20 ml daily) |
| <i>fluoxetine hcl TABS 10 MG, 60 MG</i> | 1B | QL(1 ea daily) |
| <i>fluoxetine hcl TABS 20 MG</i> | 1B | QL(3 ea daily) |
| <i>fluvoxamine maleate TABS 25 MG, 50 MG</i> | 1B | QL(2 ea daily) |
| <i>fluvoxamine maleate TABS 100 MG</i> | 1B | QL(3 ea daily) |
| <i>paroxetine hcl SUSP</i> | 1B | QL(30 ml daily) |
| <i>paroxetine hcl TABS 10 MG</i> | 1B | QL(6 ea daily) |
| <i>paroxetine hcl TABS 30 MG</i> | 1B | QL(2 ea daily) |
| <i>paroxetine hcl TABS 40 MG</i> | 1B | QL(1 ea daily) |
| <i>paroxetine hcl TABS 20 MG</i> | 1B | QL(3 ea daily) |
| <i>paroxetine hcl TB24 12.5 MG</i> | 1B | QL(1 ea daily) |
| <i>paroxetine hcl TB24 25 MG, 37.5 MG</i> | 1B | QL(2 ea daily) |
| <i>sertraline hcl CONC</i> | 1B | QL(10 ml daily) |
| <i>sertraline hcl TABS 25 MG, 50 MG</i> | 1B | QL(4 ea daily) |
| <i>sertraline hcl TABS 100 MG</i> | 1B | QL(2 ea daily) |
| Serotonin Modulators | | |
| <i>nefazodone hcl</i> | 1B | |
| <i>trazodone hcl TABS</i> | 1B | |
| TRINTELLIX | 3 | QL(1 ea daily); PA |
| VIIBRYD STARTER PACK KIT | 3 | 1 rtl pack lmt amt; 180 rtl pack lmt day(s) |
| <i>vilazodone hcl TABS</i> | 1B | QL(1 ea daily) |
| Serotonin-Norepinephrine Reuptake Inhibitors (SNRIs) | | |
| <i>desvenlafaxine succinate 25 MG, 50 MG</i> | 1B | QL(1 ea daily) |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|--|-----------|---------------------|
| <i>desvenlafaxine succinate 100 MG</i> | 1B | QL(4 ea daily) |
| <i>duloxetine hcl CPEP 40 MG</i> | 1B | |
| <i>duloxetine hcl CPEP 20 MG, 30 MG, 60 MG</i> | 1B | QL(2 ea daily) |
| FETZIMA TITRATION PACK C4PK | 3 | PA |
| FETZIMA CP24 | 3 | QL(1 ea daily); PA |
| <i>venlafaxine hcl CP24 37.5 MG</i> | 1B | QL(4 ea daily) |
| <i>venlafaxine hcl CP24 75 MG</i> | 1B | QL(5 ea daily) |
| <i>venlafaxine hcl CP24 150 MG</i> | 1B | QL(2 ea daily) |
| <i>venlafaxine hcl TABS</i> | 1B | QL(3 ea daily) |
| <i>venlafaxine hcl TB24 37.5 MG, 75 MG, 225 MG</i> | 1B | QL(1 ea daily) |
| <i>venlafaxine hcl TB24 150 MG</i> | 1B | QL(2 ea daily) |
| Tricyclic Agents | | |
| <i>amitriptyline hcl TABS</i> | 1B | |
| <i>amoxapine</i> | 1B | |
| <i>clomipramine hcl</i> | 1B | |
| <i>desipramine hcl TABS</i> | 1B | |
| <i>doxepin hcl CAPS</i> | 1B | |
| <i>doxepin hcl CONC</i> | 1B | |
| <i>imipramine hcl TABS</i> | 1B | |
| <i>imipramine pamoate</i> | 1B | |
| <i>nortriptyline hcl CAPS</i> | 1B | |
| <i>nortriptyline hcl SOLN</i> | 1B | |
| <i>protriptyline hcl</i> | 1B | |
| <i>trimipramine maleate CAPS</i> | 1B | |
| ANTIDIABETICS - Drugs to Regulate Blood Sugar | | |
| Alpha-Glucosidase Inhibitors | | |
| <i>acarbose</i> | 1B | QL(3 ea daily) |
| <i>miglitol</i> | 1B | QL(3 ea daily) |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|--|-----------|----------------------|
| Antidiabetic Combinations | | |
| <i>alogliptin-metformin hcl</i> | 1B | QL(2 ea daily); PA |
| <i>alogliptin-pioglitazone 15 MG-25 MG, 30 MG-25 MG, 45 MG-25 MG</i> | 1B | QL(1 ea daily); PA |
| <i>alogliptin-pioglitazone 15 MG-12.5 MG, 30 MG-12.5 MG, 45 MG-12.5 MG</i> | 1B | QL(2 ea daily); PA |
| <i>glipizide-metformin hcl 500 MG-5 MG</i> | 1B | QL(4 ea daily) |
| <i>glipizide-metformin hcl 250 MG-2.5 MG, 500 MG-2.5 MG</i> | 1B | QL(2 ea daily) |
| <i>glyburide-metformin 250 MG-1.25 MG</i> | 1B | QL(2 ea daily) |
| <i>glyburide-metformin 500 MG-2.5 MG, 500 MG-5 MG</i> | 1B | QL(4 ea daily) |
| GLYXAMBI | 2 | QL(1 ea daily) |
| JANUMET XR TB24 1000 MG-100 MG | 2 | QL(1 ea daily) |
| JANUMET XR TB24 1000 MG-50 MG, 500 MG-50 MG | 2 | QL(2 ea daily) |
| JANUMET TABS | 2 | QL(2 ea daily) |
| <i>pioglitazone hcl-glimepiride</i> | 1B | QL(1 ea daily) |
| <i>pioglitazone hcl-metformin hcl TABS</i> | 1B | QL(2 ea daily) |
| <i>saxagliptin-metformin hcl 1000 MG-2.5 MG</i> | 1B | QL(2 ea daily) |
| <i>saxagliptin-metformin hcl 1000 MG-5 MG, 500 MG-5 MG</i> | 1B | QL(1 ea daily) |
| SOLIQUA 100/33 | 2 | QL(0.5 ml daily); PA |
| SYNJARDY XR TB24 1000 MG-10 MG, 1000 MG-12.5 MG, 1000 MG-5 MG | 2 | QL(2 ea daily) |
| SYNJARDY XR TB24 1000 MG-25 MG | 2 | QL(1 ea daily) |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|---|-----------|------------------------|
| SYNJARDY TABS | 2 | QL(2 ea daily) |
| TRIJARDY XR 1000 MG-5 MG-10 MG, 1000 MG-5 MG-25 MG | 2 | QL(1 ea daily) |
| TRIJARDY XR 1000 MG-2.5 MG-12.5 MG, 1000 MG-2.5 MG-5 MG | 2 | QL(2 ea daily) |
| XIGDUO XR 1000 MG-10 MG, 500 MG-10 MG, 500 MG-5 MG | 2 | QL(1 ea daily) |
| XIGDUO XR 1000 MG-2.5 MG, 1000 MG-5 MG | 2 | QL(2 ea daily) |
| XULTOPHY 100/3.6 | 2 | QL(0.5 ml daily); PA |
| Biguanides | | |
| <i>metformin hcl TABS 1000 MG</i> | 1B | QL(2.5 ea daily) |
| <i>metformin hcl TABS 850 MG</i> | 0 | QL(3 ea daily) |
| <i>metformin hcl TABS 500 MG</i> | 1B | QL(5 ea daily) |
| <i>metformin hcl TB24 500 MG</i> | 1B | QL(4 ea daily) |
| <i>metformin hcl TB24 750 MG</i> | 1B | QL(3 ea daily) |
| Diabetic Other | | |
| <i>diazoxide</i> | 3 | |
| <i>glucagon (rdna)</i> | 1B | QL(0.035 ea daily) |
| Dipeptidyl Peptidase-4 (DPP-4) Inhibitors | | |
| <i>alogliptin benzoate</i> | 1B | QL(1 ea daily) |
| JANUVIA | 2 | QL(1 ea daily) |
| <i>saxagliptin hcl</i> | 1B | QL(1 ea daily) |
| Incretin Mimetic Agents | | |
| OZEMPIC SOPN 2 MG/1.5ML | 2 | QL(0.054 ml daily); PA |
| OZEMPIC SOPN | 2 | QL(0.108 ml daily); PA |
| RYBELSUS TABS | 2 | QL(1 ea daily); PA |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|--|-----------|------------------------|
| TRULICITY | 2 | QL(0.143 ml daily); PA |
| VICTOZA | 2 | QL(0.3 ml daily); PA |
| Insulin | | |
| APIDRA SOLOSTAR SOPN | 3 | PA |
| APIDRA SOLN | 3 | PA |
| BASAGLAR KWIKPEN SOPN | 2 | |
| HUMULIN R U-500 (CONCENTRATED) SOLN SC | 2 | QL(1.34 ml daily) |
| HUMULIN R U-500 KWIKPEN SOPN SC | 2 | QL(1.34 ml daily) |
| INSULIN ASPART FLEXPEN SOPN | 1B | |
| INSULIN ASPART PENFILL SOCT | 1B | |
| INSULIN ASPART PROTAMINE/INSULIN ASPART FLEXPEN SUPN | 1B | |
| INSULIN ASPART PROTAMINE/INSULIN ASPART SUSP | 1B | |
| INSULIN ASPART SOLN IJ | 1B | |
| INSULIN DEGLUDEC FLEXTOUCH SOPN | 2 | |
| INSULIN DEGLUDEC SOLN | 2 | |
| LEVEMIR FLEXPEN SOPN | 3 | PA |
| LEVEMIR FLEXTOUCH SOPN | 3 | PA |
| LEVEMIR SOLN | 3 | PA |
| NOVOLIN 70/30 FLEXPEN SUPN | 2 | |
| NOVOLIN 70/30 SUSP | 2 | |
| NOVOLIN N FLEXPEN SUPN | 2 | |
| NOVOLIN N SUSP | 2 | |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|---|-----------|---------------------|
| NOVOLIN R FLEXPEN SOPN IJ | 2 | |
| NOVOLIN R SOLN IJ | 2 | |
| Insulin Sensitizing Agents | | |
| <i>pioglitazone hcl</i> | 1B | QL(1 ea daily) |
| Meglitinide Analogues | | |
| <i>nateglinide</i> | 1B | QL(3 ea daily) |
| <i>repaglinide 0.5 MG, 1 MG</i> | 1B | QL(4 ea daily) |
| <i>repaglinide 2 MG</i> | 1B | QL(8 ea daily) |
| Sodium-Glucose Co-Transporter 2 (SGLT2) Inhibitors | | |
| FARXIGA | 2 | QL(1 ea daily) |
| JARDIANCE | 2 | QL(1 ea daily) |
| Sulfonylureas | | |
| <i>glimepiride 4 MG</i> | 1B | QL(2 ea daily) |
| <i>glimepiride 1 MG, 2 MG</i> | 1B | QL(4 ea daily) |
| <i>glipizide TABS 5 MG, 10 MG</i> | 1B | QL(4 ea daily) |
| <i>glipizide TB24</i> | 1B | QL(2 ea daily) |
| <i>glyburide micronized 1.5 MG, 3 MG, 6 MG</i> | 1B | QL(4 ea daily) |
| <i>glyburide TABS</i> | 1B | QL(4 ea daily) |
| ANTIDIARRHEAL/PROBIOTIC AGENTS - Drugs to Treat Diarrhea | | |
| Antiperistaltic Agents | | |
| <i>diphenoxylate w/ atropine LIQD</i> | 1B | |
| <i>diphenoxylate w/ atropine TABS</i> | 1B | |
| <i>loperamide hcl CAPS</i> | 1B | RX/OTC |
| MOTOFEN | 3 | |
| ANTIDOTES AND SPECIFIC ANTAGONISTS | | |
| Antidotes - Chelating Agents | | |
| CHEMET | 3 | |
| <i>deferasirox PACK</i> | 4 | PA |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|---|-----------|--|
| <i>deferasirox TABS</i> | 4 | SP; PA |
| <i>deferasirox TBSO</i> | 4 | SP; PA |
| <i>deferiprone TABS 500 MG</i> | 1B | |
| Antidotes and Specific Antagonists | | |
| VISTOGARD | 4 | PA |
| Opioid Antagonists | | |
| <i>naloxone hcl LIQD</i> | 1B | 2 rtl MAX fill; 30 rtl day(s) supply; QL(2 ea per fill retail); RX/OTC |
| <i>naloxone hcl SOLN 0.4 MG/ML, 4 MG/10ML</i> | 1B | |
| <i>naltrexone hcl</i> | 1B | |
| ANTIEMETICS - Drugs to Treat Nausea and Vomiting | | |
| 5-HT3 Receptor Antagonists | | |
| ANZEMET TABS 50 MG | 3 | QL(0.167 ea daily); PA |
| <i>granisetron hcl SOLN IV 1 MG/ML</i> | 1B | |
| <i>granisetron hcl TABS</i> | 1B | QL(0.34 ea daily) |
| <i>ondansetron hcl SOLN OR 4 MG/5ML</i> | 1B | QL(3.34 ml daily) |
| <i>ondansetron hcl SOLN IJ 4 MG/2ML</i> | 1B | |
| <i>ondansetron hcl SOSY</i> | 1B | |
| <i>ondansetron hcl TABS 4 MG</i> | 1B | QL(4 ea daily; 60 ea per fill retail; 60 per fill mail) |
| <i>ondansetron hcl TABS 8 MG</i> | 1B | QL(3 ea daily; 45 ea per fill retail; 45 per fill mail) |
| <i>ondansetron hcl TABS 24 MG</i> | 1B | QL(0.143 ea daily) |
| <i>ondansetron TBDP 4 MG</i> | 1B | QL(1 ea daily) |
| <i>ondansetron TBDP 8 MG</i> | 1B | |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|--|-----------|---|
| <i>palonosetron hcl SOLN</i> | 1B | |
| Antiemetics - Anticholinergic | | |
| <i>meclizine hcl TABS 12.5 MG</i> | 1A | RX/OTC |
| <i>meclizine hcl TABS 25 MG</i> | 1B | RX/OTC |
| <i>scopolamine</i> | 1B | QL(0.34 ea daily) |
| <i>trimethobenzamide hcl CAPS</i> | 1B | |
| Antiemetics - Miscellaneous | | |
| AKYNZEO | 3 | PA |
| BONJESTA TBCR | 3 | 3 rtl MAX fill; 365 rtl day(s) supply; QL(4 ea daily) |
| <i>doxylamine-pyridoxine TBEC</i> | 1B | 3 rtl MAX fill; 365 rtl day(s) supply; QL(4 ea daily); PA |
| <i>dronabinol CAPS</i> | 1B | |
| Substance P/Neurokinin 1 (NK1) Receptor Antagonists | | |
| <i>aprepitant CAPS</i> | 1B | PA |
| <i>aprepitant CAPS 40 MG, 125 MG</i> | 1B | QL(0.067 ea daily); PA |
| <i>aprepitant CAPS 80 MG</i> | 1B | QL(0.134 ea daily); PA |
| <i>aprepitant MISC</i> | 1B | PA |
| VARUBI TBPK | 3 | PA |
| ANTIFUNGALS - Drugs to Treat Fungal Infections | | |
| Antifungal - Glucan Synthesis Inhibitors | | |
| <i>caspofungin acetate</i> | 1B | |
| ERAXIS | 3 | |
| <i>micafungin sodium</i> | 1B | PA |
| Antifungals | | |
| ABELCET | 3 | |
| <i>amphotericin b IV</i> | 3 | |
| <i>amphotericin b liposome</i> | 3 | |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|--|-----------|------------------------|
| <i>flucytosine</i> | 1B | |
| <i>griseofulvin microsize SUSP</i> | 1B | AL(At least 2 yrs old) |
| <i>griseofulvin microsize TABS</i> | 1B | |
| <i>griseofulvin ultramicrosize</i> | 1B | |
| <i>nystatin TABS</i> | 1B | |
| <i>terbinafine hcl TABS</i> | 1B | QL(1 ea daily) |
| Imidazole-Related Antifungals | | |
| CRESEMBA CAPS 186 MG | 3 | PA |
| <i>fluconazole SUSP</i> | 1B | |
| <i>fluconazole TABS</i> | 1B | |
| <i>itraconazole CAPS</i> | 1B | QL(4 ea daily); PA |
| <i>itraconazole SOLN</i> | 1B | QL(20 ml daily); PA |
| <i>ketoconazole</i> | 1B | |
| NOXAFIL SUSP (<i>posaconazole</i>) | 3 | QL(20 ml daily) |
| <i>posaconazole SUSP</i> | 1B | QL(20 ml daily) |
| TOLSURA CAPS | 4 | PA |
| <i>voriconazole TABS</i> | 1B | QL(4 ea daily) |
| ANTIHISTAMINES - Drugs to Treat Allergies | | |
| Antihistamines - Alkylamines | | |
| <i>dexchlorpheniramine maleate SOLN</i> | 1B | |
| Antihistamines - Ethanolamines | | |
| <i>carbinoxamine maleate SOLN</i> | 1B | |
| <i>carbinoxamine maleate TABS 4 MG</i> | 1B | |
| <i>clemastine fumarate SYRP</i> | 1B | |
| <i>clemastine fumarate TABS 2.68 MG</i> | 1B | |
| <i>diphenhydramine hcl CAPS 50 MG</i> | 1A | |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|--|-----------|-------------------------|
| <i>diphenhydramine hcl ELIX 12.5 MG/5ML</i> | 1B | |
| <i>diphenhydramine hcl LIQD 12.5 MG/5ML</i> | 1B | |
| <i>diphenhydramine hcl SOLN 50 MG/ML</i> | 1B | |
| Antihistamines - Non-Sedating | | |
| <i>cetirizine hcl TABS</i> | 1A | QL(1 ea daily) |
| <i>desloratadine TABS</i> | 1B | QL(1 ea daily) |
| <i>desloratadine TBDP 2.5 MG</i> | 1B | QL(1 ea daily) |
| <i>levocetirizine dihydrochloride SOLN</i> | 1B | QL(10 ml daily); RX/OTC |
| <i>levocetirizine dihydrochloride TABS</i> | 1B | QL(1 ea daily); RX/OTC |
| <i>loratadine CAPS</i> | 1B | |
| <i>loratadine CHEW</i> | 1B | |
| <i>loratadine SOLN</i> | 1B | |
| <i>loratadine TABS</i> | 1A | |
| <i>loratadine TBDP</i> | 1B | |
| QUZYTIR SOLN IV | 3 | PA |
| Antihistamines - Phenothiazines | | |
| <i>promethazine hcl SOLN OR 6.25 MG/5ML</i> | 1B | |
| <i>promethazine hcl SUPP 12.5 MG, 25 MG</i> | 1B | QL(6 ea daily) |
| <i>promethazine hcl SUPP 50 MG</i> | 1B | |
| <i>promethazine hcl TABS</i> | 1B | |
| Antihistamines - Piperidines | | |
| <i>cyproheptadine hcl SYRP</i> | 1B | |
| <i>cyproheptadine hcl TABS</i> | 1B | |
| ANTIHYPERTENSIVES - Drugs to Treat High Cholesterol | | |
| Antihyperlipidemics - Combinations | | |
| <i>ezetimibe-simvastatin</i> | 1B | QL(1 ea daily) |
| Antihyperlipidemics - Misc. | | |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|--|-----------|--|
| <i>icosapent ethyl 1 GM</i> | 1B | QL(4 ea daily); PA |
| <i>omega-3-acid ethyl esters</i> | 1B | QL(4 ea daily) |
| Bile Acid Sequestrants | | |
| <i>cholestyramine light PACK</i> | 1B | QL(6 ea daily) |
| <i>cholestyramine light POWD</i> | 1B | QL(24 gm daily) |
| <i>cholestyramine PACK</i> | 1B | QL(6 ea daily) |
| <i>cholestyramine POWD</i> | 1B | QL(25.2 gm daily) |
| <i>colesevelam hcl PACK</i> | 1B | QL(1 ea daily); PA |
| <i>colesevelam hcl TABS</i> | 1B | QL(7 ea daily) |
| <i>colestipol hcl GRAN</i> | 1B | QL(6 gm daily) |
| <i>colestipol hcl PACK</i> | 1B | QL(6 ea daily) |
| <i>colestipol hcl TABS</i> | 1B | QL(16 ea daily) |
| Fibric Acid Derivatives | | |
| <i>choline fenofibrate</i> | 1B | QL(1 ea daily) |
| <i>fenofibrate micronized 67 MG, 134 MG, 200 MG</i> | 1B | QL(1 ea daily) |
| <i>fenofibrate TABS 48 MG, 54 MG, 145 MG, 160 MG</i> | 1B | QL(1 ea daily) |
| <i>gemfibrozil TABS</i> | 1B | QL(2 ea daily) |
| HMG CoA Reductase Inhibitors | | |
| <i>atorvastatin calcium TABS</i> | 1B | QL(1 ea daily) |
| <i>fluvastatin sodium CAPS 40 MG</i> | 1B | QL(2 ea daily) |
| <i>fluvastatin sodium CAPS 20 MG</i> | 1B | QL(1 ea daily) |
| <i>lovastatin TABS 40 MG</i> | 1B | \$0 copay for generic only, age 40 to 76; QL(2 ea daily); PV |
| <i>lovastatin TABS 10 MG, 20 MG</i> | 1B | \$0 copay for generic only, age 40 to 76; QL(1 ea daily); PV |
| <i>pravastatin sodium</i> | 1B | QL(1 ea daily) |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|---|-----------|-------------------------|
| <i>rosuvastatin calcium TABS</i> | 3 | QL(1 ea daily) |
| <i>simvastatin TABS</i> | 1B | QL(1 ea daily) |
| Intestinal Cholesterol Absorption Inhibitors | | |
| <i>ezetimibe</i> | 1B | QL(1 ea daily) |
| Nicotinic Acid Derivatives | | |
| <i>niacin (antihyperlipidemic) TBCR</i> | 1B | QL(2 ea daily) |
| Proprotein Convertase Subtilisin/Kexin Type 9 Inhibitors | | |
| <i>REPATHA PUSHTRONEX SYSTEM SOCT</i> | 4 | QL(0.25 ml daily); PA |
| <i>REPATHA SURECLICK SOAJ</i> | 4 | QL(0.0714 ml daily); PA |
| <i>REPATHA SOSY</i> | 4 | QL(0.0714 ml daily); PA |
| ANTIHYPERTENSIVES - Drugs to Treat High Blood Pressure | | |
| ACE Inhibitors | | |
| <i>benazepril hcl</i> | 1B | |
| <i>captopril 12.5 MG</i> | 1B | |
| <i>captopril 25 MG, 50 MG, 100 MG</i> | 1B | QL(3 ea daily) |
| <i>enalapril maleate TABS</i> | 1B | |
| <i>fosinopril sodium</i> | 1B | |
| <i>lisinopril TABS 2.5 MG, 5 MG, 10 MG, 20 MG, 30 MG, 40 MG</i> | 1B | |
| <i>moexipril hcl</i> | 1B | QL(2 ea daily) |
| <i>perindopril erbumine 4 MG</i> | 1B | |
| <i>perindopril erbumine 2 MG, 8 MG</i> | 1B | QL(2 ea daily) |
| <i>quinapril hcl 20 MG, 40 MG</i> | 1B | |
| <i>quinapril hcl 5 MG, 10 MG</i> | 1B | QL(2 ea daily) |
| <i>ramipril CAPS</i> | 1B | |
| <i>trandolapril 1 MG, 2 MG</i> | 1B | QL(1 ea daily) |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits | Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|---|-----------|---------------------|--|-----------|---------------------|
| <i>trandolapril 4 MG</i> | 1B | QL(2 ea daily) | <i>bisoprolol & hydrochlorothiazide</i> | 1B | QL(2 ea daily) |
| Agents for Pheochromocytoma | | | <i>candesartan cilexetil-hydrochlorothiazide</i> | 1B | |
| <i>phenoxybenzamine hcl</i> | 3 | PA | <i>enalapril maleate & hydrochlorothiazide 25 MG-10 MG</i> | 1B | |
| Angiotensin II Receptor Antagonists | | | <i>enalapril maleate & hydrochlorothiazide 12.5 MG-5 MG</i> | 1B | QL(2 ea daily) |
| <i>candesartan cilexetil</i> | 1B | QL(1 ea daily) | <i>fosinopril sodium & hydrochlorothiazide</i> | 1B | QL(1 ea daily) |
| EDARBI | 3 | QL(1 ea daily); ST | <i>irbesartan-hydrochlorothiazide</i> | 1B | |
| <i>irbesartan</i> | 1B | QL(1 ea daily) | <i>lisinopril & hydrochlorothiazide</i> | 1B | |
| <i>losartan potassium</i> | 1B | QL(1 ea daily) | <i>losartan potassium & hydrochlorothiazide 12.5 MG-50 MG</i> | 1B | QL(2 ea daily) |
| <i>olmesartan medoxomil</i> | 1B | QL(1 ea daily) | <i>losartan potassium & hydrochlorothiazide 12.5 MG-100 MG, 25 MG-100 MG</i> | 1B | QL(1 ea daily) |
| <i>telmisartan</i> | 1B | QL(1 ea daily) | <i>metoprolol & hydrochlorothiazide TABS 25 MG-50 MG</i> | 1B | QL(1 ea daily) |
| <i>valsartan TABS</i> | 1B | QL(1 ea daily) | <i>metoprolol & hydrochlorothiazide TABS 25 MG-100 MG, 50 MG-100 MG</i> | 1B | |
| Antiadrenergic Antihypertensives | | | <i>olmesartan medoxomil-amlodipine-hydrochlorothiazide</i> | 1B | ST |
| <i>clonidine</i> | 3 | QL(0.15 ea daily) | <i>olmesartan medoxomil-hydrochlorothiazide</i> | 1B | |
| <i>clonidine hcl TABS</i> | 1B | QL(8 ea daily) | <i>quinapril-hydrochlorothiazide 12.5 MG-10 MG</i> | 1B | QL(3 ea daily) |
| <i>doxazosin mesylate</i> | 1B | | <i>quinapril-hydrochlorothiazide 12.5 MG-20 MG</i> | 1B | QL(4 ea daily) |
| <i>guanfacine hcl</i> | 1B | | <i>quinapril-hydrochlorothiazide 25 MG-20 MG</i> | 1B | QL(2 ea daily) |
| <i>methyldopa TABS</i> | 1B | QL(6 ea daily) | | | |
| <i>prazosin hcl CAPS</i> | 1B | QL(4 ea daily) | | | |
| <i>terazosin hcl</i> | 1B | | | | |
| Antihypertensive Combinations | | | | | |
| <i>amlodipine besylate-benazepril hcl</i> | 1B | | | | |
| <i>amlodipine besylate-olmesartan medoxomil</i> | 1B | ST | | | |
| <i>amlodipine besylate-valsartan</i> | 1B | QL(1 ea daily) | | | |
| <i>amlodipine-valsartan-hydrochlorothiazide</i> | 3 | | | | |
| <i>atenolol & chlorthalidone</i> | 1B | | | | |
| <i>benazepril & hydrochlorothiazide 12.5 MG-10 MG, 25 MG-20 MG</i> | 1B | QL(1 ea daily) | | | |
| <i>benazepril & hydrochlorothiazide 12.5 MG-20 MG, 6.25 MG-5 MG</i> | 1B | | | | |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|--|-----------|---|
| <i>telmisartan-amlodipine</i> | 1B | QL(1 ea daily) |
| <i>telmisartan-hydrochlorothiazide</i> | 1B | QL(1 ea daily) |
| <i>trandolapril-verapamil hcl 240 MG-2 MG, 240 MG-4 MG</i> | 3 | QL(1 ea daily) |
| <i>trandolapril-verapamil hcl 180 MG-2 MG, 240 MG-1 MG</i> | 3 | |
| <i>valsartan-hydrochlorothiazide</i> | 1B | QL(1 ea daily) |
| Antihypertensives - Misc. | | |
| VECAMYL | 3 | PA |
| Direct Renin Inhibitors | | |
| <i>aliskiren fumarate</i> | 1B | QL(1 ea daily) |
| Selective Aldosterone Receptor Antagonists (SARAs) | | |
| <i>eplerenone</i> | 1B | |
| Vasodilators | | |
| <i>hydralazine hcl SOLN</i> | 1B | |
| <i>hydralazine hcl TABS</i> | 1B | |
| <i>minoxidil 2.5 MG, 10 MG</i> | 1B | |
| ANTI-INFECTIVE AGENTS - MISC. - Drugs to Treat Bacterial Infections | | |
| Anti-infective Agents - Misc. | | |
| <i>bacitracin</i> | 3 | |
| IMPAVIDO | 3 | QL(3 ea daily); PA |
| <i>metronidazole TABS</i> | 1B | |
| <i>trimethoprim TABS</i> | 1B | |
| XIFAXAN 200 MG | 3 | QL(3 ea daily; 9 ea per 3 days retail; 9 ea per 3 days mail); AL(At least 12 yrs old); PA |
| XIFAXAN 550 MG | 3 | QL(3 ea daily); AL(At least 12 yrs old); PA |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|--|-----------|---------------------------------------|
| Anti-infective Misc. - Combinations | | |
| <i>sulfamethoxazole-trimethoprim SOLN</i> | 1B | |
| <i>sulfamethoxazole-trimethoprim SUSP</i> | 1B | |
| <i>sulfamethoxazole-trimethoprim TABS</i> | 1A | |
| Antiprotozoal Agents | | |
| ALINIA SUSR | 2 | PA |
| <i>atovaquone</i> | 1B | |
| <i>nitazoxanide TABS</i> | 1B | PA |
| Carbapenems | | |
| <i>ertapenem sodium IJ</i> | 1B | |
| <i>imipenem-cilastatin IV</i> | 1B | |
| <i>meropenem</i> | 1B | |
| Chloramphenicols | | |
| <i>chloramphenicol sodium succinate</i> | 4 | SP; PA |
| Cyclic Lipopeptides | | |
| <i>daptomycin 500 MG</i> | 1B | |
| Glycopeptides | | |
| <i>vancomycin hcl CAPS</i> | 1B | QL(4 ea daily; 40 ea per fill retail) |
| <i>vancomycin hcl SOLR OR 50 MG/ML, 250 MG/5ML</i> | 1B | QL(300 ml per fill retail) |
| Leprostatics | | |
| <i>dapsone</i> | 1B | |
| Lincosamides | | |
| <i>clindamycin hcl</i> | 1B | |
| <i>clindamycin palmitate hydrochloride</i> | 1B | |
| <i>clindamycin phosphate SOLN IJ 9 GM/60ML, 300 MG/2ML, 600 MG/4ML, 900 MG/6ML, 9000 MG/60ML</i> | 1B | |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|--|-----------|--|
| <i>lincomycin hcl</i> | 1B | |
| Monobactams | | |
| <i>aztreonam 1 GM</i> | 1B | |
| Oxazolidinones | | |
| <i>linezolid SUSR</i> | 1B | |
| <i>linezolid TABS</i> | 1B | QL(2 ea daily); PA |
| SIVEXTRO TABS | 3 | PA |
| Polymyxins | | |
| <i>polymyxin b sulfate SOLR</i> | 1B | |
| Urinary Anti-infectives | | |
| <i>fosfomycin tromethamine</i> | 1B | |
| <i>methenamine hippurate</i> | 1B | |
| <i>nitrofurantoin</i> | 1B | |
| <i>nitrofurantoin macrocrystal 50 MG, 100 MG</i> | 1B | |
| <i>nitrofurantoin monohyd macro</i> | 1B | |
| ANTIMALARIALS - Drugs to Treat Malaria (Parasitic Infections) | | |
| Antimalarial Combinations | | |
| <i>atovaquone-proguanil hcl</i> | 1B | Covered for malaria treatment only. Limit 1 fill every 180 days; 1 rtl MAX fill; 180 rtl day(s) supply; 1 mail MAX fill; QL(12 ea per fill retail; 12 per fill mail) |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|--|-----------|--|
| COARTEM | 2 | Covered for malaria treatment only. Limit 1 fill every 180 days; 1 rtl MAX fill; 180 rtl day(s) supply; 1 mail MAX fill; QL(24 ea per fill retail; 24 per fill mail) |
| Antimalarials | | |
| <i>chloroquine phosphate TABS 250 MG</i> | 1B | QL(3 ea daily) |
| <i>chloroquine phosphate TABS 500 MG</i> | 1B | |
| <i>hydroxychloroquine sulfate 200 MG</i> | 1B | QL(3 ea daily) |
| KRINTAFEL | 3 | QL(2 ea per 30 days retail) |
| <i>mefloquine hcl</i> | 1B | Covered for malaria treatment only. Limit 1 fill every 180 days; 1 rtl MAX fill; 180 rtl day(s) supply; 1 mail MAX fill; QL(5 ea daily) |
| <i>primaquine phosphate TABS</i> | 3 | |
| <i>pyrimethamine</i> | 1B | QL(3 ea daily); PA |
| <i>quinine sulfate CAPS 324 MG</i> | 1B | PA |
| ANTIMYASTHENIC/CHOLINERGIC AGENTS | | |
| Antimyasthenic/Cholinergic Agents | | |
| FIRDAPSE | 4 | PA |
| <i>neostigmine methylsulfate SOSY</i> | 3 | PA |
| <i>pyridostigmine bromide SOLN OR</i> | 1B | |
| <i>pyridostigmine bromide TABS 60 MG</i> | 1B | |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|--|-----------|---------------------|
| <i>pyridostigmine bromide TBCR</i> | 1B | |
| ANTIMYCOBACTERIAL AGENTS - Drugs to Treat Tuberculosis (Bacterial Infections) | | |
| Antimycobacterial Agents | | |
| CAPASTAT SULFATE | 3 | |
| <i>cycloserine</i> | 1B | QL(4 ea daily) |
| <i>ethambutol hcl TABS</i> | 1B | |
| <i>isoniazid SOLN</i> | 1B | |
| <i>isoniazid SYRP</i> | 1B | |
| <i>isoniazid TABS</i> | 1B | |
| PASER PACK | 3 | QL(3 ea daily) |
| PRIFTIN | 3 | |
| <i>pyrazinamide</i> | 1B | |
| <i>rifabutin</i> | 1B | PA |
| <i>rifampin CAPS</i> | 1B | |
| <i>rifampin SOLR</i> | 1B | |
| SIRTURO | 3 | PA |
| TRECTOR | 3 | QL(4 ea daily) |
| ANTINEOPLASTICS AND ADJUNCTIVE THERAPIES - Drugs to Treat Cancer | | |
| Alkylating Agents | | |
| ALKERAN (<i>melphalan</i>) | 6 | |
| ALKERAN (<i>melphalan hcl</i>) | 6 | |
| BELRAPZO SOLN | 6 | |
| <i>bendamustine hcl SOLR</i> | 6 | SP; PA |
| BENDAMUSTINE HYDROCHLORIDE SOLN | 6 | |
| BENDEKA SOLN | 6 | |
| BICNU (<i>carmustine</i>) | 6 | SP; PA |
| <i>busulfan SOLN</i> | 6 | SP; PA |
| BUSULFEX SOLN (<i>busulfan</i>) | 6 | SP; PA |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|--|-----------|---------------------|
| <i>carboplatin SOLN 50 MG/5ML, 150 MG/15ML, 450 MG/45ML, 600 MG/60ML</i> | 6 | PA |
| <i>carboplatin SOLN 50 MG/5ML</i> | 6 | SP; PA |
| <i>carmustine</i> | 6 | SP; PA |
| <i>cisplatin SOLN 100 MG/100ML</i> | 6 | SP; PA |
| <i>cisplatin SOLN 50 MG/50ML, 200 MG/200ML</i> | 6 | PA |
| CISPLATIN SOLR | 6 | |
| <i>cyclophosphamide CAPS</i> | 1B | PA |
| <i>cyclophosphamide SOLN 1 GM/5ML, 500 MG/2.5ML</i> | 6 | |
| CYCLOPHOSPHAMIDE SOLN 1 GM/5ML, 500 MG/2.5ML | 6 | |
| <i>cyclophosphamide SOLR IJ</i> | 6 | SP; PA |
| EVOMELA | 6 | |
| GLEOSTINE 10 MG, 40 MG, 100 MG | 6 | PA |
| IFEX SOLR (<i>ifosfamide</i>) | 6 | SP; PA |
| IFEX SOLR | 6 | PA |
| <i>ifosfamide SOLN 3 GM/60ML</i> | 6 | PA |
| <i>ifosfamide SOLN 1 GM/20ML</i> | 6 | SP; PA |
| <i>ifosfamide SOLR</i> | 6 | SP; PA |
| IFOSFAMIDE SOLR | 6 | PA |
| KEMOPLAT SOLN | 6 | PA |
| LEUKERAN | 6 | SP; PA |
| <i>melphalan</i> | 1B | |
| <i>melphalan hcl</i> | 1B | |
| MYLERAN TABS | 6 | SP; PA |
| <i>oxaliplatin SOLN 50 MG/10ML, 100 MG/20ML</i> | 6 | SP; PA |
| <i>oxaliplatin SOLR</i> | 6 | PA |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/ Limits | Drug Name | Drug Tier | Requirements/ Limits |
|---|-----------|-------------------------|--|-----------|-------------------------|
| TEMODAR CAPS 100 MG, 140 MG, 180 MG, 250 MG (<i>temozolomide</i>) | 6 | SP; PA | <i>fludarabine phosphate SOLR</i> | 6 | SP; PA |
| TEMODAR SOLR | 6 | SP; PA | <i>fluorouracil 1 GM/20ML, 2.5 GM/50ML, 5 GM/100ML</i> | 6 | PA |
| <i>temozolomide CAPS</i> | 6 | SP; PA | <i>fluorouracil 500 MG/10ML</i> | 6 | SP; PA |
| TEPADINA 15 MG (<i>thiotepa</i>) | 6 | SP; PA | FOLOTYN | 6 | SP; PA |
| TEPADINA 100 MG (<i>thiotepa</i>) | 6 | PA | FOLOTYN (<i>pralatrexate</i>) | 6 | PA |
| <i>thiotepa 15 MG</i> | 6 | SP; PA | <i>gemcitabine hcl SOLN</i> | 6 | |
| <i>thiotepa 100 MG</i> | 6 | PA | <i>gemcitabine hcl SOLN</i> | 6 | PA |
| TREANDA SOLR (<i>bendamustine hcl</i>) | 6 | SP; PA | <i>gemcitabine hcl SOLR 1 GM</i> | 6 | PA |
| VIVIMUSTA SOLN | 6 | | <i>gemcitabine hcl SOLR 2 GM, 200 MG</i> | 6 | SP; PA |
| YONDELIS | 6 | | GEMCITABINE HYDROCHLORIDE SOLN (<i>gemcitabine hcl</i>) | 6 | |
| ZANOSAR | 6 | SP; PA | GEMCITABINE HYDROCHLORIDE SOLN (<i>gemcitabine hcl</i>) | 6 | PA |
| ZEPZELCA | 6 | | GEMCITABINE HYDROCHLORIDE SOLN (<i>gemcitabine hcl</i>) | 6 | |
| Antimetabolites | | | GEMCITABINE HYDROCHLORIDE SOLN (<i>gemcitabine hcl</i>) | 6 | |
| ALIMTA SOLR 100 MG (<i>pemetrexed disodium</i>) | 6 | PA | GEMCITABINE HYDROCHLORIDE SOLN | 6 | |
| ALIMTA SOLR 500 MG (<i>pemetrexed disodium</i>) | 6 | SP; PA | INFUGEM | 6 | |
| ARRANON (<i>nelarabine</i>) | 6 | SP; PA | <i>mercaptopurine TABS</i> | 1B | |
| <i>azacitidine SUSR</i> | 6 | SP; PA | <i>methotrexate sodium SOLN 50 MG/2ML</i> | 1B | |
| <i>capecitabine</i> | 6 | SP; PA | <i>methotrexate sodium SOLN 50 MG/2ML, 250 MG/10ML</i> | 1B | |
| <i>cladribine 10 MG/10ML</i> | 6 | PA | <i>methotrexate sodium SOLN 1 GM/40ML, 250 MG/10ML, 1000 MG/40ML</i> | 6 | PA |
| <i>clofarabine</i> | 6 | SP; PA | <i>methotrexate sodium SOLR</i> | 1B | SP |
| CLOLAR (<i>clofarabine</i>) | 6 | SP; PA | <i>methotrexate sodium TABS 2.5 MG</i> | 1B | SP |
| <i>cytarabine SOLN</i> | 6 | SP; PA | <i>nelarabine</i> | 6 | SP; PA |
| <i>cytarabine SOLN 20 MG/ML</i> | 6 | PA | ONUREG TABS | 6 | PA |
| DACOGEN (<i>decitabine</i>) | 6 | SP; PA | PEMETREXED | 6 | PA |
| <i>decitabine</i> | 6 | SP; PA | | | |
| <i>floxuridine</i> | 6 | SP; PA | | | |
| <i>fludarabine phosphate SOLN</i> | 6 | SP; PA | | | |
| FLUDARABINE PHOSPHATE SOLN | 6 | SP; PA | | | |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits | Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|---|-----------|------------------------|--|-----------|---------------------|
| <i>pemetrexed disodium SOLR 100 MG, 750 MG, 1000 MG</i> | 6 | PA | ZALTRAP 100 MG/4ML | 6 | SP; PA |
| <i>pemetrexed disodium SOLR 500 MG</i> | 6 | SP; PA | ZALTRAP 200 MG/8ML | 6 | PA |
| PEMETREXED SOLN 1 GM/40ML, 100 MG/4ML, 500 MG/20ML | 6 | PA | ZIRABEV | 6 | PA |
| PEMFEXY | 6 | PA | Antineoplastic - Antibodies | | |
| <i>pralatrexate 20 MG/ML</i> | 6 | SP; PA | ADCETRIS | 6 | SP; PA |
| <i>pralatrexate 40 MG/2ML</i> | 6 | PA | ARZERRA | 6 | SP; PA |
| PURIXAN SUSP | 6 | PA | BAVENCIO | 6 | |
| TABLOID | 6 | SP; PA | BESPOUSA | 6 | |
| TREXALL TABS 5 MG, 7.5 MG, 10 MG, 15 MG | 6 | SP; PA | BLENREP | 6 | |
| VIDAZA SUSR (<i>azacitidine</i>) | 6 | SP; PA | BLINCYTO | 6 | PA |
| XATMEP SOLN | 6 | PA | DARZALEX | 6 | |
| XELODA (<i>capecitabine</i>) | 6 | SP; PA | EMPLICITI | 6 | |
| Antineoplastic - Angiogenesis Inhibitors | | | ENHERTU | 6 | |
| AVASTIN 100 MG/4ML | 6 | SP; PA | GAZYVA | 6 | PA |
| CYRAMZA | 6 | PA | IMFINZI | 6 | |
| INLYTA | 6 | QL(2 ea daily); SP; PA | KADCYLA | 6 | PA |
| LENVIMA 10 MG DAILY DOSE | 6 | QL(1 ea daily); PA | KEYTRUDA | 6 | PA |
| LENVIMA 12MG DAILY DOSE | 6 | QL(3 ea daily); PA | LIBTAYO | 6 | |
| LENVIMA 14 MG DAILY DOSE | 6 | QL(2 ea daily); PA | LUMOXITI | 6 | |
| LENVIMA 18 MG DAILY DOSE | 6 | QL(3 ea daily); PA | MONJUVI | 6 | |
| LENVIMA 20 MG DAILY DOSE | 6 | QL(2 ea daily); PA | MYLOTARG | 6 | |
| LENVIMA 24 MG DAILY DOSE | 6 | QL(3 ea daily); PA | OPDIVO 40 MG/4ML, 100 MG/10ML, 240 MG/24ML | 6 | PA |
| LENVIMA 4 MG DAILY DOSE | 6 | QL(1 ea daily); PA | PADCEV | 6 | |
| LENVIMA 8 MG DAILY DOSE | 6 | QL(2 ea daily); PA | POLIVY 140 MG | 6 | |
| MVASI | 6 | PA | POTELIGEO | 6 | |
| | | | RITUXAN | 6 | SP; PA |
| | | | RUXIENCE | 6 | PA |
| | | | SARCLISA | 6 | |
| | | | TECENTRIQ | 6 | |
| | | | TRUXIMA 100 MG/10ML | 4 | PA |
| | | | TRUXIMA 500 MG/50ML | 6 | PA |
| | | | UNITUXIN | 6 | |
| | | | YERVOY | 6 | SP; PA |
| | | | ZEVALIN Y-90 | 6 | PA |
| | | | Antineoplastic - Anti-HER2 Agents | | |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|--|-----------|------------------------|
| HERCEPTIN 150 MG | 6 | SP; PA |
| HERZUMA | 6 | |
| KANJINTI | 6 | PA |
| OGIVRI | 6 | PA |
| ONTRUZANT | 6 | |
| PERJETA | 6 | SP; PA |
| TRAZIMERA | 6 | PA |
| TUKYSA | 6 | PA |
| Antineoplastic - BCL-2 Inhibitors | | |
| VENCLEXTA STARTING PACK TBPK | 6 | PA |
| VENCLEXTA TABS | 6 | PA |
| Antineoplastic - Cellular Immunotherapy | | |
| TECARTUS | 6 | |
| Antineoplastic - EGFR Inhibitors | | |
| ERBITUX | 6 | SP; PA |
| <i>erlotinib hcl</i> | 6 | QL(1 ea daily); SP; PA |
| EXKIVITY | 6 | PA |
| <i>gefitinib</i> | 6 | QL(2 ea daily) |
| GILOTRIF | 6 | QL(1 ea daily); PA |
| IRESSA (<i>gefitinib</i>) | 6 | QL(2 ea daily) |
| PORTRAZZA | 6 | |
| TAGRISSE 80 MG | 6 | QL(1 ea daily); PA |
| TAGRISSE 40 MG | 6 | QL(2 ea daily); PA |
| TARCEVA (<i>erlotinib hcl</i>) | 6 | QL(1 ea daily); SP; PA |
| VECTIBIX 100 MG/5ML | 6 | SP; PA |
| VECTIBIX 400 MG/20ML | 6 | PA |
| VIZIMPRO | 6 | QL(1 ea daily); PA |
| Antineoplastic - Hedgehog Pathway Inhibitors | | |
| DAURISMO | 6 | PA |
| ERIVEDGE | 6 | QL(1 ea daily); SP; PA |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|--|-----------|-----------------------------|
| ODOMZO | 6 | QL(1 ea daily); PA |
| Antineoplastic - Hormonal and Related Agents | | |
| <i>abiraterone acetate 250 MG</i> | 6 | QL(4 ea daily); SP; PA |
| <i>abiraterone acetate 500 MG</i> | 6 | QL(2 ea daily); PA |
| <i>anastrozole</i> | 1B | QL(1 ea daily) |
| ARIMIDEX (<i>anastrozole</i>) | 6 | QL(1 ea daily) |
| AROMASIN (<i>exemestane</i>) | 6 | QL(1 ea daily); SP |
| <i>bicalutamide</i> | 6 | QL(1 ea daily); SP; PA |
| CAMCEVI | 6 | PA |
| CASODEX (<i>bicalutamide</i>) | 6 | QL(1 ea daily); SP; PA |
| ELIGARD SC 22.5 MG, 30 MG, 45 MG | 6 | SP; PA |
| ELIGARD KIT SC 7.5 MG | 6 | QL(0.0089 ea daily); SP; PA |
| EMCYT | 6 | SP; PA |
| ERLEADA 60 MG | 6 | PA |
| ERLEADA 240 MG | 6 | QL(1 ea daily); PA |
| EULEXIN | 6 | QL(6 ea daily); SP; PA |
| <i>exemestane</i> | 6 | QL(1 ea daily); SP |
| FARESTON (<i>toremifene citrate</i>) | 6 | |
| FEMARA (<i>letrozole</i>) | 6 | |
| FIRMAGON | 6 | QL(0.143 ea daily); SP; PA |
| <i>flutamide</i> | 6 | QL(6 ea daily); SP; PA |
| <i>fulvestrant SOSY</i> | 4 | QL(0.357 ml daily); PA |
| <i>letrozole</i> | 1B | |
| LEUPROLIDE ACETATE/BUPIVACAINE HYDROCHLORIDE | 6 | |
| <i>leuprolide acetate KIT IJ 1 MG/0.2ML</i> | 6 | SP; PA |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|--|-----------|-----------------------------|
| LUPRON DEPOT (1-MONTH) KIT IM | 6 | QL(0.0357 ea daily); SP; PA |
| LUPRON DEPOT (3-MONTH) KIT IM | 6 | SP; PA |
| LUPRON DEPOT (4-MONTH) IM | 6 | QL(0.1339 ea daily); SP; PA |
| LUPRON DEPOT (6-MONTH) IM | 6 | QL(0.0089 ea daily); SP; PA |
| LYSODREN | 6 | SP; PA |
| <i>megestrol acetate SUSP</i> | 1B | |
| <i>megestrol acetate TABS</i> | 1B | |
| NILANDRON (<i>nilutamide</i>) | 6 | QL(2 ea daily) |
| <i>nilutamide</i> | 1B | QL(2 ea daily) |
| NUBEQA | 6 | QL(4 ea daily); PA |
| ORGOVYX | 6 | PA |
| ORSERDU | 6 | PA |
| SOLTAMOX SOLN | 6 | PA |
| <i>tamoxifen citrate TABS</i> | 0 | |
| <i>tamoxifen citrate TABS</i> | 0 | |
| <i>toremifene citrate</i> | 6 | |
| TRELSTAR MIXJECT | 6 | SP; PA |
| XTANDI CAPS | 6 | QL(4 ea daily); SP; PA |
| XTANDI TABS | 6 | |
| YONSA | 6 | QL(4 ea daily); PA |
| ZOLADEX 3.6 MG | 6 | QL(0.0357 ea daily); SP; PA |
| ZOLADEX 10.8 MG | 6 | QL(0.0119 ea daily); SP; PA |
| ZYTIGA 500 MG (<i>abiraterone acetate</i>) | 6 | QL(2 ea daily); PA |
| ZYTIGA 250 MG (<i>abiraterone acetate</i>) | 6 | QL(4 ea daily); SP; PA |
| Antineoplastic - Hypoxia-Inducible Factor Inhibitors | | |
| WELIREG | 6 | |
| Antineoplastic - Immunomodulators | | |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|---|-----------|---------------------|
| POMALYST | 6 | QL(1 ea daily); PA |
| Antineoplastic - PDGFR-alpha Inhibitors | | |
| AYVAKIT | 6 | QL(1 ea daily); PA |
| Antineoplastic - XPO1 Inhibitors | | |
| XPOVIO | 6 | PA |
| XPOVIO 60 MG TWICE WEEKLY | 6 | PA |
| XPOVIO 80 MG TWICE WEEKLY | 6 | PA |
| Antineoplastic Antibiotics | | |
| <i>bleomycin sulfate 15 UNIT</i> | 6 | SP; PA |
| <i>bleomycin sulfate 30 UNIT</i> | 6 | PA |
| COSMEGEN (<i>dactinomycin</i>) | 6 | SP; PA |
| <i>dactinomycin</i> | 6 | SP; PA |
| <i>daunorubicin hcl SOLN</i> | 6 | |
| DAUNORUBICIN HYDROCHLORIDE SOLN (<i>daunorubicin hcl</i>) | 6 | |
| DAUNORUBICIN HYDROCHLORIDE SOLN | 6 | |
| DOXIL (<i>doxorubicin hcl liposomal</i>) | 6 | SP; PA |
| <i>doxorubicin hcl liposomal</i> | 6 | SP; PA |
| <i>doxorubicin hcl SOLN</i> | 6 | SP; PA |
| <i>doxorubicin hcl SOLR 50 MG</i> | 6 | SP; PA |
| ELLENCE SOLN 50 MG/25ML | 6 | SP; PA |
| ELLENCE SOLN 200 MG/100ML | 6 | PA |
| IDAMYCIN PFS 5 MG/5ML, 10 MG/10ML (<i>idarubicin hcl</i>) | 6 | SP; PA |
| IDAMYCIN PFS 20 MG/20ML (<i>idarubicin hcl</i>) | 6 | PA |
| <i>idarubicin hcl 20 MG/20ML</i> | 6 | PA |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/ Limits | Drug Name | Drug Tier | Requirements/ Limits |
|---|-----------|------------------------|--------------------------------------|-----------|------------------------|
| <i>idarubicin hcl 5 MG/5ML, 10 MG/10ML</i> | 6 | SP; PA | BALVERSA | 6 | PA |
| JELMYTO SOLR UL | 6 | | BELEODAQ | 6 | PA |
| <i>mitomycin SOLR IV 20 MG</i> | 6 | SP; PA | BORTEZOMIB SOLN | 6 | PA |
| <i>mitomycin SOLR IV 5 MG, 40 MG</i> | 6 | PA | <i>bortezomib SOLR IJ</i> | 6 | SP; PA |
| MITOMYCIN SOSY 20 MG/40ML | 6 | | BORTEZOMIB SOLR IJ 1 MG, 2.5 MG | 6 | PA |
| <i>mitoxantrone hcl 2 MG/ML</i> | 6 | PA | BORTEZOMIB SOLR IV 3.5 MG | 6 | PA |
| <i>mitoxantrone hcl 2 MG/ML</i> | 6 | SP; PA | BOSULIF TABS 100 MG, 500 MG | 6 | QL(1 ea daily); SP; PA |
| <i>valrubicin</i> | 6 | SP; PA | BOSULIF TABS 400 MG | 6 | QL(1 ea daily); PA |
| VALSTAR (<i>valrubicin</i>) | 6 | SP; PA | BRAFTOVI 75 MG | 6 | PA |
| Antineoplastic Combinations | | | BRUKINSA | 6 | PA |
| DARZALEX FASPRO | 6 | | CABOMETYX TABS | 6 | PA |
| HERCEPTIN HYLECTA | 6 | | CALQUENCE | 6 | PA |
| INQOVI | 6 | | CALQUENCE | 6 | PA |
| KISQALI FEMARA 200 DOSE | 6 | QL(2 ea daily); PA | CAPRELSA | 6 | QL(1 ea daily); SP; PA |
| KISQALI FEMARA 400 DOSE | 6 | QL(2.5 ea daily); PA | COMETRIQ KIT | 6 | QL(2 ea daily); SP; PA |
| KISQALI FEMARA 600 DOSE | 6 | QL(3.25 ea daily); PA | COMETRIQ KIT | 6 | QL(4 ea daily); SP; PA |
| LONSURF | 6 | PA | COMETRIQ KIT | 6 | QL(3 ea daily); SP; PA |
| OPDUALAG | 6 | PA | COPIKTRA | 6 | PA |
| PHESGO | 6 | | COTELLIC | 6 | PA |
| RITUXAN HYCELA | 6 | PA | <i>everolimus TABS</i> | 6 | QL(1 ea daily); SP; PA |
| VYXEOS | 6 | | <i>everolimus TBSO</i> | 6 | PA |
| Antineoplastic Enzyme Inhibitors | | | FARYDAK | 6 | PA |
| AFINITOR DISPERZ TBSO (<i>everolimus</i>) | 6 | PA | FOTIVDA | 6 | |
| AFINITOR TABS (<i>everolimus</i>) | 6 | QL(1 ea daily); SP; PA | GAVRETO | 6 | PA |
| ALECENSA | 6 | QL(4 ea daily); PA | GLEEVEC (<i>imatinib mesylate</i>) | 6 | QL(2 ea daily); SP; PA |
| ALIQOPA | 6 | | IBRANCE CAPS | 6 | QL(1 ea daily); PA |
| ALUNBRIG TABS | 6 | QL(1 ea daily); PA | IBRANCE TABS | 6 | QL(1 ea daily); PA |
| ALUNBRIG TBPK | 6 | QL(1 ea daily); PA | ICLUSIG | 6 | QL(1 ea daily); PA |
| | | | ICLUSIG | 6 | QL(1 ea daily); PA |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/ Limits | Drug Name | Drug Tier | Requirements/ Limits |
|---------------------------------------|-----------|------------------------|--|-----------|------------------------|
| IDHIFA | 6 | PA | <i>pazopanib hcl</i> | 6 | QL(4 ea daily); SP; PA |
| <i>imatinib mesylate</i> | 6 | QL(2 ea daily); SP; PA | PEMAZYRE | 6 | QL(1 ea daily); PA |
| IMBRUVICA CAPS 140 MG | 6 | QL(3 ea daily); PA | PIQRAY 200MG DAILY DOSE | 6 | PA |
| IMBRUVICA CAPS 70 MG | 6 | QL(1 ea daily); PA | PIQRAY 250MG DAILY DOSE | 6 | PA |
| IMBRUVICA SUSP | 6 | QL(8 ml daily); PA | PIQRAY 300MG DAILY DOSE | 6 | PA |
| IMBRUVICA TABS | 6 | QL(1 ea daily); PA | QINLOCK | 6 | PA |
| INREBIC | 6 | PA | RETEVMO | 6 | PA |
| ISTODAX SOLR (<i>romidepsin</i>) | 6 | SP; PA | REZLIDHIA | 6 | PA |
| JAKAFI | 6 | QL(2 ea daily); SP; PA | ROMIDEPSIN SOLN | 6 | |
| JAYPIRCA | 6 | PA | <i>romidepsin SOLR</i> | 6 | SP; PA |
| KISQALI | 6 | QL(2 ea daily); PA | ROZLYTREK CAPS | 6 | PA |
| KISQALI | 6 | QL(2.5 ea daily); PA | RUBRACA | 6 | QL(4 ea daily); PA |
| KOSELUGO | 6 | PA | RYDAPT | 6 | PA |
| KRAZATI | 6 | PA | SCEMBLIX | 6 | PA |
| KYPROLIS | 6 | PA | <i>sorafenib tosylate</i> | 6 | QL(4 ea daily); SP; PA |
| <i>lapatinib ditosylate</i> | 6 | QL(6 ea daily); SP; PA | SPRYCEL | 6 | QL(1 ea daily); SP; PA |
| LORBRENA | 6 | QL(1 ea daily); PA | STIVARGA | 6 | QL(4 ea daily); SP; PA |
| LUMAKRAS | 6 | | <i>sunitinib malate 37.5 MG</i> | 6 | PA |
| LUMAKRAS | 6 | | <i>sunitinib malate 12.5 MG, 25 MG, 50 MG</i> | 6 | QL(1 ea daily); SP; PA |
| LYNPARZA TABS | 6 | QL(4 ea daily); PA | SUTENT 12.5 MG, 25 MG, 50 MG (<i>sunitinib malate</i>) | 6 | QL(1 ea daily); SP; PA |
| LYTGOBI | 6 | PA | SUTENT 37.5 MG (<i>sunitinib malate</i>) | 6 | PA |
| MEKINIST SOLR | 6 | PA | TABRECTA | 6 | PA |
| MEKINIST TABS 2 MG | 6 | QL(1 ea daily); PA | TAFINLAR CAPS | 6 | QL(4 ea daily); PA |
| MEKINIST TABS 0.5 MG | 6 | QL(3 ea daily); PA | TAFINLAR TBSO | 6 | PA |
| MEKTOVI | 6 | PA | TALZENNA 0.25 MG, 0.5 MG, 0.75 MG, 1 MG | 6 | QL(1 ea daily); PA |
| NERLYNX | 6 | PA | TALZENNA 0.25 MG, 0.5 MG, 0.75 MG, 1 MG | 6 | QL(1 ea daily); PA |
| NEXAVAR (<i>sorafenib tosylate</i>) | 6 | QL(4 ea daily); SP; PA | TALZENNA 0.1 MG, 0.35 MG | 6 | PA |
| NINLARO | 6 | QL(0.143 ea daily); PA | | | |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|--|-----------|----------------------------|
| TASIGNA 150 MG, 200 MG | 6 | QL(4 ea daily); SP; PA |
| TASIGNA 50 MG | 6 | QL(4 ea daily); PA |
| TAZVERIK | 6 | PA |
| <i>temsirolimus</i> | 6 | QL(0.143 ml daily); SP; PA |
| TEPMETKO | 6 | PA |
| TIBSOVO | 6 | PA |
| TORISEL (<i>temsirolimus</i>) | 6 | QL(0.143 ml daily); SP; PA |
| TRUSELTIQ | 6 | |
| TURALIO | 6 | AC; PA |
| TURALIO | 6 | PA |
| TYKERB (<i>lapatinib ditosylate</i>) | 6 | QL(6 ea daily); SP; PA |
| VANFLYTA | 6 | PA |
| VELCADE SOLR IJ (<i>bortezomib</i>) | 6 | SP; PA |
| VERZENIO | 6 | QL(2 ea daily); PA |
| VITRAKVI CAPS | 6 | PA |
| VITRAKVI SOLN | 6 | PA |
| VONJO | 6 | QL(4 ea daily); PA |
| VOTRIENT (<i>pazopanib hcl</i>) | 6 | QL(4 ea daily); SP; PA |
| XALKORI CAPS | 6 | QL(2 ea daily); SP; PA |
| XOSPATA | 6 | PA |
| ZEJULA CAPS | 6 | QL(3 ea daily); PA |
| ZEJULA TABS 200 MG, 300 MG | 6 | QL(1 ea daily); PA |
| ZEJULA TABS 100 MG | 6 | QL(3 ea daily); PA |
| ZELBORAF | 6 | SP; PA |
| ZOLINZA | 6 | QL(4 ea daily); SP; PA |
| ZYDELIG | 6 | QL(2 ea daily); PA |
| ZYKADIA TABS | 6 | |
| Antineoplastic Enzymes | | |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|--|-----------|---------------------|
| ASPARLAS | 6 | |
| ONCASPAR | 6 | SP; PA |
| Antineoplastic Radiopharmaceuticals | | |
| AZEDRA DOSIMETRIC | 6 | |
| AZEDRA THERAPEUTIC | 6 | |
| LUTATHERA | 6 | |
| PLUVICTO | 6 | PA |
| STRONTIUM CHLORIDE SR-89 | 6 | PA |
| XOFIGO | 6 | PA |
| Antineoplastics Misc. | | |
| ACTIMMUNE | 6 | SP; PA |
| ALFERON N | 6 | PA |
| <i>arsenic trioxide 12 MG/6ML</i> | 6 | |
| <i>arsenic trioxide 10 MG/10ML</i> | 6 | SP; PA |
| <i>bexarotene</i> | 6 | SP; PA |
| <i>dacarbazine SOLR 200 MG</i> | 6 | SP; PA |
| <i>dacarbazine SOLR 100 MG</i> | 6 | PA |
| ELZONRIS | 6 | |
| <i>hydroxyurea</i> | 1B | |
| INTRON A SOLR 10000000 UNIT, 50000000 UNIT | 6 | PA |
| INTRON A SOLR 18000000 UNIT | 6 | SP; PA |
| MATULANE | 6 | SP; PA |
| NIPENT | 6 | SP; PA |
| PHOTOFRIN | 6 | SP; PA |
| PROLEUKIN | 6 | SP; PA |
| SYNRIBO | 6 | SP; PA |
| TARGRETIN (<i>bexarotene</i>) | 6 | SP; PA |
| <i>tretinoin (chemotherapy)</i> | 1B | |
| TRISENOX (<i>arsenic trioxide</i>) | 6 | |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits | Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|--|-----------|---------------------|--|-----------|---------------------|
| UVADEX | 6 | SP; PA | DOCETAXEL SOLN 20 MG/2ML (<i>docetaxel</i>) | 6 | SP; PA |
| Chemotherapy Adjuncts | | | DOCETAXEL SOLN 80 MG/8ML, 160 MG/16ML (<i>docetaxel</i>) | 6 | PA |
| ELITEK | 6 | PA | ETOPOPHOS | 6 | SP; PA |
| KEPIVANCE 6.25 MG | 6 | SP; PA | <i>etoposide CAPS</i> | 6 | SP; PA |
| Chemotherapy Rescue/Antidote/Protective Agents | | | <i>etoposide SOLN 1 GM/50ML, 100 MG/5ML, 500 MG/25ML</i> | 6 | SP; PA |
| <i>dexrazoxane hcl</i> | 6 | PA | HALAVEN | 6 | SP; PA |
| ETHYOL | 6 | | IXEMPRA KIT 45 MG | 6 | PA |
| KHAPZORY | 6 | | IXEMPRA KIT 15 MG | 6 | SP; PA |
| <i>leucovorin calcium SOLN IJ 500 MG/50ML</i> | 6 | | JEVTANA | 6 | SP; PA |
| <i>leucovorin calcium SOLR</i> | 1B | | MARQIBO | 6 | PA |
| <i>leucovorin calcium TABS</i> | 1B | | <i>paclitaxel 6 MG/ML, 30 MG/5ML, 300 MG/50ML</i> | 6 | PA |
| <i>levoleucovorin calcium SOLN 175 MG/17.5ML</i> | 6 | PA | <i>paclitaxel 6 MG/ML, 100 MG/16.7ML, 150 MG/25ML</i> | 6 | SP; PA |
| <i>levoleucovorin calcium SOLN 250 MG/25ML</i> | 6 | | <i>paclitaxel protein-bound particles</i> | 6 | SP; PA |
| <i>levoleucovorin calcium SOLR</i> | 6 | PA | PACLITAXEL PROTEIN-BOUND PARTICLES | 6 | SP; PA |
| <i>mesna SOLN</i> | 6 | PA | <i>vinblastine sulfate SOLN</i> | 6 | PA |
| MESNEX SOLN (<i>mesna</i>) | 6 | PA | <i>vincristine sulfate</i> | 6 | SP; PA |
| MESNEX TABS | 6 | PA | <i>vinorelbine tartrate 10 MG/ML</i> | 6 | SP; PA |
| TOTECT | 6 | PA | <i>vinorelbine tartrate 50 MG/5ML</i> | 6 | PA |
| VORAXAZE | 6 | SP; PA | Topoisomerase I Inhibitors | | |
| Mitotic Inhibitors | | | CAMPTOSAR 300 MG/15ML (<i>irinotecan hcl</i>) | 6 | PA |
| ABRAXANE | 6 | SP; PA | CAMPTOSAR 40 MG/2ML, 100 MG/5ML (<i>irinotecan hcl</i>) | 6 | SP; PA |
| <i>docetaxel CONC 20 MG/ML</i> | 6 | SP; PA | HYCAMTIN CAPS | 6 | SP; PA |
| <i>docetaxel CONC 80 MG/4ML, 160 MG/8ML</i> | 6 | PA | HYCAMTIN SOLR (<i>topotecan hcl</i>) | 6 | SP; PA |
| DOCETAXEL CONC 80 MG/4ML, 160 MG/8ML | 6 | PA | <i>irinotecan hcl 300 MG/15ML, 500 MG/25ML</i> | 6 | PA |
| DOCETAXEL CONC 20 MG/ML | 6 | SP; PA | | | |
| <i>docetaxel SOLN 80 MG/8ML, 160 MG/16ML</i> | 6 | PA | | | |
| <i>docetaxel SOLN 20 MG/2ML</i> | 6 | SP; PA | | | |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|--|-----------|---------------------|
| <i>irinotecan hcl 40 MG/2ML, 100 MG/5ML</i> | 6 | SP; PA |
| ONIVYDE | 6 | |
| <i>topotecan hcl SOLN</i> | 6 | PA |
| TOPOTECAN HCL SOLN | 6 | PA |
| <i>topotecan hcl SOLR</i> | 6 | SP; PA |
| TRODELVY | 6 | |
| ANTIPARKINSON AND RELATED THERAPY AGENTS - Drugs to Treat Parkinson's Disease | | |
| Antiparkinson Adjunctive Therapy | | |
| <i>carbidopa</i> | 1B | |
| Antiparkinson Anticholinergics | | |
| <i>benztropine mesylate SOLN</i> | 1B | |
| <i>benztropine mesylate TABS</i> | 1B | |
| <i>trihexyphenidyl hcl SOLN</i> | 1B | |
| <i>trihexyphenidyl hcl TABS</i> | 1B | |
| Antiparkinson COMT Inhibitors | | |
| <i>entacapone</i> | 1B | QL(8 ea daily) |
| <i>tolcapone</i> | 1B | |
| Antiparkinson Dopaminergics | | |
| <i>amantadine hcl CAPS</i> | 1B | |
| <i>amantadine hcl SOLN</i> | 1B | |
| <i>amantadine hcl TABS</i> | 1B | |
| <i>apomorphine hydrochloride SOCT</i> | 4 | PA |
| <i>bromocriptine mesylate CAPS</i> | 1B | |
| <i>bromocriptine mesylate TABS 2.5 MG</i> | 1B | |
| <i>carbidopa-levodopa-entacapone</i> | 1B | |
| <i>carbidopa-levodopa TABS</i> | 1B | |
| <i>carbidopa-levodopa TBCR</i> | 1B | |
| <i>carbidopa-levodopa TBDP</i> | 1B | |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|--|-----------|---|
| NEUPRO | 2 | |
| <i>pramipexole dihydrochloride TABS 0.25 MG, 0.5 MG, 0.75 MG, 1 MG, 1.5 MG</i> | 1B | |
| <i>pramipexole dihydrochloride TABS 0.125 MG</i> | 1B | QL(4 ea daily) |
| <i>ropinirole hydrochloride TABS</i> | 1B | |
| <i>ropinirole hydrochloride TB24 8 MG, 12 MG</i> | 1B | QL(2 ea daily); ST |
| <i>ropinirole hydrochloride TB24 2 MG, 4 MG, 6 MG</i> | 1B | QL(1 ea daily); ST |
| Antiparkinson Monoamine Oxidase Inhibitors | | |
| <i>rasagiline mesylate</i> | 1B | QL(1 ea daily); PA |
| <i>selegiline hcl CAPS</i> | 1B | |
| <i>selegiline hcl TABS</i> | 1B | |
| ANTIPSYCHOTICS/ANTIMANIC AGENTS - Drugs to Treat Mood Disorders | | |
| Antimanic Agents | | |
| <i>lithium</i> | 1B | |
| <i>lithium carbonate CAPS</i> | 1B | |
| <i>lithium carbonate TABS</i> | 1B | |
| <i>lithium carbonate TBCR</i> | 1B | |
| Antipsychotics - Misc. | | |
| EQUETRO 300 MG | 3 | QL(4 ea daily); ST |
| EQUETRO 100 MG | 3 | QL(2 ea daily); ST |
| EQUETRO 200 MG | 3 | QL(8 ea daily); ST |
| <i>lurasidone hcl 80 MG</i> | 1B | QL(2 ea daily) |
| <i>lurasidone hcl 20 MG, 40 MG, 60 MG, 120 MG</i> | 1B | QL(1 ea daily) |
| <i>ziprasidone hcl</i> | 1B | QL(2 ea daily); AL(At least 18 yrs old) |
| Benzisoxazoles | | |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits | Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|--|-----------|------------------------|--|-----------|---|
| FANAPT | 2 | QL(2 ea daily); PA | <i>olanzapine TBDP 5 MG, 10 MG, 15 MG</i> | 1B | QL(2 ea daily) |
| FANAPT TITRATION PACK | 2 | PA | <i>quetiapine fumarate TABS 25 MG, 50 MG, 100 MG, 200 MG</i> | 1B | QL(4 ea daily); AL(At least 10 yrs old) |
| <i>paliperidone 1.5 MG, 3 MG, 9 MG</i> | 1B | QL(1 ea daily) | <i>quetiapine fumarate TABS 300 MG, 400 MG</i> | 1B | QL(2 ea daily); AL(At least 10 yrs old) |
| <i>paliperidone 6 MG</i> | 1B | QL(2 ea daily) | <i>quetiapine fumarate TB24 300 MG, 400 MG</i> | 1B | QL(2 ea daily) |
| PERSERIS PRSY | 2 | QL(0.072 ea daily); PA | <i>quetiapine fumarate TB24 50 MG, 150 MG, 200 MG</i> | 1B | QL(1 ea daily) |
| RISPERDAL CONSTA (<i>risperidone microspheres</i>) | 2 | QL(0.072 ea daily); PA | Phenothiazines | | |
| <i>risperidone microspheres</i> | 1B | QL(0.072 ea daily); PA | <i>chlorpromazine hcl SOLN</i> | 3 | |
| <i>risperidone SOLN</i> | 1B | QL(8 ml daily) | <i>chlorpromazine hcl TABS</i> | 1B | |
| <i>risperidone TABS</i> | 1B | QL(4 ea daily) | <i>fluphenazine hcl CONC</i> | 1B | |
| <i>risperidone TBDP</i> | 1B | QL(4 ea daily) | <i>fluphenazine hcl ELIX</i> | 1B | |
| Butyrophenones | | | <i>fluphenazine hcl SOLN</i> | 1B | |
| <i>haloperidol decanoate</i> | 1B | QL(0.036 ml daily) | <i>fluphenazine hcl TABS 1 MG</i> | 1B | |
| <i>haloperidol lactate CONC</i> | 1B | | <i>fluphenazine hcl TABS 2.5 MG, 5 MG, 10 MG</i> | 1B | QL(4 ea daily) |
| <i>haloperidol lactate SOLN</i> | 1B | | <i>perphenazine TABS</i> | 1B | |
| <i>haloperidol TABS</i> | 1B | | <i>prochlorperazine</i> | 1B | |
| Dibenzapines | | | <i>prochlorperazine maleate TABS</i> | 1B | |
| <i>asenapine maleate 5 MG, 10 MG</i> | 1B | QL(2 ea daily); PA | <i>thioridazine hcl</i> | 1B | |
| <i>asenapine maleate 2.5 MG</i> | 1B | QL(4 ea daily); PA | <i>trifluoperazine hcl TABS</i> | 1B | |
| <i>clozapine TABS</i> | 1B | | Quinolinone Derivatives | | |
| <i>clozapine TBDP 100 MG</i> | 1B | QL(9 ea daily) | <i>aripiprazole SOLN OR</i> | 1B | QL(30 ml daily); AL(At least 6 yrs old) |
| <i>clozapine TBDP 12.5 MG, 150 MG</i> | 1B | QL(6 ea daily) | <i>aripiprazole TABS</i> | 1B | QL(1 ea daily); AL(At least 6 yrs old) |
| <i>clozapine TBDP 25 MG</i> | 1B | QL(3 ea daily) | REXULTI | 3 | PA |
| <i>loxapine succinate</i> | 1B | | Thioxanthenes | | |
| <i>olanzapine SOLR</i> | 1B | QL(0.215 ea daily) | <i>thiothixene</i> | 1B | |
| <i>olanzapine TABS 7.5 MG, 10 MG, 15 MG, 20 MG</i> | 1B | QL(2 ea daily) | ANTIVIRALS - Drugs to Treat Viral Infections | | |
| <i>olanzapine TABS 2.5 MG, 5 MG</i> | 1B | QL(4 ea daily) | Antiretrovirals | | |
| <i>olanzapine TBDP 20 MG</i> | 1B | QL(1 ea daily) | | | |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|--|-----------|---------------------|
| <i>abacavir sulfate-lamivudine</i> | 1B | QL(1 ea daily) |
| <i>abacavir sulfate SOLN</i> | 1B | QL(32 ml daily) |
| <i>abacavir sulfate TABS</i> | 1B | QL(2 ea daily) |
| APTIVUS CAPS | 3 | QL(4 ea daily) |
| <i>atazanavir sulfate CAPS 200 MG</i> | 1B | QL(2 ea daily) |
| <i>atazanavir sulfate CAPS 150 MG, 300 MG</i> | 1B | QL(1 ea daily) |
| BIKTARVY | 3 | QL(1 ea daily) |
| CIMDUO | 3 | QL(1 ea daily); ST |
| COMPLERA | 3 | QL(1 ea daily) |
| <i>darunavir TABS 600 MG</i> | 3 | QL(2 ea daily) |
| <i>darunavir TABS 800 MG</i> | 3 | QL(1 ea daily) |
| DELSTRIGO | 3 | QL(1 ea daily) |
| DOVATO | 3 | QL(1 ea daily) |
| EDURANT | 3 | QL(1 ea daily) |
| <i>efavirenz CAPS 50 MG</i> | 1B | QL(3 ea daily) |
| <i>efavirenz CAPS 200 MG</i> | 1B | QL(2 ea daily) |
| <i>efavirenz-emtricitabine-tenofovir disoproxil fumarate</i> | 1B | QL(1 ea daily) |
| <i>efavirenz-lamivudine-tenofovir disoproxil fumarate</i> | 1B | QL(1 ea daily) |
| <i>efavirenz TABS</i> | 1B | QL(1 ea daily) |
| <i>emtricitabine CAPS</i> | 1B | QL(1 ea daily) |
| <i>emtricitabine-tenofovir disoproxil fumarate 200 MG-300 MG</i> | 0 | QL(1 ea daily) |
| <i>emtricitabine-tenofovir disoproxil fumarate 100 MG-150 MG, 133 MG-200 MG, 167 MG-250 MG</i> | 1B | QL(1 ea daily) |
| EMTRIVA SOLN | 3 | QL(24 ml daily) |
| <i>etravirine 100 MG</i> | 1B | QL(4 ea daily) |
| <i>etravirine 200 MG</i> | 1B | QL(2 ea daily) |
| EVOTAZ | 3 | QL(1 ea daily) |
| <i>fosamprenavir calcium TABS</i> | 1B | QL(4 ea daily) |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|---|-----------|---------------------|
| FUZEON SOLR | 4 | SP; PA |
| GENVOYA | 3 | QL(1 ea daily) |
| INTELENCE 25 MG | 3 | QL(8 ea daily) |
| ISENTRESS HD TABS | 3 | QL(2 ea daily) |
| ISENTRESS CHEW | 3 | QL(6 ea daily) |
| ISENTRESS TABS | 3 | QL(2 ea daily) |
| JULUCA | 3 | QL(1 ea daily) |
| <i>lamivudine SOLN</i> | 1B | QL(30 ml daily) |
| <i>lamivudine TABS 300 MG</i> | 1B | QL(1 ea daily) |
| <i>lamivudine TABS 150 MG</i> | 1B | QL(2 ea daily) |
| <i>lamivudine-zidovudine</i> | 1B | QL(2 ea daily) |
| LEXIVA SUSP | 3 | QL(56 ml daily) |
| <i>lopinavir-ritonavir SOLN</i> | 1B | QL(12.5 ml daily) |
| <i>lopinavir-ritonavir TABS</i> | 1B | QL(4 ea daily) |
| <i>maraviroc TABS 150 MG</i> | 1B | QL(2 ea daily) |
| <i>maraviroc TABS 300 MG</i> | 1B | QL(4 ea daily) |
| <i>nevirapine SUSP</i> | 1B | QL(40 ml daily) |
| <i>nevirapine TABS</i> | 1B | QL(2 ea daily) |
| <i>nevirapine TB24 100 MG</i> | 1B | QL(3 ea daily) |
| <i>nevirapine TB24 400 MG</i> | 1B | QL(1 ea daily) |
| NORVIR PACK | 3 | QL(12 ea daily) |
| NORVIR SOLN | 3 | QL(15 ml daily) |
| ODEFSEY | 3 | QL(1 ea daily) |
| PIFELTRO | 3 | QL(1 ea daily) |
| PREZCOBIX | 3 | QL(1 ea daily) |
| PREZISTA SUSP | 3 | QL(12 ml daily) |
| PREZISTA TABS (<i>darunavir</i>) | 3 | QL(2 ea daily) |
| PREZISTA TABS 75 MG, 150 MG, 600 MG | 3 | QL(2 ea daily) |
| PREZISTA TABS 800 MG (<i>darunavir</i>) | 3 | QL(1 ea daily) |
| RETROVIR IV INFUSION SOLN | 3 | |
| <i>ritonavir TABS</i> | 1B | QL(12 ea daily) |
| RUKOBIA | 4 | PA |
| SELZENTRY SOLN | 3 | QL(30 ml daily) |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits | Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|---|-----------|-----------------------------|--|-----------|---|
| SELZENTRY TABS 25 MG, 75 MG | 3 | QL(2 ea daily) | <i>ribavirin (hepatitis c) TABS 200 MG</i> | 1B | QL(7 ea daily) |
| <i>stavudine CAPS</i> | 1B | QL(2 ea daily) | SOFOSBUVIR/VELPATA SVIR TABS | 1B | QL(1 ea daily); PA |
| STRIBILD | 3 | QL(1 ea daily) | Herpes Agents | | |
| <i>tenofovir disoproxil fumarate TABS</i> | 1B | | <i>acyclovir CAPS</i> | 1A | QL(5 ea daily; 50 ea per fill retail; 50 per fill mail) |
| TIVICAY TABS | 3 | QL(2 ea daily) | <i>acyclovir SUSP</i> | 1B | QL(13.34 ml daily) |
| TRIUMEQ TABS | 3 | QL(1 ea daily) | <i>acyclovir TABS OR famciclovir 500 MG</i> | 1B | QL(5 ea daily) |
| TRIZIVIR | 3 | QL(2 ea daily) | <i>famciclovir 125 MG, 250 MG</i> | 1B | QL(3 ea daily) |
| TYBOST | 3 | QL(1 ea daily) | <i>valacyclovir hcl 1 GM, 1000 MG</i> | 1B | QL(4 ea daily) |
| VIRACEPT TABS 250 MG | 3 | QL(10 ea daily) | <i>valacyclovir hcl 500 MG</i> | 1B | QL(2 ea daily) |
| VIRACEPT TABS 625 MG | 3 | QL(4 ea daily) | Influenza Agents | | |
| VIREAD POWD | 3 | QL(7.5 gm daily) | <i>oseltamivir phosphate CAPS</i> | 1B | Limit 1 fill every 90 days.; 1 rtl MAX fill; 90 rtl day(s) supply; 1 mail MAX fill; QL(10 ea per fill retail; 10 per fill mail) |
| VIREAD TABS 150 MG, 200 MG, 250 MG | 3 | QL(1 ea daily) | <i>oseltamivir phosphate SUSR</i> | 1B | Limit 1 fill every 90 days.; 1 rtl MAX fill; 90 rtl day(s) supply; 1 mail MAX fill |
| <i>zidovudine CAPS</i> | 1B | QL(6 ea daily) | RELENZA DISKHALER | 2 | 1 rtl pack lmt amt; 30 rtl pack lmt day(s) |
| <i>zidovudine SYRP</i> | 1B | QL(60 ml daily) | <i>rimantadine hydrochloride TABS</i> | 1B | QL(2 ea daily) |
| <i>zidovudine TABS</i> | 1B | QL(2 ea daily) | BETA BLOCKERS - Drugs to Treat High Blood Pressure | | |
| CMV Agents | | | Alpha-Beta Blockers | | |
| <i>cidofovir</i> | 3 | | <i>carvedilol</i> | 1B | |
| <i>ganciclovir sodium SOLR</i> | 1B | | <i>carvedilol phosphate</i> | 3 | QL(1 ea daily) |
| <i>valganciclovir hcl TABS</i> | 1B | QL(4 ea daily); PA | | | |
| Hepatitis Agents | | | | | |
| <i>adefovir dipivoxil</i> | 4 | QL(1 ea daily); SP; PA | | | |
| BARACLUDE SOLN | 4 | QL(20 ml daily); SP; PA | | | |
| <i>entecavir TABS</i> | 4 | QL(1 ea daily); SP; PA | | | |
| EPIVIR HBV SOLN | 4 | QL(60 ml daily); SP; PA | | | |
| <i>lamivudine (hbv) TABS</i> | 1B | QL(3 ea daily); SP | | | |
| PEGASYS SOLN | 4 | QL(0.0714 ml daily); SP; PA | | | |
| PEGASYS SOSY | 4 | QL(0.072 ml daily); PA | | | |
| <i>ribavirin (hepatitis c) CAPS</i> | 1B | QL(7 ea daily) | | | |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|---|-----------|---------------------|
| <i>labetalol hcl SOLN</i> | 1B | |
| <i>labetalol hcl TABS 100 MG, 200 MG</i> | 1B | |
| <i>labetalol hcl TABS 300 MG</i> | 1B | QL(8 ea daily) |
| Beta Blockers Cardio-Selective | | |
| <i>acebutolol hcl CAPS</i> | 1B | |
| <i>atenolol TABS</i> | 1B | |
| <i>betaxolol hcl</i> | 1B | |
| <i>bisoprolol fumarate</i> | 1B | |
| <i>metoprolol succinate TB24 25 MG, 50 MG, 100 MG</i> | 1B | |
| <i>metoprolol succinate TB24 200 MG</i> | 1B | QL(2 ea daily) |
| <i>metoprolol tartrate SOLN IV 5 MG/5ML</i> | 1B | |
| <i>metoprolol tartrate TABS 25 MG, 50 MG, 100 MG</i> | 1B | |
| <i>nebivolol hcl 20 MG</i> | 3 | QL(2 ea daily) |
| <i>nebivolol hcl 2.5 MG, 5 MG, 10 MG</i> | 3 | QL(1 ea daily) |
| Beta Blockers Non-Selective | | |
| <i>HEMANGEOL SOLN OR</i> | 4 | QL(75 ml daily); PA |
| <i>nadolol TABS 40 MG</i> | 1B | QL(6 ea daily) |
| <i>nadolol TABS 80 MG</i> | 1B | |
| <i>nadolol TABS 20 MG</i> | 1B | QL(3 ea daily) |
| <i>pindolol TABS</i> | 1B | |
| <i>propranolol hcl CP24</i> | 1B | QL(2 ea daily) |
| <i>propranolol hcl SOLN OR 20 MG/5ML, 40 MG/5ML</i> | 1B | |
| <i>propranolol hcl TABS</i> | 1B | |
| <i>sotalol hcl (afib/af)</i> | 1B | |
| <i>sotalol hcl TABS 80 MG, 120 MG, 160 MG</i> | 1B | QL(2 ea daily) |
| <i>sotalol hcl TABS 240 MG</i> | 1B | |
| <i>timolol maleate TABS</i> | 1B | |
| CALCIUM CHANNEL BLOCKERS - Drugs to Treat | | |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|--|-----------|---------------------|
| High Blood Pressure | | |
| Calcium Channel Blockers | | |
| <i>amlodipine besylate TABS</i> | 1B | |
| <i>diltiazem hcl coated beads CP24 120 MG, 300 MG, 360 MG</i> | 1B | |
| <i>diltiazem hcl coated beads CP24 180 MG, 240 MG</i> | 1B | QL(2 ea daily) |
| <i>diltiazem hcl extended release beads 120 MG, 180 MG, 240 MG, 300 MG, 360 MG</i> | 1B | |
| <i>diltiazem hcl CP12</i> | 1B | QL(2 ea daily) |
| <i>diltiazem hcl CP24</i> | 1B | |
| <i>diltiazem hcl SOLN 50 MG/10ML</i> | 1B | |
| <i>DILTIAZEM HCL SOLR</i> | 1B | |
| <i>diltiazem hcl TABS</i> | 1B | |
| <i>diltiazem hcl TB24</i> | 1B | |
| <i>felodipine</i> | 1B | |
| <i>isradipine CAPS</i> | 1B | |
| <i>nicardipine hcl CAPS</i> | 1B | |
| <i>nicardipine hcl SOLN</i> | 1B | |
| <i>nifedipine CAPS 20 MG</i> | 1B | QL(9 ea daily) |
| <i>nifedipine CAPS 10 MG</i> | 1B | |
| <i>nifedipine TB24 90 MG</i> | 1B | QL(1 ea daily) |
| <i>nifedipine TB24 60 MG</i> | 1B | QL(2 ea daily) |
| <i>nifedipine TB24</i> | 1B | |
| <i>nimodipine CAPS</i> | 1B | |
| <i>nisoldipine 8.5 MG, 17 MG, 20 MG, 30 MG, 34 MG, 40 MG</i> | 1B | |
| <i>verapamil hcl CP24 120 MG, 180 MG, 240 MG, 360 MG</i> | 1B | QL(1 ea daily) |
| <i>verapamil hcl CP24 100 MG, 200 MG, 300 MG</i> | 1B | |
| <i>verapamil hcl SOLN 2.5 MG/ML</i> | 1B | |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|--|-----------|------------------------------|
| <i>verapamil hcl TABS</i> | 1B | |
| <i>verapamil hcl TBCR</i> | 1B | |
| CARDIOTONICS - Drugs to Treat Heart Failure and Abnormal Heart Rhythm | | |
| Cardiac Glycosides | | |
| <i>digoxin SOLN OR 0.05 MG/ML</i> | 1B | |
| <i>digoxin TABS 0.0625 MG, 0.125 MG, 0.25 MG, 62.5 MCG, 125 MCG, 250 MCG</i> | 1B | |
| LANOXIN SOLN IJ (<i>digoxin</i>) | 2 | |
| LANOXIN TABS 62.5 MCG, 125 MCG, 250 MCG (<i>digoxin</i>) | 2 | |
| CARDIOVASCULAR AGENTS - MISC. - Drugs to Treat Heart and Circulation Conditions | | |
| Cardiovascular Agents Misc. - Combinations | | |
| <i>amlodipine besylate-atorvastatin calcium</i> | 1B | QL(1 ea daily) |
| <i>isosorbide dinitrate-hydralazine hcl</i> | 1B | |
| Impotence Agents | | |
| <i>sildenafil citrate</i> | 1B | QL(0.1334 ea daily); PA |
| STENDRA | 3 | QL(0.134 ea daily) |
| <i>tadalafil 5 MG</i> | 1B | BPH Only; QL(1 ea daily); PA |
| Prostaglandin Vasodilators | | |
| <i>epoprostenol sodium</i> | 4 | PA |
| ORENITRAM TBCR | 4 | PA |
| <i>treprostinil SOLN IJ</i> | 4 | SP; PA |
| TYVASO REFILL SOLN IN | 4 | PA |
| TYVASO STARTER SOLN IN | 4 | PA |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|--|-----------|---|
| TYVASO SOLN IN | 4 | PA |
| Pulmonary Hypertension - Endothelin Receptor Antagonists | | |
| <i>ambrisentan</i> | 4 | QL(1 ea daily); SP; PA |
| <i>bosentan TABS 125 MG</i> | 4 | QL(2 ea daily); SP; PA |
| <i>bosentan TABS 62.5 MG</i> | 4 | QL(2 ea daily); PA |
| OPSUMIT | 4 | QL(1 ea daily); PA |
| TRACLEER TBSO | 4 | QL(2 ea daily); SP; PA |
| Pulmonary Hypertension - Phosphodiesterase Inhibitors | | |
| <i>sildenafil citrate (pulmonary hypertension) SOLN</i> | 4 | QL(37.5 ml daily); SP; PA |
| <i>sildenafil citrate (pulmonary hypertension) SUSR</i> | 4 | QL(6 ml daily); PA |
| <i>sildenafil citrate (pulmonary hypertension) TABS</i> | 4 | QL(3 ea daily); SP; PA |
| <i>tadalafil (pulmonary hypertension) TABS</i> | 4 | QL(2 ea daily); SP; PA |
| Pulmonary Hypertension - Prostacyclin Receptor Agonist | | |
| UPTRAVI TITRATION PACK TBPB | 4 | 1 rtl MAX fill; 180 rtl day(s) supply; PA |
| UPTRAVI TABS 200 MCG | 4 | PA |
| UPTRAVI TABS 400 MCG, 600 MCG, 800 MCG, 1000 MCG, 1200 MCG, 1400 MCG, 1600 MCG | 4 | QL(2 ea daily); PA |
| Pulmonary Hypertension - Sol Guanylate Cyclase Stimulator | | |
| ADEMPAS | 4 | QL(3 ea daily); PA |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits | Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|---|-----------|---------------------|---|-----------|---------------------|
| Sinus Node Inhibitors | | | <i>cefixime SUSR</i> | 1B | ST |
| CORLANOR SOLN | 3 | QL(15 ml daily); PA | <i>cefotaxime sodium IJ 1 GM, 2 GM</i> | 1B | |
| CORLANOR TABS | 3 | QL(2 ea daily); PA | <i>cefpodoxime proxetil SUSR</i> | 1B | |
| Transthyretin Stabilizers | | | <i>cefpodoxime proxetil TABS</i> | 1B | |
| VYNDAMAX | 4 | QL(1 ea daily); PA | <i>ceftazidime IJ 1 GM, 6 GM</i> | 1B | |
| VYNDAQEL | 4 | QL(4 ea daily); PA | <i>ceftriaxone sodium IJ 1 GM, 2 GM, 500 MG</i> | 1B | |
| CEPHALOSPORINS - Drugs to Treat Bacterial Infections | | | <i>ceftriaxone sodium IJ 250 MG</i> | 1A | |
| Cephalosporins - 1st Generation | | | Cephalosporins - 4th Generation | | |
| <i>cefadroxil CAPS</i> | 1B | | <i>cefepime hcl SOLR IV 2 GM</i> | 1B | |
| <i>cefadroxil SUSR</i> | 1B | | Cephalosporins - 5th Generation | | |
| <i>cefadroxil TABS</i> | 1B | | TEFLARO | 3 | |
| <i>cefazolin sodium SOLR IJ 1 GM, 10 GM, 500 MG</i> | 1B | | CONTRACEPTIVES - Drugs to Prevent Pregnancy | | |
| <i>cephalexin CAPS</i> | 1B | | Combination Contraceptives - Oral | | |
| <i>cephalexin SUSR</i> | 1B | | BALCOLTRA (<i>levonorgestrel-ethinyl estradiol-iron</i>) | 0 | |
| Cephalosporins - 2nd Generation | | | <i>desogestrel & ethinyl estradiol</i> | 0 | |
| <i>cefaclor CAPS</i> | 1B | | <i>desogestrel-ethinyl estradiol (biphasic)</i> | 0 | |
| <i>cefaclor SUSR 125 MG/5ML, 250 MG/5ML, 375 MG/5ML</i> | 1B | | <i>desogestrel-ethinyl estradiol (triphasic)</i> | 0 | |
| <i>cefotetan disodium IJ 1 GM, 2 GM</i> | 1B | | <i>drospirenone-ethinyl estradiol</i> | 0 | |
| <i>cefoxitin sodium IV 1 GM, 2 GM</i> | 1B | | <i>drospirenone-ethinyl estradiol-levomefolate calcium</i> | 0 | |
| <i>cefprozil SUSR</i> | 1B | | <i>ethynodiol diacet & eth estrad</i> | 0 | |
| <i>cefprozil TABS</i> | 1B | | <i>levonorgestrel & eth estradiol TABS</i> | 0 | |
| <i>cefuroxime axetil TABS</i> | 1B | | <i>levonorgestrel-eth estradiol (triphasic)</i> | 0 | |
| <i>cefuroxime sodium IJ 750 MG</i> | 1B | | | | |
| Cephalosporins - 3rd Generation | | | | | |
| <i>cefdinir CAPS</i> | 1B | | | | |
| <i>cefdinir SUSR</i> | 1B | | | | |
| <i>cefixime CAPS</i> | 1B | | | | |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/ Limits |
|--|-----------|-----------------------------|
| <i>levonorgestrel-ethinyl estradiol (91-day) 0.03 MG-0.15 MG</i> | 0 | |
| <i>levonorgestrel-ethinyl estradiol (continuous)</i> | 0 | |
| <i>levonorgestrel-ethinyl estradiol-iron</i> | 0 | |
| LO LOESTRIN FE TABS | 0 | |
| NATAZIA | 0 | |
| NEXTSTELLIS | 0 | |
| <i>norethin acet & estrad-fe CAPS</i> | 0 | |
| <i>norethin acet & estrad-fe CHEW</i> | 0 | |
| <i>norethin acet & estrad-fe TABS 1 MG-20 MCG-75 MG, 1.5 MG-30 MCG-75 MG</i> | 0 | |
| <i>norethindrone & eth estradiol</i> | 0 | |
| <i>norethindrone & ethinyl estradiol-fe</i> | 0 | |
| <i>norethindrone acet & eth estra</i> | 0 | |
| <i>norethindrone acetate-ethinyl estradiol-fe</i> | 0 | |
| <i>norethindrone-eth estradiol (triphasic)</i> | 0 | |
| <i>norgestimate-ethinyl estradiol</i> | 0 | |
| <i>norgestimate-ethinyl estradiol (triphasic)</i> | 0 | |
| <i>norgestrel & ethinyl estradiol 30 MCG-0.3 MG</i> | 0 | |
| TYBLUME CHEW | 0 | |
| Combination Contraceptives - Transdermal | | |
| <i>norelgestromin-ethinyl estradiol</i> | 0 | |
| TWIRLA | 0 | QL(3 ea per 28 days retail) |
| Combination Contraceptives - Vaginal | | |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/ Limits |
|--|-----------|--|
| ANNOVERA | 0 | PA |
| <i>etonogestrel-ethinyl estradiol</i> | 0 | QL(0.05 ea daily) |
| Emergency Contraceptives | | |
| ELLA | 0 | |
| <i>levonorgestrel (emergency oc) 1.5 MG</i> | 0 | |
| Progestin Contraceptives - Injectable | | |
| DEPO-SUBQ PROVERA 104 SUSY SC | 0 | 90 rtl lmt day(s); QL(1 ml per 90 days retail) |
| <i>medroxyprogesterone acetate (contraceptive) SUSP IM</i> | 0 | 90 rtl lmt day(s); QL(1 ml per 90 days retail) |
| <i>medroxyprogesterone acetate (contraceptive) SUSY IM</i> | 0 | QL(90 Day(s) limit ; 1 ml per 90 days retail) |
| Progestin Contraceptives - Oral | | |
| <i>norethindrone (contraceptive)</i> | 0 | |
| OPILL | 0 | |
| SLYND | 0 | QL(1 ea daily) |
| CORTICOSTEROIDS - Steroid Hormone Drugs to Treat Systemic Swelling Conditions | | |
| Glucocorticosteroids | | |
| <i>budesonide CPEP</i> | 1B | QL(3 ea daily) |
| deflazacort TABS | 4 | PA |
| DEPO-MEDROL SUSP | 3 | |
| DEXAMETHASONE INTENSOL CONC | 1B | |
| <i>dexamethasone sodium phosphate SOLN IJ 4 MG/ML, 20 MG/5ML, 120 MG/30ML</i> | 1B | |
| <i>dexamethasone sodium phosphate SOSY IJ 4 MG/ML</i> | 1B | |
| <i>dexamethasone ELIX</i> | 1B | |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|---|-----------|--------------------------------------|
| <i>dexamethasone SOLN</i> | 1B | |
| <i>dexamethasone TABS 1 MG, 1.5 MG, 2 MG, 4 MG, 6 MG</i> | 1B | |
| <i>dexamethasone TABS 0.5 MG, 0.75 MG</i> | 1A | |
| EMFLAZA SUSP | 4 | PA |
| EMFLAZA TABS (<i>deflazacort</i>) | 4 | PA |
| <i>hydrocortisone TABS</i> | 1B | |
| MEDROL TABS | 3 | |
| <i>methylprednisolone acetate SUSP</i> | 1B | |
| <i>methylprednisolone sod succ 40 MG, 125 MG, 500 MG, 1000 MG</i> | 1B | |
| <i>methylprednisolone TABS</i> | 1B | |
| <i>methylprednisolone TBPk</i> | 1B | |
| <i>prednisolone sodium phosphate SOLN 5 MG/5ML, 6.7 MG/5ML, 10 MG/5ML, 15 MG/5ML, 25 MG/5ML</i> | 1B | |
| <i>prednisolone sodium phosphate TBPk</i> | 3 | |
| <i>prednisolone SOLN</i> | 1B | |
| <i>prednisolone TABS</i> | 1B | |
| <i>prednisone SOLN</i> | 1B | |
| <i>prednisone TABS 2.5 MG, 10 MG, 20 MG, 50 MG</i> | 1A | |
| <i>prednisone TABS 1 MG, 5 MG</i> | 1B | |
| <i>prednisone TBPk</i> | 1B | |
| SOLU-CORTEF 100 MG, 500 MG, 1000 MG | 3 | 2 rtl MAX fill; 30 rtl day(s) supply |
| SOLU-CORTEF 250 MG | 3 | |
| SOLU-MEDROL 2 GM | 3 | |
| <i>triamcinolone acetanide SUSP 40 MG/ML, 200 MG/5ML, 400 MG/10ML</i> | 1B | |
| Mineralocorticoids | | |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|---|-----------|---|
| <i>fludrocortisone acetate TABS</i> | 1B | |
| COUGH/COLD/ALLERGY - Drugs to Treat Cough, Cold and Allergy Symptoms | | |
| Antitussives | | |
| <i>benzonatate 150 MG</i> | 1B | QL(4 ea daily) |
| <i>benzonatate 200 MG</i> | 1B | QL(3 ea daily) |
| <i>benzonatate 100 MG</i> | 1B | QL(6 ea daily) |
| Cough/Cold/Allergy Combinations | | |
| <i>hydrocodone polistirex-chlorpheniramine polistirex SUER</i> | 1B | |
| TUZISTRA XR | 2 | PA |
| Misc. Respiratory Inhalants | | |
| HYPERSAL NEBU | 1B | |
| NEBUSAL NEBU | 1B | |
| <i>sodium chloride (inhalant) NEBU 7 %</i> | 1B | |
| Mucolytics | | |
| <i>acetylcysteine SOLN</i> | 1B | |
| DERMATOLOGICALS - Drugs to Treat Skin Conditions | | |
| Acne Products | | |
| <i>adapalene-benzoyl peroxide GEL 2.5 %-0.1 %</i> | 1B | AL(At least 12 yrs old); ST |
| <i>adapalene CREA</i> | 1B | AL(At least 12 yrs old); PA |
| <i>adapalene GEL 0.1 %</i> | 1B | AL(At least 12 yrs old); PA; RX/OTC |
| <i>adapalene GEL 0.3 %</i> | 1B | AL(At least 12 yrs old); ST |
| AZELEX | 3 | QL(50 gm per 30 days retail; 50 gm per 30 days mail); AL(At least 12 yrs old); ST |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits | Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|---|-----------|---|---|-----------|--|
| BENZEPRO CREAMY WASH LIQD | 2 | AL(At least 12 yrs old); RX/OTC | <i>sulfacetamide sodium (acne)</i> | 1B | AL(At least 12 yrs old) |
| <i>benzoyl peroxide-erythromycin GEL</i> | 1B | AL(At least 12 yrs old); PA | <i>sulfacetamide sodium w/ sulfur CREA 10 %-5 %</i> | 1B | AL(At least 12 yrs old) |
| <i>benzoyl peroxide FOAM 5.3 %, 9.8 %</i> | 1B | AL(At least 12 yrs old); RX/OTC | <i>sulfacetamide sodium w/ sulfur LIQD 9 %-4.5 %</i> | 1B | AL(At least 12 yrs old); ST |
| <i>benzoyl peroxide GEL 5 %</i> | 1B | QL(3 gm daily); AL(At least 12 yrs old) | <i>sulfacetamide sodium w/ sulfur LIQD 10 %-5 %</i> | 1B | AL(At least 12 yrs old) |
| <i>benzoyl peroxide GEL 10 %</i> | 1B | AL(At least 12 yrs old) | <i>sulfacetamide sodium-sulfur in urea vehicle EMUL 10 %-10 %-4 %</i> | 1B | AL(At least 12 yrs old) |
| <i>benzoyl peroxide LIQD 4 %, 7 %, 10 %</i> | 1B | AL(At least 12 yrs old) | <i>tretinoin microsphere 0.1 %</i> | 1B | QL(3 gm daily); AL(At least 12 yrs old - Up to 30 yrs old); PA |
| <i>clindamycin phosphate (topical) FOAM</i> | 1B | AL(At least 12 yrs old); PA | <i>tretinoin CREA 0.025 %, 0.05 %, 0.1 %</i> | 1B | QL(3 gm daily); AL(At least 12 yrs old - Up to 30 yrs old); PA |
| <i>clindamycin phosphate (topical) GEL</i> | 1B | QL(8 gm daily) | <i>tretinoin GEL 0.01 %, 0.025 %</i> | 1B | QL(3 gm daily); AL(At least 12 yrs old - Up to 30 yrs old); PA |
| <i>clindamycin phosphate (topical) LOTN</i> | 1B | AL(At least 12 yrs old) | Agents for External Genital and Perianal Warts | | |
| <i>clindamycin phosphate (topical) SOLN</i> | 1B | QL(4 ml daily); AL(At least 12 yrs old) | VEREGEN | 3 | QL(1 gm daily) |
| <i>clindamycin phosphate (topical) SWAB</i> | 1B | AL(At least 12 yrs old) | Antibiotics - Topical | | |
| <i>clindamycin phosphate-benzoyl peroxide (refrigerate)</i> | 1B | AL(At least 12 yrs old); PA | ALTABAX | 2 | QL(15 gm per 30 days retail; 15 gm per 30 days mail) |
| <i>clindamycin phosphate-benzoyl peroxide GEL 5 %-1 %</i> | 1B | AL(At least 12 yrs old); PA | <i>gentamicin sulfate (topical) CREA</i> | 1B | QL(1 gm daily) |
| <i>clindamycin phosphate-tretinoin</i> | 1B | AL(At least 12 yrs old); ST | <i>gentamicin sulfate (topical) OINT</i> | 1B | |
| DIFFERIN LOTN | 1B | AL(At least 12 yrs old); ST | <i>mupirocin OINT</i> | 1B | QL(6 gm daily) |
| <i>erythromycin (acne aid) PADS</i> | 1B | AL(At least 12 yrs old) | NEO-SYNALAR | 3 | QL(60 gm per 30 days retail; 60 gm per 30 days mail); PA |
| <i>erythromycin (acne aid) SOLN</i> | 1B | AL(At least 12 yrs old) | Antifungals - Topical | | |
| <i>isotretinoin 10 MG, 20 MG, 30 MG, 40 MG</i> | 3 | AL(At least 12 yrs old); PA | <i>butenafine hcl</i> | 1B | QL(6 gm daily); RX/OTC |
| PR BENZOYL PEROXIDE WASH LIQD | 2 | AL(At least 12 yrs old); RX/OTC | | | |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/ Limits | Drug Name | Drug Tier | Requirements/ Limits |
|---|-----------|--|--|-----------|---|
| <i>ciclopirox olamine CREA</i> | 1B | 1 rtl MAX fill; 30 rtl day(s) supply; QL(90 gm per fill retail) | <i>nystatin-triamcinolone OINT</i> | 1B | QL(4 gm daily) |
| <i>ciclopirox olamine SUSP</i> | 1B | | <i>oxiconazole nitrate CREA</i> | 1B | Limit 1 Fill per 180 days; 1 rtl MAX fill; 180 rtl day(s) supply; 1 mail MAX fill; QL(3 gm daily) |
| <i>ciclopirox GEL</i> | 1B | QL(3.35 gm daily) | OXISTAT LOTN | 2 | Limit 1 Fill per 180 days; 1 rtl MAX fill; 180 rtl day(s) supply; 1 mail MAX fill; QL(2 ml daily) |
| <i>ciclopirox SHAM</i> | 1B | QL(10 ml daily) | <i>sulconazole nitrate CREA</i> | 1B | |
| <i>ciclopirox SOLN</i> | 1B | QL(0.22 ml daily) | <i>sulconazole nitrate SOLN</i> | 1B | 1 rtl MAX fill; 90 rtl day(s) supply; 1 mail MAX fill |
| <i>clotrimazole (topical) CREA</i> | 1B | QL(4.5 gm daily); RX/OTC | <i>tavorole</i> | 1B | PA |
| <i>clotrimazole (topical) SOLN</i> | 1B | QL(10 ml daily); RX/OTC | Anti-inflammatory Agents - Topical | | |
| <i>clotrimazole w/ betamethasone CREA</i> | 1B | QL(8 gm daily) | <i>diclofenac epolamine PTCH EX</i> | 1B | QL(2 ea daily); PA |
| <i>clotrimazole w/ betamethasone LOTN</i> | 1B | | <i>diclofenac sodium (topical) GEL EX</i> | 1B | QL(3.34 gm daily); RX/OTC |
| <i>econazole nitrate CREA</i> | 1B | QL(85 gm per fill retail; 85 per fill mail) | Antineoplastic or Premalignant Lesion Agents - Topical | | |
| ERTACZO | 3 | QL(2.15 gm daily) | <i>bexarotene (topical)</i> | 6 | SP; PA |
| <i>ketoconazole (topical) CREA</i> | 1B | QL(10 gm daily) | CARAC CREA (<i>fluorouracil (topical)</i>) | 6 | PA |
| <i>ketoconazole (topical) SHAM 2 %</i> | 1B | QL(20 ml daily) | <i>diclofenac sodium (actinic keratoses) EX</i> | 1B | QL(3.34 gm daily); PA |
| <i>luliconazole</i> | 1B | PA | <i>fluorouracil (topical) CREA 5 %</i> | 1B | QL(4 gm daily) |
| <i>naftifine hcl CREA 2 %</i> | 1B | 1 rtl MAX fill; 180 rtl day(s) supply; 1 mail MAX fill; QL(2 gm daily) | <i>fluorouracil (topical) SOLN 2 %</i> | 1B | QL(2 ml daily) |
| <i>naftifine hcl CREA 1 %</i> | 1B | 1 rtl MAX fill; 180 rtl day(s) supply; 1 mail MAX fill; QL(3 gm daily) | <i>fluorouracil (topical) SOLN 5 %</i> | 1B | QL(2 ml daily); PA |
| <i>nystatin (topical) CREA</i> | 1B | QL(10 gm daily) | LEVULAN KERASTICK SOLR | 6 | PA |
| <i>nystatin (topical) OINT</i> | 1B | QL(6 gm daily) | | | |
| <i>nystatin (topical) POWD EX</i> | 1B | QL(10 gm daily) | | | |
| <i>nystatin-triamcinolone CREA</i> | 1B | QL(10 gm daily) | | | |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits | Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|---|-----------|---|--|-----------|--|
| PANRETIN | 6 | QL(60 gm per 30 days retail; 60 gm per 30 days mail) | STELARA SOLN 45 MG/0.5ML | 4 | QL(0.012 ml daily); PA |
| TARGRETIN (<i>bexarotene (topical)</i>) | 6 | SP; PA | STELARA SOSY 90 MG/ML | 4 | QL(0.018 ml daily); SP; PA |
| VALCHLOR | 6 | PA | STELARA SOSY 45 MG/0.5ML | 4 | QL(0.012 ml daily); PA |
| Antipruritics - Topical | | | <i>tazarotene CREA</i> | 1B | QL(1 gm daily) |
| <i>doxepin hcl (antipruritic)</i> | 3 | 1 rtl MAX fill; 180 rtl day(s) supply; 1 mail MAX fill; QL(45 gm per fill retail; 45 per fill mail); PA | TREMFYA SOPN | 4 | QL(0.018 ml daily); PA |
| Antipsoriatics | | | TREMFYA SOSY | 4 | QL(0.018 ml daily); PA |
| <i>acitretin 25 MG</i> | 1B | QL(2 ea daily) | Antiseborrheic Products | | |
| <i>acitretin 10 MG, 17.5 MG</i> | 1B | QL(1 ea daily) | <i>selenium sulfide LOTN 2.5 %</i> | 1B | |
| <i>calcipotriene CREA</i> | 1B | QL(4 gm daily); PA | Antivirals - Topical | | |
| <i>calcipotriene OINT</i> | 1B | QL(4 gm daily); PA | <i>acyclovir topical CREA</i> | 1B | 1 rtl pack lmt per fill; 1 mail pack lmt per fill |
| <i>calcipotriene SOLN</i> | 1B | QL(4 ml daily); PA | <i>acyclovir topical OINT</i> | 1B | 1 rtl pack lmt per fill; 1 mail pack lmt per fill |
| <i>calcitriol (topical)</i> | 1B | QL(3.34 gm daily) | <i>penciclovir</i> | 3 | QL(0.18 gm daily) |
| COSENTYX SENSOREADY PEN SOAJ | 4 | QL(0.072 ml daily); PA | Burn Products | | |
| COSENTYX UNOREADY SOAJ | 4 | QL(0.072 ml daily); PA | <i>mafenide acetate PACK</i> | 3 | |
| COSENTYX SOSY 150 MG/ML | 4 | QL(0.072 ml daily); PA | <i>silver sulfadiazine</i> | 1B | QL(20 gm daily) |
| COSENTYX SOSY 150 MG/ML | 4 | QL(0.036 ml daily); PA | SULFAMYLLON CREA | 3 | |
| COSENTYX SOSY 75 MG/0.5ML | 4 | QL(0.18 ml daily); PA | Corticosteroids - Topical | | |
| <i>methoxsalen rapid</i> | 1B | QL(4 ea daily) | <i>alclometasone dipropionate CREA</i> | 1B | QL(2 gm daily) |
| SKYRIZI PEN SOAJ | 4 | QL(0.025 ml daily); PA | <i>alclometasone dipropionate OINT</i> | 1B | QL(3 gm daily) |
| SKYRIZI PSKT | 4 | QL(0.025 ea daily); PA | <i>amcinonide CREA</i> | 1B | 1 rtl MAX fill; 30 rtl day(s) supply; 1 mail MAX fill; QL(60 gm per fill retail; 60 per fill mail) |
| SKYRIZI SOSY | 4 | QL(0.025 ml daily); PA | <i>amcinonide LOTN</i> | 3 | |
| | | | <i>amcinonide OINT</i> | 3 | |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/ Limits | Drug Name | Drug Tier | Requirements/ Limits |
|--|-----------|-----------------------|--|-----------|--|
| <i>betamethasone dipropionate (topical) CREA</i> | 1B | QL(3 gm daily) | <i>clocortolone pivalate</i> | 3 | QL(3 gm daily) |
| <i>betamethasone dipropionate (topical) LOTN</i> | 1B | | CORDRAN TAPE | 3 | 1 rtl pack lmt amt; 30 rtl pack lmt day(s); 1 mail pack lmt amt; 30 mail pack lmt day(s) |
| <i>betamethasone dipropionate (topical) OINT</i> | 1B | QL(3 gm daily) | <i>desonide CREA</i> | 1B | QL(4 gm daily) |
| <i>betamethasone dipropionate augmented CREA</i> | 1B | QL(3.5 gm daily) | <i>desonide LOTN</i> | 1B | QL(4 ml daily) |
| <i>betamethasone dipropionate augmented LOTN</i> | 1B | QL(5 ml daily) | <i>desonide OINT</i> | 1B | QL(3 gm daily) |
| <i>betamethasone dipropionate augmented OINT</i> | 1B | QL(3.5 gm daily) | <i>desoximetasone CREA 0.25 %</i> | 1B | QL(4 gm daily) |
| <i>betamethasone valerate CREA</i> | 1B | QL(2.5 gm daily) | <i>desoximetasone GEL</i> | 1B | QL(3 gm daily) |
| <i>betamethasone valerate FOAM</i> | 1B | QL(1.67 gm daily) | <i>desoximetasone OINT 0.25 %</i> | 1B | QL(4 gm daily) |
| <i>betamethasone valerate LOTN</i> | 1B | QL(5 ml daily) | <i>diflorasone diacetate CREA</i> | 1B | PA |
| <i>betamethasone valerate OINT</i> | 1B | QL(3 gm daily) | <i>diflorasone diacetate OINT</i> | 1B | PA |
| <i>calcipotriene-betamethasone dipropionate OINT</i> | 1B | ST | <i>fluocinolone acetonide CREA 0.01 %</i> | 1B | |
| <i>calcipotriene-betamethasone dipropionate SUSP</i> | 1B | ST | <i>fluocinolone acetonide CREA 0.025 %</i> | 1B | QL(4 gm daily) |
| <i>clobetasol propionate emollient base 0.05 %</i> | 1B | QL(1 gm daily); PA | <i>fluocinolone acetonide OIL</i> | 1B | QL(8 ml daily) |
| <i>clobetasol propionate CREA 0.05 %</i> | 1B | QL(3 gm daily); PA | <i>fluocinolone acetonide OINT</i> | 1B | QL(4 gm daily) |
| <i>clobetasol propionate FOAM</i> | 1B | QL(3 gm daily); ST | <i>fluocinolone acetonide SOLN</i> | 1B | QL(4 ml daily) |
| <i>clobetasol propionate GEL 0.05 %</i> | 1B | QL(2 gm daily); ST | <i>fluocinonide emulsified base</i> | 1B | QL(2 gm daily) |
| <i>clobetasol propionate OINT 0.05 %</i> | 1B | QL(1 gm daily); PA | <i>fluocinonide CREA 0.05 %</i> | 1B | QL(2 gm daily) |
| <i>clobetasol propionate SOLN 0.05 %</i> | 1B | QL(3.34 ml daily); PA | <i>fluocinonide GEL</i> | 1B | |
| | | | <i>fluocinonide OINT</i> | 1B | QL(2 gm daily) |
| | | | <i>fluocinonide SOLN</i> | 1B | QL(2 ml daily) |
| | | | <i>flurandrenolide CREA</i> | 2 | QL(2 gm daily) |
| | | | <i>flurandrenolide LOTN</i> | 2 | QL(2 ml daily) |
| | | | <i>fluticasone propionate CREA 0.05 %</i> | 1B | QL(4 gm daily) |
| | | | <i>fluticasone propionate LOTN</i> | 1B | QL(6 ml daily) |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|---|-----------|----------------------------|
| <i>fluticasone propionate OINT</i> | 1B | QL(4 gm daily) |
| <i>halcinonide CREA</i> | 1B | PA |
| <i>halobetasol propionate CREA</i> | 1B | QL(3.5 gm daily) |
| <i>halobetasol propionate OINT</i> | 1B | QL(3.5 gm daily) |
| HALOG OINT | 3 | PA |
| <i>hydrocortisone (topical) CREA 1 %, 2.5 %</i> | 1B | QL(15.15 gm daily); RX/OTC |
| <i>hydrocortisone (topical) LOTN 2.5 %</i> | 1B | |
| <i>hydrocortisone (topical) OINT 1 %, 2.5 %</i> | 1B | QL(15.15 gm daily); RX/OTC |
| <i>hydrocortisone butyrate CREA</i> | 1B | QL(3 gm daily) |
| <i>hydrocortisone butyrate OINT</i> | 1B | QL(3 gm daily) |
| <i>hydrocortisone butyrate SOLN</i> | 1B | QL(5 ml daily) |
| <i>hydrocortisone valerate CREA</i> | 1B | |
| <i>hydrocortisone valerate OINT</i> | 1B | |
| <i>mometasone furoate CREA</i> | 1B | QL(3 gm daily) |
| <i>mometasone furoate OINT</i> | 1B | QL(4 gm daily) |
| <i>mometasone furoate SOLN</i> | 1B | QL(5 ml daily) |
| <i>prednicarbate OINT</i> | 1B | |
| <i>triamcinolone acetonide (topical) CREA 0.025 %</i> | 1B | QL(15.15 gm daily) |
| <i>triamcinolone acetonide (topical) CREA 0.5 %</i> | 1B | QL(5 gm daily) |
| <i>triamcinolone acetonide (topical) CREA 0.1 %</i> | 1B | QL(3.34 gm daily) |
| <i>triamcinolone acetonide (topical) LOTN 0.1 %</i> | 1B | QL(6 ml daily) |
| <i>triamcinolone acetonide (topical) LOTN 0.025 %</i> | 1B | |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|--|-----------|--|
| <i>triamcinolone acetonide (topical) OINT 0.5 %</i> | 1B | QL(6 gm daily) |
| <i>triamcinolone acetonide (topical) OINT 0.025 %, 0.1 %</i> | 1B | QL(15.15 gm daily) |
| <i>triamcinolone acetonide-dimethicone-silicone</i> | 1B | PA |
| Emollients | | |
| <i>lactic acid (ammonium lactate) CREA</i> | 1B | QL(12.9 gm daily); RX/OTC |
| <i>lactic acid (ammonium lactate) LOTN 12 %</i> | 1B | RX/OTC |
| Enzymes - Topical | | |
| SANTYL OINT | 3 | PA |
| Immunomodulating Agents - Topical | | |
| <i>imiquimod 5 %</i> | 1B | QL(12 ea per fill retail; 12 per fill mail) |
| Immunosuppressive Agents - Topical | | |
| <i>pimecrolimus</i> | 1B | QL(3 gm daily); AL(At least 2 yrs old); PA |
| <i>tacrolimus (topical) OINT</i> | 1B | AL(At least 2 yrs old); PA |
| Keratolytic/Antimitotic/Vesicant Agents | | |
| <i>podofilox SOLN</i> | 1B | |
| Local Anesthetics - Topical | | |
| <i>lidocaine hcl GEL 2 %</i> | 1B | QL(4 ml daily) |
| <i>lidocaine hcl PRSY</i> | 1B | QL(4 ml daily) |
| <i>lidocaine hcl SOLN</i> | 1B | QL(10 ml daily) |
| <i>lidocaine-prilocaine CREA</i> | 1B | QL(1 gm daily) |
| <i>lidocaine PTCH 5 %</i> | 1B | PA |
| SYNERA PTCH | 3 | 1 rtl MAX fill; 30 rtl day(s) supply; 1 mail MAX fill; QL(10 ea per fill retail; 10 per fill mail) |
| Phosphodiesterase 4 (PDE4) Inhibitors - Topical | | |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|---|-----------|--|
| EUCRISA | 3 | QL(2 gm daily); PA |
| Rosacea Agents | | |
| <i>azelaic acid GEL</i> | 1B | QL(1.67 gm daily) |
| <i>brimonidine tartrate (topical)</i> | 3 | QL(1 gm daily); PA |
| <i>metronidazole (topical) CREA</i> | 1B | QL(3 gm daily) |
| <i>metronidazole (topical) GEL 1 %</i> | 1B | QL(5 gm daily) |
| <i>metronidazole (topical) GEL 0.75 %</i> | 1B | QL(3 gm daily) |
| <i>metronidazole (topical) LOTN</i> | 1B | |
| Scabicides & Pediculicides | | |
| <i>crotamiton LOTN</i> | 1B | PA |
| <i>ivermectin (pediculicide)</i> | 1B | PA; RX/OTC |
| <i>malathion</i> | 1B | |
| <i>permethrin CREA</i> | 1B | |
| <i>permethrin LIQD EX</i> | 1B | |
| <i>spinosad</i> | 1B | PA |
| Wound Care Products | | |
| REGRANEX | 3 | QL(0.5 gm daily) |
| DIAGNOSTIC PRODUCTS | | |
| Diagnostic Drugs | | |
| GLUCAGEN DIAGNOSTIC | 3 | QL(0.035 ea daily) |
| THYROGEN 0.9 MG | 3 | 1 rtl MAX fill; 365 rtl day(s) supply; 1 mail MAX fill; PA |
| Diagnostic Tests | | |
| CHEMSTRIP-K STRP | 1B | |
| FORA GTEL BLOOD KETONE TEST STRIPS | 1B | |
| FORA TEST N' GO ADVANCE/VOICE/6 CONNECT | 1B | |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|--|-----------|---|
| GOJJI BLOOD KETONE TEST STRIPS | 1B | |
| KETONE TEST STRIPS STRP | 1B | |
| KETONE STRP | 1B | |
| KETOSTIX STRP | 1B | |
| NOVA MAX PLUS KETONE TESTSTRIPS | 1B | |
| PRECISION XTRA | 1B | |
| PTS PANELS KETONE TEST | 1B | |
| RELION KETONE TEST STRIPS STRP | 1B | |
| RELION TRUE METRIX BLOODGLUCOSE TEST STRIPS STRP | 1B | QL(3.34 ea daily); RX/OTC |
| TRUE METRIX BLOOD GLUCOSE TEST STRIPS STRP | 1B | Limit 100 per month; QL(3.34 ea daily); RX/OTC |
| TRUE METRIX SELF MONITORING BLOOD GLUCOSE STRIPS STRP | 1B | QL(3.34 ea daily); RX/OTC |
| TRUETRACK TEST STRP | 1B | Limit 100 per month; QL(3.34 ea daily); RX/OTC |
| DIGESTIVE AIDS - Drugs to Treat Low Digestive Enzymes | | |
| Digestive Enzymes | | |
| CREON CPEP | 2 | Non-FDA approved uses require Prior Authorization |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits | Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|--|-----------|--|---|-----------|-----------------------|
| PANCREAZE CPEP 149900 UNIT-97300 UNIT-37000 UNIT, 15200 UNIT-8800 UNIT-2600 UNIT, 24600 UNIT-14200 UNIT-4200 UNIT, 61500 UNIT-35500 UNIT-10500 UNIT, 83900 UNIT-54700 UNIT-21000 UNIT, 98400 UNIT-56800 UNIT-16800 UNIT | 3 | Non-FDA approved uses require Prior Authorization | <i>triamterene & hydrochlorothiazide CAPS 25 MG-37.5 MG</i> | 1B | |
| | | | <i>triamterene & hydrochlorothiazide TABS</i> | 1B | |
| | | | Loop Diuretics | | |
| | | | <i>bumetanide SOLN 0.25 MG/ML</i> | 1B | |
| | | | <i>bumetanide TABS</i> | 1B | QL(5 ea daily) |
| | | | <i>ethacrynic acid</i> | 1B | QL(16 ea daily) |
| | | | <i>furosemide SOLN OR 10 MG/ML, 40 MG/5ML</i> | 1B | |
| | | | <i>furosemide TABS</i> | 1B | |
| | | | <i>torseamide TABS</i> | 1B | |
| | | | Potassium Sparing Diuretics | | |
| | | | <i>amiloride hcl TABS</i> | 1B | |
| | | | <i>spironolactone TABS</i> | 1B | |
| | | | <i>triamterene CAPS</i> | 1B | QL(3 ea daily) |
| ZENPEP CPEP 105000 UNIT-79000 UNIT-25000 UNIT, 14000 UNIT-10000 UNIT-3000 UNIT, 168000 UNIT-126000 UNIT-40000 UNIT, 24000 UNIT-17000 UNIT-5000 UNIT, 42000 UNIT-32000 UNIT-10000 UNIT, 63000 UNIT-47000 UNIT-15000 UNIT, 84000 UNIT-63000 UNIT-20000 UNIT | 2 | Non-FDA approved uses require Prior Authorization | Thiazides and Thiazide-Like Diuretics | | |
| ZENPEP CPEP 252600 UNIT-189600 UNIT-60000 UNIT | 2 | | <i>chlorthalidone 25 MG, 50 MG</i> | 1B | |
| DIURETICS - Drugs to Treat Heart, Circulation Conditions and Blood Pressure | | | <i>hydrochlorothiazide CAPS</i> | 1B | QL(2 ea daily) |
| Carbonic Anhydrase Inhibitors | | | <i>hydrochlorothiazide TABS 25 MG, 50 MG</i> | 1A | QL(2 ea daily) |
| <i>acetazolamide sodium</i> | 1B | | <i>hydrochlorothiazide TABS 12.5 MG</i> | 1B | QL(2 ea daily) |
| <i>acetazolamide CP12</i> | 1B | QL(2 ea daily) | <i>indapamide TABS 1.25 MG</i> | 1B | QL(1 ea daily) |
| <i>acetazolamide TABS 250 MG</i> | 1B | QL(4 ea daily) | <i>indapamide TABS 2.5 MG</i> | 1B | QL(2 ea daily) |
| <i>acetazolamide TABS 125 MG</i> | 1B | QL(8 ea daily) | <i>metolazone</i> | 1B | QL(2 ea daily) |
| <i>dichlorphenamide</i> | 4 | QL(4 ea daily); PA | ENDOCRINE AND METABOLIC AGENTS - MISC. - Drugs to Treat Bone Disease and Regulate Hormones | | |
| <i>methazolamide TABS</i> | 1B | QL(6 ea daily) | Bone Density Regulators | | |
| Diuretic Combinations | | | <i>alendronate sodium TABS 5 MG, 10 MG</i> | 1B | QL(1 ea daily) |
| <i>amiloride & hydrochlorothiazide</i> | 1B | | <i>alendronate sodium TABS 35 MG, 70 MG</i> | 1B | QL(0.143 ea daily) |
| <i>spironolactone & hydrochlorothiazide</i> | 1B | | | | |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|---|-----------|---|
| <i>calcitonin (salmon) NA</i> | 1B | QL(0.14 ml daily) |
| FORTEO SOPN (<i>teriparatide (recombinant)</i>) | 4 | QL(0.09 ml daily); SP; PA |
| FOSAMAX PLUS D | 3 | QL(0.143 ea daily); PA |
| <i>ibandronate sodium SOLN</i> | 4 | SP; PA |
| <i>ibandronate sodium TABS</i> | 1B | QL(0.036 ea daily) |
| <i>pamidronate disodium SOLN 30 MG/10ML, 90 MG/10ML</i> | 4 | SP; PA |
| PAMIDRONATE DISODIUM SOLN | 4 | SP; PA |
| PROLIA SOSY | 4 | 1 rtl MAX fill; 180 rtl day(s) supply; SP; PA |
| <i>risedronate sodium TABS 150 MG</i> | 1B | QL(0.036 ea daily); PA |
| <i>risedronate sodium TABS 35 MG</i> | 1B | QL(0.143 ea daily); PA |
| <i>risedronate sodium TABS 5 MG, 30 MG</i> | 1B | QL(1 ea daily); PA |
| <i>risedronate sodium TBEC</i> | 1B | PA |
| <i>teriparatide (recombinant) SOPN</i> | 4 | QL(0.09 ml daily); SP; PA |
| TERIPARATIDE SOPN | 4 | QL(0.09 ml daily); PA |
| TYMLOS | 4 | PA |
| XGEVA SOLN | 4 | SP; PA |
| <i>zoledronic acid CONC</i> | 4 | SP; PA |
| <i>zoledronic acid SOLN</i> | 4 | SP; PA |
| Corticotropin | | |
| ACTHAR | 3 | PA |
| Fertility Regulators | | |
| CHORIONIC GONADOTROPIN IM | 4 | 30 rtl day(s) supply; PA |
| <i>clomiphene citrate TABS</i> | 3 | PA |
| GnRH/LHRH Antagonists | | |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|---|-----------|---------------------|
| <i>ganirelix acetate</i> | 4 | PA |
| ORILISSA | 2 | PA |
| Growth Hormone Receptor Antagonists | | |
| SOMAVERT 10 MG, 15 MG, 20 MG | 4 | SP; PA |
| Growth Hormone Releasing Hormones (GHRH) | | |
| EGRIFTA 2 MG | 4 | PA |
| EGRIFTA SV | 4 | PA |
| Growth Hormones | | |
| HUMATROPE CART IJ | 4 | SP; PA |
| NORDITROPIN FLEXPRO SOPN 5 MG/1.5ML, 10 MG/1.5ML, 15 MG/1.5ML | 4 | SP; PA |
| NORDITROPIN FLEXPRO SOPN 30 MG/3ML | 4 | PA |
| ZORBTIVE SC | 4 | SP; PA |
| Hormone Receptor Modulators | | |
| OSPHENA | 3 | PA |
| <i>raloxifene hcl</i> | 0 | QL(1 ea daily) |
| Insulin-Like Growth Factors (Somatomedins) | | |
| INCRELEX | 4 | SP; PA |
| LHRH/GnRH Agonist Analog Pituitary Suppressants | | |
| FENSOLVI SC | 6 | SP; PA |
| LUPRON DEPOT-PED (1-MONTH) | 6 | SP; PA |
| LUPRON DEPOT-PED (3-MONTH) 30 MG | 6 | SP; PA |
| LUPRON DEPOT-PED (3-MONTH) 11.25 MG | 4 | PA |
| SYNAREL | 4 | SP; PA |
| Metabolic Modifiers | | |
| ALDURAZYME | 4 | SP; PA |
| <i>betaine</i> | 4 | SP; PA |
| <i>calcitriol CAPS</i> | 1B | |
| <i>calcitriol SOLN IV</i> | 1B | |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|--|-----------|------------------------|
| <i>cinacalcet hcl</i> | 4 | QL(4 ea daily); SP; PA |
| <i>doxercalciferol CAPS</i> | 1B | |
| <i>doxercalciferol SOLN</i> | 1B | |
| ELAPRASE | 4 | SP; PA |
| GALAFOLD | 4 | QL(0.5 ea daily); PA |
| LUMIZYME | 4 | SP; PA |
| MYALEPT | 4 | PA |
| NAGLAZYME | 4 | SP; PA |
| <i>nitisinone CAPS</i> | 4 | PA |
| <i>paricalcitol CAPS</i> | 1B | |
| <i>paricalcitol SOLN</i> | 1B | |
| PHEBURANE PLLT | 4 | PA |
| <i>sapropterin dihydrochloride PACK</i> | 4 | PA |
| <i>sapropterin dihydrochloride TABS</i> | 4 | PA |
| <i>sodium phenylbutyrate POWD</i> | 1B | PA |
| <i>sodium phenylbutyrate TABS</i> | 1B | PA |
| Posterior Pituitary Hormones | | |
| <i>desmopressin acetate spray</i> | 1B | |
| <i>desmopressin acetate spray refrigerated</i> | 1B | |
| <i>desmopressin acetate SOLN IJ</i> | 1B | PA |
| DESMOPRESSIN ACETATE SOLN NA | 4 | SP; PA |
| <i>desmopressin acetate TABS 0.2 MG</i> | 1B | QL(8 ea daily) |
| <i>desmopressin acetate TABS 0.1 MG</i> | 1B | QL(6 ea daily) |
| STIMATE SOLN NA | 4 | SP; PA |
| Prolactin Inhibitors | | |
| <i>cabergoline</i> | 1B | |
| Somatostatic Agents | | |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|---|-----------|------------------------|
| <i>octreotide acetate SOLN</i> | 4 | SP; PA |
| SANDOSTATIN LAR DEPOT KIT | 4 | PA |
| SIGNIFOR | 4 | PA |
| Vasopressin Receptor Antagonists | | |
| <i>tolvaptan TABS</i> | 4 | QL(2 ea daily); SP; PA |
| ESTROGENS - Hormone Replacement/Modifying Drugs | | |
| Estrogen Combinations | | |
| CLIMARA PRO | 3 | |
| DUAVEE | 3 | PA |
| <i>norethindrone acetate-ethinyl estradiol</i> | 1B | |
| PREMPHASE | 2 | |
| PREMPRO | 2 | QL(1 ea daily) |
| Estrogens | | |
| DELESTROGEN 10 MG/ML (<i>estradiol valerate</i>) | 1B | |
| DEPO-ESTRADIOL | 3 | |
| ELESTRIN GEL | 3 | |
| <i>estradiol valerate</i> | 1B | |
| <i>estradiol GEL</i> | 1B | |
| <i>estradiol PTTW</i> | 1B | QL(0.286 ea daily) |
| <i>estradiol PTWK</i> | 1B | |
| <i>estradiol TABS</i> | 1B | |
| ESTROGEL GEL | 3 | |
| EVAMIST SOLN | 3 | |
| MENEST | 3 | |
| MENOSTAR PTWK | 3 | |
| PREMARIN SOLR | 2 | |
| PREMARIN TABS | 2 | QL(1 ea daily) |
| FLUOROQUINOLONES - Drugs to Treat Bacterial Infections | | |
| Fluoroquinolones | | |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|---|-----------|--------------------------------------|
| BAXDELA SOLR | 3 | PA |
| BAXDELA TABS | 3 | PA |
| <i>ciprofloxacin hcl TABS</i> | 1B | |
| <i>ciprofloxacin in d5w 5 %-200 MG/100ML</i> | 3 | |
| <i>ciprofloxacin SUSR 5 GM/100ML, 500 MG/5ML</i> | 1B | 2 rtl MAX fill; 30 rtl day(s) supply |
| CIPRO SUSR | 2 | 2 rtl MAX fill; 30 rtl day(s) supply |
| <i>levofloxacin in d5w 5 %-500 MG/100ML</i> | 1B | |
| <i>levofloxacin SOLN OR</i> | 1B | |
| <i>levofloxacin TABS 500 MG</i> | 1A | |
| <i>levofloxacin TABS 250 MG, 750 MG</i> | 1B | |
| <i>moxifloxacin hcl in sodium chloride</i> | 1B | |
| <i>moxifloxacin hcl TABS</i> | 1B | |
| <i>ofloxacin 300 MG, 400 MG</i> | 1B | |
| GASTROINTESTINAL AGENTS - MISC. - Miscellaneous Gastrointestinal Drugs | | |
| 5-HT4 Receptor Agonists | | |
| MOTEGRITY | 3 | PA |
| Bile Acid Synthesis Disorder Agents | | |
| CHOLBAM | 4 | SP; PA |
| Gallstone Solubilizing Agents | | |
| <i>ursodiol CAPS</i> | 1B | QL(3 ea daily) |
| <i>ursodiol TABS</i> | 1B | |
| Gastrointestinal Chloride Channel Activators | | |
| <i>lubiprostone</i> | 1B | QL(2 ea daily) |
| Gastrointestinal Stimulants | | |
| <i>metoclopramide hcl SOLN OR 5 MG/5ML, 10 MG/10ML</i> | 1B | QL(60 ml daily) |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|--|-----------|------------------------|
| <i>metoclopramide hcl SOLN IJ 5 MG/ML</i> | 1B | |
| <i>metoclopramide hcl TABS</i> | 1A | QL(6 ea daily) |
| Inflammatory Bowel Agents | | |
| <i>balsalazide disodium CAPS</i> | 1B | QL(9 ea daily) |
| DIPENTUM | 2 | |
| INFLECTRA SOLR | 4 | PA |
| <i>mesalamine CP24</i> | 1B | |
| <i>mesalamine CPDR</i> | 1B | |
| <i>mesalamine ENEM</i> | 3 | |
| <i>mesalamine SUPP</i> | 3 | |
| <i>mesalamine TBEC 800 MG</i> | 3 | QL(6 ea daily) |
| <i>mesalamine TBEC 1.2 GM</i> | 3 | |
| RENFLEXIS | 4 | PA |
| SKYRIZI SOCT | 4 | QL(0.043 ml daily); PA |
| STELARA 130 MG/26ML | 4 | QL(3.47 ml daily); PA |
| <i>sulfasalazine TABS</i> | 1B | |
| <i>sulfasalazine TBEC</i> | 1B | |
| Intestinal Acidifiers | | |
| <i>lactulose (encephalopathy)</i> | 1B | |
| Irritable Bowel Syndrome (IBS) Agents | | |
| <i>alosetron hcl</i> | 1B | QL(2 ea daily) |
| LINZESS | 2 | QL(1 ea daily) |
| ZELNORM 6 MG | 3 | PA |
| Peripheral Opioid Receptor Antagonists | | |
| <i>alvimopan</i> | 1B | |
| MOVANTIK | 3 | QL(1 ea daily); PA |
| Phosphate Binder Agents | | |
| <i>calcium acetate (phosphate binder) CAPS</i> | 1B | |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|---|-----------|---------------------|
| <i>calcium acetate (phosphate binder) TABS</i> | 1B | RX/OTC |
| <i>lanthanum carbonate CHEW</i> | 1B | |
| PHOSLYRA SOLN | 2 | |
| <i>sevelamer carbonate PACK</i> | 1B | |
| <i>sevelamer carbonate TABS</i> | 1B | |
| VELPHORO | 3 | PA |
| GENITOURINARY AGENTS - MISCELLANEOUS - Miscellaneous Drugs to Treat Reproductive Organs and Urinary System | | |
| Alkalinizers | | |
| <i>potassium citrate (alkalinizer) TBCR 10 MEQ, 1080 MG</i> | 1B | |
| <i>sodium citrate & citric acid</i> | 1B | RX/OTC |
| Cystinosis Agents | | |
| CYSTAGON CAPS | 3 | PA |
| Genitourinary Irrigants | | |
| <i>acetic acid 0.25 %</i> | 1B | |
| <i>glycine (gu irrigant) SOLN 1.5 %</i> | 1B | |
| <i>sodium chloride (gu irrigant) 0.9 %</i> | 1B | |
| SORBITOL 3 % | 1B | |
| SORBITOL/MANNITOL IRRIGATION | 1B | |
| Interstitial Cystitis Agents | | |
| ELMIRON CAPS | 2 | QL(3 ea daily) |
| Prostatic Hypertrophy Agents | | |
| <i>alfuzosin hcl</i> | 1B | QL(1 ea daily) |
| <i>dutasteride</i> | 1B | QL(1 ea daily) |
| <i>dutasteride-tamsulosin hcl</i> | 3 | PA |
| <i>finasteride</i> | 1B | 5 mg only |
| <i>silodosin</i> | 1B | |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|--|-----------|---------------------|
| <i>tamsulosin hcl</i> | 1B | |
| Urinary Analgesics | | |
| <i>phenazopyridine hcl TABS 100 MG, 100 MG, 200 MG</i> | 1B | |
| Urinary Stone Agents | | |
| THIOLA EC TBEC 100 MG (<i>tiopronin</i>) | 3 | QL(3 ea daily); PA |
| THIOLA EC TBEC 300 MG (<i>tiopronin</i>) | 3 | QL(10 ea daily); PA |
| <i>tiopronin TBEC 100 MG</i> | 3 | QL(3 ea daily); PA |
| <i>tiopronin TBEC 300 MG</i> | 3 | QL(10 ea daily); PA |
| GOUT AGENTS - Drugs to Treat Gout | | |
| Gout Agent Combinations | | |
| <i>colchicine w/ probenecid</i> | 1B | |
| Gout Agents | | |
| <i>allopurinol</i> | 1B | |
| <i>colchicine TABS</i> | 1B | QL(1 ea daily) |
| <i>febuxostat</i> | 1B | QL(1 ea daily); PA |
| Uricosurics | | |
| <i>probenecid</i> | 1B | |
| HEMATOLOGICAL AGENTS - MISC. - Drugs to Treat Blood Disorders | | |
| Bradykinin B2 Receptor Antagonists | | |
| <i>icatibant acetate SOLN</i> | 4 | QL(9 ml daily); PA |
| <i>icatibant acetate SOSY</i> | 4 | QL(9 ml daily); PA |
| Complement Inhibitors | | |
| HAEGARDA SOLR SC | 4 | PA |
| Hematorheologic Agents | | |
| <i>pentoxifylline</i> | 1B | QL(3 ea daily) |
| Plasma Kallikrein Inhibitors | | |
| ORLADEYO | 4 | PA |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|--|-----------|------------------------|
| TAKHZYRO SOLN | 4 | PA |
| TAKHZYRO SOSY | 4 | PA |
| Platelet Aggregation Inhibitors | | |
| <i>anagrelide hcl</i> | 1B | |
| <i>aspirin-dipyridamole</i> | 1B | QL(2 ea daily); PA |
| BRILINTA | 2 | QL(2 ea daily) |
| CABLIVI | 4 | PA |
| <i>cilostazol</i> | 1B | |
| <i>clopidogrel bisulfate 75 MG</i> | 1B | QL(1 ea daily) |
| <i>clopidogrel bisulfate 300 MG</i> | 1B | |
| <i>dipyridamole</i> | 1B | |
| <i>prasugrel hcl</i> | 1B | QL(1 ea daily) |
| ZONTIVITY | 3 | PA |
| HEMATOPOIETIC AGENTS - Drugs to Treat Blood Disorders | | |
| Agents for Gaucher Disease | | |
| CERDELGA | 4 | QL(2 ea daily); PA |
| CEREZYME 400 UNIT | 4 | SP; PA |
| <i>miglustat</i> | 4 | QL(3 ea daily); SP; PA |
| Agents for Sickle Cell Disease | | |
| DROXIA CAPS | 3 | |
| OXBRYTA TABS 500 MG | 4 | PA |
| Cobalamins | | |
| <i>cyanocobalamin SOLN IJ 1000 MCG/ML</i> | 1B | QL(1 ml daily) |
| Folic Acid/Folates | | |
| <i>folic acid TABS</i> | 0 | RX/OTC |
| Hematopoietic Growth Factors | | |
| ARANESP ALBUMIN FREE SOLN 25 MCG/ML | 4 | SP |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|---|-----------|---------------------|
| ARANESP ALBUMIN FREE SOLN 40 MCG/ML, 60 MCG/ML, 100 MCG/ML | 4 | SP; PA |
| ARANESP ALBUMIN FREE SOSY 150 MCG/0.3ML, 200 MCG/0.4ML, 300 MCG/0.6ML, 500 MCG/ML | 4 | SP; PA |
| DOPTELET | 4 | QL(3 ea daily); PA |
| EPOGEN 2000 UNIT/ML, 3000 UNIT/ML, 4000 UNIT/ML, 10000 UNIT/ML, 20000 UNIT/ML | 4 | SP; PA |
| LEUKINE SOLR IJ | 4 | SP; PA |
| MIRCERA 50 MCG/0.3ML, 75 MCG/0.3ML, 100 MCG/0.3ML, 200 MCG/0.3ML | 4 | PA |
| MULPLETA | 4 | QL(1 ea daily); PA |
| PROCRIT | 4 | SP; PA |
| PROCRIT | 4 | SP; PA |
| RETACRIT | 4 | PA |
| UDENYCA ONBODY SOSY | 4 | PA |
| UDENYCA SOAJ | 4 | PA |
| UDENYCA SOSY | 4 | PA |
| ZARXIO | 4 | PA |
| ZIEXTENZO | 4 | PA |
| Hematopoietic Mixtures | | |
| <i>ferrous fumarate-folic acid</i> | 1B | QL(1 ea daily) |
| Iron | | |
| <i>ferrous sulfate SOLN 15 MG/ML</i> | 0 | AL(Up to 1 yrs old) |
| <i>ferrous sulfate TABS 65 MG, 325 MG</i> | 0 | |
| <i>ferrous sulfate TBEC 325 MG</i> | 0 | |
| Stem Cell Mobilizers | | |
| MOZOBIL (<i>plerixafor</i>) | 4 | SP; PA |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|--|-----------|---|
| <i>plerixafor</i> | 4 | SP; PA |
| HEMOSTATICS - Drugs to Stop Bleeding/Treat Blood Disorders | | |
| Hemostatics - Systemic | | |
| <i>aminocaproic acid TABS</i> | 1B | PA |
| <i>tranexamic acid SOLN 1000 MG/10ML</i> | 1B | |
| <i>tranexamic acid TABS</i> | 1B | |
| HYPNOTICS/SEDATIVES/SLEEP DISORDER AGENTS | | |
| Barbiturate Hypnotics | | |
| <i>phenobarbital ELIX</i> | 1B | |
| <i>phenobarbital TABS 15 MG, 16.2 MG, 30 MG, 32.4 MG, 64.8 MG, 97.2 MG, 100 MG</i> | 1B | |
| Hypnotics - Tricyclic Agents | | |
| <i>doxepin hcl (sleep)</i> | 1B | QL(1 ea daily); PA |
| Non-Barbiturate Hypnotics | | |
| <i>estazolam</i> | 1B | |
| <i>eszopiclone</i> | 1B | QL(1 ea daily); AL(At least 18 yrs old); ST |
| <i>flurazepam hcl</i> | 1B | PA |
| <i>quazepam</i> | 3 | PA |
| <i>temazepam 7.5 MG, 22.5 MG</i> | 1B | QL(1 ea daily) |
| <i>temazepam 15 MG, 30 MG</i> | 1A | QL(1 ea daily) |
| <i>triazolam</i> | 1B | |
| <i>zaleplon 5 MG</i> | 1B | QL(1 ea daily); AL(At least 18 yrs old) |
| <i>zaleplon 10 MG</i> | 1B | QL(2 ea daily); AL(At least 18 yrs old) |
| <i>zolpidem tartrate TABS</i> | 1A | QL(1 ea daily); AL(At least 18 yrs old) |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|--|-----------|---|
| <i>zolpidem tartrate TBCR</i> | 1B | QL(1 ea daily) |
| Orexin Receptor Antagonists | | |
| BELSOMRA | 3 | PA |
| Selective Melatonin Receptor Agonists | | |
| <i>ramelteon</i> | 1B | QL(1 ea daily); AL(At least 18 yrs old) |
| <i>tasimelteon CAPS</i> | 3 | QL(1 ea daily); PA |
| LAXATIVES - Bowel Treatment Drugs | | |
| Bulk Laxatives | | |
| <i>calcium polycarbophil TABS</i> | 1B | |
| Laxative Combinations | | |
| <i>peg 3350-kcl-nacl-na sulfate-na ascorbate-ascorbic acid</i> | 1B | |
| <i>peg 3350-kcl-sod bicarb-sod chloride-sod sulfate SOLR 6.74 GM-2.97 GM-5.86 GM-22.74 GM-236 GM</i> | 0 | |
| <i>peg 3350-potassium chloride-sod bicarbonate-sod chloride</i> | 1B | PA |
| <i>sodium sulfate-potassium sulfate-magnesium sulfate</i> | 1B | |
| Laxatives - Miscellaneous | | |
| <i>lactulose SOLN</i> | 1B | |
| Saline Laxatives | | |
| OSMOPREP | 3 | PA |
| Stimulant Laxatives | | |
| <i>bisacodyl SUPP</i> | 1A | |
| <i>bisacodyl TBEC</i> | 1A | |
| Surfactant Laxatives | | |
| <i>docusate calcium</i> | 1A | QL(1 ea daily) |
| <i>docusate sodium CAPS 250 MG</i> | 1A | |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits | Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|---|-----------|---|---|-----------|--|
| <i>docusate sodium CAPS 100 MG</i> | 1A | QL(4 ea daily) | AIMSCO LUBRICATED MISC | 0 | QL(2 ea daily) |
| LOCAL ANESTHETICS-Parenteral - Drugs for Numbing | | | CAYA DPRH | 0 | |
| Local Anesthetics - Amides | | | DUREX EXTRA SENSITIVE THIN DEVI | 0 | QL(2 ea daily) |
| <i>lidocaine hcl (local anesth.) SOLN 0.5 %, 1 %, 2 %</i> | 1B | | FANTASY LUBRICATED/SPERMICI DE MISC | 0 | QL(2 ea daily) |
| MACROLIDES - Drugs to Treat Bacterial Infections | | | FANTASY LUBRICATED MISC | 0 | QL(2 ea daily) |
| Azithromycin | | | FC2 FEMALE CONDOM | 0 | 1 rtl MAX fill; 90 rtl day(s) supply; 1 mail MAX fill; QL(12 ea per fill retail; 12 per fill mail) |
| <i>azithromycin PACK</i> | 1B | | FEMCAP DEVI | 0 | |
| <i>azithromycin SOLR</i> | 1B | | KAMELEON LUBRICATED MISC | 0 | QL(2 ea daily) |
| <i>azithromycin SUSR</i> | 1B | | KIMONO COLORS DEVI | 0 | QL(2 ea daily) |
| <i>azithromycin TABS 500 MG</i> | 1B | QL(4 ea per fill retail; 4 per fill mail) | KIMONO LUBRICATED MISC | 0 | QL(2 ea daily) |
| <i>azithromycin TABS 250 MG</i> | 1B | QL(6 ea per fill retail; 6 per fill mail) | KIMONO MAXX/LARGE FLARE MISC | 0 | QL(2 ea daily) |
| <i>azithromycin TABS 600 MG</i> | 1B | QL(0.286 ea daily) | KIMONO MICRO THIN PLUS SPERMICIDE LUBRICATED MISC | 0 | QL(2 ea daily) |
| Clarithromycin | | | KIMONO PLUS SPERMICIDE LUBRICATED MISC | 0 | QL(2 ea daily) |
| <i>clarithromycin SUSR</i> | 1B | | KIMONO PLUS SPERMICIDE LUBRICATED MISC | 0 | QL(2 ea daily) |
| <i>clarithromycin TABS</i> | 1B | | KIMONO PLUS SPERMICIDE/LUBRICATED MISC | 0 | QL(2 ea daily) |
| <i>clarithromycin TB24</i> | 1B | | KIMONO PS LUBRICATED MISC | 0 | QL(2 ea daily) |
| Erythromycins | | | KIMONO PS PLUS SPERMICIDE/LUBRICATED MISC | 0 | QL(2 ea daily) |
| <i>erythromycin base CPEP</i> | 3 | | KIMONO SENSATION LUBRICATED MISC | 0 | QL(2 ea daily) |
| <i>erythromycin base TABS</i> | 3 | | KIMONO SENSATION PLUS SPERMICIDE LUBRICATED MISC | 0 | QL(2 ea daily) |
| <i>erythromycin base TBEC</i> | 1B | | KIMONO SPECIAL DEVI | 0 | QL(2 ea daily) |
| <i>erythromycin ethylsuccinate SUSR</i> | 1B | | | | |
| <i>erythromycin ethylsuccinate TABS</i> | 3 | | | | |
| Fidaxomicin | | | | | |
| DIFICID TABS | 2 | | | | |
| MEDICAL DEVICES AND SUPPLIES | | | | | |
| Contraceptives | | | | | |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits | Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|---|-----------|---------------------|--|-----------|------------------------|
| K-Y ME & YOU EXTRA LUBRICATED DEVI | 0 | QL(2 ea daily) | TRUSTEX WITH NONOXYNOL-9/RIBBED/STUDDERED MISC | 0 | QL(2 ea daily) |
| K-Y ME & YOU INTENSE DEVI | 0 | QL(2 ea daily) | TRUSTEX/RIA LUBRICATED SPERMICIDE MISC | 0 | QL(2 ea daily) |
| MAXX LUBRICATED MISC | 0 | QL(2 ea daily) | TRUSTEX/RIA LUBRICATED/SPERMICIDE MISC | 0 | QL(2 ea daily) |
| MAXX PLUS SPERMICIDE LUBRICATED MISC | 0 | QL(2 ea daily) | TRUSTEX/RIA LUBRICATED MISC | 0 | QL(2 ea daily) |
| OMNIFLEX DIAPHRAGM | 0 | | WIDE-SEAL SILICONE DIAPHRAGM KIT 60 | 0 | |
| PREMIUM CONDOMS LUBRICATED MISC | 0 | QL(2 ea daily) | WIDE-SEAL SILICONE DIAPHRAGM KIT 65 | 0 | |
| REALITY LATEX CONDOMS/LUBRICATED MISC | 0 | QL(2 ea daily) | WIDE-SEAL SILICONE DIAPHRAGM KIT 70 | 0 | |
| REALITY LATEX/ULTRA TEXTURED DEVI | 0 | QL(2 ea daily) | WIDE-SEAL SILICONE DIAPHRAGM KIT 75 | 0 | |
| REALITY LATEX/ULTRA THIN DEVI | 0 | QL(2 ea daily) | WIDE-SEAL SILICONE DIAPHRAGM KIT 80 | 0 | |
| TRUSTEX COLOR CONDOMS + LUBE MISC | 0 | QL(2 ea daily) | WIDE-SEAL SILICONE DIAPHRAGM KIT 85 | 0 | |
| TRUSTEX LUBRICATED EXTRALARGE MISC | 0 | QL(2 ea daily) | WIDE-SEAL SILICONE DIAPHRAGM KIT 90 | 0 | |
| TRUSTEX LUBRICATED EXTRASTRENGTH MISC | 0 | QL(2 ea daily) | WIDE-SEAL SILICONE DIAPHRAGM KIT 95 | 0 | |
| TRUSTEX LUBRICATED/SPERMICIDE MISC | 0 | QL(2 ea daily) | Diabetic Supplies | | |
| TRUSTEX LUBRICATED/SPERMICIDE EXTRA LARGE MISC | 0 | QL(2 ea daily) | FREESTYLE LIBRE 14 DAY/READER/FLASH MONITORING SYSTEM | 3 | PA |
| TRUSTEX LUBRICATED/SPERMICIDE EXTRA STRENGTH MISC | 0 | QL(2 ea daily) | FREESTYLE LIBRE 14 DAY/SENSOR/FLASH MONITORING SYSTEM | 3 | QL(0.072 ea daily); PA |
| TRUSTEX LUBRICATED/SPERMICIDE MISC | 0 | QL(2 ea daily) | FREESTYLE LIBRE 2/READER/FLASH GLUCOSE MONITORING SYSTEM | 3 | PA |
| TRUSTEX LUBRICATED MISC | 0 | QL(2 ea daily) | FREESTYLE LIBRE 2/SENSOR/FLASH GLUCOSE MONITORING SYSTEM | 3 | QL(0.072 ea daily); PA |
| TRUSTEX NATURAL CONDOMS +LUBE/LUBRICATED MISC | 0 | QL(2 ea daily) | | | |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|--|-----------|-----------------------------|
| FREESTYLE LIBRE 3/READER/GLUCOSE MONITORING SYSTEM | 3 | QL(0.072 ea daily); PA |
| FREESTYLE LIBRE 3/SENSOR/GLUCOSE MONITORING SYSTEM | 3 | QL(0.072 ea daily); PA |
| FREESTYLE LIBRE/READER/FLASH MONITORING SYSTEM | 3 | PA |
| ONETOUCH DELICA SAFETY LANCING DEVICE | 1B | QL(6.6667 ea daily); RX/OTC |
| ONETOUCH DELICA SAFETY LANCING DEVICE 30G | 1B | QL(6.6667 ea daily); RX/OTC |
| RELION 2-IN-1 LANCET DEVICES 30G | 1B | QL(6.6667 ea daily); RX/OTC |
| RELION 2-IN-1 LANCING DEVICE 25G | 1B | QL(6.6667 ea daily); RX/OTC |
| RELION 2-IN-1 LANCING DEVICE 30G | 1B | QL(6.6667 ea daily); RX/OTC |
| SELECT LANCETS | 1B | 6.66/day |
| TRUE METRIX CONTROL SOLUTION LEVEL 3 SOLN | 1B | |
| Parenteral Therapy Supplies | | |
| SELECT INSULIN SYRINGES | 1B | 5/day |
| MIGRAINE PRODUCTS - Drugs to Treat Migraine Headaches | | |
| Calcitonin Gene-Related Peptide (CGRP) Receptor Antag | | |
| AIMOVIG | 2 | QL(0.04 ml daily); PA |
| EMGALITY SOAJ | 2 | QL(0.07 ml daily); PA |
| EMGALITY SOSY 100 MG/ML | 2 | QL(0.1 ml daily); PA |
| EMGALITY SOSY 120 MG/ML | 2 | QL(0.07 ml daily); PA |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|---|-----------|--|
| UBRELVY | 3 | QL(10 ea per 30 days retail); ST |
| Migraine Combinations | | |
| <i>ergotamine w/ caffeine TABS</i> | 1B | QL(1.5 ea daily) |
| <i>sumatriptan-naproxen sodium</i> | 3 | QL(10 ea per 30 days retail; 10 ea per 30 days mail) |
| Migraine Products | | |
| <i>dihydroergotamine mesylate SOLN IJ 1 MG/ML</i> | 1B | |
| <i>dihydroergotamine mesylate SOLN NA 4 MG/ML</i> | 1B | QL(0.267 ml daily) |
| ERGOMAR SUBL | 3 | QL(0.667 ea daily) |
| Serotonin Agonists | | |
| <i>almotriptan malate 6.25 MG</i> | 1B | QL(0.3 ea daily); AL(At least 12 yrs old); ST |
| <i>almotriptan malate 12.5 MG</i> | 1B | QL(0.4 ea daily); AL(At least 12 yrs old); ST |
| <i>eletriptan hydrobromide</i> | 1B | QL(0.2 ea daily); AL(At least 18 yrs old); ST |
| <i>frovatriptan succinate</i> | 1B | QL(0.4 ea daily); AL(At least 18 yrs old); ST |
| <i>naratriptan hcl</i> | 1B | QL(0.3 ea daily); AL(At least 18 yrs old) |
| <i>rizatriptan benzoate TABS 10 MG</i> | 1B | QL(0.6 ea daily); AL(At least 6 yrs old) |
| <i>rizatriptan benzoate TABS 5 MG</i> | 1B | QL(0.4 ea daily); AL(At least 6 yrs old) |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|---|-----------|---|
| <i>rizatriptan benzoate TBDP 10 MG</i> | 1B | QL(0.6 ea daily); AL(At least 6 yrs old) |
| <i>rizatriptan benzoate TBDP 5 MG</i> | 1B | QL(0.4 ea daily); AL(At least 6 yrs old) |
| <i>sumatriptan</i> | 1B | QL(0.2 ea daily); AL(At least 18 yrs old) |
| <i>sumatriptan succinate SOAJ</i> | 1B | QL(0.134 ml daily); AL(At least 18 yrs old) |
| <i>sumatriptan succinate SOCT</i> | 1B | QL(0.134 ml daily); AL(At least 18 yrs old) |
| <i>sumatriptan succinate SOLN 6 MG/0.5ML</i> | 1B | QL(0.134 ml daily); AL(At least 18 yrs old) |
| <i>sumatriptan succinate TABS</i> | 1B | QL(0.3 ea daily); AL(At least 18 yrs old) |
| <i>zolmitriptan SOLN</i> | 1B | QL(0.2 ea daily); AL(At least 12 yrs old); ST |
| <i>zolmitriptan TABS</i> | 1B | QL(0.3 ea daily); AL(At least 12 yrs old); ST |
| <i>zolmitriptan TBDP</i> | 1B | QL(0.3 ea daily); AL(At least 12 yrs old); ST |
| MINERALS & ELECTROLYTES | | |
| Bicarbonates | | |
| <i>sodium acetate SOLN</i> | 1B | |
| SODIUM ACETATE SOLN (<i>sodium acetate</i>) | 1B | |
| Calcium | | |
| <i>calcium chloride (dihydrate) SOLN</i> | 1B | |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|--|-----------|---------------------|
| Electrolyte Mixtures | | |
| <i>dextrose in lactated ringers</i> | 1B | |
| <i>electrolyte-148</i> | 1B | |
| <i>electrolyte-a</i> | 1B | |
| IONOSOL-MB/DEXTROSE 5% | 1B | |
| ISOLYTE-P/DEXTROSE 5% | 1B | |
| ISOLYTE-S | 1B | |
| KCL 0.3%/D5W/NACL 0.9% (<i>potassium chloride in dextrose & sodium chloride</i>) | 1B | |
| <i>lactated ringer's</i> | 1B | |
| NORMOSOL-M/D5W | 1B | |
| NORMOSOL-R | 1B | |
| PLASMA-LYTE A (<i>electrolyte-a</i>) | 1B | |
| PLASMA-LYTE-148 (<i>electrolyte-148</i>) | 1B | |
| <i>potassium chloride in dextrose 5 %-20 MEQ/L</i> | 1B | |
| <i>potassium chloride in dextrose & sodium chloride 5 %-0.075 %-0.45 %, 5 %-0.15 %-0.9 %, 5 %-10 MEQ/L-0.45 %, 5 %-20 MEQ/L-0.2 %, 5 %-20 MEQ/L-0.45 %, 5 %-20 MEQ/L-0.9 %, 5 %-30 MEQ/L-0.45 %, 5 %-40 MEQ/L-0.45 %, 5 %-40 MEQ/L-0.9 %</i> | 1B | |
| <i>potassium chloride in nacl 20 MEQ/L-0.45 %, 20 MEQ/L-0.9 %, 40 MEQ/L-0.9 %</i> | 1B | |
| POTASSIUM CHLORIDE/DEXTROSE/LACTATED RINGERS | 1B | |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|--|-----------|---------------------|
| POTASSIUM CHLORIDE/SODIUM CHLORIDE 20 MEQ/L-0.45 % (<i>potassium chloride in nacl</i>) | 1B | |
| <i>ringer's</i> | 1B | |
| Fluoride | | |
| <i>sodium fluoride CHEW 0.25 MG, 0.5 MG, 1 MG, 2.2 MG</i> | 0 | QL(1 ea daily) |
| Magnesium | | |
| <i>magnesium sulfate IJ 50 %</i> | 1B | |
| Phosphate | | |
| <i>potassium phosphates 236 MG/ML-224 MG/ML</i> | 1B | |
| Potassium | | |
| <i>potassium acetate SOLN 2 MEQ/ML</i> | 1B | |
| <i>potassium bicarbonate TBEF</i> | 1B | |
| <i>potassium chloride microencapsulated crystals er</i> | 1B | |
| <i>potassium chloride CPR</i> | 1B | |
| <i>potassium chloride PACK OR 20 MEQ</i> | 1B | PA |
| <i>potassium chloride SOLN IV 2 MEQ/ML, 10 MEQ/50ML, 20 MEQ/50ML</i> | 1B | |
| POTASSIUM CHLORIDE SOLN IV 10 MEQ/50ML (<i>potassium chloride</i>) | 1B | |
| <i>potassium chloride TBCR 8 MEQ, 10 MEQ</i> | 1B | |
| Sodium | | |
| <i>sodium chloride SOLN IV 0.45 %, 0.9 %, 3 %, 4 MEQ/ML, 5 %</i> | 1B | |
| MISCELLANEOUS THERAPEUTIC CLASSES | | |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|--|-----------|-------------------------|
| Chelating Agents | | |
| <i>penicillamine CAPS</i> | 1B | PA |
| <i>penicillamine TABS</i> | 1B | QL(8 ea daily) |
| <i>trientine hcl 250 MG</i> | 4 | QL(8 ea daily); SP; PA |
| Immunomodulators | | |
| <i>lenalidomide 20 MG</i> | 6 | QL(1 ea daily); PA |
| <i>lenalidomide 2.5 MG, 5 MG, 10 MG, 15 MG, 25 MG</i> | 6 | QL(1 ea daily); SP; PA |
| REVLIMID 2.5 MG, 5 MG, 10 MG, 15 MG, 25 MG | 6 | QL(1 ea daily); SP; PA |
| REVLIMID 20 MG | 6 | QL(1 ea daily); PA |
| THALOMID | 4 | QL(3 ea daily); SP; PA |
| Immunosuppressive Agents | | |
| ATGAM | 4 | SP; PA |
| AZATHIOPRINE | 1B | |
| <i>azathioprine TABS</i> | 1B | |
| <i>cyclosporine modified (for microemulsion) CAPS</i> | 1B | |
| <i>cyclosporine modified (for microemulsion) SOLN</i> | 1B | |
| <i>cyclosporine CAPS</i> | 1B | |
| <i>cyclosporine SOLN IV 50 MG/ML</i> | 1B | |
| ENSPRYNG | 4 | PA |
| <i>everolimus (immunosuppressant) 0.25 MG, 0.5 MG, 0.75 MG</i> | 4 | QL(20 ea daily); SP; PA |
| <i>mycophenolate mofetil CAPS</i> | 1B | |
| <i>mycophenolate mofetil TABS</i> | 1B | |
| <i>mycophenolate sodium</i> | 1B | |
| NULOJIX | 4 | SP; PA |
| PROGRAF PACK | 2 | PA |
| PROGRAF SOLN | 2 | |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|--|-----------|---------------------|
| SIMULECT | 3 | |
| <i>sirolimus TABS</i> | 1B | |
| <i>tacrolimus CAPS</i> | 1B | |
| THYMOGLOBULIN | 4 | SP; PA |
| Irrigation Solutions | | |
| <i>irrigation solutions, physiological</i> | 1B | |
| <i>lactated ringer's (irrigation)</i> | 1B | |
| <i>ringer's irrigation</i> | 1B | |
| <i>water for irrigation, sterile</i> | 1B | |
| Lymphatic Agents | | |
| SYLVANT | 6 | PA |
| Potassium Removing Agents | | |
| LOKELMA | 3 | QL(1 ea daily); PA |
| <i>sodium polystyrene sulfonate POWD</i> | 1B | |
| <i>sodium polystyrene sulfonate SUSP OR 15 GM/60ML</i> | 1B | |
| MOUTH/THROAT/DENTAL AGENTS | | |
| Anesthetics Topical Oral | | |
| <i>lidocaine hcl (mouth-throat) 2 %</i> | 1B | QL(4 ml daily) |
| <i>lidocaine hcl (mouth-throat) 4 %</i> | 1B | |
| Anti-infectives - Throat | | |
| <i>clotrimazole</i> | 1B | |
| <i>nystatin (mouth-throat)</i> | 1B | |
| Antiseptics - Mouth/Throat | | |
| <i>chlorhexidine gluconate (mouth-throat)</i> | 1B | |
| DEBACTEROL | 2 | |
| Dental Products | | |
| <i>stannous fluoride CONC</i> | 0 | RX/OTC |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|--|-----------|------------------------|
| Steroids - Mouth/Throat/Dental | | |
| <i>triamcinolone acetonide (mouth)</i> | 1B | |
| Throat Products - Misc. | | |
| <i>cevimeline hcl</i> | 1B | |
| <i>pilocarpine hcl (oral)</i> | 1B | |
| MULTIVITAMINS | | |
| Ped MV w/ Fluoride | | |
| <i>pediatric multivitamins w/fl CHEW</i> | 1A | RX/OTC |
| Prenatal Vitamins | | |
| CLASSIC PRENATAL TABS | 2 | QL(1 ea daily) |
| CVS PRENATAL TABS 100 MG-2.6 MG-800 MCG-400 UNIT-4 MCG-1.7 MG-18 MG-27 MG-1.5 MG-25 MG-263 MG-11 UNIT-4000 UNIT | 2 | QL(1 ea daily) |
| EQL PRENATAL FORMULA TABS | 2 | QL(1 ea daily) |
| GNP PRENATAL TABS | 2 | QL(1 ea daily) |
| KP PRENATAL MULTIVITAMINS TABS | 2 | QL(1 ea daily) |
| MASONATAL TABS | 2 | QL(1 ea daily) |
| M-NATAL PLUS TABS | 2 | QL(1 ea daily); RX/OTC |
| MULTI PRENATAL TABS | 2 | QL(1 ea daily) |
| NEONATAL COMPLETE TABS 120 MG-10 MG-9.2 MG-1000 MCG-10 MCG-12 MCG-3 MG-5 MG-20 MG-27 MG-200 MG-1.84 MG-25 MG-2 MG-1200 MCG-2 MG-0.2 MG | 2 | QL(1 ea daily); RX/OTC |
| NEONATAL PLUS TABS | 2 | QL(1 ea daily); RX/OTC |
| NEONATAL PRENATAL VITAMIN TABS | 2 | QL(1 ea daily) |
| NEONATAL VITAMIN TABS | 2 | QL(1 ea daily) |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits | Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|--|-----------|---------------------------|---|-----------|---------------------------|
| NIVA-PLUS TABS | 2 | QL(1 ea daily); RX/OTC | SM PRENATAL VITAMINS TABS | 2 | QL(1 ea daily) |
| ONE VITE WOMENS PRENATALVITAMIN PLUS TABS | 2 | QL(1 ea daily); RX/OTC | THERANATAL CORE NUTRITION TABS | 2 | QL(1 ea daily); RX/OTC |
| ONE VITE WOMENS PRENATALVITAMIN TABS | 2 | QL(1 ea daily) | TRICARE TABS | 2 | QL(1 ea daily); RX/OTC |
| PRENATAL MULTIVITAMIN TABS | 2 | QL(1 ea daily) | VITATHELY/GINGER TABS | 2 | QL(1 ea daily); RX/OTC |
| PRENATAL ONE DAILY TABS | 2 | QL(1 ea daily) | WESTAB PLUS TABS | 2 | QL(1 ea daily); RX/OTC |
| PRENATAL PLUS VITAMIN ANDMINERAL TABS | 2 | QL(1 ea daily); RX/OTC | MUSCULOSKELETAL THERAPY AGENTS - Drugs to Treat Spasms | | |
| PRENATAL PLUS TABS | 2 | QL(1 ea daily); RX/OTC | Central Muscle Relaxants | | |
| PRENATAL VITAMIN & MINERAL TABS | 2 | QL(1 ea daily) | <i>baclofen TABS 10 MG, 20 MG</i> | 1B | |
| PRENATAL VITAMIN/IRON TABS | 2 | QL(1 ea daily) | <i>carisoprodol TABS</i> | 1B | |
| PRENATAL VITAMINS PLUS LOW IRON TABS | 2 | QL(1 ea daily); RX/OTC | <i>chlorzoxazone TABS 500 MG</i> | 1B | QL(6 ea daily) |
| PRENATAL VITAMINS TABS 120 MG-2.6 MG-800 MCG-400 UNIT-8 MCG-1.7 MG-20 MG-28 MG-200 MG-1.8 MG-25 MG-4000 UNIT-30 UNIT | 2 | QL(1 ea daily) | <i>cyclobenzaprine hcl TABS 5 MG, 10 MG</i> | 1A | QL(3 ea daily) |
| PRENATAL VITAMIN TABS | 2 | QL(1 ea daily) | <i>metaxalone 800 MG</i> | 1B | QL(4 ea daily) |
| PRENATAL TABS | 2 | QL(1 ea daily) | <i>methocarbamol TABS 500 MG, 750 MG</i> | 1B | |
| PRENATRIX TABS | 2 | QL(1 ea daily); RX/OTC | <i>orphenadrine citrate TB12</i> | 1B | QL(2 ea daily) |
| PRENATRYL TABS | 2 | QL(1 ea daily); RX/OTC | <i>tizanidine hcl CAPS</i> | 1B | |
| PREPLUS TABS | 2 | QL(1 ea daily); RX/OTC | <i>tizanidine hcl TABS</i> | 1B | |
| PX PRENATAL MULTIVITAMINS TABS | 2 | QL(1 ea daily) | Direct Muscle Relaxants | | |
| QC PRENATAL TABS | 2 | QL(1 ea daily) | <i>dantrolene sodium CAPS</i> | 1B | QL(4 ea daily) |
| RA PRENATAL FORMULA/FOLICACID TABS | 2 | QL(1 ea daily) | NASAL AGENTS - SYSTEMIC AND TOPICAL - Drugs to treat the Nose or Sinus | | |
| RA PRENATAL TABS | 2 | QL(1 ea daily) | Nasal Antiallergy | | |
| | | | <i>azelastine hcl</i> | 1B | RX/OTC |
| | | | <i>olopatadine hcl (nasal)</i> | 1B | |
| | | | Nasal Anticholinergics | | |
| | | | <i>ipratropium bromide (nasal) 0.03 %</i> | 1B | QL(1 ml daily) |
| | | | <i>ipratropium bromide (nasal) 0.06 %</i> | 1B | |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|---|-----------|--|
| Nasal Steroids | | |
| <i>budesonide (nasal)</i> | 1B | |
| <i>flunisolide (nasal) 0.025 %</i> | 1B | 1 rtl pack lmt per fill |
| <i>fluticasone propionate (nasal) SUSP</i> | 1B | Limit 2 inhalers per month; QL(32 ml per 30 days retail); RX/OTC |
| <i>mometasone furoate (nasal) SUSP</i> | 1B | QL(1.14 ml daily); PA; RX/OTC |
| <i>triamcinolone acetonide (nasal) AERO</i> | 1B | |
| XHANCE EXHU | 3 | PA |
| NEUROMUSCULAR AGENTS - Drugs to Relax/Paralyze Muscles | | |
| ALS Agents | | |
| <i>riluzole TABS</i> | 3 | |
| Neuromuscular Blocking Agent - Neurotoxins | | |
| XEOMIN | 3 | PA |
| Nondepolarizing Muscle Relaxants | | |
| <i>atracurium besylate 100 MG/10ML</i> | 3 | PA |
| NUTRIENTS | | |
| Proteins | | |
| CLINIMIX 4.25%/DEXTROSE 10% | 3 | |
| CLINIMIX 4.25%/DEXTROSE 5% | 3 | |
| CLINIMIX E 5%/DEXTROSE 20% | 3 | |
| OPHTHALMIC AGENTS - Drugs to Treat the Eye | | |
| Beta-blockers - Ophthalmic | | |
| <i>betaxolol hcl (ophth) SOLN</i> | 1B | |
| <i>brimonidine tartrate-timolol maleate</i> | 1B | |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|---|-----------|--|
| <i>carteolol hcl (ophth)</i> | 1B | |
| <i>dorzolamide hcl-timolol maleate</i> | 1B | |
| <i>levobunolol hcl 0.5 %</i> | 1B | |
| <i>timolol maleate (ophth) SOLG</i> | 1B | |
| <i>timolol maleate (ophth) SOLN</i> | 1B | |
| Cycloplegic Mydriatics | | |
| <i>tropicamide SOLN 0.5 %</i> | 1B | QL(2.5 ml daily) |
| <i>tropicamide SOLN 1 %</i> | 1B | |
| Miotics | | |
| <i>pilocarpine hcl SOLN 1 %, 2 %, 4 %</i> | 1B | |
| Ophthalmic Adrenergic Agents | | |
| <i>apraclonidine hcl</i> | 1B | |
| <i>brimonidine tartrate 0.15 %, 0.2 %</i> | 1B | |
| IOPIDINE | 3 | |
| Ophthalmic Anti-infectives | | |
| AZASITE | 3 | QL(2.5 ml per 30 days retail; 2 ml per 30 days mail) |
| <i>bacitracin (ophthalmic)</i> | 3 | |
| BESIVANCE | 3 | PA |
| <i>ciprofloxacin hcl (ophth) SOLN</i> | 1B | |
| <i>erythromycin (ophth)</i> | 1B | |
| <i>gatifloxacin (ophth)</i> | 1B | |
| <i>gentamicin sulfite (ophth) OINT</i> | 1B | |
| <i>gentamicin sulfite (ophth) SOLN</i> | 1B | |
| KLARITY-A | 3 | QL(2.5 ml per 30 days retail; 2 ml per 30 days mail) |
| <i>levofloxacin (ophth) 0.5 %</i> | 1B | |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|---|-----------|---------------------|
| <i>moxifloxacin hcl (ophth) SOLN OP</i> | 1B | |
| NATACYN | 2 | |
| <i>neomycin-bacitracin zn-polymyxin</i> | 1B | |
| <i>ofloxacin (ophth)</i> | 1B | |
| <i>polymyxin b-trimethoprim</i> | 1B | |
| <i>sulfacetamide sodium (ophth) SOLN</i> | 1B | |
| <i>tobramycin (ophth) SOLN</i> | 1B | |
| <i>trifluridine</i> | 1B | |
| ZIRGAN GEL | 2 | |
| Ophthalmic Immunomodulators | | |
| <i>cyclosporine (ophth) EMUL</i> | 3 | PA |
| Ophthalmic Local Anesthetics | | |
| <i>proparacaine hcl</i> | 1B | |
| Ophthalmic Steroids | | |
| ALREX SUSP (<i>loteprednol etabonate</i>) | 3 | PA |
| <i>dexamethasone sodium phosphate (ophth)</i> | 1B | QL(0.4 ml daily) |
| <i>difluprednate</i> | 1B | PA |
| <i>fluorometholone (ophth) SUSP</i> | 1B | |
| FML FORTE SUSP | 3 | PA |
| FML OINT | 3 | PA |
| LOTEMAX OINT | 3 | PA |
| <i>loteprednol etabonate GEL</i> | 1B | PA |
| <i>loteprednol etabonate SUSP</i> | 1B | PA |
| MAXIDEX SUSP OP | 3 | PA |
| <i>neomycin-polymyxin-dexameth OINT</i> | 1B | |
| <i>neomycin-polymyxin-dexameth SUSP</i> | 1B | |
| <i>neomycin-polymyxin-hc (ophth)</i> | 1B | QL(2.5 ml daily) |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|--|-----------|---------------------------|
| PRED MILD | 3 | PA |
| PRED-G SUSP | 3 | PA |
| <i>prednisolone acetate (ophth)</i> | 1B | |
| PREDNISOLONE SODIUM PHOSPHATE | 3 | |
| <i>sulfacetamide sod-prednisolone SOLN</i> | 3 | PA |
| <i>tobramycin-dexamethasone SUSP</i> | 1B | |
| ZYLET | 3 | PA |
| Ophthalmics - Misc. | | |
| ALOCRIAL | 3 | PA |
| ALOMIDE | 3 | PA |
| <i>azelastine hcl (ophth)</i> | 1B | |
| <i>bepotastine besilate</i> | 3 | PA |
| <i>brinzolamide</i> | 1B | |
| <i>bromfenac sodium (ophth) 0.09 %</i> | 1B | |
| <i>cromolyn sodium (ophth)</i> | 1B | |
| CYSTARAN | 2 | QL(2.143 ml daily); PA |
| <i>diclofenac sodium (ophth)</i> | 1B | |
| <i>dorzolamide hcl</i> | 1B | |
| <i>epinastine hcl (ophth)</i> | 1B | |
| <i>flurbiprofen sodium</i> | 1B | |
| <i>ketorolac tromethamine (ophth)</i> | 1B | |
| <i>ketotifen fumarate (ophth) 0.035 %</i> | 1B | |
| LASTACAFT | 3 | PA |
| NEVANAC | 3 | QL(0.2 ml daily); ST |
| <i>olopatadine hcl 0.2 %</i> | 1B | RX/OTC |
| <i>olopatadine hcl 0.1 %</i> | 1B | QL(0.34 ml daily); RX/OTC |
| Prostaglandins - Ophthalmic | | |
| <i>bimatoprost SOLN</i> | 3 | |
| <i>latanoprost SOLN</i> | 1B | |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|--|-----------|----------------------|
| <i>tafluprost</i> | 1B | |
| <i>travoprost SOLN</i> | 1B | |
| OTIC AGENTS - Drugs to Treat the Ear | | |
| Otic Agents - Miscellaneous | | |
| <i>acetic acid (otic)</i> | 1B | QL(0.5 ml daily) |
| Otic Anti-infectives | | |
| <i>ciprofloxacin hcl (otic)</i> | 1B | |
| <i>ofloxacin (otic)</i> | 1B | |
| Otic Combinations | | |
| <i>ciprofloxacin-dexamethasone</i> | 1B | PA |
| <i>ciprofloxacin-fluocinolone acetonide</i> | 1B | QL(0.5 ea daily); PA |
| CORTISPORIN-TC | 3 | |
| <i>neomycin-polymyxin-hc (otic) SOLN</i> | 1B | QL(2 ml daily) |
| <i>neomycin-polymyxin-hc (otic) SUSP</i> | 1B | |
| Otic Steroids | | |
| <i>fluocinolone acetonide (otic)</i> | 1B | |
| <i>hydrocortisone w/acetic acid</i> | 1B | |
| PASSIVE IMMUNIZING AND TREATMENT AGENTS - Antibody Drugs to Treat Low Immune System | | |
| Immune Serums | | |
| GAMMAGARD LIQUID 1 GM/10ML, 2.5 GM/25ML, 5 GM/50ML, 10 GM/100ML, 20 GM/200ML | 4 | SP; PA |
| GAMMAGARD LIQUID 30 GM/300ML | 4 | PA |
| GAMMAGARD S/D IGA LESS THAN 1MCG/ML SOLR | 4 | SP; PA |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|---|-----------|---------------------|
| GAMMAKED 1 GM/10ML, 5 GM/50ML, 10 GM/100ML, 20 GM/200ML | 4 | SP; PA |
| GAMUNEX-C | 4 | SP; PA |
| Passive Immunizing Agents - Combinations | | |
| HYQVIA | 4 | PA |
| PENICILLINS - Drugs to Treat Bacterial Infections | | |
| Aminopenicillins | | |
| <i>amoxicillin CAPS</i> | 1A | |
| <i>amoxicillin CHEW 125 MG, 250 MG</i> | 1B | |
| <i>amoxicillin SUSR 200 MG/5ML, 250 MG/5ML, 400 MG/5ML</i> | 1B | |
| <i>amoxicillin SUSR 125 MG/5ML</i> | 1A | |
| <i>amoxicillin TABS</i> | 1B | |
| <i>ampicillin sodium IJ 1 GM</i> | 1B | |
| <i>ampicillin CAPS 500 MG</i> | 1B | |
| Natural Penicillins | | |
| <i>penicillin g potassium 5000000 UNIT</i> | 1B | |
| PENICILLIN G POTASSIUM IN ISO-OSMOTIC DEXTROSE 40000 UNIT/ML, 60000 UNIT/ML | 1B | |
| PENICILLIN G PROCAINE | 3 | |
| <i>penicillin g sodium</i> | 3 | |
| <i>penicillin v potassium SOLR</i> | 1B | |
| <i>penicillin v potassium TABS</i> | 1B | |
| Penicillin Combinations | | |
| <i>amoxicillin & pot clavulanate CHEW</i> | 1B | |
| <i>amoxicillin & pot clavulanate SUSR</i> | 1B | |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits | Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|---|-----------|-----------------------------------|---|-----------|---|
| <i>amoxicillin & pot clavulanate TABS</i> | 1B | | <i>donepezil hydrochloride TBDP 5 MG</i> | 1B | QL(1 ea daily) |
| <i>amoxicillin & pot clavulanate TB12</i> | 1B | | <i>donepezil hydrochloride TBDP 10 MG</i> | 1B | QL(2 ea daily) |
| <i>ampicillin & sulbactam sodium IV 10 GM-5 GM</i> | 1B | | <i>galantamine hydrobromide CP24</i> | 1B | QL(1 ea daily) |
| <i>piperacillin sodium-tazobactam sodium</i> | 1B | | <i>galantamine hydrobromide SOLN</i> | 1B | QL(6 ml daily) |
| Penicillinase-Resistant Penicillins | | | <i>galantamine hydrobromide TABS</i> | 1B | QL(2 ea daily) |
| <i>dicloxacillin sodium</i> | 1B | | <i>memantine hcl TABS</i> | 1B | |
| <i>nafcillin sodium IV 10 GM</i> | 1B | | <i>memantine hcl TABS</i> | 1B | QL(2 ea daily) |
| <i>oxacillin sodium IV 10 GM</i> | 1B | | <i>rivastigmine tartrate CAPS</i> | 1B | |
| PROGESTINS - Hormone Replacement/Modifying Drugs | | | Combination Psychotherapeutics | | |
| Progestins | | | <i>chlordiazepoxide-amitriptyline</i> | 1B | |
| <i>medroxyprogesterone acetate 2.5 MG, 5 MG</i> | 1B | | <i>perphenazine-amitriptyline</i> | 1B | QL(4 ea daily) |
| <i>medroxyprogesterone acetate 10 MG</i> | 1A | | Fibromyalgia Agents | | |
| <i>megestrol acetate (appetite)</i> | 1B | PA | SAVELLA TITRATION PACK MISC | 2 | 1 rtl MAX fill; 365 rtl day(s) supply; PA |
| <i>norethindrone acetate TABS</i> | 0 | | SAVELLA TABS | 2 | QL(2 ea daily); PA |
| <i>progesterone CAPS</i> | 1B | | Movement Disorder Drug Therapy | | |
| PSYCHOTHERAPEUTIC AND NEUROLOGICAL AGENTS - MISC. - Drugs to Treat Mental and Emotional Conditions | | | AUSTEDO TABS | 4 | QL(4 ea daily); PA |
| Agents for Chemical Dependency | | | INGREZZA CAPS | 4 | QL(1 ea daily); PA |
| <i>acamprosate calcium</i> | 1B | | INGREZZA CPPK | 4 | 1 rtl MAX fill; 180 rtl day(s) supply; PA |
| <i>disulfiram</i> | 1B | | <i>tetrabenazine</i> | 4 | QL(3 ea daily); SP; PA |
| LUCEMYRA | 3 | QL(224 ea per 14 days retail); PA | Multiple Sclerosis Agents | | |
| Antidementia Agents | | | AVONEX PEN AJKT | 4 | QL(0.0714 ml daily); SP; PA |
| <i>donepezil hydrochloride TABS 5 MG</i> | 1B | QL(1 ea daily) | AVONEX PSKT | 4 | QL(0.0714 ml daily); SP; PA |
| <i>donepezil hydrochloride TABS 10 MG</i> | 1B | QL(2 ea daily) | BETASERON KIT | 4 | QL(0.0357 ea daily); PA |
| | | | <i>dalfampridine</i> | 4 | QL(2 ea daily); SP; PA |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|--|-----------|---|
| <i>dimethyl fumarate CDPK</i> | 1B | QL(2 ea daily) |
| <i>dimethyl fumarate CPDR</i> | 1B | QL(2 ea daily) |
| <i> fingolimod hcl</i> | 4 | QL(1 ea daily) |
| <i>glatiramer acetate SOSY 40 MG/ML</i> | 3 | QL(0.43 ml daily) |
| <i>glatiramer acetate SOSY 20 MG/ML</i> | 3 | QL(1 ml daily) |
| KESIMPTA | 6 | QL(0.0144 ml daily); PA |
| PLEGRIDY STARTER PACK SOPN | 4 | QL(0.036 ml daily); PA |
| PLEGRIDY STARTER PACK SOSY SC | 4 | QL(0.036 ml daily); PA |
| PLEGRIDY SOPN | 4 | QL(0.036 ml daily); PA |
| PLEGRIDY SOSY SC | 4 | QL(0.036 ml daily); PA |
| REBIF REBIDOSE TITRATIONPACK SOAJ | 4 | 1 rtl MAX fill; 365 rtl day(s) supply; SP; PA |
| REBIF REBIDOSE SOAJ | 4 | QL(0.214 ml daily); SP; PA |
| REBIF TITRATION PACK SOSY | 4 | 1 rtl MAX fill; 365 rtl day(s) supply; SP; PA |
| REBIF SOSY | 4 | QL(0.214 ml daily); SP; PA |
| <i>teriflunomide</i> | 4 | QL(1 ea daily) |
| Postherpetic Neuralgia (PHN)/Neuropathic Pain Agents | | |
| <i>pregabalin (once-daily) 330 MG</i> | 3 | QL(2 ea daily); PA |
| <i>pregabalin (once-daily) 82.5 MG, 165 MG</i> | 3 | QL(1 ea daily); PA |
| Pseudobulbar Affect (PBA) Agents | | |
| NUDEXTA | 3 | QL(2 ea daily); PA |
| Psychotherapeutic and Neurological Agents - Misc. | | |
| <i>ergoloid mesylates TABS</i> | 1B | |
| <i>pimozide</i> | 1B | |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|--|-----------|--------------------------|
| Smoking Deterrents | | |
| <i>bupropion hcl (smoking deterrent)</i> | 0 | QL(2 ea daily) |
| <i>nicotine polacrilex GUM</i> | 0 | |
| <i>nicotine polacrilex LOZG</i> | 0 | |
| NICOTINE TRANSDERMAL SYSTEM KIT | 0 | |
| <i>nicotine MISC XX</i> | 0 | QL(1 ea daily) |
| <i>nicotine PT24 TD 7 MG/24HR, 14 MG/24HR, 21 MG/24HR</i> | 0 | QL(1 ea daily) |
| NICOTROL INHALER INHA | 0 | |
| NICOTROL NS SOLN | 0 | |
| <i>varenicline tartrate TABS</i> | 0 | QL(2 ea daily) |
| <i>varenicline tartrate TBPK</i> | 0 | |
| Transthyretin Amyloidosis Agents | | |
| TEGSEDI | 4 | PA |
| RESPIRATORY AGENTS - MISC. - Drugs to Treat Lung Conditions | | |
| Alpha-Proteinase Inhibitor (Human) | | |
| PROLASTIN-C SOLN | 4 | PA |
| Cystic Fibrosis Agents | | |
| KALYDECO TABS | 4 | QL(2 ea daily); SP; PA |
| ORKAMBI PACK 125 MG-100 MG, 188 MG-150 MG | 4 | QL(2 ea daily); PA |
| ORKAMBI TABS | 4 | QL(4 ea daily); PA |
| PULMOZYME | 4 | QL(2.5 ml daily); SP; PA |
| TRIKAFTA TBPK 100 MG-50 MG | 4 | QL(3 ea daily); PA |
| Pleural Sclerosing Agents | | |
| SCLEROSOL INTRAPLEURAL AERP | 6 | PA |
| STERILE TALC POWDER SUSR | 6 | PA |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|--|-----------|---------------------|
| Pulmonary Fibrosis Agents | | |
| OFEV | 4 | QL(2 ea daily); PA |
| <i>pirfenidone CAPS</i> | 4 | |
| <i>pirfenidone TABS 267 MG, 801 MG</i> | 4 | |
| <i>pirfenidone TABS 534 MG</i> | 4 | QL(3 ea daily); PA |
| SULFONAMIDES - Drugs to Treat Bacterial Infections | | |
| Sulfonamides | | |
| <i>sulfadiazine TABS</i> | 1B | |
| TETRACYCLINES - Drugs to Treat Bacterial Infections | | |
| Fluorocyclines | | |
| XERAVA | 4 | PA |
| Glycylcyclines | | |
| <i>tigecycline</i> | 1B | |
| Tetracyclines | | |
| <i>demeclocycline hcl TABS</i> | 1B | |
| <i>doxycycline (monohydrate) CAPS 75 MG</i> | 1B | |
| <i>doxycycline (monohydrate) CAPS 50 MG, 100 MG</i> | 1B | QL(2 ea daily) |
| <i>doxycycline (monohydrate) TABS 100 MG</i> | 1B | QL(2 ea daily) |
| <i>doxycycline (monohydrate) TABS 50 MG</i> | 1B | |
| <i>doxycycline hyclate CAPS</i> | 1B | QL(2 ea daily) |
| <i>doxycycline hyclate SOLR</i> | 1B | |
| <i>doxycycline hyclate TABS 20 MG, 100 MG</i> | 1B | QL(2 ea daily) |
| <i>minocycline hcl CAPS</i> | 1B | QL(3 ea daily) |
| <i>minocycline hcl TABS</i> | 1B | QL(3 ea daily) |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|---|-----------|---------------------|
| <i>tetracycline hcl CAPS</i> | 1B | QL(8 ea daily) |
| THYROID AGENTS - Drugs to Regulate Thyroid Hormones | | |
| Antithyroid Agents | | |
| <i>methimazole TABS</i> | 1B | |
| <i>propylthiouracil</i> | 1B | |
| Thyroid Hormones | | |
| ADTHYZA TABS 16.25 MG, 32.5 MG, 65 MG, 97.5 MG, 130 MG | 2 | |
| ARMOUR THYROID TABS | 2 | QL(1 ea daily) |
| <i>levothyroxine sodium TABS</i> | 1B | |
| <i>liothyronine sodium SOLN</i> | 1B | |
| <i>liothyronine sodium TABS</i> | 1B | |
| NP THYROID 120 TABS | 1B | QL(1 ea daily) |
| NP THYROID 15 TABS | 1B | QL(1 ea daily) |
| NP THYROID 30 TABS | 1B | QL(1 ea daily) |
| NP THYROID 60 TABS | 1B | QL(1 ea daily) |
| NP THYROID 90 TABS | 1B | QL(1 ea daily) |
| SYNTHROID TABS (<i>levothyroxine sodium</i>) | 2 | |
| TOXOIDS | | |
| Toxoid Combinations | | |
| ADACEL SUSP | 0 | |
| BOOSTRIX SUSP | 0 | |
| BOOSTRIX SUSY | 0 | |
| KINRIX SUSY | 0 | |
| QUADRACEL SUSP | 0 | |
| QUADRACEL SUSY | 0 | |
| ULCER DRUGS - Drugs to Treat Bowel, Intestine and Stomach Conditions | | |
| Antispasmodics | | |
| <i>atropine sulfate SOLN IJ 0.4 MG/ML, 1 MG/ML</i> | 1B | |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits | Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|--|-----------|------------------------|--|-----------|--|
| <i>atropine sulfate SOSY IJ 0.25 MG/5ML</i> | 1B | | <i>lansoprazole CPDR 30 MG</i> | 1B | |
| <i>chlordiazepoxide hcl-clidinium bromide</i> | 1B | | <i>lansoprazole CPDR 15 MG</i> | 1B | QL(2 ea daily); RX/OTC |
| <i>dicyclomine hcl CAPS</i> | 1B | | NEXIUM 24HR TBEC (esomeprazole magnesium) | 1B | QL(2 ea daily) |
| <i>dicyclomine hcl SOLN OR</i> | 1B | | <i>omeprazole magnesium CPDR</i> | 1B | QL(4 ea daily) |
| <i>dicyclomine hcl TABS</i> | 1B | | <i>omeprazole CPDR</i> | 1B | QL(2 ea daily) |
| <i>glycopyrrolate SOLN IJ 0.2 MG/ML, 4 MG/20ML</i> | 1B | | <i>omeprazole TBEC</i> | 1B | QL(2 ea daily) |
| <i>glycopyrrolate TABS 1 MG</i> | 1B | | <i>pantoprazole sodium TBEC 40 MG</i> | 1B | |
| <i>glycopyrrolate TABS 2 MG</i> | 1B | QL(6 ea daily) | <i>pantoprazole sodium TBEC 20 MG</i> | 1B | QL(1 ea daily) |
| <i>methscopolamine bromide</i> | 1B | | <i>rabeprazole sodium TBEC</i> | 3 | QL(1 ea daily) |
| H-2 Antagonists | | | Ulcer Drugs - Prostaglandins | | |
| <i>cimetidine TABS</i> | 1B | RX/OTC | <i>misoprostol</i> | 1B | QL(4 ea daily) |
| <i>famotidine in nacl SOLN</i> | 1B | | Ulcer Therapy Combinations | | |
| <i>famotidine SOLN 40 MG/4ML, 200 MG/20ML</i> | 1B | | <i>amoxicillin-clarithromycin w/ lansoprazole THPK</i> | 1B | 14 rtl MAX day(s) supply; 365 rtl lmt day(s); 14 mail MAX day(s) supply; 365 mail lmt day(s) |
| <i>famotidine SOLN 20 MG/2ML</i> | 1A | | <i>omeprazole-sodium bicarbonate CAPS 1100 MG-20 MG</i> | 1B | QL(1 ea daily); RX/OTC |
| <i>famotidine SUSR</i> | 1B | QL(10 ml daily) | URINARY ANTISPASMODICS - Drugs to Treat Miscellaneous Bladder Spasms | | |
| <i>famotidine TABS 20 MG, 40 MG</i> | 1B | | Urinary Antispasmodic - Antimuscarinics (Anticholinergic) | | |
| <i>nizatidine CAPS</i> | 1B | | <i>darifenacin hydrobromide</i> | 1B | QL(1 ea daily) |
| <i>nizatidine SOLN</i> | 1B | QL(20 ml daily) | <i>fesoterodine fumarate</i> | 1B | QL(1 ea daily); PA |
| <i>ranitidine hcl TABS 150 MG</i> | 1B | | <i>oxybutynin chloride SOLN</i> | 1B | |
| Misc. Anti-Ulcer | | | <i>oxybutynin chloride TABS 5 MG</i> | 1B | |
| <i>sucralfate SUSP</i> | 1B | QL(40 ml daily) | <i>oxybutynin chloride TB24</i> | 1B | |
| <i>sucralfate TABS</i> | 1B | QL(4 ea daily) | | | |
| Proton Pump Inhibitors | | | | | |
| <i>dexlansoprazole</i> | 3 | QL(1 ea daily) | | | |
| <i>esomeprazole magnesium CPDR 40 MG</i> | 3 | QL(1 ea daily) | | | |
| <i>esomeprazole magnesium CPDR 20 MG</i> | 1B | QL(2 ea daily); RX/OTC | | | |
| <i>esomeprazole magnesium TBEC</i> | 1B | QL(2 ea daily) | | | |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits | Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|--|-----------|--|-------------------------------------|-----------|--|
| <i>solifenacin succinate TABS</i> | 1B | QL(1 ea daily); PA | AFLURIA QUADRIVALENT 2022-2023 SUSP | 0 | Limit 1 dose per season; 1 rtl MAX fill; 180 rtl day(s) supply |
| <i>tolterodine tartrate CP24</i> | 1B | QL(1 ea daily) | AFLURIA QUADRIVALENT 2022-2023 SUSY | 0 | Limit 1 dose per season; 1 rtl MAX fill; 180 rtl day(s) supply |
| <i>tolterodine tartrate TABS</i> | 1B | | AFLURIA QUADRIVALENT 2023-2024 SUSP | 0 | Limit 1 dose per season; 1 rtl MAX fill; 180 rtl day(s) supply |
| <i>tropium chloride CP24</i> | 1B | QL(1 ea daily) | AFLURIA QUADRIVALENT 2023-2024 SUSY | 0 | Limit 1 dose per season; 1 rtl MAX fill; 180 rtl day(s) supply |
| <i>tropium chloride TABS</i> | 1B | QL(3 ea daily) | AREXVY | 0 | |
| Urinary Antispasmodics - Cholinergic Agonists | | | COMIRNATY 2023-24 SUSP | 0 | |
| <i>bethanechol chloride 5 MG, 10 MG, 50 MG</i> | 1B | QL(4 ea daily) | COMIRNATY 2023-24 SUSY | 0 | |
| <i>bethanechol chloride 25 MG</i> | 1B | | COMIRNATY SUSP | 0 | |
| Urinary Antispasmodics - Direct Muscle Relaxants | | | ENGERIX-B SUSP 20 MCG/ML | 0 | 3 rtl MAX fill; 365 rtl day(s) supply; 3 mail MAX fill |
| <i>flavoxate hcl</i> | 1B | | ENGERIX-B SUSY | 0 | 3 rtl MAX fill; 365 rtl day(s) supply; 3 mail MAX fill |
| VACCINES | | | FLUAD QUADRIVALENT 2021-2022 | 0 | 1 rtl MAX fill; 180 rtl day(s) supply |
| Bacterial Vaccines | | | FLUAD QUADRIVALENT 2022-2023 | 0 | 1 rtl MAX fill; 180 rtl day(s) supply |
| BCG VACCINE | 6 | PA | FLUAD QUADRIVALENT 2023-2024 | 0 | 1 rtl MAX fill; 180 rtl day(s) supply |
| MENACTRA | 0 | | FLUARIX QUADRIVALENT 2021-2022 SUSY | 0 | Limit 1 dose per season; 1 rtl MAX fill; 180 rtl day(s) supply |
| MENQUADFI | 0 | | | | |
| MENVEO SOLR | 0 | | | | |
| PNEUMOVAX 23 | 0 | | | | |
| PNEUMOVAX 23/1 DOSE | 0 | | | | |
| PREVNAR 13 | 0 | | | | |
| PREVNAR 20 | 0 | 1 rtl MAX fill; 999 rtl day(s) supply | | | |
| VAXNEUVANCE | 0 | 4 rtl MAX fill; 999 rtl day(s) supply | | | |
| Viral Vaccines | | | | | |
| ABRYSVO | 0 | | | | |
| AFLURIA QUADRIVALENT 2021-2022 SUSP | 0 | Limit 1 dose per season; 1 rtl MAX fill; 180 rtl day(s) supply | | | |
| AFLURIA QUADRIVALENT 2021-2022 SUSY | 0 | Limit 1 dose per season; 1 rtl MAX fill; 180 rtl day(s) supply | | | |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/ Limits | Drug Name | Drug Tier | Requirements/ Limits |
|---------------------------------------|-----------|--|---------------------------------------|-----------|--|
| FLUARIX QUADRIVALENT 2022-2023 SUSY | 0 | Limit 1 dose per season; 1 rtl MAX fill; 180 rtl day(s) supply | FLUCELVAX QUADRIVALENT 2023-2024 SUSY | 0 | Limit 1 dose per season; 1 rtl MAX fill; 180 rtl day(s) supply |
| FLUARIX QUADRIVALENT 2023-2024 SUSY | 0 | Limit 1 dose per season; 1 rtl MAX fill; 180 rtl day(s) supply | FLULAVAL QUADRIVALENT 2021-2022 SUSY | 0 | Limit 1 dose per season; 1 rtl MAX fill; 180 rtl day(s) supply |
| FLUBLOK QUADRIVALENT 2021-2022 | 0 | Limit 1 dose per season; 1 rtl MAX fill; 180 rtl day(s) supply | FLULAVAL QUADRIVALENT 2022-2023 SUSY | 0 | Limit 1 dose per season; 1 rtl MAX fill; 180 rtl day(s) supply |
| FLUBLOK QUADRIVALENT 2022-2023 | 0 | Limit 1 dose per season; 1 rtl MAX fill; 180 rtl day(s) supply | FLULAVAL QUADRIVALENT 2023-2024 SUSY | 0 | Limit 1 dose per season; 1 rtl MAX fill; 180 rtl day(s) supply |
| FLUBLOK QUADRIVALENT 2023-2024 | 0 | Limit 1 dose per season; 1 rtl MAX fill; 180 rtl day(s) supply | FLUMIST QUADRIVALENT | 0 | Limit 1 dose per season; 1 rtl MAX fill; 180 rtl day(s) supply |
| FLUCELVAX QUADRIVALENT 2021-2022 SUSP | 0 | Limit 1 dose per season; 1 rtl MAX fill; 180 rtl day(s) supply | FLUZONE HIGH-DOSE PF 2021-2022 | 0 | 1 rtl MAX fill; 180 rtl day(s) supply |
| FLUCELVAX QUADRIVALENT 2021-2022 SUSY | 0 | Limit 1 dose per season; 1 rtl MAX fill; 180 rtl day(s) supply | FLUZONE HIGH-DOSE PF 2022-2023 | 0 | 1 rtl MAX fill; 180 rtl day(s) supply |
| FLUCELVAX QUADRIVALENT 2022-2023 SUSP | 0 | Limit 1 dose per season; 1 rtl MAX fill; 180 rtl day(s) supply | FLUZONE HIGH-DOSE PF 2023-2024 | 0 | 1 rtl MAX fill; 180 rtl day(s) supply |
| FLUCELVAX QUADRIVALENT 2022-2023 SUSY | 0 | Limit 1 dose per season; 1 rtl MAX fill; 180 rtl day(s) supply | FLUZONE QUADRIVALENT 2021-2022 SUSP | 0 | Limit 1 dose per season; 1 rtl MAX fill; 180 rtl day(s) supply |
| FLUCELVAX QUADRIVALENT 2023-2024 SUSP | 0 | Limit 1 dose per season; 1 rtl MAX fill; 180 rtl day(s) supply | FLUZONE QUADRIVALENT 2021-2022 SUSY | 0 | Limit 1 dose per season; 1 rtl MAX fill; 180 rtl day(s) supply |
| | | | FLUZONE QUADRIVALENT 2022-2023 SUSP | 0 | Limit 1 dose per season; 1 rtl MAX fill; 180 rtl day(s) supply |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits | Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|--|-----------|--|---|-----------|--|
| FLUZONE QUADRIVALENT 2022-2023 SUSY | 0 | Limit 1 dose per season; 1 rtl MAX fill; 180 rtl day(s) supply | PFIZER-BIONTECH COVID-19VACCINE/5-11Y SUSP | 0 | |
| FLUZONE QUADRIVALENT 2023-2024 SUSP | 0 | Limit 1 dose per season; 1 rtl MAX fill; 180 rtl day(s) supply | PFIZER-BIONTECH COVID-19VACCINE/6MO-4Y/2023-24 SUSP | 0 | |
| FLUZONE QUADRIVALENT 2023-2024 SUSY | 0 | Limit 1 dose per season; 1 rtl MAX fill; 180 rtl day(s) supply | PFIZER-BIONTECH COVID-19VACCINE/6MO-4Y SUSP | 0 | |
| GARDASIL 9 SUSP | 0 | 3 rtl MAX fill; 365 rtl day(s) supply | PFIZER-BIONTECH COVID-19VACCINE/ADULT RTU SUSP | 0 | |
| GARDASIL 9 SUSY | 0 | 3 rtl MAX fill; 365 rtl day(s) supply | PFIZER-BIONTECH COVID-19VACCINE SUSP | 0 | |
| HAVRIX | 0 | 1 rtl MAX fill; 365 rtl day(s) supply | PREHEVBRIO | 0 | 3 rtl MAX fill; 365 rtl day(s) supply |
| HEPLISAV-B SOSY | 0 | 2 rtl MAX fill; 365 rtl day(s) supply; 2 mail MAX fill | PRIORIX SUSR | 0 | 3 rtl MAX fill; 365 rtl day(s) supply |
| IPOL INACTIVATED IPV | 0 | 1 rtl MAX fill; 365 rtl day(s) supply | RECOMBIVAX HB SUSP | 0 | 3 rtl MAX fill; 365 rtl day(s) supply |
| M-M-R II SOLR | 0 | 2 rtl MAX fill; 365 rtl day(s) supply | RECOMBIVAX HB SUSY | 0 | 3 rtl MAX fill; 365 rtl day(s) supply |
| MODERNA COVID-19 VACCINE/6MO-11Y/2023-24 SUSP | 0 | | ROTARIX SUSP | 0 | |
| MODERNA COVID-19 VACCINE6-11Y SUSP | 0 | | ROTARIX SUSR | 0 | 1 rtl MAX fill; 365 rtl day(s) supply |
| MODERNA COVID-19 VACCINE6MO-5Y SUSP | 0 | | ROTATEQ SOLN | 0 | 1 rtl MAX fill; 365 rtl day(s) supply |
| MODERNA COVID-19 VACCINE SUSP | 0 | | SHINGRIX | 0 | 2 rtl MAX fill; 999 rtl day(s) supply; AL(At least 18 yrs old) |
| PFIZER-BIONTECH COVID-19VACCINE/5-11Y/2023-24 SUSP | 0 | | SPIKEVAX COVID-19 VACCINE/2023-24 SUSP | 0 | |
| | | | SPIKEVAX COVID-19 VACCINE/2023-24 SUSY | 0 | |
| | | | SPIKEVAX COVID-19 VACCINE SUSP | 0 | |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|---|-----------|--|
| TWINRIX SUSY | 0 | 3 rtl MAX fill; 365 rtl day(s) supply |
| VAQTA | 0 | 1 rtl MAX fill; 365 rtl day(s) supply |
| VARIVAX INJ | 0 | 2 rtl MAX fill; 365 rtl day(s) supply |
| VAGINAL AND RELATED PRODUCTS | | |
| Miscellaneous Vaginal Products | | |
| INTRAROSA | 3 | QL(1 ea daily); PA |
| Spermicides | | |
| TODAY SPONGE MISC | 0 | |
| Vaginal Anti-infectives | | |
| <i>clindamycin phosphate vaginal CREA</i> | 1B | |
| <i>clotrimazole vaginal CREA 1 %</i> | 1B | |
| GYNAZOLE-1 | 3 | QL(5 gm per 30 days retail; 5 gm per 30 days mail) |
| <i>metronidazole vaginal</i> | 1B | |
| <i>miconazole nitrate vaginal SUPP 200 MG</i> | 1B | |
| <i>terconazole vaginal CREA</i> | 1B | |
| <i>terconazole vaginal SUPP</i> | 1B | |
| Vaginal Anti-inflammatory Agents | | |
| <i>hydrocortisone vaginal</i> | 1B | QL(15.15 gm daily) |
| Vaginal Contraceptive - pH Modulators | | |
| PHEXXI | 0 | PV |
| Vaginal Estrogens | | |
| <i>estradiol vaginal CREA</i> | 1B | QL(2 gm daily) |
| <i>estradiol vaginal TABS</i> | 1B | |
| FEMRING | 3 | PA |
| PREMARIN | 2 | QL(1.5 gm daily) |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|---|-----------|---|
| VASOPRESSORS - Drugs to Treat Heart and Circulation Conditions | | |
| Anaphylaxis Therapy Agents | | |
| <i>epinephrine (anaphylaxis) SOAJ 0.15 MG/0.3ML</i> | 1B | 2 rtl MAX fill; 365 rtl day(s) supply; 2 mail MAX fill; QL(2 ea per fill retail; 2 per fill mail) |
| <i>epinephrine (anaphylaxis) SOAJ 0.3 MG/0.3ML</i> | 2 | 2 rtl MAX fill; 365 rtl day(s) supply; QL(2 ea per fill retail) |
| Vasopressors | | |
| <i>midodrine hcl</i> | 1B | |
| VITAMINS | | |
| Oil Soluble Vitamins | | |
| <i>cholecalciferol CAPS 1.25 MG, 1.25 MG, 10 MCG, 50 MCG, 400 UNIT, 2000 UNIT, 50000 UNIT</i> | 1A | |
| <i>cholecalciferol TABS 10 MCG, 400 UNIT</i> | 0 | |
| <i>ergocalciferol CAPS</i> | 0 | |
| <i>ergocalciferol SOLN OR</i> | 1B | |
| VITAMIN D2 TABS 400 UNIT | 0 | AL(At least 65 yrs old) |
| Water Soluble Vitamins | | |
| <i>ascorbic acid SOLN IJ</i> | 3 | QL(0.4 ml daily) |
| NIACIN TR TBCR | 1B | |
| <i>niacinamide TABS 100 MG</i> | 1B | |
| <i>niacinamide TABS 500 MG</i> | 1A | |
| <i>niacin CPCR 250 MG, 500 MG</i> | 1A | |
| <i>niacin TABS</i> | 1A | |
| <i>niacin TBCR</i> | 1A | |

INDEX

| | | | | | |
|--|----|---|----|---|----|
| abacavir sulfate SOLN | 34 | acyclovir CAPS | 35 | AIMOVIG | 56 |
| abacavir sulfate TABS | 34 | acyclovir SUSP | 35 | AIMSCO LUBRICATED MISC | 54 |
| abacavir sulfate-lamivudine | 34 | acyclovir TABS OR | 35 | AKYNZEO | 17 |
| ABELCET | 17 | acyclovir topical CREA | 43 | albendazole | 7 |
| abiraterone acetate 250 MG | 26 | acyclovir topical OINT | 43 | albuterol sulfate AERS | 9 |
| abiraterone acetate 500 MG | 26 | ADACEL SUSP | 66 | albuterol sulfate NEBU 0.083 %, 0.63 MG/3ML, 1.25 MG/3ML | 9 |
| ABRAXANE | 31 | ADALIMUMAB-ADAZ SOAJ | 3 | albuterol sulfate NEBU 0.5 %, 2.5 MG/0.5ML | 9 |
| ABRYSVO | 68 | ADALIMUMAB-ADAZ SOSY | 3 | albuterol sulfate SYRP | 9 |
| acamprosate calcium | 64 | adapalene CREA | 40 | albuterol sulfate TABS | 9 |
| acarbose | 14 | adapalene GEL 0.1 % | 40 | alclometasone dipropionate CREA | 43 |
| acebutolol hcl CAPS | 36 | adapalene GEL 0.3 % | 40 | alclometasone dipropionate OINT | 43 |
| acetaminophen w/ codeine SOLN | 6 | adapalene-benzoyl peroxide GEL 2.5 %-0.1 % | 40 | ALDURAZYME | 48 |
| acetaminophen w/ codeine TABS 15 MG-300 MG | 6 | ADCETRIS | 25 | ALECENSA | 28 |
| acetaminophen w/ codeine TABS 30 MG-300 MG | 6 | adefovir dipivoxil | 35 | alendronate sodium TABS 35 MG, 70 MG | 47 |
| acetaminophen w/ codeine TABS 60 MG-300 MG | 6 | ADEMPAS | 37 | alendronate sodium TABS 5 MG, 10 MG | 47 |
| acetaminophen-caff-dihydrocod CAPS 30 MG-320.5 MG-16 MG | 6 | ADTHYZA TABS 16.25 MG, 32.5 MG, 65 MG, 97.5 MG, 130 MG | 66 | ALFERON N | 30 |
| acetazolamide CP12 | 47 | AFINITOR DISPERZ TBSO (everolimus) | 28 | alfuzosin hcl | 51 |
| acetazolamide sodium | 47 | AFINITOR TABS (everolimus) | 28 | ALIMTA SOLR 100 MG (pemetrexed disodium) | 24 |
| acetazolamide TABS 125 MG | 47 | AFLURIA QUADRIVALENT 2021- 2022 SUSP | 68 | ALIMTA SOLR 500 MG (pemetrexed disodium) | 24 |
| acetazolamide TABS 250 MG | 47 | AFLURIA QUADRIVALENT 2021- 2022 SUSY | 68 | ALINIA SUSR | 21 |
| acetic acid (otic) | 63 | AFLURIA QUADRIVALENT 2022- 2023 SUSP | 68 | ALIQOPA | 28 |
| acetic acid 0.25 % | 51 | AFLURIA QUADRIVALENT 2022- 2023 SUSY | 68 | aliskiren fumarate | 21 |
| acetylcysteine SOLN | 40 | AFLURIA QUADRIVALENT 2023- 2024 SUSP | 68 | ALKERAN (melphalan hcl) | 23 |
| acitretin 10 MG, 17.5 MG | 43 | AFLURIA QUADRIVALENT 2023- 2024 SUSY | 68 | ALKERAN (melphalan) | 23 |
| acitretin 25 MG | 43 | | | allopurinol | 51 |
| ACTHAR | 48 | | | almotriptan malate 12.5 MG | 56 |
| ACTIMMUNE | 30 | | | | |

| | | |
|--|---|--|
| almotriptan malate 6.25 MG 56 | amiloride & hydrochlorothiazide .. 47 | lansoprazole THPK 67 |
| ALOCRIIL 62 | amiloride hcl TABS 47 | amphetamine-dextroamphetamine CP24 1.25 MG-1.25 MG-1.25 MG- 1.25 MG, 2.5 MG-2.5 MG-2.5 MG-2.5 MG 1 |
| alogliptin benzoate 15 | aminocaproic acid TABS 53 | amphetamine-dextroamphetamine CP24 3.75 MG-3.75 MG-3.75 MG- 3.75 MG 1 |
| alogliptin-metformin hcl 15 | aminophylline SOLN 10 | amphetamine-dextroamphetamine CP24 5 MG-5 MG-5 MG-5 MG, 6.25 MG-6.25 MG-6.25 MG-6.25 MG, 7.5 MG-7.5 MG-7.5 MG-7.5 MG 1 |
| alogliptin-pioglitazone 15 MG-12.5 MG, 30 MG-12.5 MG, 45 MG-12.5 MG 15 | amiodarone hcl SOLN 50 MG/ML .. 8 | amphetamine-dextroamphetamine TABS 1.25 MG-1.25 MG-1.25 MG- 1.25 MG, 1.875 MG-1.875 MG-1.875 MG-1.875 MG, 2.5 MG-2.5 MG-2.5 MG-2.5 MG, 3.125 MG-3.125 MG- 3.125 MG-3.125 MG, 3.75 MG-3.75 MG-3.75 MG-3.75 MG, 5 MG-5 MG-5 MG-5 MG 1 |
| alogliptin-pioglitazone 15 MG-25 MG, 30 MG-25 MG, 45 MG-25 MG 15 | amiodarone hcl TABS 8 | amphetamine-dextroamphetamine TABS 7.5 MG-7.5 MG-7.5 MG-7.5 MG 1 |
| ALOMIDE 62 | amitriptyline hcl TABS 14 | amphotericin b IV 17 |
| alose tron hcl 50 | amlodipine besylate TABS 36 | amphotericin b liposome 17 |
| alprazolam TABS 0.25 MG, 0.5 MG, 1 MG 8 | amlodipine besylate-atorvastatin calcium 37 | ampicillin & sulbactam sodium IV 10 GM-5 GM 64 |
| alprazolam TABS 2 MG 8 | amlodipine besylate-benazepril hcl 20 | ampicillin CAPS 500 MG 63 |
| alprazolam TB24 8 | amlodipine besylate-olmesartan medoxomil 20 | ampicillin sodium IJ 1 GM 63 |
| alprazolam TBDP 8 | amlodipine besylate-valsartan 20 | anagrelide hcl 52 |
| ALREX SUSP (loteprednol etabonate) 62 | amlodipine-valsartan- hydrochlorothiazide 20 | anastrozole 26 |
| ALTABAX 41 | amoxapine 14 | ANDRODERM PT24 2 MG/24HR, 4 MG/24HR 7 |
| ALUNBRIG TABS 28 | amoxicillin & pot clavulanate CHEW . 63 | ANNOVERA 39 |
| ALUNBRIG TBPK 28 | amoxicillin & pot clavulanate SUSR 63 | ANORO ELLIPTA 9 |
| ALVESCO 9 | amoxicillin & pot clavulanate TABS 64 | ANZEMET TABS 50 MG 17 |
| alvimopan 50 | amoxicillin & pot clavulanate TB12 64 | APIDRA SOLN 16 |
| amantadine hcl CAPS 32 | amoxicillin CAPS 63 | |
| amantadine hcl SOLN 32 | amoxicillin CHEW 125 MG, 250 MG . 63 | |
| amantadine hcl TABS 32 | amoxicillin SUSR 125 MG/5ML 63 | |
| ambrisentan 37 | amoxicillin SUSR 200 MG/5ML, 250 MG/5ML, 400 MG/5ML 63 | |
| amcinonide CREA 43 | amoxicillin TABS 63 | |
| amcinonide LOTN 43 | amoxicillin-clarithromycin w/ | |
| amcinonide OINT 43 | | |
| amikacin sulfate SOLN 1 GM/4ML, 500 MG/2ML 2 | | |

| | | | | | |
|---|----|--|----|--|----|
| APIDRA SOLOSTAR SOPN | 16 | ascorbic acid SOLN IJ | 71 | AVONEX PSKT | 64 |
| apomorphine hydrochloride SOCT | 32 | asenapine maleate 2.5 MG | 33 | AYVAKIT | 27 |
| apraclonidine hcl | 61 | asenapine maleate 5 MG, 10 MG | 33 | azacitidine SUSR | 24 |
| aprepitant CAPS 40 MG, 125 MG | 17 | ASPARLAS | 30 | AZASITE | 61 |
| aprepitant CAPS 80 MG | 17 | aspirin CHEW | 4 | AZATHIOPRINE | 58 |
| aprepitant CAPS | 17 | aspirin TABS 325 MG | 4 | azathioprine TABS | 58 |
| aprepitant MISC | 17 | aspirin TBEC 325 MG | 4 | AZEDRA DOSIMETRIC | 30 |
| APTIOM | 11 | aspirin TBEC 81 MG | 4 | AZEDRA THERAPEUTIC | 30 |
| APTIVUS CAPS | 34 | aspirin-dipyridamole | 52 | azelaic acid GEL | 46 |
| ARANESP ALBUMIN FREE SOLN 25 MCG/ML | 52 | atazanavir sulfate CAPS 150 MG, 300 MG | 34 | azelastine hcl (ophth) | 62 |
| ARANESP ALBUMIN FREE SOLN 40 MCG/ML, 60 MCG/ML, 100 MCG/ML | 52 | atazanavir sulfate CAPS 200 MG | 34 | azelastine hcl | 60 |
| ARANESP ALBUMIN FREE SOSY 150 MCG/0.3ML, 200 MCG/0.4ML, 300 MCG/0.6ML, 500 MCG/ML | 52 | atenolol & chlorthalidone | 20 | AZELEX | 40 |
| ARCALYST | 3 | atenolol TABS | 36 | azithromycin PACK | 54 |
| AREXVY | 68 | ATGAM | 58 | azithromycin SOLR | 54 |
| arformoterol tartrate | 9 | atomoxetine hcl 10 MG, 18 MG, 25 MG, 40 MG | 1 | azithromycin SUSR | 54 |
| ARIKAYCE | 2 | atomoxetine hcl 60 MG, 80 MG, 100 MG | 1 | azithromycin TABS 250 MG | 54 |
| ARIMIDEX (anastrozole) | 26 | atorvastatin calcium TABS | 19 | azithromycin TABS 500 MG | 54 |
| aripiprazole SOLN OR | 33 | atovaquone | 21 | azithromycin TABS 600 MG | 54 |
| aripiprazole TABS | 33 | atovaquone-proguanil hcl | 22 | aztreonam 1 GM | 22 |
| armodafinil | 1 | atracurium besylate 100 MG/10ML 61 | | bacitracin (ophthalmic) | 61 |
| ARMOUR THYROID TABS | 66 | atropine sulfate SOLN IJ 0.4 MG/ML, 1 MG/ML | 66 | bacitracin | 21 |
| ARNUIITY ELLIPTA | 9 | atropine sulfate SOSY IJ 0.25 MG/5ML | 67 | baclofen TABS 10 MG, 20 MG | 60 |
| AROMASIN (exemestane) | 26 | ATROVENT HFA | 8 | BALCOLTRA (levonorgestrel-ethinyl estradiol-iron) | 38 |
| ARRANON (nelarabine) | 24 | AUSTEDO TABS | 64 | balsalazide disodium CAPS | 50 |
| arsenic trioxide 10 MG/10ML | 30 | AVASTIN 100 MG/4ML | 25 | BALVERSA | 28 |
| arsenic trioxide 12 MG/6ML | 30 | AVONEX PEN AJKT | 64 | BANZEL TABS 200 MG (rufinamide) 11 | |
| ARZERRA | 25 | | | BANZEL TABS 400 MG (rufinamide) 11 | |
| | | | | BARACLUDE SOLN | 35 |

| | | |
|--|--|--|
| BASAGLAR KWIKPEN SOPN16 | bepotastine besilate62 | bimatoprost SOLN62 |
| BAVENCIO25 | BESIVANCE61 | bisacodyl SUPP53 |
| BAXDELA SOLR50 | BESPONSA25 | bisacodyl TBEC53 |
| BAXDELA TABS50 | betaine48 | bisoprolol & hydrochlorothiazide ..20 |
| BCG VACCINE68 | betamethasone dipropionate (topical) CREA44 | bisoprolol fumarate36 |
| BELEODAQ28 | betamethasone dipropionate (topical) LOTN44 | BLENREP25 |
| BELRAPZO SOLN23 | betamethasone dipropionate (topical) OINT44 | bleomycin sulfate 15 UNIT27 |
| BELSOMRA53 | betamethasone dipropionate augmented CREA44 | bleomycin sulfate 30 UNIT27 |
| benazepril & hydrochlorothiazide 12.5 MG-10 MG, 25 MG-20 MG ...20 | betamethasone dipropionate augmented LOTN44 | BLINCYTO25 |
| benazepril & hydrochlorothiazide 12.5 MG-20 MG, 6.25 MG-5 MG ..20 | betamethasone dipropionate augmented OINT44 | BONJESTA TBCR17 |
| benazepril hcl19 | betamethasone valerate CREA ...44 | BOOSTRIX SUSP66 |
| bendamustine hcl SOLR23 | betamethasone valerate FOAM ...44 | BOOSTRIX SUSY66 |
| BENDAMUSTINE HYDROCHLORIDE SOLN23 | betamethasone valerate LOTN ...44 | BORTEZOMIB SOLN28 |
| BENDEKA SOLN23 | betamethasone valerate OINT44 | BORTEZOMIB SOLR IJ 1 MG, 2.5 MG28 |
| BENZEPRO CREAMY WASH LIQD . 41 | BETASERON KIT64 | bortezomib SOLR IJ28 |
| benzonatate 100 MG40 | betaxolol hcl (ophth) SOLN61 | BORTEZOMIB SOLR IV 3.5 MG ..28 |
| benzonatate 150 MG40 | betaxolol hcl36 | bosentan TABS 125 MG37 |
| benzonatate 200 MG40 | bethanechol chloride 25 MG68 | bosentan TABS 62.5 MG37 |
| benzoyl peroxide FOAM 5.3 %, 9.8 %41 | bethanechol chloride 5 MG, 10 MG, 50 MG68 | BOSULIF TABS 100 MG, 500 MG 28 |
| benzoyl peroxide GEL 10 %41 | BEVESPI AEROSPHERE9 | BOSULIF TABS 400 MG28 |
| benzoyl peroxide GEL 5 %41 | bexarotene (topical)42 | BRAFTOVI 75 MG28 |
| benzoyl peroxide LIQD 4 %, 7 %, 10 %41 | bexarotene30 | BREO ELLIPTA (fluticasone furoate- vilanterol)9 |
| benzoyl peroxide-erythromycin GEL . 41 | bicalutamide26 | BREO ELLIPTA9 |
| benztropine mesylate SOLN32 | BICNU (carmustine)23 | BREZTRI AEROSPHERE9 |
| benztropine mesylate TABS32 | BIKTARVY34 | BRILINTA52 |
| | | brimonidine tartrate (topical)46 |
| | | brimonidine tartrate 0.15 %, 0.2 % 61 |
| | | brimonidine tartrate-timolol maleate . 61 |

| | | | | | |
|--|-----|---|----|---|----|
| brinzolamide | 62 | bupropion hcl TB24 300 MG | 13 | calcipotriene-betamethasone dipropionate SUSP | 44 |
| BRIVIACT SOLN OR 10 MG/ML .. | 11 | buspirone hcl 5 MG | 7 | calcitonin (salmon) NA | 48 |
| BRIVIACT TABS | 11 | buspirone hcl 7.5 MG, 10 MG, 15 MG, 30 MG | 7 | calcitriol (topical) | 43 |
| bromfenac sodium (ophth) 0.09 % | .62 | busulfan SOLN | 23 | calcitriol CAPS | 48 |
| bromocriptine mesylate CAPS | 32 | BUSULFEX SOLN (busulfan) | 23 | calcitriol SOLN IV | 48 |
| bromocriptine mesylate TABS 2.5 MG | 32 | butalbital-acetaminophen TABS 50 MG-325 MG | 4 | calcium acetate (phosphate binder) CAPS | 50 |
| BRUKINSA | 28 | butalbital-acetaminophen-caffeine CAPS 40 MG-50 MG-300 MG | 4 | calcium acetate (phosphate binder) TABs | 51 |
| budesonide (inhalation) SUSP | 9 | butalbital-acetaminophen-caffeine CAPS 40 MG-50 MG-325 MG | 4 | calcium chloride (dihydrate) SOLN | 57 |
| budesonide (intrarectal) | 7 | butalbital-acetaminophen-caffeine CAPS 40 MG-50 MG-325 MG | 4 | calcium polycarbophil TABS | 53 |
| budesonide (nasal) | 61 | butalbital-acetaminophen-caffeine TABs 40 MG-50 MG-325 MG | 4 | CALQUENCE | 28 |
| budesonide CPEP | 39 | butalbital-acetaminophen-caffeine w/ codeine 30 MG-40 MG-50 MG-300 MG | 6 | CAMCEVI | 26 |
| budesonide-formoterol fumarate dihydrate | 9 | butalbital-acetaminophen-caffeine w/ codeine 30 MG-40 MG-50 MG-325 MG | 6 | CAMPTOSAR 300 MG/15ML (irinotecan hcl) | 31 |
| bumetanide SOLN 0.25 MG/ML ... | 47 | butalbital-acetaminophen-caffeine w/ codeine 30 MG-40 MG-50 MG-325 MG | 6 | CAMPTOSAR 40 MG/2ML, 100 MG/5ML (irinotecan hcl) | 31 |
| bumetanide TABS | 47 | butalbital-aspirin-caffeine CAPS | 4 | candesartan cilexetil | 20 |
| buprenorphine hcl SOLN | 6 | butalbital-aspirin-caffeine w/cod ... | 6 | candesartan cilexetil- hydrochlorothiazide | 20 |
| buprenorphine hcl SUBL | 6 | butenafine hcl | 41 | CAPASTAT SULFATE | 23 |
| buprenorphine hcl-naloxone hcl dihydrate FILM SL 0.5 MG-2 MG, 1 MG-4 MG, 2 MG-8 MG | 6 | butorphanol tartrate IJ 1 MG/ML, 2 MG/ML | 6 | capecitabine | 24 |
| buprenorphine hcl-naloxone hcl dihydrate FILM SL 3 MG-12 MG | 6 | butorphanol tartrate NA 10 MG/ML . | 6 | CAPRELSA | 28 |
| buprenorphine hcl-naloxone hcl dihydrate SUBL | 6 | cabergoline | 49 | captopril 12.5 MG | 19 |
| buprenorphine PTWK | 6 | CABLIVI | 52 | captopril 25 MG, 50 MG, 100 MG . | 19 |
| bupropion hcl (smoking deterrent) | 65 | CABOMETYX TABS | 28 | CARAC CREA (fluorouracil (topical)) | 42 |
| bupropion hcl TABS | 13 | calcipotriene CREA | 43 | carbamazepine CHEW | 11 |
| bupropion hcl TB12 100 MG | 13 | calcipotriene OINT | 43 | carbamazepine CP12 100 MG | 11 |
| bupropion hcl TB12 150 MG | 13 | calcipotriene SOLN | 43 | carbamazepine CP12 200 MG | 11 |
| bupropion hcl TB12 200 MG | 13 | calcipotriene-betamethasone dipropionate OINT | 44 | carbamazepine CP12 300 MG | 11 |

| | | | | | |
|---|----|---|----|--|----|
| carbamazepine SUSP | 11 | GM, 500 MG | 38 | chlordiazepoxide hcl CAPS | 8 |
| carbamazepine TABS | 11 | cefdinir CAPS | 38 | chlordiazepoxide hcl-clidinium bromide | 67 |
| carbamazepine TB12 100 MG, 400 MG | 11 | cefdinir SUSR | 38 | chlordiazepoxide-amitriptyline | 64 |
| carbamazepine TB12 200 MG | 11 | cefepime hcl SOLR IV 2 GM | 38 | chlorhexidine gluconate (mouth- throat) | 59 |
| carbidopa | 32 | cefixime CAPS | 38 | chloroquine phosphate TABS 250 MG | 22 |
| carbidopa-levodopa TABS | 32 | cefixime SUSR | 38 | chloroquine phosphate TABS 500 MG | 22 |
| carbidopa-levodopa TBCR | 32 | cefotaxime sodium IJ 1 GM, 2 GM | 38 | chlorpromazine hcl SOLN | 33 |
| carbidopa-levodopa TBDP | 32 | cefotetan disodium IJ 1 GM, 2 GM | 38 | chlorpromazine hcl TABS | 33 |
| carbidopa-levodopa-entacapone | 32 | cefoxitin sodium IV 1 GM, 2 GM | 38 | chlorthalidone 25 MG, 50 MG | 47 |
| carbinoxamine maleate SOLN | 18 | cefpodoxime proxetil SUSR | 38 | chlorzoxazone TABS 500 MG | 60 |
| carbinoxamine maleate TABS 4 MG . 18 | | cefpodoxime proxetil TABS | 38 | CHOLBAM | 50 |
| carboplatin SOLN 50 MG/5ML, 150 MG/15ML, 450 MG/45ML, 600 MG/60ML | 23 | cefprozil SUSR | 38 | cholecalciferol CAPS 1.25 MG, 1.25 MG, 10 MCG, 50 MCG, 400 UNIT, 2000 UNIT, 50000 UNIT | 71 |
| carboplatin SOLN 50 MG/5ML | 23 | cefprozil TABS | 38 | cholecalciferol TABS 10 MCG, 400 UNIT | 71 |
| carisoprodol TABS | 60 | ceftazidime IJ 1 GM, 6 GM | 38 | cholestyramine light PACK | 19 |
| carmustine | 23 | ceftriaxone sodium IJ 1 GM, 2 GM, 500 MG | 38 | cholestyramine light POWD | 19 |
| carteolol hcl (ophth) | 61 | ceftriaxone sodium IJ 250 MG | 38 | cholestyramine PACK | 19 |
| carvedilol | 35 | cefuroxime axetil TABS | 38 | cholestyramine POWD | 19 |
| carvedilol phosphate | 35 | cefuroxime sodium IJ 750 MG | 38 | choline fenofibrate | 19 |
| CASODEX (bicalutamide) | 26 | celecoxib | 3 | CHORIONIC GONADOTROPIN IM 48 | |
| casopfungin acetate | 17 | CELONTIN (methsuximide) | 13 | ciclopirox GEL | 42 |
| CAYA DPRH | 54 | cephalexin CAPS | 38 | ciclopirox olamine CREA | 42 |
| cefaclor CAPS | 38 | cephalexin SUSR | 38 | ciclopirox olamine SUSP | 42 |
| cefaclor SUSR 125 MG/5ML, 250 MG/5ML, 375 MG/5ML | 38 | CERDELGA | 52 | ciclopirox SHAM | 42 |
| cefadroxil CAPS | 38 | CEREZYME 400 UNIT | 52 | ciclopirox SOLN | 42 |
| cefadroxil SUSR | 38 | cetirizine hcl TABS | 18 | cidofovir | 35 |
| cefadroxil TABS | 38 | cevimeline hcl | 59 | | |
| cefazolin sodium SOLR IJ 1 GM, 10 21 | | CHEMET | 16 | | |
| | | CHEMSTRIP-K STRP | 46 | | |
| | | chloramphenicol sodium succinate | | | |

| | | | |
|--|----|---------------------------------------|--------------------------------------|
| cilostazol | 52 | clemastine fumarate TABS 2.68 MG . | 44 |
| CIMDUO | 34 | 18 | clobetasol propionate emollient base |
| cimetidine TABS | 67 | CLIMARA PRO | 49 |
| cinacalcet hcl | 49 | clindamycin hcl | 21 |
| CIPRO SUSR | 50 | clindamycin palmitate hydrochloride . | 21 |
| ciprofloxacin hcl (ophth) SOLN | 61 | clindamycin phosphate (topical) | 44 |
| ciprofloxacin hcl (otic) | 63 | FOAM | 41 |
| ciprofloxacin hcl TABS | 50 | clindamycin phosphate (topical) GEL | 41 |
| ciprofloxacin in d5w 5 %-200 | | clindamycin phosphate (topical) | |
| MG/100ML | 50 | LOTN | 41 |
| ciprofloxacin SUSR 5 GM/100ML, | | clindamycin phosphate (topical) | |
| 500 MG/5ML | 50 | SOLN | 41 |
| ciprofloxacin-dexamethasone | 63 | clindamycin phosphate (topical) | |
| ciprofloxacin-fluocinolone acetonide . | | SWAB | 41 |
| 63 | | clindamycin phosphate SOLN IJ 9 | |
| cisplatin SOLN 100 MG/100ML | 23 | GM/60ML, 300 MG/2ML, 600 | |
| cisplatin SOLN 50 MG/50ML, 200 | | MG/4ML, 900 MG/6ML, 9000 | |
| MG/200ML | 23 | MG/60ML | 21 |
| CISPLATIN SOLR | 23 | clindamycin phosphate vaginal CREA | 71 |
| citalopram hydrobromide SOLN ... | 13 | clindamycin phosphate-benzoyl | |
| citalopram hydrobromide TABS 10 | | peroxide (refrigerate) | 41 |
| MG | 13 | clindamycin phosphate-benzoyl | |
| citalopram hydrobromide TABS 20 | | peroxide GEL 5 %-1 % | 41 |
| MG | 13 | clindamycin phosphate-tretinoin .. | 41 |
| citalopram hydrobromide TABS 40 | | CLINIMIX 4.25%/DEXTROSE 10% | 61 |
| MG | 13 | CLINIMIX 4.25%/DEXTROSE 5% | 61 |
| cladribine 10 MG/10ML | 24 | CLINIMIX E 5%/DEXTROSE 20% | 61 |
| clarithromycin SUSR | 54 | clobazam SUSP | 11 |
| clarithromycin TABS | 54 | clobazam TABS | 11 |
| clarithromycin TB24 | 54 | clobetasol propionate CREA 0.05 % . | |
| CLASSIC PRENATAL TABS | 59 | | |
| clemastine fumarate SYRP | 18 | | |
| | | clobetasol propionate emollient base | 44 |
| | | 0.05 % | 44 |
| | | clobetasol propionate FOAM | 44 |
| | | clobetasol propionate GEL 0.05 % | 44 |
| | | clobetasol propionate OINT 0.05 % | 44 |
| | | clobetasol propionate SOLN 0.05 % . | 44 |
| | | clocortolone pivalate | 44 |
| | | clofarabine | 24 |
| | | CLOLAR (clofarabine) | 24 |
| | | clomiphene citrate TABS | 48 |
| | | clomipramine hcl | 14 |
| | | clonazepam TABS | 11 |
| | | clonidine | 20 |
| | | clonidine hcl (adhd) TB12 | 1 |
| | | clonidine hcl TABS | 20 |
| | | clopidogrel bisulfate 300 MG | 52 |
| | | clopidogrel bisulfate 75 MG | 52 |
| | | clorazepate dipotassium TABS | 8 |
| | | clotrimazole (topical) CREA | 42 |
| | | clotrimazole (topical) SOLN | 42 |
| | | clotrimazole | 59 |
| | | clotrimazole vaginal CREA 1 % ... | 71 |
| | | clotrimazole w/ betamethasone | |
| | | CREA | 42 |
| | | clotrimazole w/ betamethasone | |
| | | LOTN | 42 |
| | | clozapine TABS | 33 |
| | | clozapine TBDP 100 MG | 33 |
| | | clozapine TBDP 12.5 MG, 150 MG | |

| | | | | | |
|------------------------------------|------------------|---|--|--|----|
| 33 | CREON CPEP | 46 | CYLTEZO STARTER PACKAGE FOR PSORIASIS AJKT | 3 | |
| clozapine TBP 25 MG | 33 | CRESEMBA CAPS 186 MG | 18 | cyproheptadine hcl SYRP | 18 |
| COARTEM | 22 | cromolyn sodium (ophth) | 62 | cyproheptadine hcl TABS | 18 |
| codeine sulfate TABS 30 MG | 4 | cromolyn sodium NEBU | 8 | CYRAMZA | 25 |
| CODEINE SULFATE TABS | 4 | crotamiton LOTN | 46 | CYSTAGON CAPS | 51 |
| colchicine TABS | 51 | CVS PRENATAL TABS 100 MG-2.6 MG-800 MCG-400 UNIT-4 MCG-1.7 MG-18 MG-27 MG-1.5 MG-25 MG-263 MG-11 UNIT-4000 UNIT | 59 | CYSTARAN | 62 |
| colchicine w/ probenecid | 51 | cyanocobalamin SOLN IJ 1000 MCG/ML | 52 | cytarabine SOLN 20 MG/ML | 24 |
| colesevelam hcl PACK | 19 | cyclobenzaprine hcl TABS 5 MG, 10 MG | 60 | cytarabine SOLN | 24 |
| colesevelam hcl TABS | 19 | cyclophosphamide CAPS | 23 | dabigatran etexilate mesylate CAPS . | 11 |
| colestipol hcl GRAN | 19 | cyclophosphamide SOLN 1 GM/5ML, 500 MG/2.5ML | 23 | dacarbazine SOLR 100 MG | 30 |
| colestipol hcl PACK | 19 | CYCLOPHOSPHAMIDE SOLN 1 GM/5ML, 500 MG/2.5ML | 23 | dacarbazine SOLR 200 MG | 30 |
| colestipol hcl TABS | 19 | cyclophosphamide SOLN IJ | 23 | DACOGEN (decitabine) | 24 |
| COMETRIQ KIT | 28 | cycloserine | 23 | dactinomycin | 27 |
| COMIRNATY 2023-24 SUSP | 68 | cyclosporine (ophth) EMUL | 62 | dalfampridine | 64 |
| COMIRNATY 2023-24 SUSY | 68 | cyclosporine CAPS | 58 | danazol CAPS | 7 |
| COMIRNATY SUSP | 68 | cyclosporine modified (for microemulsion) CAPS | 58 | dantrolene sodium CAPS | 60 |
| COMPLERA | 34 | cyclosporine modified (for microemulsion) SOLN | 58 | dapsone | 21 |
| CONTRACE | 1 | cyclosporine SOLN IV 50 MG/ML . | 58 | daptomycin 500 MG | 21 |
| COPIKTRA | 28 | CYLTEZO AJKT | 3 | darifenacin hydrobromide | 67 |
| CORDRAN TAPE | 44 | CYLTEZO PSKT 10 MG/0.2ML | 3 | darunavir TABS 600 MG | 34 |
| CORLANOR SOLN | 38 | CYLTEZO PSKT 20 MG/0.4ML, 40 MG/0.8ML | 3 | darunavir TABS 800 MG | 34 |
| CORLANOR TABS | 38 | CYLTEZO STARTER PACKAGE FOR CROHNS DISEASE/UC/HS AJKT | 3 | DARZALEX | 25 |
| CORTISPORIN-TC | 63 | | | DARZALEX FASPRO | 28 |
| COSENTYX SENSOREADY PEN SOAJ | 43 | | | daunorubicin hcl SOLN | 27 |
| COSENTYX SOSY 150 MG/ML | 43 | | | DAUNORUBICIN HYDROCHLORIDE SOLN (daunorubicin hcl) | 27 |
| COSENTYX SOSY 75 MG/0.5ML | 43 | | | DAUNORUBICIN HYDROCHLORIDE SOLN | 27 |
| COSENTYX UNOREADY SOAJ | 43 | | | DAURISMO | 26 |
| COSMEGEN (dactinomycin) | 27 | | | | |
| COTELLIC | 28 | | | | |

| | | | | | |
|--|----|--|----|---|----|
| DEBACTEROL | 59 | desonide CREA | 44 | dextroamphetamine sulfate TABS 5 MG, 10 MG | 1 |
| decitabine | 24 | desonide LOTN | 44 | dextrose in lactated ringers | 57 |
| deferasirox PACK | 16 | desonide OINT | 44 | DIACOMIT CAPS 250 MG | 12 |
| deferasirox TABS | 17 | desoximetasone CREA 0.25 % | 44 | DIACOMIT CAPS 500 MG | 12 |
| deferasirox TBSO | 17 | desoximetasone GEL | 44 | DIACOMIT PACK 250 MG | 12 |
| deferiprone TABS 500 MG | 17 | desoximetasone OINT 0.25 % | 44 | DIACOMIT PACK 500 MG | 12 |
| deflazacort TABS | 39 | desvenlafaxine succinate 100 MG | 14 | diazepam (anticonvulsant) GEL ... | 11 |
| DELESTROGEN 10 MG/ML (estradiol valerate) | 49 | desvenlafaxine succinate 25 MG, 50 MG | 14 | diazepam CONC | 8 |
| DELSTRIGO | 34 | dexamethasone ELIX | 39 | diazepam SOLN OR 5 MG/5ML | 8 |
| demeclocycline hcl TABS | 66 | DEXAMETHASONE INTENSOL CONC | 39 | diazepam TABS | 8 |
| DEPO-ESTRADIOL | 49 | dexamethasone sodium phosphate (ophth) | 62 | diazoxide | 15 |
| DEPO-MEDROL SUSP | 39 | dexamethasone sodium phosphate SOLN IJ 4 MG/ML, 20 MG/5ML, 120 MG/30ML | 39 | dichlorphenamide | 47 |
| DEPO-SUBQ PROVERA 104 SUSY SC | 39 | dexamethasone sodium phosphate SOSY IJ 4 MG/ML | 39 | diclofenac epolamine PTCH EX ... | 42 |
| desipramine hcl TABS | 14 | dexamethasone SOLN | 40 | diclofenac potassium TABS 50 MG . | 3 |
| desloratadine TABS | 18 | dexamethasone TABS 0.5 MG, 0.75 MG | 40 | diclofenac sodium (actinic keratoses) EX | 42 |
| desloratadine TBDP 2.5 MG | 18 | dexamethasone TABS 1 MG, 1.5 MG, 2 MG, 4 MG, 6 MG | 40 | diclofenac sodium (ophth) | 62 |
| desmopressin acetate SOLN IJ ... | 49 | dexchlorpheniramine maleate SOLN . 18 | | diclofenac sodium (topical) GEL EX | 42 |
| DESMOPRESSIN ACETATE SOLN NA | 49 | dexlansoprazole | 67 | diclofenac sodium TB24 | 3 |
| desmopressin acetate spray | 49 | dexmethylphenidate hcl CP24 | 1 | diclofenac sodium TBEC | 3 |
| desmopressin acetate spray refrigerated | 49 | dexmethylphenidate hcl TABS | 1 | diclofenac w/ misoprostol TBEC | 3 |
| desmopressin acetate TABS 0.1 MG 49 | | dextrazoxane hcl | 31 | dicloxacillin sodium | 64 |
| desmopressin acetate TABS 0.2 MG 49 | | dextroamphetamine sulfate CP24 10 MG, 15 MG | 1 | dicyclomine hcl CAPS | 67 |
| desogestrel & ethinyl estradiol | 38 | dextroamphetamine sulfate CP24 5 MG | 1 | dicyclomine hcl SOLN OR | 67 |
| desogestrel-ethinyl estradiol (biphasic) | 38 | | | dicyclomine hcl TABS | 67 |
| desogestrel-ethinyl estradiol (triphasic) | 38 | | | DIFFERIN LOTN | 41 |

| | | | | | |
|---|----|--|----|---|----|
| diflunisal TABS | 4 | diphenhydramine hcl ELIX 12.5 MG/5ML | 18 | donepezil hydrochloride TBDP 10 MG | 64 |
| difluprednate | 62 | diphenhydramine hcl LIQD 12.5 MG/5ML | 18 | donepezil hydrochloride TBDP 5 MG 64 | |
| digoxin SOLN OR 0.05 MG/ML | 37 | diphenhydramine hcl SOLN 50 MG/ML | 18 | DOPTELET | 52 |
| digoxin TABS 0.0625 MG, 0.125 MG, 0.25 MG, 62.5 MCG, 125 MCG, 250 MCG | 37 | diphenoxylate w/ atropine LIQD ... | 16 | dorzolamide hcl | 62 |
| dihydroergotamine mesylate SOLN IJ 1 MG/ML | 56 | diphenoxylate w/ atropine TABS ... | 16 | dorzolamide hcl-timolol maleate .. | 61 |
| dihydroergotamine mesylate SOLN NA 4 MG/ML | 56 | dipyridamole | 52 | DOVATO | 34 |
| DILANTIN (phenytoin sodium extended) | 12 | disopyramide phosphate CAPS | 8 | doxazosin mesylate | 20 |
| DILANTIN | 12 | disulfiram | 64 | doxepin hcl (antipruritic) | 43 |
| DILANTIN INFATABS CHEW (phenytoin) | 12 | divalproex sodium TB24 | 13 | doxepin hcl (sleep) | 53 |
| DILANTIN-125 SUSP (phenytoin) . | 12 | divalproex sodium TBEC | 13 | doxepin hcl CAPS | 14 |
| diltiazem hcl coated beads CP24 120 MG, 300 MG, 360 MG | 36 | docetaxel CONC 20 MG/ML | 31 | doxepin hcl CONC | 14 |
| diltiazem hcl coated beads CP24 180 MG, 240 MG | 36 | DOCETAXEL CONC 20 MG/ML ... | 31 | doxercalciferol CAPS | 49 |
| diltiazem hcl CP12 | 36 | docetaxel CONC 80 MG/4ML, 160 MG/8ML | 31 | doxercalciferol SOLN | 49 |
| diltiazem hcl CP24 | 36 | DOCETAXEL CONC 80 MG/4ML, 160 MG/8ML | 31 | DOXIL (doxorubicin hcl liposomal) 27 | |
| diltiazem hcl extended release beads 120 MG, 180 MG, 240 MG, 300 MG, 360 MG | 36 | DOCETAXEL SOLN 20 MG/2ML (docetaxel) | 31 | doxorubicin hcl liposomal | 27 |
| diltiazem hcl SOLN 50 MG/10ML .. | 36 | docetaxel SOLN 20 MG/2ML | 31 | doxorubicin hcl SOLN | 27 |
| DILTIAZEM HCL SOLR | 36 | DOCETAXEL SOLN 80 MG/8ML, 160 MG/16ML (docetaxel) | 31 | doxorubicin hcl SOLR 50 MG | 27 |
| diltiazem hcl TABS | 36 | docetaxel SOLN 80 MG/8ML, 160 MG/16ML | 31 | doxycycline (monohydrate) CAPS 50 MG, 100 MG | 66 |
| diltiazem hcl TB24 | 36 | docusate calcium | 53 | doxycycline (monohydrate) CAPS 75 MG | 66 |
| dimethyl fumarate CDPK | 65 | docusate sodium CAPS 100 MG .. | 54 | doxycycline (monohydrate) TABS 100 MG | 66 |
| dimethyl fumarate CPDR | 65 | docusate sodium CAPS 250 MG .. | 53 | doxycycline (monohydrate) TABS 50 MG | 66 |
| DIPENTUM | 50 | dofetilide | 8 | doxycycline hyclate CAPS | 66 |
| diphenhydramine hcl CAPS 50 MG 18 | | donepezil hydrochloride TABS 10 MG | 64 | doxycycline hyclate SOLR | 66 |
| | | donepezil hydrochloride TABS 5 MG . | | doxycycline hyclate TABS 20 MG, 100 MG | 66 |

| | | | | | |
|--|----|--|----|---|----|
| doxylamine-pyridoxine TBEC | 17 | ELIGARD KIT SC 7.5 MG | 26 | enalapril maleate TABS | 19 |
| dronabinol CAPS | 17 | ELIGARD SC 22.5 MG, 30 MG, 45 MG | 26 | ENBREL MINI SOCT | 4 |
| drosiprenone-ethinyl estradiol | 38 | ELIQUIS STARTER PACK TBPK . | 10 | ENBREL SOLN | 4 |
| drosiprenone-ethinyl estradiol- levomefolate calcium | 38 | ELIQUIS TABS | 10 | ENBREL SOLR | 4 |
| DROXIA CAPS | 52 | ELITEK | 31 | ENBREL SOSY 25 MG/0.5ML | 4 |
| DUAVEE | 49 | ELLA | 39 | ENBREL SOSY 50 MG/ML | 4 |
| DULERA | 9 | ELLENCE SOLN 200 MG/100ML . | 27 | ENBREL SURECLICK SOAJ | 4 |
| duloxetine hcl CPEP 20 MG, 30 MG, 60 MG | 14 | ELLENCE SOLN 50 MG/25ML | 27 | ENGERIX-B SUSP 20 MCG/ML ... | 68 |
| duloxetine hcl CPEP 40 MG | 14 | ELMIRON CAPS | 51 | ENGERIX-B SUSY | 68 |
| DUREX EXTRA SENSITIVE THIN DEVI | 54 | ELZONRIS | 30 | ENHERTU | 25 |
| dutasteride | 51 | EMCYT | 26 | enoxaparin sodium SOLN IJ 300 MG/3ML | 10 |
| dutasteride-tamsulosin hcl | 51 | EMFLAZA SUSP | 40 | enoxaparin sodium SOSY 100 MG/ML, 150 MG/ML | 10 |
| econazole nitrate CREA | 42 | EMFLAZA TABS (deflazacort) | 40 | enoxaparin sodium SOSY 30 MG/0.3ML | 10 |
| EDARBI | 20 | EMGALITY SOAJ | 56 | enoxaparin sodium SOSY 40 MG/0.4ML | 10 |
| EDURANT | 34 | EMGALITY SOSY 100 MG/ML | 56 | enoxaparin sodium SOSY 60 MG/0.6ML | 10 |
| efavirenz CAPS 200 MG | 34 | EMGALITY SOSY 120 MG/ML | 56 | enoxaparin sodium SOSY 80 MG/0.8ML, 120 MG/0.8ML | 10 |
| efavirenz CAPS 50 MG | 34 | EMPLICITI | 25 | ENSPRYNG | 58 |
| efavirenz TABS | 34 | EMSAM | 13 | entacapone | 32 |
| efavirenz-emtricitabine-tenofovir disoproxil fumarate | 34 | emtricitabine CAPS | 34 | entecavir TABS | 35 |
| efavirenz-emtricitabine-tenofovir disoproxil fumarate 100 MG-150 MG, 133 MG- 200 MG, 167 MG-250 MG | 34 | emtricitabine-tenofovir disoproxil fumarate 200 MG-300 MG | 34 | EPIDIOLEX | 12 |
| efavirenz-lamivudine-tenofovir disoproxil fumarate | 34 | EMTRIVA SOLN | 34 | epinastine hcl (ophth) | 62 |
| EGRIFTA 2 MG | 48 | EMVERM CHEW | 7 | epinephrine (anaphylaxis) SOAJ 0.15 MG/0.3ML | 71 |
| EGRIFTA SV | 48 | enalapril maleate & hydrochlorothiazide 12.5 MG-5 MG 20 | | epinephrine (anaphylaxis) SOAJ 0.3 MG/0.3ML | 71 |
| ELAPRASE | 49 | enalapril maleate & hydrochlorothiazide 25 MG-10 MG 20 | | EPIVIR HBV SOLN | 35 |
| electrolyte-148 | 57 | | | eplerenone | 21 |
| electrolyte-a | 57 | | | | |
| ELESTRIN GEL | 49 | | | | |
| eletriptan hydrobromide | 56 | | | | |

| | | | | | |
|---|----|---|----|---|----|
| EPOGEN 2000 UNIT/ML, 3000 UNIT/ML, 4000 UNIT/ML, 10000 UNIT/ML, 20000 UNIT/ML | 52 | escitalopram oxalate SOLN | 13 | etoposide CAPS | 31 |
| epoprostenol sodium | 37 | escitalopram oxalate TABS 10 MG 13 | | etoposide SOLN 1 GM/50ML, 100 MG/5ML, 500 MG/25ML | 31 |
| EQL PRENATAL FORMULA TABS 59 | | escitalopram oxalate TABS 20 MG 13 | | etravirine 100 MG | 34 |
| EQUETRO 100 MG | 32 | escitalopram oxalate TABS 5 MG . 13 | | etravirine 200 MG | 34 |
| EQUETRO 200 MG | 32 | esomeprazole magnesium CPDR 20 MG | 67 | EUCRISA | 46 |
| EQUETRO 300 MG | 32 | esomeprazole magnesium CPDR 40 MG | 67 | EULEXIN | 26 |
| ERAXIS | 17 | esomeprazole magnesium TBEC .67 | | EVAMIST SOLN | 49 |
| ERBITUX | 26 | estazolam | 53 | everolimus (immunosuppressant) 0.25 MG, 0.5 MG, 0.75 MG | 58 |
| ergocalciferol CAPS | 71 | estradiol GEL | 49 | everolimus TABS | 28 |
| ergocalciferol SOLN OR | 71 | estradiol PTTW | 49 | everolimus TBSO | 28 |
| ergoloid mesylates TABS | 65 | estradiol PTWK | 49 | EVOMELA | 23 |
| ERGOMAR SUBL | 56 | estradiol TABS | 49 | EVOTAZ | 34 |
| ergotamine w/ caffeine TABS | 56 | estradiol vaginal CREA | 71 | exemestane | 26 |
| ERIVEDGE | 26 | estradiol vaginal TABS | 71 | EXKIVITY | 26 |
| ERLEADA 240 MG | 26 | estradiol valerate | 49 | ezetimibe | 19 |
| ERLEADA 60 MG | 26 | ESTROGEL GEL | 49 | ezetimibe-simvastatin | 18 |
| erlotinib hcl | 26 | eszopiclone | 53 | famciclovir 125 MG, 250 MG | 35 |
| ERTACZO | 42 | ethacrynic acid | 47 | famciclovir 500 MG | 35 |
| ertapenem sodium IJ | 21 | ethambutol hcl TABS | 23 | famotidine in nacl SOLN | 67 |
| erythromycin (acne aid) PADS | 41 | ethosuximide CAPS | 13 | famotidine SOLN 20 MG/2ML | 67 |
| erythromycin (acne aid) SOLN | 41 | ethosuximide SOLN | 13 | famotidine SOLN 40 MG/4ML, 200 MG/20ML | 67 |
| erythromycin (ophth) | 61 | ethynodiol diacet & eth estrad | 38 | famotidine SUSR | 67 |
| erythromycin base CPEP | 54 | ETHYOL | 31 | famotidine TABS 20 MG, 40 MG .. | 67 |
| erythromycin base TABS | 54 | etodolac CAPS | 3 | FANAPT | 33 |
| erythromycin base TBEC | 54 | etodolac TABS | 3 | FANAPT TITRATION PACK | 33 |
| erythromycin ethylsuccinate SUSR 54 | | etonogestrel-ethinyl estradiol | 39 | FANTASY LUBRICATED MISC ... | 54 |
| erythromycin ethylsuccinate TABS 54 | | ETOPOPHOS | 31 | FANTASY LUBRICATED/SPERMICIDE MISC | 54 |

| | | | |
|--|----|--|----|
| FARESTON (toremifene citrate) .. 26 | 14 | FLUCELVAX QUADRIVALENT 2023-2024 SUSP | 69 |
| FARXIGA | 16 | finasteride | 51 |
| FARYDAK | 28 | fingolimod hcl | 65 |
| FASENRA PEN SOAJ | 8 | FIRDAPSE | 22 |
| FASENRA SOSY | 8 | FIRMAGON | 26 |
| FC2 FEMALE CONDOM | 54 | flavoxate hcl | 68 |
| febuxostat | 51 | flecainide acetate | 8 |
| felbamate SUSP | 12 | floxuridine | 24 |
| felbamate TABS 400 MG | 12 | FLUAD QUADRIVALENT 2021-2022 | 68 |
| felbamate TABS 600 MG | 12 | FLUAD QUADRIVALENT 2022-2023 | 68 |
| felodipine | 36 | FLUAD QUADRIVALENT 2023-2024 | 68 |
| FEMARA (letrozole) | 26 | FLUARIX QUADRIVALENT 2021- 2022 SUSY | 68 |
| FEMCAP DEVI | 54 | FLUARIX QUADRIVALENT 2022- 2023 SUSY | 69 |
| FEMRING | 71 | FLUARIX QUADRIVALENT 2023- 2024 SUSY | 69 |
| fenofibrate micronized 67 MG, 134 MG, 200 MG | 19 | FLUBLOK QUADRIVALENT 2021- 2022 | 69 |
| fenofibrate TABS 48 MG, 54 MG, 145 MG, 160 MG | 19 | FLUBLOK QUADRIVALENT 2022- 2023 | 69 |
| fenopropfen calcium TABS | 3 | FLUBLOK QUADRIVALENT 2023- 2024 | 69 |
| FENSOLVI SC | 48 | FLUCELVAX QUADRIVALENT 2021-2022 SUSP | 69 |
| fentanyl citrate LPOP | 5 | FLUCELVAX QUADRIVALENT 2021-2022 SUSY | 69 |
| fentanyl PT72 12 MCG/HR, 25 MCG/HR, 50 MCG/HR, 75 MCG/HR, 100 MCG/HR | 5 | FLUCELVAX QUADRIVALENT 2022-2023 SUSP | 69 |
| ferrous fumarate-folic acid | 52 | FLUCELVAX QUADRIVALENT 2022-2023 SUSY | 69 |
| ferrous sulfate SOLN 15 MG/ML .. | 52 | FLUCELVAX QUADRIVALENT 2022-2023 SUSP | 69 |
| ferrous sulfate TABS 65 MG, 325 MG | 52 | FLUCELVAX QUADRIVALENT 2022-2023 SUSY | 69 |
| ferrous sulfate TBEC 325 MG | 52 | FLUCELVAX QUADRIVALENT 2022-2023 SUSP | 69 |
| fesoterodine fumarate | 67 | FLUCELVAX QUADRIVALENT 2022-2023 SUSY | 69 |
| FETZIMA CP24 | 14 | FLUCELVAX QUADRIVALENT 2022-2023 SUSP | 69 |
| FETZIMA TITRATION PACK C4PK | | FLUCELVAX QUADRIVALENT 2022-2023 SUSY | 69 |
| | | fluconazole SUSR | 18 |
| | | fluconazole TABS | 18 |
| | | flucytosine | 18 |
| | | fludarabine phosphate SOLN | 24 |
| | | FLUDARABINE PHOSPHATE SOLN | 24 |
| | | fludarabine phosphate SOLR | 24 |
| | | fludrocortisone acetate TABS | 40 |
| | | FLULAVAL QUADRIVALENT 2021- 2022 SUSY | 69 |
| | | FLULAVAL QUADRIVALENT 2022- 2023 SUSY | 69 |
| | | FLULAVAL QUADRIVALENT 2023- 2024 SUSY | 69 |
| | | FLUMIST QUADRIVALENT | 69 |
| | | flunisolide (nasal) 0.025 % | 61 |
| | | fluocinolone acetonide (otic) | 63 |
| | | fluocinolone acetonide CREA 0.01 % 44 | |
| | | fluocinolone acetonide CREA 0.025 % | 44 |
| | | fluocinolone acetonide OIL | 44 |
| | | fluocinolone acetonide OINT | 44 |
| | | fluocinolone acetonide SOLN | 44 |
| | | fluocinonide CREA 0.05 % | 44 |
| | | fluocinonide emulsified base | 44 |
| | | fluocinonide GEL | 44 |
| | | fluocinonide OINT | 44 |
| | | fluocinonide SOLN | 44 |

| | | | | | |
|---------------------------------------|----|------------------------------------|----|------------------------------------|----|
| fluorometholone (ophth) SUSP | 62 | fluticasone propionate CREA 0.05 % | 44 | FML OINT | 62 |
| fluorouracil (topical) CREA 5 % | 42 | fluticasone propionate hfa | 9 | folic acid TABS | 52 |
| fluorouracil (topical) SOLN 2 % | 42 | fluticasone propionate LOTN | 44 | FOLOTYN (pralatrexate) | 24 |
| fluorouracil (topical) SOLN 5 % | 42 | fluticasone propionate OINT | 45 | FOLOTYN | 24 |
| fluorouracil 1 GM/20ML, 2.5 | | fluticasone-salmeterol AEPB 100 | | fondaparinux sodium 10 MG/0.8ML | |
| GM/50ML, 5 GM/100ML | 24 | MCG/ACT-50 MCG/ACT, 250 | | 11 | |
| fluorouracil 500 MG/10ML | 24 | MCG/ACT-50 MCG/ACT, 500 | | fondaparinux sodium 2.5 MG/0.5ML . | |
| fluoxetine hcl CAPS 10 MG | 13 | MCG/ACT-50 MCG/ACT | 10 | 11 | |
| fluoxetine hcl CAPS 20 MG | 13 | fluticasone-salmeterol AERO | 10 | fondaparinux sodium 5 MG/0.4ML . | 11 |
| fluoxetine hcl CAPS 40 MG | 13 | fluvastatin sodium CAPS 20 MG ... | 19 | fondaparinux sodium 7.5 MG/0.6ML . | 11 |
| fluoxetine hcl CPDR | 13 | fluvastatin sodium CAPS 40 MG ... | 19 | FORA GTEL BLOOD KETONE TEST | |
| fluoxetine hcl SOLN | 14 | fluvoxamine maleate TABS 100 MG . | 14 | STRIPS | 46 |
| fluoxetine hcl TABS 10 MG, 60 MG | | 14 | | FORA TEST N' GO | |
| 14 | | fluvoxamine maleate TABS 25 MG, | | ADVANCE/VOICE/6 CONNECT .. | 46 |
| fluoxetine hcl TABS 20 MG | 14 | 50 MG | 14 | formoterol fumarate NEBU | 10 |
| fluphenazine hcl CONC | 33 | FLUZONE HIGH-DOSE PF 2021- | | FORTEO SOPN (teriparatide | |
| fluphenazine hcl ELIX | 33 | 2022 | 69 | (recombinant)) | 48 |
| fluphenazine hcl SOLN | 33 | FLUZONE HIGH-DOSE PF 2022- | | FOSAMAX PLUS D | 48 |
| fluphenazine hcl TABS 1 MG | 33 | 2023 | 69 | fosamprenavir calcium TABS | 34 |
| fluphenazine hcl TABS 2.5 MG, 5 | | FLUZONE HIGH-DOSE PF 2023- | | fosfomycin tromethamine | 22 |
| MG, 10 MG | 33 | 2024 | 69 | fosinopril sodium & | |
| flurandrenolide CREA | 44 | FLUZONE QUADRIVALENT 2021- | | hydrochlorothiazide | 20 |
| flurandrenolide LOTN | 44 | 2022 SUSP | 69 | fosinopril sodium | 19 |
| flurazepam hcl | 53 | FLUZONE QUADRIVALENT 2021- | | fosphenytoin sodium | 12 |
| flurbiprofen sodium | 62 | 2022 SUSY | 69 | FOTIVDA | 28 |
| flurbiprofen TABS | 3 | FLUZONE QUADRIVALENT 2022- | | FRAGMIN SOSY | 11 |
| flutamide | 26 | 2023 SUSY | 70 | FREESTYLE LIBRE 14 | |
| fluticasone furoate-vilanterol | 10 | FLUZONE QUADRIVALENT 2023- | | DAY/READER/FLASH | |
| fluticasone propionate (inhalation) | | 2024 SUSP | 70 | MONITORING SYSTEM | 55 |
| AEPB | 9 | FLUZONE QUADRIVALENT 2023- | | FREESTYLE LIBRE 14 | |
| fluticasone propionate (nasal) SUSP . | | 2024 SUSY | 70 | DAY/SENSOR/FLASH | |
| 61 | | FML FORTE SUSP | 62 | MONITORING SYSTEM | 55 |
| | | | | FREESTYLE LIBRE | |

| | | | |
|--|---|---|----|
| 2/READER/FLASH GLUCOSE MONITORING SYSTEM | 2.5 GM/25ML, 5 GM/50ML, 10 GM/100ML, 20 GM/200ML | gentamicin sulfate (topical) OINT .. | 41 |
| FREESTYLE LIBRE 2/SENSOR/FLASH GLUCOSE MONITORING SYSTEM | GAMMAGARD LIQUID 30 GM/300ML | gentamicin sulfate IJ 40 MG/ML, 80 MG/2ML | 2 |
| FREESTYLE LIBRE 3/READER/GLUCOSE MONITORING SYSTEM | GAMMAGARD S/D IGA LESS THAN 1MCG/ML SOLR | GENVOYA | 34 |
| FREESTYLE LIBRE 3/SENSOR/GLUCOSE MONITORING SYSTEM | GAMMAKED 1 GM/10ML, 5 GM/50ML, 10 GM/100ML, 20 GM/200ML | GILOTRIF | 26 |
| FREESTYLE LIBRE/READER/FLASH MONITORING SYSTEM | GAMUNEX-C | glatiramer acetate SOSY 20 MG/ML . | 65 |
| frovatriptan succinate | ganciclovir sodium SOLR | glatiramer acetate SOSY 40 MG/ML . | 65 |
| fulvestrant SOSY | ganirelix acetate | GLEEVEC (imatinib mesylate) | 28 |
| furosemide SOLN OR 10 MG/ML, 40 MG/5ML | GARDASIL 9 SUSP | GLEOSTINE 10 MG, 40 MG, 100 MG | 23 |
| furosemide TABS | GARDASIL 9 SUSY | glimepiride 1 MG, 2 MG | 16 |
| FUZEON SOLR | gatifloxacin (ophth) | glimepiride 4 MG | 16 |
| FYCOMPA TABS 2 MG | GAVRETO | glipizide TABS 5 MG, 10 MG | 16 |
| FYCOMPA TABS 4 MG | GAZYVA | glipizide TB24 | 16 |
| FYCOMPA TABS 6 MG | gefitinib | glipizide-metformin hcl 250 MG-2.5 MG, 500 MG-2.5 MG | 15 |
| FYCOMPA TABS 8 MG, 10 MG, 12 MG | gemcitabine hcl SOLN | glipizide-metformin hcl 500 MG-5 MG | 15 |
| gabapentin CAPS | gemcitabine hcl SOLR 1 GM | GLUCAGEN DIAGNOSTIC | 46 |
| gabapentin SOLN | gemcitabine hcl SOLR 2 GM, 200 MG | glucagon (rdna) | 15 |
| gabapentin TABS 600 MG, 800 MG 12 | GEMCITABINE HYDROCHLORIDE SOLN (gemcitabine hcl) | glyburide micronized 1.5 MG, 3 MG, 6 MG | 16 |
| GALAFOLD | GEMCITABINE HYDROCHLORIDE SOLN | glyburide TABS | 16 |
| galantamine hydrobromide CP24 .. | gemfibrozil TABS | glyburide-metformin 250 MG-1.25 MG | 15 |
| galantamine hydrobromide SOLN .. | gentamicin in saline 0.8 MG/ML-0.9 %, 1 MG/ML-0.9 %, 1.2 MG/ML-0.9 %, 1.6 MG/ML-0.9 % | glyburide-metformin 500 MG-2.5 MG, 500 MG-5 MG | 15 |
| galantamine hydrobromide TABS .. | gentamicin sulfate (ophth) OINT ... | glycine (gu irrigant) SOLN 1.5 % .. | 51 |
| GAMMAGARD LIQUID 1 GM/10ML, | gentamicin sulfate (ophth) SOLN .. | glycopyrrolate SOLN IJ 0.2 MG/ML, 4 MG/20ML | 67 |
| | gentamicin sulfate (topical) CREA . | glycopyrrolate TABS 1 MG | 67 |

| | | |
|--|---|---|
| glycopyrrolate TABS 2 MG 67 | HEPARIN SODIUM/NACL 0.45% SOLN IV 0.45 %-12500 UNIT/250ML 11 | chlorpheniramine polistirex SUER .40 |
| GLYXAMBI 15 | HEPLISAV-B SOSY70 | hydrocodone-acetaminophen SOLN 108 MG/5ML-2.5 MG/5ML, 217 MG/10ML-5 MG/10ML, 325 MG/15ML-7.5 MG/15ML 6 |
| GNP PRENATAL TABS 59 | HERCEPTIN 150 MG26 | hydrocodone-acetaminophen TABS 300 MG-10 MG, 300 MG-5 MG, 300 MG-7.5 MG6 |
| GOJJI BLOOD KETONE TEST STRIPS46 | HERCEPTIN HYLECTA28 | hydrocodone-acetaminophen TABS 325 MG-10 MG, 325 MG-5 MG, 325 MG-7.5 MG6 |
| granisetron hcl SOLN IV 1 MG/ML 17 | HERZUMA26 | hydrocodone-ibuprofen 10 MG-200 MG, 5 MG-200 MG6 |
| granisetron hcl TABS 17 | HUMATROPE CART IJ48 | hydrocodone-ibuprofen 7.5 MG-200 MG6 |
| GRASTEK SUBL2 | HUMIRA PEDIATRIC CROHNS DISEASE STARTER PACK PSKT 80 MG/0.8ML 3 | hydrocortisone (intrarectal)7 |
| griseofulvin microsize SUSP18 | HUMIRA PEN PNKT 80 MG/0.8ML 3 | hydrocortisone (rectal) EX7 |
| griseofulvin microsize TABS 18 | HUMIRA PEN PNKT 3 | hydrocortisone (topical) CREA 1 %, 2.5 %45 |
| griseofulvin ultramicrosize18 | HUMIRA PEN-CD/UC/HS STARTER PNKT3 | hydrocortisone (topical) LOTN 2.5 % . 45 |
| guanfacine hcl (adhd)1 | HUMIRA PEN-PEDIATRIC UC STARTER PACK PNKT3 | hydrocortisone (topical) OINT 1 %, 2.5 %45 |
| guanfacine hcl20 | HUMIRA PEN-PS/UV STARTER PNKT 3 | hydrocortisone acetate (rectal)7 |
| GYNAZOLE-171 | HUMIRA PSKT3 | hydrocortisone butyrate CREA 45 |
| HADLIMA PUSHTOUCH SOAJ3 | HUMULIN R U-500 (CONCENTRATED) SOLN SC16 | hydrocortisone butyrate OINT 45 |
| HADLIMA SOSY 3 | HUMULIN R U-500 KWIKPEN SOPN SC16 | hydrocortisone butyrate SOLN 45 |
| HAEGARDA SOLR SC 51 | HYCAMTIN CAPS 31 | hydrocortisone TABS 40 |
| HALAVEN 31 | HYCAMTIN SOLR (topotecan hcl) 31 | hydrocortisone vaginal 71 |
| halcinonide CREA45 | hydralazine hcl SOLN21 | hydrocortisone valerate CREA 45 |
| halobetasol propionate CREA45 | hydralazine hcl TABS21 | hydrocortisone valerate OINT 45 |
| halobetasol propionate OINT45 | hydrochlorothiazide CAPS47 | hydrocortisone w/acetic acid63 |
| HALOG OINT45 | hydrochlorothiazide TABS 12.5 MG 47 | hydromorphone hcl LIQD 5 |
| haloperidol decanoate33 | hydrochlorothiazide TABS 25 MG, 50 MG 47 | hydromorphone hcl SOLN IJ 10 |
| haloperidol lactate CONC33 | hydrocodone polistirex- | |
| haloperidol lactate SOLN33 | | |
| haloperidol TABS33 | | |
| HAVRIX70 | | |
| HEMANGEOL SOLN OR36 | | |
| heparin sodium (porcine) SOLN IJ 5000 UNIT/ML, 10000 UNIT/ML, 20000 UNIT/ML 11 | | |

| | | |
|---|-----------------------------------|--|
| MG/ML, 50 MG/5ML, 500 MG/50ML . 5 | MG/10ML28 | INQOVI28 |
| hydromorphone hcl TABS5 | IDHIFA29 | INREBIC29 |
| hydromorphone hcl TB24 32 MG ...5 | IFEX SOLR (ifosfamide)23 | INSULIN ASPART FLEXPEN SOPN . 16 |
| hydromorphone hcl TB24 8 MG, 12 MG, 16 MG5 | IFEX SOLR23 | INSULIN ASPART PENFILL SOCT 16 |
| hydroxychloroquine sulfate 200 MG 22 | ifosfamide SOLN 1 GM/20ML23 | INSULIN ASPART PROTAMINE/INSULIN ASPART FLEXPEN SUPN16 |
| hydroxyurea30 | ifosfamide SOLN 3 GM/60ML23 | INSULIN ASPART PROTAMINE/INSULIN ASPART SUSP16 |
| hydroxyzine hcl SOLN 50 MG/ML ..7 | ifosfamide SOLR23 | INSULIN ASPART SOLN IJ16 |
| hydroxyzine hcl SYRP8 | IFOSFAMIDE SOLR23 | INSULIN DEGLUDEC FLEXTOUCH SOPN16 |
| hydroxyzine hcl TABS8 | imatinib mesylate29 | INSULIN DEGLUDEC SOLN16 |
| hydroxyzine pamoate CAPS8 | IMBRUVICA CAPS 140 MG29 | INTELENCE 25 MG34 |
| HYPERSAL NEBU40 | IMBRUVICA CAPS 70 MG29 | INTRAROSA71 |
| HYQVIA63 | IMBRUVICA SUSP29 | INTRON A SOLR 10000000 UNIT, 50000000 UNIT30 |
| ibandronate sodium SOLN48 | IMBRUVICA TABS29 | INTRON A SOLR 18000000 UNIT 30 |
| ibandronate sodium TABS48 | IMFINZI25 | IONOSOL-MB/DEXTROSE 5% ...57 |
| IBRANCE CAPS28 | imipenem-cilastatin IV21 | IOPIDINE61 |
| IBRANCE TABS28 | imipramine hcl TABS14 | IPOL INACTIVATED IPV70 |
| ibuprofen SUSP 100 MG/5ML3 | imipramine pamoate14 | ipratropium bromide (nasal) 0.03 % 60 |
| ibuprofen TABS 400 MG, 600 MG ..3 | imiquimod 5 %45 | ipratropium bromide (nasal) 0.06 % 60 |
| ibuprofen TABS 800 MG3 | IMPAVIDO21 | ipratropium bromide SOLN 0.02 % .8 |
| icatibant acetate SOLN51 | INCRELEX48 | ipratropium-albuterol SOLN10 |
| icatibant acetate SOSY51 | INCRUSE ELLIPTA8 | irbesartan20 |
| ICLUSIG28 | indapamide TABS 1.25 MG47 | irbesartan-hydrochlorothiazide20 |
| icosapent ethyl 1 GM19 | indapamide TABS 2.5 MG47 | IRESSA (gefitinib)26 |
| IDAMYCIN PFS 20 MG/20ML (idarubicin hcl)27 | indomethacin CAPS 25 MG, 50 MG 4 | |
| IDAMYCIN PFS 5 MG/5ML, 10 MG/10ML (idarubicin hcl)27 | indomethacin CPCR4 | |
| idarubicin hcl 20 MG/20ML27 | INFLECTRA SOLR50 | |
| idarubicin hcl 5 MG/5ML, 10 | INFUGEM24 | |
| | INGREZZA CAPS64 | |
| | INGREZZA CPPK64 | |
| | INLYTA25 | |

| | | | | | |
|---|----|--|----|--|----|
| irinotecan hcl 300 MG/15ML, 500 MG/25ML | 31 | JANUMET XR TB24 1000 MG-50 MG, 500 MG-50 MG | 15 | KEVZARA SOSY | 3 |
| irinotecan hcl 40 MG/2ML, 100 MG/5ML | 32 | JANUVIA | 15 | KEYTRUDA | 25 |
| irrigation solutions, physiological .. | 59 | JARDIANCE | 16 | KHAPZORY | 31 |
| ISENTRESS CHEW | 34 | JAYPIRCA | 29 | KIMONO COLORS DEVI | 54 |
| ISENTRESS HD TABS | 34 | JELMYTO SOLR UL | 28 | KIMONO LUBRICATED MISC | 54 |
| ISENTRESS TABS | 34 | JEVTANA | 31 | KIMONO MAXX/LARGE FLARE MISC | 54 |
| ISOLYTE-P/DEXTROSE 5% | 57 | JULUCA | 34 | KIMONO MICRO THIN PLUS SPERMICIDE LUBRICATED MISC .. | 54 |
| ISOLYTE-S | 57 | KADCYLA | 25 | KIMONO PLUS SPERMICIDE LUBRICATED MISC | 54 |
| isoniazid SOLN | 23 | KALYDECO TABS | 65 | KIMONO PLUS SPERMICIDE LUBRICATED MISC | 54 |
| isoniazid SYRP | 23 | KAMELEON LUBRICATED MISC .. | 54 | KIMONO PLUS SPERMICIDE/LUBRICATED MISC .. | 54 |
| isoniazid TABS | 23 | KANJINTI | 26 | KIMONO PS LUBRICATED MISC .. | 54 |
| isosorbide dinitrate TABS 5 MG, 10 MG, 20 MG, 30 MG | 7 | KCL 0.3%/D5W/NAACL 0.9% (potassium chloride in dextrose & sodium chloride) | 57 | KIMONO PS PLUS SPERMICIDE/LUBRICATED MISC .. | 54 |
| isosorbide dinitrate-hydralazine hcl 37 | 37 | KEMOPLAT SOLN | 23 | KIMONO SENSATION LUBRICATED MISC | 54 |
| isosorbide mononitrate TABS | 7 | KEPIVANCE 6.25 MG | 31 | KIMONO SENSATION PLUS SPERMICIDE LUBRICATED MISC .. | 54 |
| isosorbide mononitrate TB24 | 7 | KESIMPTA | 65 | KIMONO SPECIAL DEVI | 54 |
| isotretinoin 10 MG, 20 MG, 30 MG, 40 MG | 41 | ketoconazole (topical) CREA | 42 | KINRIX SUSY | 66 |
| isradipine CAPS | 36 | ketoconazole (topical) SHAM 2 % .. | 42 | KISQALI | 29 |
| ISTODAX SOLR (romidepsin) | 29 | ketoconazole | 18 | KISQALI FEMARA 200 DOSE | 28 |
| itraconazole CAPS | 18 | KETONE STRP | 46 | KISQALI FEMARA 400 DOSE | 28 |
| itraconazole SOLN | 18 | KETONE TEST STRIPS STRP ... | 46 | KISQALI FEMARA 600 DOSE | 28 |
| ivermectin (pediculicide) | 46 | ketoprofen CAPS 50 MG | 4 | KLARITY-A | 61 |
| ivermectin | 7 | ketorolac tromethamine (ophth) ... | 62 | KOSELUGO | 29 |
| IXEMPRA KIT 15 MG | 31 | ketorolac tromethamine TABS | 4 | KP PRENATAL MULTIVITAMINS TABS | 59 |
| IXEMPRA KIT 45 MG | 31 | KETOSTIX STRP | 46 | | |
| JAKAFI | 29 | ketotifen fumarate (ophth) 0.035 % .. | 62 | | |
| JANUMET TABS | 15 | KEVZARA SOAJ | 3 | | |
| JANUMET XR TB24 1000 MG-100 | | | | | |

| | | | | | |
|---|----|---|----|--|----|
| KRAZATI | 29 | MCG, 250 MCG (digoxin) | 37 | levalbuterol hcl 1.25 MG/0.5ML | 10 |
| KRINTAFEL | 22 | lansoprazole CPDR 15 MG | 67 | levalbuterol tartrate | 10 |
| K-Y ME & YOU EXTRA LUBRICATED DEVI | 55 | lansoprazole CPDR 30 MG | 67 | LEVEMIR FLEXPEN SOPN | 16 |
| K-Y ME & YOU INTENSE DEVI ... | 55 | lanthanum carbonate CHEW | 51 | LEVEMIR FLEXTOUCH SOPN ... | 16 |
| KYPROLIS | 29 | lapatinib ditosylate | 29 | LEVEMIR SOLN | 16 |
| labetalol hcl SOLN | 36 | LASTACRAFT | 62 | levetiracetam SOLN OR 100 MG/ML, 500 MG/5ML | 12 |
| labetalol hcl TABS 100 MG, 200 MG . 36 | | latanoprost SOLN | 62 | levetiracetam TABS 1000 MG | 12 |
| labetalol hcl TABS 300 MG | 36 | leflunomide | 4 | levetiracetam TABS 250 MG, 750 MG | 12 |
| lacosamide SOLN IV 200 MG/20ML . 12 | | lenalidomide 2.5 MG, 5 MG, 10 MG, 15 MG, 25 MG | 58 | levetiracetam TABS 500 MG | 12 |
| lacosamide TABS | 12 | lenalidomide 20 MG | 58 | levetiracetam TB24 | 12 |
| lactated ringer's (irrigation) | 59 | LENVIMA 10 MG DAILY DOSE .. | 25 | levobunolol hcl 0.5 % | 61 |
| lactated ringer's | 57 | LENVIMA 12MG DAILY DOSE ... | 25 | levocetirizine dihydrochloride SOLN 18 | |
| lactic acid (ammonium lactate) CREA | 45 | LENVIMA 14 MG DAILY DOSE .. | 25 | levocetirizine dihydrochloride TABS 18 | |
| lactic acid (ammonium lactate) LOTN 12 % | 45 | LENVIMA 18 MG DAILY DOSE .. | 25 | levofloxacin (ophth) 0.5 % | 61 |
| lactulose (encephalopathy) | 50 | LENVIMA 20 MG DAILY DOSE .. | 25 | levofloxacin in d5w 5 %-500 MG/100ML | 50 |
| lactulose SOLN | 53 | LENVIMA 24 MG DAILY DOSE .. | 25 | levofloxacin SOLN OR | 50 |
| lamivudine (hbv) TABS | 35 | LENVIMA 4 MG DAILY DOSE ... | 25 | levofloxacin TABS 250 MG, 750 MG . 50 | |
| lamivudine SOLN | 34 | LENVIMA 8 MG DAILY DOSE ... | 25 | levofloxacin TABS 500 MG | 50 |
| lamivudine TABS 150 MG | 34 | letrozole | 26 | levoleucovorin calcium SOLN 175 MG/17.5ML | 31 |
| lamivudine TABS 300 MG | 34 | leucovorin calcium SOLN IJ 500 MG/50ML | 31 | levoleucovorin calcium SOLN 250 MG/25ML | 31 |
| lamivudine-zidovudine | 34 | leucovorin calcium SOLR | 31 | levoleucovorin calcium SOLR | 31 |
| lamotrigine CHEW 25 MG | 12 | leucovorin calcium TABS | 31 | levonorgestrel & eth estradiol TABS 38 | |
| lamotrigine CHEW 5 MG | 12 | LEUKERAN | 23 | levonorgestrel (emergency oc) 1.5 MG | 39 |
| lamotrigine TABS | 12 | LEUKINE SOLR IJ | 52 | | |
| lamotrigine TBDP | 12 | leuprolide acetate KIT IJ 1 MG/0.2ML | 26 | | |
| LANOXIN SOLN IJ (digoxin) | 37 | LEUPROLIDE ACETATE/BUPIVACAINE | | | |
| LANOXIN TABS 62.5 MCG, 125 | | HYDROCHLORIDE | 26 | | |
| | | levalbuterol hcl | 10 | | |

| | | | | | |
|---|----|---|----|---|----|
| levonorgestrel-eth estradiol (triphasic) | 38 | lithium | 32 | loxapine succinate | 33 |
| levonorgestrel-ethinyl estradiol (91- day) 0.03 MG-0.15 MG | 39 | lithium carbonate CAPS | 32 | lubiprostone | 50 |
| levonorgestrel-ethinyl estradiol (continuous) | 39 | lithium carbonate TABS | 32 | LUCEMYRA | 64 |
| levonorgestrel-ethinyl estradiol-iron 39 | 39 | lithium carbonate TBCR | 32 | luliconazole | 42 |
| levorphanol tartrate TABS 2 MG | 5 | LO LOESTRIN FE TABS | 39 | LUMAKRAS | 29 |
| levothyroxine sodium TABS | 66 | LOKELMA | 59 | LUMIZYME | 49 |
| LEVULAN KERASTICK SOLR | 42 | LONSURF | 28 | LUMOXITI | 25 |
| LEXIVA SUSP | 34 | loperamide hcl CAPS | 16 | LUPRON DEPOT (1-MONTH) KIT IM | 27 |
| LIBTAYO | 25 | lopinavir-ritonavir SOLN | 34 | LUPRON DEPOT (3-MONTH) KIT IM | 27 |
| lidocaine hcl (local anesth.) SOLN 0.5 %, 1 %, 2 % | 54 | lopinavir-ritonavir TABS | 34 | LUPRON DEPOT (4-MONTH) IM . | 27 |
| lidocaine hcl (mouth-throat) 2 % ... | 59 | loratadine CAPS | 18 | LUPRON DEPOT (6-MONTH) IM . | 27 |
| lidocaine hcl (mouth-throat) 4 % ... | 59 | loratadine CHEW | 18 | LUPRON DEPOT-PED (1-MONTH) . 48 | |
| lidocaine hcl GEL 2 % | 45 | loratadine SOLN | 18 | LUPRON DEPOT-PED (3-MONTH) 11.25 MG | 48 |
| lidocaine hcl PRSY | 45 | loratadine TABS | 18 | LUPRON DEPOT-PED (3-MONTH) 30 MG | 48 |
| lidocaine hcl SOLN | 45 | loratadine TBDP | 18 | lurasidone hcl 20 MG, 40 MG, 60 MG, 120 MG | 32 |
| lidocaine PTCH 5 % | 45 | lorazepam CONC | 8 | lurasidone hcl 80 MG | 32 |
| lidocaine-prilocaine CREA | 45 | lorazepam TABS 0.5 MG, 2 MG | 8 | LUTATHERA | 30 |
| lincomycin hcl | 22 | lorazepam TABS 1 MG | 8 | LYNPARZA TABS | 29 |
| linezolid SUSR | 22 | LORBRENA | 29 | LYSODREN | 27 |
| linezolid TABS | 22 | losartan potassium & hydrochlorothiazide 12.5 MG-100 MG, 25 MG-100 MG | 20 | LYTGOBI | 29 |
| LINZESS | 50 | losartan potassium & hydrochlorothiazide 12.5 MG-50 MG . 20 | 20 | mafenide acetate PACK | 43 |
| liothyronine sodium SOLN | 66 | losartan potassium | 20 | magnesium sulfate IJ 50 % | 58 |
| liothyronine sodium TABS | 66 | LOTEMAX OINT | 62 | malathion | 46 |
| lisdexamphetamine dimesylate CAPS 1 | 20 | loteprednol etabonate GEL | 62 | maraviroc TABS 150 MG | 34 |
| lisinopril & hydrochlorothiazide ... | 20 | loteprednol etabonate SUSP | 62 | maraviroc TABS 300 MG | 34 |
| lisinopril TABS 2.5 MG, 5 MG, 10 MG, 20 MG, 30 MG, 40 MG | 19 | lovastatin TABS 10 MG, 20 MG ... | 19 | MARPLAN | 13 |
| | | lovastatin TABS 40 MG | 19 | | |

| | | | | | |
|--|----|---|----|---|----|
| MARQIBO | 31 | MENACTRA | 68 | methadone hcl SOLN OR 10 MG/5ML | 5 |
| MASONATAL TABS | 59 | MENEST | 49 | methadone hcl SOLN OR 5 MG/5ML 5 | |
| MATULANE | 30 | MENOSTAR PTWK | 49 | methadone hcl TABS 10 MG | 5 |
| MAXIDEX SUSP OP | 62 | MENQUADFI | 68 | methadone hcl TABS 5 MG | 5 |
| MAXX LUBRICATED MISC | 55 | MENVEO SOLR | 68 | methadone hcl TBSO | 5 |
| MAXX PLUS SPERMICIDE LUBRICATED MISC | 55 | meperidine hcl SOLN IJ 25 MG/ML, 50 MG/ML, 100 MG/ML | 5 | methamphetamine hcl | 1 |
| meclizine hcl TABS 12.5 MG | 17 | meperidine hcl SOLN OR 50 MG/5ML | 5 | methazolamide TABS | 47 |
| meclizine hcl TABS 25 MG | 17 | meperidine hcl TABS 50 MG | 5 | methenamine hippurate | 22 |
| meclofenamate sodium CAPS | 4 | meprobamate | 8 | methimazole TABS | 66 |
| MEDROL TABS | 40 | mercaptopurine TABS | 24 | METHITEST TABS | 7 |
| medroxyprogesterone acetate (contraceptive) SUSP IM | 39 | meropenem | 21 | methocarbamol TABS 500 MG, 750 MG | 60 |
| medroxyprogesterone acetate (contraceptive) SUSY IM | 39 | mesalamine CP24 | 50 | METHOTREXATE | 2 |
| medroxyprogesterone acetate 10 MG | 64 | mesalamine CPDR | 50 | methotrexate sodium SOLN 1 GM/40ML, 250 MG/10ML, 1000 MG/40ML | 24 |
| medroxyprogesterone acetate 2.5 MG, 5 MG | 64 | mesalamine ENEM | 50 | methotrexate sodium SOLN 50 MG/2ML, 250 MG/10ML | 24 |
| mefenamic acid CAPS | 4 | mesalamine SUPP | 50 | methotrexate sodium SOLN 50 MG/2ML | 24 |
| mefloquine hcl | 22 | mesalamine TBEC 1.2 GM | 50 | methotrexate sodium SOLN 50 MG/2ML | 24 |
| megestrol acetate (appetite) | 64 | mesalamine TBEC 800 MG | 50 | methotrexate sodium SOLR | 24 |
| megestrol acetate SUSP | 27 | mesna SOLN | 31 | methotrexate sodium TABS 2.5 MG 24 | |
| megestrol acetate TABS | 27 | MESNEX SOLN (mesna) | 31 | methoxsalen rapid | 43 |
| MEKINIST SOLR | 29 | MESNEX TABS | 31 | methscopolamine bromide | 67 |
| MEKINIST TABS 0.5 MG | 29 | metaxalone 800 MG | 60 | methsuximide | 13 |
| MEKINIST TABS 2 MG | 29 | metformin hcl TABS 1000 MG | 15 | methyldopa TABS | 20 |
| MEKTOVI | 29 | metformin hcl TABS 500 MG | 15 | methylphenidate hcl CP24 20 MG, 40 MG | 1 |
| meloxicam TABS | 4 | metformin hcl TABS 850 MG | 15 | methylphenidate hcl CP24 30 MG .. | 2 |
| melphalan | 23 | metformin hcl TB24 500 MG | 15 | methylphenidate hcl CP24 | 1 |
| melphalan hcl | 23 | metformin hcl TB24 750 MG | 15 | | |
| memantine hcl TABS | 64 | methadone hcl CONC | 5 | | |
| | | methadone hcl SOLN IJ 10 MG/ML .. | 5 | | |
| | | METHADONE HCL SOLN IJ | 5 | | |

| | | | | | |
|--|----|--|----|---|----|
| methylphenidate hcl CPR | 2 | 50 MG, 100 MG | 36 | mitomycin SOLR IV 20 MG | 28 |
| methylphenidate hcl SOLN | 2 | metoprolol tartrate SOLN IV 5 MG/5ML | 36 | mitomycin SOLR IV 5 MG, 40 MG | 28 |
| methylphenidate hcl TABS 10 MG, 20 MG | 2 | metoprolol tartrate TABS 25 MG, 50 MG, 100 MG | 36 | MITOMYCIN SOSY 20 MG/40ML | 28 |
| methylphenidate hcl TABS 5 MG | 2 | metronidazole (topical) CREA | 46 | mitoxantrone hcl 2 MG/ML | 28 |
| methylphenidate hcl TB24 27 MG | 2 | metronidazole (topical) GEL 0.75 % 46 | 46 | M-M-R II SOLR | 70 |
| methylphenidate hcl TB24 36 MG, 54 MG | 2 | metronidazole (topical) GEL 1 % | 46 | M-NATAL PLUS TABS | 59 |
| methylphenidate hcl TBCR 10 MG, 20 MG | 2 | metronidazole (topical) LOTN | 46 | modafinil 100 MG | 2 |
| methylphenidate hcl TBCR 18 MG, 27 MG | 2 | metronidazole TABS | 21 | modafinil 200 MG | 2 |
| methylphenidate hcl TBCR 36 MG, 54 MG | 2 | metronidazole vaginal | 71 | MODERNA COVID-19 VACCINE SUSP | 70 |
| methylphenidate PTCH | 2 | mexiletine hcl | 8 | MODERNA COVID-19 VACCINE/6MO-11Y/2023-24 SUSP | 70 |
| methylprednisolone acetate SUSP | 40 | micafungin sodium | 17 | MODERNA COVID-19 VACCINE6- 11Y SUSP | 70 |
| methylprednisolone sod succ 40 MG, 125 MG, 500 MG, 1000 MG | 40 | miconazole nitrate vaginal SUPP 200 MG | 71 | MODERNA COVID-19 VACCINE6MO-5Y SUSP | 70 |
| methylprednisolone TABS | 40 | midodrine hcl | 71 | moexipril hcl | 19 |
| methylprednisolone TBPK | 40 | miglitol | 14 | mometasone furoate (nasal) SUSP 61 | 61 |
| metoclopramide hcl SOLN IJ 5 MG/ML | 50 | miglustat | 52 | mometasone furoate CREA | 45 |
| metoclopramide hcl SOLN OR 5 MG/5ML, 10 MG/10ML | 50 | minocycline hcl CAPS | 66 | mometasone furoate OINT | 45 |
| metoclopramide hcl TABS | 50 | minocycline hcl TABS | 66 | mometasone furoate SOLN | 45 |
| metolazone | 47 | minoxidil 2.5 MG, 10 MG | 21 | MONJUVI | 25 |
| metoprolol & hydrochlorothiazide TABs 25 MG-100 MG, 50 MG-100 MG | 20 | MIRCERA 50 MCG/0.3ML, 75 MCG/0.3ML, 100 MCG/0.3ML, 200 MCG/0.3ML | 52 | montelukast sodium CHEW | 9 |
| metoprolol & hydrochlorothiazide TABs 25 MG-50 MG | 20 | mirtazapine TABS 15 MG | 13 | montelukast sodium PACK | 9 |
| metoprolol succinate TB24 200 MG 36 | 36 | mirtazapine TABS 30 MG | 13 | montelukast sodium TABS | 9 |
| metoprolol succinate TB24 25 MG, | | mirtazapine TABS 7.5 MG, 45 MG | 13 | morphine sulfate CP24 20 MG, 30 MG, 50 MG, 60 MG, 80 MG, 100 MG 5 | 5 |
| | | mirtazapine TBDP 15 MG | 13 | morphine sulfate SOLN IJ 0.5 MG/ML, 1 MG/ML | 5 |
| | | mirtazapine TBDP 30 MG | 13 | morphine sulfate SOLN OR 10 | |
| | | mirtazapine TBDP 45 MG | 13 | | |
| | | misoprostol | 67 | | |

| | | | | | |
|-------------------------------------|----|-------------------------------------|----|-------------------------------------|----|
| MG/5ML | 5 | nalbuphine hcl | 6 | MCG-12 MCG-3 MG-5 MG-20 MG- | |
| morphine sulfate SOLN OR 20 | | naloxone hcl LIQD | 17 | 27 MG-200 MG-1.84 MG-25 MG-2 | |
| MG/5ML | 5 | naloxone hcl SOLN 0.4 MG/ML, 4 | | MG-1200 MCG-2 MG-0.2 MG | 59 |
| morphine sulfate TABS | 5 | MG/10ML | 17 | NEONATAL PLUS TABS | 59 |
| morphine sulfate TBCR | 5 | naltrexone hcl | 17 | NEONATAL PRENATAL VITAMIN | |
| MOTTEGRITY | 50 | naproxen sodium TABS 550 MG ... | 4 | TABS | 59 |
| MOTOFEN | 16 | naproxen SUSP | 4 | NEONATAL VITAMIN TABS | 59 |
| MOVANTIK | 50 | naproxen TABS | 4 | neostigmine methylsulfate SOSY .. | 22 |
| moxifloxacin hcl (ophth) SOLN OP | 62 | naproxen TBEC 500 MG | 4 | NEO-SYNALAR | 41 |
| moxifloxacin hcl in sodium chloride | | naratriptan hcl | 56 | NERLYNX | 29 |
| 50 | | NATACYN | 62 | NEUPRO | 32 |
| moxifloxacin hcl TABS | 50 | NATAZIA | 39 | NEVANAC | 62 |
| MOZOBIL (plerixafor) | 52 | nateglinide | 16 | nevirapine SUSP | 34 |
| MULPLETA | 52 | NAYZILAM | 11 | nevirapine TABS | 34 |
| MULTI PRENATAL TABS | 59 | nebivolol hcl 2.5 MG, 5 MG, 10 MG | | nevirapine TB24 100 MG | 34 |
| mupirocin OINT | 41 | 36 | | nevirapine TB24 400 MG | 34 |
| MVASI | 25 | nebivolol hcl 20 MG | 36 | NEXAVAR (sorafenib tosylate) ... | 29 |
| MYALEPT | 49 | NEBUSAL NEBU | 40 | NEXIUM 24HR TBEC (esomeprazole | |
| mycophenolate mofetil CAPS | 58 | nefazodone hcl | 14 | magnesium) | 67 |
| mycophenolate mofetil TABS | 58 | nelarabine | 24 | NEXTSTELLIS | 39 |
| mycophenolate sodium | 58 | neomycin sulfate TABS | 2 | niacin (antihyperlipidemic) TBCR .. | 19 |
| MYLERAN TABS | 23 | neomycin-bacitracin zn-polymyxin | 62 | niacin CPCR 250 MG, 500 MG ... | 71 |
| MYLOTARG | 25 | neomycin-polymy-dexameth OINT | 62 | niacin TABS | 71 |
| nabumetone | 4 | neomycin-polymy-dexameth SUSP | 62 | niacin TBCR | 71 |
| nadolol TABS 20 MG | 36 | 62 | | NIACIN TR TBCR | 71 |
| nadolol TABS 40 MG | 36 | neomycin-polymyxin-hc (ophth) ... | 62 | niacinamide TABS 100 MG | 71 |
| nadolol TABS 80 MG | 36 | neomycin-polymyxin-hc (otic) SOLN . | 63 | niacinamide TABS 500 MG | 71 |
| nafcillin sodium IV 10 GM | 64 | 63 | | nicardipine hcl CAPS | 36 |
| naftifine hcl CREA 1 % | 42 | neomycin-polymyxin-hc (otic) SUSP . | 63 | nicardipine hcl SOLN | 36 |
| naftifine hcl CREA 2 % | 42 | 63 | | nicotine MISC XX | 65 |
| NAGLAZYME | 49 | NEONATAL COMPLETE TABS 120 | | nicotine polacrilex GUM | 65 |
| | | MG-10 MG-9.2 MG-1000 MCG-10 | | | |

| | | | | | |
|--|----|---|----|--|----|
| nicotine polacrilex LOZG | 65 | NIVA-PLUS TABS | 60 | nortriptyline hcl SOLN | 14 |
| nicotine PT24 TD 7 MG/24HR, 14 MG/24HR, 21 MG/24HR | 65 | nizatidine CAPS | 67 | NORVIR PACK | 34 |
| NICOTINE TRANSDERMAL SYSTEM KIT | 65 | nizatidine SOLN | 67 | NORVIR SOLN | 34 |
| NICOTROL INHALER INHA | 65 | NORDITROPIN FLEXPLO SOPN 30 MG/3ML | 48 | NOVA MAX PLUS KETONE TESTSTRIPS | 46 |
| NICOTROL NS SOLN | 65 | NORDITROPIN FLEXPLO SOPN 5 MG/1.5ML, 10 MG/1.5ML, 15 MG/1.5ML | 48 | NOVOLIN 70/30 FLEXPEN SUPN | 16 |
| nifedipine CAPS 10 MG | 36 | norelgestromin-ethinyl estradiol ... | 39 | NOVOLIN 70/30 SUSP | 16 |
| nifedipine CAPS 20 MG | 36 | norethin acet & estrad-fe CAPS ... | 39 | NOVOLIN N FLEXPEN SUPN | 16 |
| nifedipine TB24 60 MG | 36 | norethin acet & estrad-fe CHEW ... | 39 | NOVOLIN N SUSP | 16 |
| nifedipine TB24 90 MG | 36 | norethin acet & estrad-fe TABS 1 MG-20 MCG-75 MG, 1.5 MG-30 MCG-75 MG | 39 | NOVOLIN R FLEXPEN SOPN IJ .. | 16 |
| nifedipine TB24 | 36 | norethindrone & eth estradiol | 39 | NOVOLIN R SOLN IJ | 16 |
| NILANDRON (nilutamide) | 27 | norethindrone & ethinyl estradiol-fe 39 | | NOXAFIL SUSP (posaconazole) .. | 18 |
| nilutamide | 27 | norethindrone (contraceptive) | 39 | NP THYROID 120 TABS | 66 |
| nimodipine CAPS | 36 | norethindrone acet & eth estra ... | 39 | NP THYROID 15 TABS | 66 |
| NINLARO | 29 | norethindrone acetate TABS | 64 | NP THYROID 30 TABS | 66 |
| NIPENT | 30 | norethindrone acetate-ethinyl estradiol | 49 | NP THYROID 60 TABS | 66 |
| nisoldipine 8.5 MG, 17 MG, 20 MG, 30 MG, 34 MG, 40 MG | 36 | norethindrone acetate-ethinyl estradiol-fe | 39 | NP THYROID 90 TABS | 66 |
| nitazoxanide TABS | 21 | norethindrone-eth estradiol (triphasic) | 39 | NUBEQA | 27 |
| nitisinone CAPS | 49 | norgestimate-ethinyl estradiol (triphasic) | 39 | NUCALA SOAJ | 8 |
| NITRO-BID OINT | 7 | norgestimate-ethinyl estradiol | 39 | NUCALA SOLR | 8 |
| nitrofurantoin | 22 | norgestrel & ethinyl estradiol 30 MCG-0.3 MG | 39 | NUCALA SOSY 100 MG/ML | 8 |
| nitrofurantoin macrocrystal 50 MG, 100 MG | 22 | NORMOSOL-M/D5W | 57 | NUCALA SOSY 40 MG/0.4ML | 8 |
| nitrofurantoin monohyd macro | 22 | NORMOSOL-R | 57 | NUCYNTA ER TB12 | 5 |
| nitroglycerin (intra-anal) | 7 | nortriptyline hcl CAPS | 14 | NUCYNTA TABS | 5 |
| nitroglycerin CPCR | 7 | | | NUEDEXTA | 65 |
| nitroglycerin PT24 | 7 | | | NULOJIX | 58 |
| NITROGLYCERIN SOLN IV | 7 | | | nystatin (mouth-throat) | 59 |
| nitroglycerin SUBL | 7 | | | nystatin (topical) CREA | 42 |
| | | | | nystatin (topical) OINT | 42 |
| | | | | nystatin (topical) POWD EX | 42 |

| | | | | | |
|-----------------------------------|----|-------------------------------------|----|-----------------------------------|----|
| nystatin TABS | 18 | OMNIFLEX DIAPHRAGM | 55 | ORKAMBI TABS | 65 |
| nystatin-triamcinolone CREA | 42 | ONCASPAR | 30 | ORLADEYO | 51 |
| nystatin-triamcinolone OINT | 42 | ondansetron hcl SOLN IJ 4 MG/2ML .. | 17 | orphenadrine citrate TB12 | 60 |
| octreotide acetate SOLN | 49 | ondansetron hcl SOLN OR 4 | | ORSERDU | 27 |
| ODEFSEY | 34 | MG/5ML | 17 | oseltamivir phosphate CAPS | 35 |
| ODOMZO | 26 | ondansetron hcl SOSY | 17 | oseltamivir phosphate SUSR | 35 |
| OFEV | 66 | ondansetron hcl TABS 24 MG | 17 | OSMOPREP | 53 |
| ofloxacin (ophth) | 62 | ondansetron hcl TABS 4 MG | 17 | OSPHENA | 48 |
| ofloxacin (otic) | 63 | ondansetron hcl TABS 8 MG | 17 | OTEZLA TABS | 4 |
| ofloxacin 300 MG, 400 MG | 50 | ondansetron hcl TABS 8 MG | 17 | OTEZLA TBPK | 4 |
| OGIVRI | 26 | ondansetron TBDP 4 MG | 17 | oxacillin sodium IV 10 GM | 64 |
| olanzapine SOLR | 33 | ondansetron TBDP 8 MG | 17 | oxaliplatin SOLN 50 MG/10ML, 100 | |
| olanzapine TABS 2.5 MG, 5 MG .. | 33 | ONE VITE WOMENS | | MG/20ML | 23 |
| olanzapine TABS 7.5 MG, 10 MG, 15 | | PRENATALVITAMIN PLUS TABS | 60 | oxaliplatin SOLR | 23 |
| MG, 20 MG | 33 | ONE VITE WOMENS | | oxandrolone | 7 |
| olanzapine TBDP 20 MG | 33 | PRENATALVITAMIN TABS | 60 | oxaprozin TABS | 4 |
| olanzapine TBDP 5 MG, 10 MG, 15 | | ONETOUCH DELICA SAFETY | | oxazepam CAPS | 8 |
| MG | 33 | LANCING DEVICE | 56 | OXBRYTA TABS 500 MG | 52 |
| olmesartan medoxomil | 20 | ONETOUCH DELICA SAFETY | | oxcarbazepine SUSP | 12 |
| olmesartan medoxomil-amlodipine- | | LANCING DEVICE 30G | 56 | oxcarbazepine TABS 150 MG, 300 | |
| hydrochlorothiazide | 20 | ONIVYDE | 32 | MG | 12 |
| olmesartan medoxomil- | | ONTRUZANT | 26 | oxcarbazepine TABS 600 MG | 12 |
| hydrochlorothiazide | 20 | ONUREG TABS | 24 | oxiconazole nitrate CREA | 42 |
| olopatadine hcl (nasal) | 60 | OPDIVO 40 MG/4ML, 100 MG/10ML, | | OXISTAT LOTN | 42 |
| olopatadine hcl 0.1 % | 62 | 240 MG/24ML | 25 | oxybutynin chloride SOLN | 67 |
| olopatadine hcl 0.2 % | 62 | OPDUALAG | 28 | oxybutynin chloride TABS 5 MG ... | 67 |
| omega-3-acid ethyl esters | 19 | OPILL | 39 | oxybutynin chloride TB24 | 67 |
| omeprazole CPDR | 67 | OPSUMIT | 37 | oxycodone hcl T12A 10 MG, 20 MG, | |
| omeprazole magnesium CPDR | 67 | ORENITRAM TBCR | 37 | 40 MG, 80 MG | 5 |
| omeprazole TBEC | 67 | ORGOVYX | 27 | oxycodone hcl TABS | 5 |
| omeprazole-sodium bicarbonate | | ORLISSA | 48 | oxycodone w/ acetaminophen TABS | |
| CAPS 1100 MG-20 MG | 67 | ORKAMBI PACK 125 MG-100 MG, | | | |
| | | 188 MG-150 MG | 65 | | |

| | | | | | |
|---|----|---|----|---|----|
| 325 MG-10 MG, 325 MG-5 MG, 325 MG-7.5 MG | 6 | paricalcitol CAPS | 49 | penciclovir | 43 |
| oxymorphone hcl TABS | 5 | paricalcitol SOLN | 49 | penicillamine CAPS | 58 |
| oxymorphone hcl TB12 40 MG | 5 | paroxetine hcl SUSP | 14 | penicillamine TABS | 58 |
| oxymorphone hcl TB12 5 MG, 7.5 MG, 10 MG, 15 MG, 20 MG, 30 MG | 5 | paroxetine hcl TABS 10 MG | 14 | penicillin g potassium 5000000 UNIT | 63 |
| OZEMPIC SOPN 2 MG/1.5ML | 15 | paroxetine hcl TABS 20 MG | 14 | PENICILLIN G POTASSIUM IN ISO- | |
| OZEMPIC SOPN | 15 | paroxetine hcl TABS 30 MG | 14 | OSMOTIC DEXTROSE 40000 | |
| paclitaxel 6 MG/ML, 100 MG/16.7ML, 150 MG/25ML | 31 | paroxetine hcl TABS 40 MG | 14 | UNIT/ML, 60000 UNIT/ML | 63 |
| paclitaxel 6 MG/ML, 30 MG/5ML, 300 MG/50ML | 31 | paroxetine hcl TB24 12.5 MG | 14 | PENICILLIN G PROCAINE | 63 |
| paclitaxel protein-bound particles .. | 31 | paroxetine hcl TB24 25 MG, 37.5 MG | 14 | penicillin g sodium | 63 |
| PACLITAXEL PROTEIN-BOUNDPARTICLES | 31 | PASER PACK | 23 | penicillin v potassium SOLR | 63 |
| PADCEV | 25 | pazopanib hcl | 29 | penicillin v potassium TABS | 63 |
| paliperidone 1.5 MG, 3 MG, 9 MG .. | 33 | pediatric multivitamins w/fl CHEW .. | 59 | pentazocine w/ naloxone hcl | 7 |
| paliperidone 6 MG | 33 | peg 3350-kcl-nacl-na sulfate-na ascorbate-ascorbic acid | 53 | pentoxifylline | 51 |
| palonosetron hcl SOLN | 17 | peg 3350-kcl-sod bicarb-sod chloride-sod sulfate SOLR 6.74 GM-2.97 GM-5.86 GM-22.74 GM-236 GM | 53 | perindopril erbumine 2 MG, 8 MG .. | 19 |
| pamidronate disodium SOLN 30 MG/10ML, 90 MG/10ML | 48 | peg 3350-potassium chloride-sod bicarbonate-sod chloride | 53 | perindopril erbumine 4 MG | 19 |
| PAMIDRONATE DISODIUM SOLN 48 | | PEGASYS SOLN | 35 | PERJETA | 26 |
| PANCREAZE CPEP 149900 UNIT-97300 UNIT-37000 UNIT, 15200 UNIT-8800 UNIT-2600 UNIT, 24600 UNIT-14200 UNIT-4200 UNIT, 61500 UNIT-35500 UNIT-10500 UNIT, 83900 UNIT-54700 UNIT-21000 UNIT, 98400 UNIT-56800 UNIT-16800 UNIT | 47 | PEGASYS SOSY | 35 | permethrin CREA | 46 |
| PANRETIN | 43 | PEMAZYRE | 29 | permethrin LIQD EX | 46 |
| pantoprazole sodium TBEC 20 MG | 67 | PEMETREXED | 24 | perphenazine TABS | 33 |
| pantoprazole sodium TBEC 40 MG | | pemetrexed disodium SOLR 100 MG, 750 MG, 1000 MG | 25 | perphenazine-amitriptyline | 64 |
| | | pemetrexed disodium SOLR 500 MG | 25 | PERSERIS PRSY | 33 |
| | | PEMETREXED SOLN 1 GM/40ML, 100 MG/4ML, 500 MG/20ML | 25 | PFIZER-BIONTECH COVID-19VACCINE SUSP | 70 |
| | | PEMFEXY | 25 | PFIZER-BIONTECH COVID-19VACCINE/5-11Y SUSP | 70 |
| | | | | PFIZER-BIONTECH COVID-19VACCINE/5-11Y/2023-24 SUSP | 70 |
| | | | | PFIZER-BIONTECH COVID-19VACCINE/6MO-4Y SUSP | 70 |
| | | | | PFIZER-BIONTECH COVID-19VACCINE/6MO-4Y/2023-24 SUSP | |

| | | |
|---|---|---|
|70 | pioglitazone hcl-metformin hcl TABS . 15 | potassium acetate SOLN 2 MEQ/ML . 58 |
| PFIZER-BIONTECH COVID-19VACCINE/ADULT RTU SUSP ..70 | piperacillin sodium-tazobactam sodium64 | potassium bicarbonate TBEF58 |
| PHEBURANE PLLT49 | PIQRAY 200MG DAILY DOSE ... 29 | potassium chloride CPCR 58 |
| phenazopyridine hcl TABS 100 MG, 100 MG, 200 MG51 | PIQRAY 250MG DAILY DOSE ... 29 | potassium chloride in dextrose & sodium chloride 5 %-0.075 %-0.45 %, 5 %-0.15 %-0.9 %, 5 %-10 MEQ/L-0.45 %, 5 %-20 MEQ/L-0.2 %, 5 %-20 MEQ/L-0.45 %, 5 %-20 MEQ/L-0.9 %, 5 %-30 MEQ/L-0.45 %, 5 %-40 MEQ/L-0.45 %, 5 %-40 MEQ/L-0.9 %57 |
| phendimetrazine tartrate TABS 1 | PIQRAY 300MG DAILY DOSE ... 29 | potassium chloride in dextrose 5 %-20 MEQ/L 57 |
| phenelzine sulfate 13 | pirfenidone CAPS66 | potassium chloride in nacl 20 MEQ/L-0.45 %, 20 MEQ/L-0.9 %, 40 MEQ/L-0.9 %57 |
| phenobarbital ELIX53 | pirfenidone TABS 267 MG, 801 MG 66 | potassium chloride microencapsulated crystals er 58 |
| phenobarbital TABS 15 MG, 16.2 MG, 30 MG, 32.4 MG, 64.8 MG, 97.2 MG, 100 MG53 | pirfenidone TABS 534 MG66 | potassium chloride PACK OR 20 MEQ58 |
| phenoxybenzamine hcl20 | piroxicam CAPS4 | POTASSIUM CHLORIDE SOLN IV 10 MEQ/50ML (potassium chloride) 58 |
| phentermine hcl CAPS 1 | PLASMA-LYTE A (electrolyte-a) ..57 | potassium chloride SOLN IV 2 MEQ/ML, 10 MEQ/50ML, 20 MEQ/50ML58 |
| phenytoin CHEW13 | PLASMA-LYTE-148 (electrolyte-148)57 | potassium chloride TBCR 8 MEQ, 10 MEQ58 |
| phenytoin sodium extended 100 MG, 200 MG, 300 MG13 | PLEGRIDY SOPN 65 | POTASSIUM CHLORIDE/SODIUM CHLORIDE 20 MEQ/L-0.45 % (potassium chloride in nacl)58 |
| phenytoin sodium SOLN 13 | PLEGRIDY SOSY SC65 | potassium citrate (alkalinizer) TBCR 10 MEQ, 1080 MG51 |
| phenytoin SUSP 13 | PLEGRIDY STARTER PACK SOPN . 65 | potassium phosphates 236 MG/ML- |
| PHEGO28 | PLEGRIDY STARTER PACK SOSY SC65 | |
| PHEXXI71 | plerixafor53 | |
| PHOSLYRA SOLN51 | PLUVICTO 30 | |
| PHOTOFRIN 30 | PNEUMOVAX 2368 | |
| PIFELTRO34 | PNEUMOVAX 23/1 DOSE68 | |
| pilocarpine hcl (oral)59 | podofilox SOLN45 | |
| pilocarpine hcl SOLN 1 %, 2 %, 4 % . 61 | POLIVY 140 MG25 | |
| pimecrolimus45 | polymyxin b sulfate SOLR 22 | |
| pimozide65 | polymyxin b-trimethoprim 62 | |
| pindolol TABS36 | POMALYST 27 | |
| pioglitazone hcl16 | PORTRAZZA26 | |
| pioglitazone hcl-glimepiride 15 | posaconazole SUSP18 | |

| | | | | | |
|--|----|--|----|--|----|
| 224 MG/ML | 58 | MG, 50 MG | 40 | MCG-1.7 MG-20 MG-28 MG-200 MG-1.8 MG-25 MG-4000 UNIT-30 UNIT | 60 |
| POTELIGEO | 25 | prednisone TBPK | 40 | PRENATRIX TABS | 60 |
| PR BENZOYL PEROXIDE WASH LIQD | 41 | pregabalin (once-daily) 330 MG ... | 65 | PRENATRYL TABS | 60 |
| pralatrexate 20 MG/ML | 25 | pregabalin (once-daily) 82.5 MG, 165 MG | 65 | PREPLUS TABS | 60 |
| pralatrexate 40 MG/2ML | 25 | pregabalin CAPS 225 MG, 300 MG 12 | | PREVNAR 13 | 68 |
| pramipexole dihydrochloride TABS 0.125 MG | 32 | pregabalin CAPS 25 MG, 50 MG, 75 MG, 100 MG, 150 MG, 200 MG ... | 12 | PREVNAR 20 | 68 |
| pramipexole dihydrochloride TABS 0.25 MG, 0.5 MG, 0.75 MG, 1 MG, 1.5 MG | 32 | pregabalin SOLN | 12 | PREZCOBIX | 34 |
| prasugrel hcl | 52 | PREHEVBRIO | 70 | PREZISTA SUSP | 34 |
| pravastatin sodium | 19 | PREMARIN | 71 | PREZISTA TABS (darunavir) | 34 |
| praziquantel | 7 | PREMARIN SOLR | 49 | PREZISTA TABS 75 MG, 150 MG, 600 MG | 34 |
| prazosin hcl CAPS | 20 | PREMARIN TABS | 49 | PREZISTA TABS 800 MG (darunavir) | 34 |
| PRECISION XTRA | 46 | PREMIUM CONDOMS LUBRICATED MISC | 55 | PRIFTIN | 23 |
| PRED MILD | 62 | PREMPHASE | 49 | primaquine phosphate TABS | 22 |
| PRED-G SUSP | 62 | PREMPRO | 49 | primidone 50 MG, 250 MG | 12 |
| prednicarbate OINT | 45 | PRENATAL MULTIVITAMIN TABS 60 | | PRIORIX SUSR | 70 |
| prednisolone acetate (ophth) | 62 | PRENATAL ONE DAILY TABS ... | 60 | probenecid | 51 |
| PREDNISOLONE SODIUM PHOSPHATE | 62 | PRENATAL PLUS TABS | 60 | procainamide hcl SOLN 500 MG/ML . 8 | |
| prednisolone sodium phosphate SOLN 5 MG/5ML, 6.7 MG/5ML, 10 MG/5ML, 15 MG/5ML, 25 MG/5ML 40 | | PRENATAL PLUS VITAMIN ANDMINERAL TABS | 60 | prochlorperazine | 33 |
| prednisolone sodium phosphate TBDP | 40 | PRENATAL TABS | 60 | prochlorperazine maleate TABS ... | 33 |
| prednisolone SOLN | 40 | PRENATAL VITAMIN & MINERAL TABs | 60 | PROCRIT | 52 |
| prednisolone TABS | 40 | PRENATAL VITAMIN TABS | 60 | progesterone CAPS | 64 |
| prednisone SOLN | 40 | PRENATAL VITAMIN/IRON TABS | 60 | PROGRAF PACK | 58 |
| prednisone TABS 1 MG, 5 MG | 40 | PRENATAL VITAMINS PLUS LOW IRON TABS | 60 | PROGRAF SOLN | 58 |
| prednisone TABS 2.5 MG, 10 MG, 20 | | PRENATAL VITAMINS TABS 120 MG-2.6 MG-800 MCG-400 UNIT-8 | | PROLASTIN-C SOLN | 65 |
| | | | | PROLEUKIN | 30 |
| | | | | PROLIA SOSY | 48 |
| | | | | promethazine hcl SOLN OR 6.25 | |

| | | | | | |
|-----------------------------------|----|--------------------------------------|----|---------------------------------------|----|
| MG/5ML | 18 | quetiapine fumarate TABS 25 MG, 50 | 33 | REALITY LATEX/ULTRA | |
| promethazine hcl SUPP 12.5 MG, 25 | | MG, 100 MG, 200 MG | 33 | TEXTURED DEVI | 55 |
| MG | 18 | quetiapine fumarate TABS 300 MG, | | REALITY LATEX/ULTRA THIN DEVI | |
| promethazine hcl SUPP 50 MG ... | 18 | 400 MG | 33 | 55 | |
| promethazine hcl TABS | 18 | quetiapine fumarate TB24 300 MG, | | REBIF REBIDOSE SOAJ | 65 |
| propafenone hcl CP12 | 8 | 400 MG | 33 | REBIF REBIDOSE TITRATIONPACK | |
| propafenone hcl TABS | 8 | quetiapine fumarate TB24 50 MG, | | SOAJ | 65 |
| propracaine hcl | 62 | 150 MG, 200 MG | 33 | REBIF SOSY | 65 |
| propranolol hcl CP24 | 36 | quinapril hcl 20 MG, 40 MG | 19 | REBIF TITRATION PACK SOSY .. | 65 |
| propranolol hcl SOLN OR 20 | | quinapril hcl 5 MG, 10 MG | 19 | RECOMBIVAX HB SUSP | 70 |
| MG/5ML, 40 MG/5ML | 36 | quinapril-hydrochlorothiazide 12.5 | | RECOMBIVAX HB SUSY | 70 |
| propranolol hcl TABS | 36 | MG-10 MG | 20 | RECTIV (nitroglycerin (intra-anal)) . | 7 |
| propylthiouracil | 66 | quinapril-hydrochlorothiazide 12.5 | | REGRANEX | 46 |
| protriptyline hcl | 14 | MG-20 MG | 20 | RELENZA DISKHALER | 35 |
| PTS PANELS KETONE TEST | 46 | quinapril-hydrochlorothiazide 25 MG- | | RELEXXII TBCR 27 MG | 2 |
| PULMICORT FLEXHALER AEPB .. | 9 | 20 MG | 20 | RELEXXII TBCR 36 MG, 54 MG ... | 2 |
| PULMOZYME | 65 | quinidine sulfate TABS | 8 | RELION 2-IN-1 LANCET DEVICES | |
| PURIXAN SUSP | 25 | quinine sulfate CAPS 324 MG | 22 | 30G | 56 |
| PX PRENATAL MULTIVITAMINS | | QUZYTIR SOLN IV | 18 | RELION 2-IN-1 LANCING DEVICE | |
| TABS | 60 | QVAR REDHALER | 9 | 25G | 56 |
| pyrazinamide | 23 | RA PRENATAL | | RELION 2-IN-1 LANCING DEVICE | |
| pyridostigmine bromide SOLN OR | 22 | FORMULA/FOLICACID TABS | 60 | 30G | 56 |
| pyridostigmine bromide TABS 60 MG | | RA PRENATAL TABS | 60 | RELION KETONE TEST STRIPS | |
| | 22 | rabeprazole sodium TBEC | 67 | STRP | 46 |
| pyridostigmine bromide TBCR | 23 | raloxifene hcl | 48 | RELION TRUE METRIX | |
| pyrimethamine | 22 | ramelteon | 53 | BLOODGLUCOSE TEST STRIPS | |
| QC PRENATAL TABS | 60 | ramipril CAPS | 19 | STRP | 46 |
| QINLOCK | 29 | ranitidine hcl TABS 150 MG | 67 | RENFLEXIS | 50 |
| QUADRACEL SUSP | 66 | ranolazine TB12 1000 MG | 7 | repaglinide 0.5 MG, 1 MG | 16 |
| QUADRACEL SUSY | 66 | ranolazine TB12 500 MG | 7 | repaglinide 2 MG | 16 |
| quazepam | 53 | rasagiline mesylate | 32 | REPATHA PUSHTRONEX SYSTEM | |
| | | REALITY LATEX | | SOCT | 19 |
| | | CONDOMS/LUBRICATED MISC .. | 55 | REPATHA SOSY | 19 |

| | | | | | |
|--|----|---|----|--|----|
| REPATHA SURECLICK SOAJ | 19 | risperidone TBDP | 33 | SANDOSTATIN LAR DEPOT KIT | 49 |
| RETACRIT | 52 | ritonavir TABS | 34 | SANTYL OINT | 45 |
| RETEVMO | 29 | RITUXAN | 25 | sapropterin dihydrochloride PACK | 49 |
| RETROVIR IV INFUSION SOLN | 34 | RITUXAN HYCELA | 28 | sapropterin dihydrochloride TABS | 49 |
| REVLIMID 2.5 MG, 5 MG, 10 MG, 15 MG, 25 MG | 58 | rivastigmine tartrate CAPS | 64 | SARCLISA | 25 |
| REVLIMID 20 MG | 58 | rizatriptan benzoate TABS 10 MG | 56 | SAVELLA TABS | 64 |
| REXULTI | 33 | rizatriptan benzoate TABS 5 MG | 56 | SAVELLA TITRATION PACK MISC 64 | |
| REZLIDHIA | 29 | rizatriptan benzoate TBDP 10 MG | 57 | saxagliptin hcl | 15 |
| ribavirin (hepatitis c) CAPS | 35 | rizatriptan benzoate TBDP 5 MG | 57 | saxagliptin-metformin hcl 1000 MG- 2.5 MG | 15 |
| ribavirin (hepatitis c) TABS 200 MG 35 | | roflumilast | 9 | saxagliptin-metformin hcl 1000 MG-5 MG, 500 MG-5 MG | 15 |
| RIDAURA | 3 | ROMIDEPSIN SOLN | 29 | SCSEMBLIX | 29 |
| rifabutin | 23 | romidepsin SOLR | 29 | SCLEROSOL INTRAPLEURAL AERP | 65 |
| rifampin CAPS | 23 | ropinirole hydrochloride TABS | 32 | scopolamine | 17 |
| rifampin SOLR | 23 | ropinirole hydrochloride TB24 2 MG, 4 MG, 6 MG | 32 | SELECT INSULIN SYRINGES | 56 |
| riluzole TABS | 61 | ropinirole hydrochloride TB24 8 MG, 12 MG | 32 | SELECT LANCETS | 56 |
| rimantadine hydrochloride TABS | 35 | rosuvastatin calcium TABS | 19 | selegiline hcl CAPS | 32 |
| ringer's | 58 | ROTARIX SUSP | 70 | selegiline hcl TABS | 32 |
| ringer's irrigation | 59 | ROTARIX SUSR | 70 | selenium sulfide LOTN 2.5 % | 43 |
| RINVOQ | 2 | ROTATEQ SOLN | 70 | SELZENTRY SOLN | 34 |
| risedronate sodium TABS 150 MG | 48 | ROZLYTREK CAPS | 29 | SELZENTRY TABS 25 MG, 75 MG 35 | |
| risedronate sodium TABS 35 MG | 48 | RUBRACA | 29 | SEREVENT DISKUS | 10 |
| risedronate sodium TABS 5 MG, 30 MG | 48 | rufinamide SUSP | 12 | sertraline hcl CONC | 14 |
| risedronate sodium TBEC | 48 | rufinamide TABS 200 MG | 12 | sertraline hcl TABS 100 MG | 14 |
| RISPERDAL CONSTA (risperidone microspheres) | 33 | rufinamide TABS 400 MG | 12 | sertraline hcl TABS 25 MG, 50 MG 14 | |
| risperidone microspheres | 33 | RUKOBIA | 34 | sevelamer carbonate PACK | 51 |
| risperidone SOLN | 33 | RUXIENCE | 25 | sevelamer carbonate TABS | 51 |
| risperidone TABS | 33 | RYBELSUS TABS | 15 | | |
| | | RYDAPT | 29 | | |
| | | salsalate | 4 | | |

| | | | | | |
|---|----|--|----|---|----|
| SHINGRIX | 70 | sodium fluoride CHEW 0.25 MG, 0.5 MG, 1 MG, 2.2 MG | 58 | SPIKEVAX COVID-19 VACCINE/2023-24 SUSY | 70 |
| SIGNIFOR | 49 | sodium phenylbutyrate POWD | 49 | spinosad | 46 |
| sildenafil citrate (pulmonary hypertension) SOLN | 37 | sodium phenylbutyrate TABS | 49 | SPIRIVA HANDIHALER CAPS (tiotropium bromide monohydrate) .. | 8 |
| sildenafil citrate (pulmonary hypertension) SUSR | 37 | sodium polystyrene sulfonate POWD 59 | 59 | SPIRIVA RESPIMAT AERS | 8 |
| sildenafil citrate (pulmonary hypertension) TABS | 37 | sodium polystyrene sulfonate SUSP OR 15 GM/60ML | 59 | spironolactone & hydrochlorothiazide | 47 |
| sildenafil citrate | 37 | sodium sulfate-potassium sulfate-magnesium sulfate | 53 | spironolactone TABS | 47 |
| silodosin | 51 | SOFOSBUVIR/VELPATASVIR TABS | 35 | SPRAVATO 56MG DOSE | 13 |
| silver sulfadiazine | 43 | SOFOSBUVIR/VELPATASVIR TABS | 35 | SPRAVATO 84MG DOSE | 13 |
| SIMPONI ARIA SOLN | 3 | solifenacin succinate TABS | 68 | SPRYCEL | 29 |
| SIMULECT | 59 | SOLIQUA 100/33 | 15 | stannous fluoride CONC | 59 |
| simvastatin TABS | 19 | SOLOSEC | 2 | stavudine CAPS | 35 |
| sirolimus TABS | 59 | SOLTAMOX SOLN | 27 | STELARA 130 MG/26ML | 50 |
| SIRTURO | 23 | SOLU-CORTEF 100 MG, 500 MG, 1000 MG | 40 | STELARA SOLN 45 MG/0.5ML ... | 43 |
| SIVEXTRO TABS | 22 | SOLU-CORTEF 250 MG | 40 | STELARA SOSY 45 MG/0.5ML ... | 43 |
| SKYRIZI PEN SOAJ | 43 | SOLU-CORTEF 250 MG | 40 | STELARA SOSY 90 MG/ML | 43 |
| SKYRIZI PSKT | 43 | SOLU-MEDROL 2 GM | 40 | STENDRA | 37 |
| SKYRIZI SOCT | 50 | SOMAVERT 10 MG, 15 MG, 20 MG . 48 | 48 | STERILE TALC POWDER SUSR .. | 65 |
| SKYRIZI SOSY | 43 | sorafenib tosylate | 29 | STIMATE SOLN NA | 49 |
| SLYND | 39 | SORBITOL 3 % | 51 | STIOLTO RESPIMAT | 10 |
| SM PRENATAL VITAMINS TABS .. | 60 | SORBITOL/MANNITOL IRRIGATION | 51 | STIVARGA | 29 |
| SODIUM ACETATE SOLN (sodium acetate) | 57 | sotalol hcl (afib/af) | 36 | streptomycin sulfate SOLR | 2 |
| sodium acetate SOLN | 57 | sotalol hcl TABS 240 MG | 36 | STRIBILD | 35 |
| sodium chloride (gu irrigant) 0.9 % | 51 | sotalol hcl TABS 80 MG, 120 MG, 160 MG | 36 | STRIVERDI RESPIMAT | 10 |
| sodium chloride (inhalant) NEBU 7 % | 40 | SPIKEVAX COVID-19 VACCINE SUSP | 70 | STRONTIUM CHLORIDE SR-89 .. | 30 |
| sodium chloride SOLN IV 0.45 %, 0.9 %, 3 %, 4 MEQ/ML, 5 % | 58 | SPIKEVAX COVID-19 VACCINE/2023-24 SUSP | 70 | SUBSYS LIQD 100 MCG | 5 |
| sodium citrate & citric acid | 51 | | | SUBSYS LIQD 200 MCG, 400 MCG, 600 MCG | 5 |
| | | | | SUBSYS LIQD 800 MCG, 1200 MCG, 1600 MCG | 5 |

| | | | | | |
|---|----|---|----|--|----|
| sucralfate SUSP | 67 | sumatriptan succinate TABS | 57 | TAGRISSE 40 MG | 26 |
| sucralfate TABS | 67 | sumatriptan-naproxen sodium | 56 | TAGRISSE 80 MG | 26 |
| sulconazole nitrate CREA | 42 | sunitinib malate 12.5 MG, 25 MG, 50 MG | 29 | TAKHZYRO SOLN | 52 |
| sulconazole nitrate SOLN | 42 | sunitinib malate 37.5 MG | 29 | TAKHZYRO SOSY | 52 |
| sulfacetamide sodium (acne) | 41 | SUNOSI 150 MG | 1 | TALZENNA 0.1 MG, 0.35 MG | 29 |
| sulfacetamide sodium (ophth) SOLN . 62 | | SUNOSI 75 MG | 1 | TALZENNA 0.25 MG, 0.5 MG, 0.75 MG, 1 MG | 29 |
| sulfacetamide sodium w/ sulfur CREA 10 %-5 % | 41 | SUTENT 12.5 MG, 25 MG, 50 MG (sunitinib malate) | 29 | tamoxifen citrate TABS | 27 |
| sulfacetamide sodium w/ sulfur LIQD 10 %-5 % | 41 | SUTENT 37.5 MG (sunitinib malate) . 29 | | tamsulosin hcl | 51 |
| sulfacetamide sodium w/ sulfur LIQD 9 %-4.5 % | 41 | SYLVANT | 59 | TARCEVA (erlotinib hcl) | 26 |
| sulfacetamide sodium-sulfur in urea vehicle EMUL 10 %-10 %-4 % | 41 | SYNAREL | 48 | TARGRETIN (bexarotene (topical)) 43 | |
| sulfacetamide sod-prednisolone SOLN | 62 | SYNERA PTCH | 45 | TARGRETIN (bexarotene) | 30 |
| sulfadiazine TABS | 66 | SYNJARDY TABS | 15 | TASIGNA 150 MG, 200 MG | 30 |
| sulfamethoxazole-trimethoprim SOLN | 21 | SYNJARDY XR TB24 1000 MG-10 MG, 1000 MG-12.5 MG, 1000 MG-5 MG | 15 | TASIGNA 50 MG | 30 |
| sulfamethoxazole-trimethoprim SUSP | 21 | SYNJARDY XR TB24 1000 MG-25 MG | 15 | tasimelteon CAPS | 53 |
| sulfamethoxazole-trimethoprim TABS | 21 | SYNRIBO | 30 | tavaborole | 42 |
| SULFAMYLON CREA | 43 | SYNTHROID TABS (levothyroxine sodium) | 66 | tazarotene CREA | 43 |
| sulfasalazine TABS | 50 | TABLOID | 25 | TAZVERIK | 30 |
| sulfasalazine TBEC | 50 | TABRECTA | 29 | TECARTUS | 26 |
| sulindac TABS | 4 | tacrolimus (topical) OINT | 45 | TECENTRIQ | 25 |
| sumatriptan | 57 | tacrolimus CAPS | 59 | TEFLARO | 38 |
| sumatriptan succinate SOAJ | 57 | tadalafil (pulmonary hypertension) TABs | 37 | TEGRETOL SUSP (carbamazepine) . 12 | |
| sumatriptan succinate SOCT | 57 | tadalafil 5 MG | 37 | TEGRETOL TABS (carbamazepine) . 12 | |
| sumatriptan succinate SOLN 6 MG/0.5ML | 57 | TAFINLAR CAPS | 29 | TEGSEDI | 65 |
| | | TAFINLAR TBSO | 29 | telmisartan | 20 |
| | | tafluprost | 63 | telmisartan-amlodipine | 21 |
| | | | | telmisartan-hydrochlorothiazide ... | 21 |
| | | | | temazepam 15 MG, 30 MG | 53 |

| | | | | | |
|---|----|---|----|--|----|
| temazepam 7.5 MG, 22.5 MG | 53 | THERANATAL CORE NUTRITION TABS | 60 | tolcapone | 32 |
| TEMODAR CAPS 100 MG, 140 MG, 180 MG, 250 MG (temozolomide) | 24 | THIOLA EC TBEC 100 MG (tiopronin) | 51 | tolmetin sodium CAPS | 4 |
| TEMODAR SOLR | 24 | THIOLA EC TBEC 300 MG (tiopronin) | 51 | tolmetin sodium TABS 600 MG | 4 |
| temozolomide CAPS | 24 | thioridazine hcl | 33 | TOLSURA CAPS | 18 |
| temsirolimus | 30 | thiotepa 100 MG | 24 | tolterodine tartrate CP24 | 68 |
| tenofovir disoproxil fumarate TABS 35 | | thiotepa 15 MG | 24 | tolterodine tartrate TABS | 68 |
| TEPADINA 100 MG (thiotepa) | 24 | thiothixene | 33 | tolvaptan TABS | 49 |
| TEPADINA 15 MG (thiotepa) | 24 | THYMOGLOBULIN | 59 | topiramate CPSP 15 MG | 12 |
| TEPMETKO | 30 | THYROGEN 0.9 MG | 46 | topiramate CPSP 25 MG | 12 |
| terazosin hcl | 20 | tiagabine hcl | 12 | topiramate CS24 | 12 |
| terbinafine hcl TABS | 18 | TIBSOVO | 30 | topiramate TABS 200 MG | 12 |
| terbutaline sulfate SOLN | 10 | tigecycline | 66 | topiramate TABS 25 MG, 100 MG | 12 |
| terbutaline sulfate TABS | 10 | timolol maleate (ophth) SOLG | 61 | topiramate TABS 50 MG | 12 |
| terconazole vaginal CREA | 71 | timolol maleate (ophth) SOLN | 61 | topotecan hcl SOLN | 32 |
| terconazole vaginal SUPP | 71 | timolol maleate TABS | 36 | topotecan hcl SOLR | 32 |
| teriflunomide | 65 | tiopronin TBEC 100 MG | 51 | toremifene citrate | 27 |
| teriparatide (recombinant) SOPN | 48 | tiopronin TBEC 300 MG | 51 | TORISEL (temsirolimus) | 30 |
| TERIPARATIDE SOPN | 48 | tiotropium bromide monohydrate CAPS | 9 | torsemide TABS | 47 |
| TESTOSTERONE CYPIONATE SOLN IJ 200 MG/ML | 7 | TIVICAY TABS | 35 | TOTECT | 31 |
| testosterone cypionate SOLN IM | 7 | tizanidine hcl CAPS | 60 | TRACLEER TBSO | 37 |
| testosterone enanthate SOLN IM | 7 | tizanidine hcl TABS | 60 | tramadol hcl TABS 50 MG | 5 |
| tetrabenazine | 64 | tobramycin (ophth) SOLN | 62 | tramadol hcl TB24 | 6 |
| tetracycline hcl CAPS | 66 | tobramycin NEBU | 2 | tramadol-acetaminophen | 6 |
| THALOMID | 58 | tobramycin sulfate SOLN IJ 10 MG/ML, 40 MG/ML, 80 MG/2ML | 2 | trandolapril 1 MG, 2 MG | 19 |
| theophylline ELIX | 10 | tobramycin-dexamethasone SUSP 62 | | trandolapril 4 MG | 20 |
| theophylline SOLN | 10 | TODAY SPONGE MISC | 71 | trandolapril-verapamil hcl 180 MG-2 MG, 240 MG-1 MG | 21 |
| theophylline TB12 | 10 | | | trandolapril-verapamil hcl 240 MG-2 MG, 240 MG-4 MG | 21 |
| theophylline TB24 | 10 | | | tranexamic acid SOLN 1000 | |

| | | | | | |
|---|----|--|----|---|----|
| MG/10ML | 53 | LOTN 0.1 % | 45 | TRIZIVIR | 35 |
| tranexamic acid TABS | 53 | triamcinolone acetonide (topical) OINT 0.025 %, 0.1 % | 45 | TRODELVY | 32 |
| tranylcypromine sulfate | 13 | triamcinolone acetonide (topical) OINT 0.5 % | 45 | tropicamide SOLN 0.5 % | 61 |
| travoprost SOLN | 63 | triamcinolone acetonide SUSP 40 MG/ML, 200 MG/5ML, 400 MG/10ML | 40 | tropicamide SOLN 1 % | 61 |
| TRAZIMERA | 26 | triamcinolone acetonide-dimethicone- silicone | 45 | trospium chloride CP24 | 68 |
| trazodone hcl TABS | 14 | triamterene & hydrochlorothiazide CAPS 25 MG-37.5 MG | 47 | trospium chloride TABS | 68 |
| TREANDA SOLR (bendamustine hcl) | 24 | triamterene & hydrochlorothiazide TABs | 47 | TRUE METRIX BLOOD GLUCOSETEST STRIPS STRP .. | 46 |
| TRECATOR | 23 | triamterene CAPS | 47 | TRUE METRIX CONTROL SOLUTION LEVEL 3 SOLN | 56 |
| TRELEGY ELLIPTA | 10 | triazolam | 53 | TRUE METRIX SELF MONITORING BLOOD GLUCOSE STRIPS STRP | 46 |
| TRELSTAR MIXJECT | 27 | TRICARE TABS | 60 | TRUETRACK TEST STRP | 46 |
| TREMFYA SOPN | 43 | trientine hcl 250 MG | 58 | TRULICITY | 16 |
| TREMFYA SOSY | 43 | trifluoperazine hcl TABS | 33 | TRUSELTIQ | 30 |
| treprostinil SOLN IJ | 37 | trifluridine | 62 | TRUSTEX COLOR CONDOMS + LUBE MISC | 55 |
| tretinoin (chemotherapy) | 30 | trihexyphenidyl hcl SOLN | 32 | TRUSTEX LUBRICATED EXTRALARGE MISC | 55 |
| tretinoin CREA 0.025 %, 0.05 %, 0.1 % | 41 | trihexyphenidyl hcl TABS | 32 | TRUSTEX LUBRICATED EXTRASTRENGTH MISC | 55 |
| tretinoin GEL 0.01 %, 0.025 % | 41 | TRIJARDY XR 1000 MG-2.5 MG- 12.5 MG, 1000 MG-2.5 MG-5 MG | 15 | TRUSTEX LUBRICATED MISC ... | 55 |
| tretinoin microsphere 0.1 % | 41 | TRIJARDY XR 1000 MG-5 MG-10 MG, 1000 MG-5 MG-25 MG | 15 | TRUSTEX LUBRICATED/RIBBED/STUDED MISC | 55 |
| TREXALL TABS 5 MG, 7.5 MG, 10 MG, 15 MG | 25 | TRIKAFTA TBPK 100 MG-50 MG | 65 | TRUSTEX LUBRICATED/SPERMICIDE EXTRA LARGE MISC | 55 |
| triamcinolone acetonide (mouth) .. | 59 | trimethobenzamide hcl CAPS | 17 | TRUSTEX LUBRICATED/SPERMICIDE EXTRA STRENGTH MISC | 55 |
| triamcinolone acetonide (nasal) AERO | 61 | trimethoprim TABS | 21 | TRUSTEX LUBRICATED/SPERMICIDE EXTRA STRENGTH MISC | 55 |
| triamcinolone acetonide (topical) CREA 0.025 % | 45 | trimipramine maleate CAPS | 14 | TRUSTEX LUBRICATED/SPERMICIDE MISC | 55 |
| triamcinolone acetonide (topical) CREA 0.1 % | 45 | TRINTELLIX | 14 | | |
| triamcinolone acetonide (topical) CREA 0.5 % | 45 | TRISENOX (arsenic trioxide) | 30 | | |
| triamcinolone acetonide (topical) LOTN 0.025 % | 45 | TRIUMEQ TABS | 35 | | |
| triamcinolone acetonide (topical) | | | | | |

| | | |
|--|--|--|
| TRUSTEX NATURAL CONDOMS +LUBE/LUBRICATED MISC55 | UPTRAVI TABS 400 MCG, 600 MCG, 800 MCG, 1000 MCG, 1200 MCG, 1400 MCG, 1600 MCG37 | VAXNEUVANCE68 |
| TRUSTEX WITH NONOXYNOL- 9/RIBBED/STUDED MISC55 | UPTRAVI TITRATION PACK TBPK 37 | VECAMEYL21 |
| TRUSTEX/RIA LUBRICATED MISC . 55 | ursodiol CAPS50 | VECTIBIX 100 MG/5ML26 |
| TRUSTEX/RIA LUBRICATED SPERMICIDE MISC55 | ursodiol TABS50 | VECTIBIX 400 MG/20ML26 |
| TRUSTEX/RIA LUBRICATED/SPERMICIDE MISC 55 | UVADEX31 | VELCADE SOLR IJ (bortezomib) ..30 |
| TRUXIMA 100 MG/10ML25 | valacyclovir hcl 1 GM, 1000 MG ...35 | VELPHORO51 |
| TRUXIMA 500 MG/50ML25 | valacyclovir hcl 500 MG35 | VENCLEXTA STARTING PACK TBPK26 |
| TUKYSA26 | VALCHLOR43 | VENCLEXTA TABS26 |
| TURALIO30 | valganciclovir hcl TABS35 | venlafaxine hcl CP24 150 MG14 |
| TUZISTRA XR40 | valproate sodium SOLN OR 250 MG/5ML13 | venlafaxine hcl CP24 37.5 MG14 |
| TWINRIX SUSY71 | valproic acid CAPS13 | venlafaxine hcl CP24 75 MG14 |
| TWIRLA39 | valrubicin28 | venlafaxine hcl TABS14 |
| TYBLUME CHEW39 | valsartan TABS20 | venlafaxine hcl TB24 150 MG14 |
| TYBOST35 | valsartan-hydrochlorothiazide21 | venlafaxine hcl TB24 37.5 MG, 75 MG, 225 MG14 |
| TYKERB (lapatinib ditosylate)30 | VALSTAR (valrubicin)28 | verapamil hcl CP24 100 MG, 200 MG, 300 MG36 |
| TYMLOS48 | VALTOCO 10 MG DOSE LIQD ...11 | verapamil hcl CP24 120 MG, 180 MG, 240 MG, 360 MG36 |
| TYVASO REFILL SOLN IN37 | VALTOCO 15 MG DOSE LQPK ...11 | verapamil hcl SOLN 2.5 MG/ML ...36 |
| TYVASO SOLN IN37 | VALTOCO 20 MG DOSE LQPK ...11 | verapamil hcl TABS37 |
| TYVASO STARTER SOLN IN37 | VALTOCO 5 MG DOSE LIQD11 | verapamil hcl TBCR37 |
| UBRELVY56 | vancomycin hcl CAPS21 | VEREGEN41 |
| UCERIS (budesonide (intrarectal)) .7 | vancomycin hcl SOLR OR 50 MG/ML, 250 MG/5ML21 | VERZENIO30 |
| UDENYCA ONBODY SOSY52 | VANFLYTA30 | VICTOZA16 |
| UDENYCA SOAJ52 | VAQTA71 | VIDAZA SUSR (azacitidine)25 |
| UDENYCA SOSY52 | varenicline tartrate TABS65 | vigabatrin PACK12 |
| UNITUXIN25 | varenicline tartrate TBPK65 | vigabatrin TABS12 |
| UPTRAVI TABS 200 MCG37 | VARIVAX INJ71 | VIIBRYD STARTER PACK KIT14 |
| | VARUBI TBPK17 | vilazodone hcl TABS14 |

| | | | | | |
|--|----|---|----|---|----|
| vinblastine sulfate SOLN | 31 | DIAPHRAGM KIT 65 | 55 | XIGDUO XR 1000 MG-2.5 MG, 1000 MG-5 MG | 15 |
| vincristine sulfate | 31 | WIDE-SEAL SILICONE DIAPHRAGM KIT 70 | 55 | XOFIGO | 30 |
| vinorelbine tartrate 10 MG/ML | 31 | WIDE-SEAL SILICONE DIAPHRAGM KIT 75 | 55 | XOLAIR SOLR | 8 |
| vinorelbine tartrate 50 MG/5ML | 31 | WIDE-SEAL SILICONE DIAPHRAGM KIT 80 | 55 | XOLAIR SOSY 150 MG/ML | 8 |
| VIRACEPT TABS 250 MG | 35 | WIDE-SEAL SILICONE DIAPHRAGM KIT 85 | 55 | XOLAIR SOSY 75 MG/0.5ML | 8 |
| VIRACEPT TABS 625 MG | 35 | WIDE-SEAL SILICONE DIAPHRAGM KIT 90 | 55 | XOSPATA | 30 |
| VIREAD POWD | 35 | WIDE-SEAL SILICONE DIAPHRAGM KIT 95 | 55 | XPOVIO | 27 |
| VIREAD TABS 150 MG, 200 MG, 250 MG | 35 | WIDE-SEAL SILICONE DIAPHRAGM KIT 90 | 55 | XPOVIO 60 MG TWICE WEEKLY 27 | |
| VISTOGARD | 17 | WIDE-SEAL SILICONE DIAPHRAGM KIT 95 | 55 | XPOVIO 80 MG TWICE WEEKLY 27 | |
| VITAMIN D2 TABS 400 UNIT | 71 | XALKORI CAPS | 30 | XTAMPZA ER | 6 |
| VITATHELY/GINGER TABS | 60 | XARELTO STARTER PACK TBPK 10 | | XTANDI CAPS | 27 |
| VITRAKVI CAPS | 30 | XARELTO SUSR | 10 | XTANDI TABS | 27 |
| VITRAKVI SOLN | 30 | XARELTO TABS 10 MG, 20 MG .. | 10 | XULTOPHY 100/3.6 | 15 |
| VIVIMUSTA SOLN | 24 | XARELTO TABS 2.5 MG, 15 MG .. | 10 | YERVOY | 25 |
| VIZIMPRO | 26 | XATMEP SOLN | 25 | YONDELIS | 24 |
| VONJO | 30 | XELJANZ SOLN | 2 | YONSA | 27 |
| VORAXAZE | 31 | XELJANZ TABS 10 MG | 2 | zafirlukast | 9 |
| voriconazole TABS | 18 | XELJANZ TABS 5 MG | 2 | zaleplon 10 MG | 53 |
| VOTRIENT (pazopanib hcl) | 30 | XELJANZ XR TB24 | 2 | zaleplon 5 MG | 53 |
| VYNDAMAX | 38 | XELODA (capecitabine) | 25 | ZALTRAP 100 MG/4ML | 25 |
| VYNDAQEL | 38 | XEOMIN | 61 | ZALTRAP 200 MG/8ML | 25 |
| VYVANSE CAPS | 1 | XERAVA | 66 | ZANOSAR | 24 |
| VYXEOS | 28 | XGEVA SOLN | 48 | ZARONTIN CAPS (ethosuximide) . | 13 |
| warfarin sodium TABS | 10 | XHANCE EXHU | 61 | ZARXIO | 52 |
| water for irrigation, sterile | 59 | XIFAXAN 200 MG | 21 | ZEJULA CAPS | 30 |
| WELIREG | 27 | XIFAXAN 550 MG | 21 | ZEJULA TABS 100 MG | 30 |
| WESTAB PLUS TABS | 60 | XIGDUO XR 1000 MG-10 MG, 500 MG-10 MG, 500 MG-5 MG | 15 | ZEJULA TABS 200 MG, 300 MG .. | 30 |
| WIDE-SEAL SILICONE DIAPHRAGM KIT 60 | 55 | | | ZELBORAF | 30 |
| WIDE-SEAL SILICONE | | | | | |

| | | | |
|---|----|--|----|
| ZELNORM 6 MG | 50 | ZONTIVITY | 52 |
| ZENPEP CPEP 105000 UNIT-79000 UNIT-25000 UNIT, 14000 UNIT- 10000 UNIT-3000 UNIT, 168000 UNIT-126000 UNIT-40000 UNIT, 24000 UNIT-17000 UNIT-5000 UNIT, 42000 UNIT-32000 UNIT-10000 UNIT, 63000 UNIT-47000 UNIT- 15000 UNIT, 84000 UNIT-63000 UNIT-20000 UNIT | 47 | ZORBTIVE SC | 48 |
| ZENPEP CPEP 252600 UNIT- 189600 UNIT-60000 UNIT | 47 | ZYDELIG | 30 |
| ZEPZELCA | 24 | ZYKADIA TABS | 30 |
| ZEVALIN Y-90 | 25 | ZYLET | 62 |
| zidovudine CAPS | 35 | ZYTIGA 250 MG (abiraterone acetate) | 27 |
| zidovudine SYRP | 35 | ZYTIGA 500 MG (abiraterone acetate) | 27 |
| zidovudine TABS | 35 | | |
| ZIEXTENZO | 52 | | |
| zileuton TB12 | 9 | | |
| ziprasidone hcl | 32 | | |
| ZIRABEV | 25 | | |
| ZIRGAN GEL | 62 | | |
| ZOLADEX 10.8 MG | 27 | | |
| ZOLADEX 3.6 MG | 27 | | |
| zoledronic acid CONC | 48 | | |
| zoledronic acid SOLN | 48 | | |
| ZOLINZA | 30 | | |
| zolmitriptan SOLN | 57 | | |
| zolmitriptan TABS | 57 | | |
| zolmitriptan TBDP | 57 | | |
| zolpidem tartrate TABS | 53 | | |
| zolpidem tartrate TBCR | 53 | | |
| zonisamide CAPS | 12 | | |

